

NGUYỄN KHẮC THUẬN

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 6
65 GIAI THOẠI THẾ KỈ XVI-XVII



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN KHẮC THUẦN

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 6

65 GIAI THOẠI THẾ KỶ XVI-XVII

(Tái bản lần thứ chín)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

9(V)(083) 21/477 - 05
GD - 05

Mã số: 8H100t5-CNH

SỬ CHỦ YẾU LÀ ĐỂ GHI CHÉP SỰ VIỆC. CÓ CHÍNH TRỊ CỦA MỘT ĐỜI, HẸN NHIÊN PHẢI CÓ SỬ CỦA MỘT ĐỜI. NGỌN BÚT CHÉP SỬ BAO GIỜ CŨNG 'GIỮ NGHỊ LUẬN RẤT NGHIÊM' : CA NGỢI THỜI THỊNH TRỊ THÌ SÁNG TỎ CHẴNG KÉM MẶT TRỜI, MẶT TRĂNG; LÊN ÁN LŨ LOẠN TẠC THÌ GAY GẮT KHÔNG THUA SƯỞNG THU GIÁ BUỐT; NGƯỜI THIÊN CÓ THỂ THEO ĐÓ MÀ BẮT CHƯỚC; KẺ ÁC CÓ THỂ BIẾT MÀ TỰ RẰN, QUAN HỆ ĐẾN CHÍNH TRỊ QUẢ LÀ NHIỀU LẮM.

(Trích *Bài tựa* của sách
ĐẠI VIỆT SỬ KÍ TOÀN THU
- Ngoại kỉ. Quyển thủ, tờ 1)

LỜI TỰA

Tính đến cuối năm 1993, bộ VIẾT SỬ GIAI THOẠI đã in và phát hành rộng rãi được bốn tập, mỗi tập giới thiệu giai thoại của một triều đại riêng biệt. Theo thông lệ đó, tập này cũng sẽ mang tên của một triều đại cụ thể, nhưng, những diễn biến phức tạp của lịch sử hai thế kỉ XVI và XVII đã không cho phép chúng tôi tiếp tục đặt tên theo cách cũ.

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, triều Mạc được dựng lên kể từ đó. Nhưng, họ Mạc chưa kịp ổn định chính sự thì vào năm 1533, một cựu thần của nhà Lê là Nguyễn Kim đã vào Thanh Hóa, tôn lập một người thuộc dòng dõi của nhà Lê là Lê Ninh lên ngôi vua. Cuộc hỗn chiến Nam - Bắc triều cũng bắt đầu kể từ đó. Nam triều là triều Lê nhưng thực quyền lại nằm trong tay Nguyễn Kim. Nguyễn Kim mất (năm 1545), quyền bính của Nam triều lại thuộc về con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm và sau đó là con cháu của họ Trịnh. Bắc triều là triều Mạc, mở đầu là Mạc Đăng Dung. Cuộc hỗn chiến Nam - Bắc triều bùng lên dữ dội gần suốt cả thế kỉ XVI. Năm 1592, với trận đại bại của Mạc Mậu Hợp, vị trí của Bắc triều trên vũ đài chính trị của đất nước kể như không còn gì đáng kể nữa. Tuy nhiên, dư đảng của họ Mạc vẫn tiếp tục hoạt động cho mãi đến gần cuối thế kỉ XVII mới thôi. Trong phạm vi của thế kỉ XVI, cuộc hỗn chiến Nam - Bắc triều (cũng có người gọi là chiến tranh Lê - Mạc) là sự kiện chính trị nổi bật nhất. Nhưng, rất tiếc là số lượng giai thoại thế kỉ XVI không đủ cho một tập sách, cho nên, chúng tôi không thể đặt tên cho tập này là giai thoại thời Lê - Mạc như dự kiến ban đầu.

Trong khi cục diện Nam-Bắc triều đang ở thời kì giằng co thì một cục diện khác, nguy hiểm hơn, đã xuất hiện, và xuất hiện ngay trong lòng Nam triều. Như trên đã nói, năm 1545, Nguyễn Kim mất. Theo lẽ, quyền bính của Nam triều sẽ nằm trong tay con cháu của Nguyễn Kim, nhưng con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm đã cướp mất. Con thứ của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng, một vị tướng giàu mưu lược, bản lĩnh và ý chí cao, đã khôn khéo tách dần khỏi Nam triều để rồi tạo cơ hội cho con cháu chống lại Nam triều. Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa. Năm 1570, Nguyễn Hoàng kiêm luôn cả trấn thủ xứ Quảng Nam. Năm 1611, Nguyễn Hoàng mở rộng lãnh thổ đến tận Phú Yên ngày nay. Một cõi giang sơn rộng lớn của họ Nguyễn đã được tạo dựng. Từ đời con của Nguyễn Hoàng

là Nguyễn Phúc Nguyên, cuộc hỗn chiến Đàng Ngoài và Đàng Trong bắt đầu. Đàng Ngoài là Nam triều, là chính quyền vua Lê - chúa Trịnh. Đàng Trong là chính quyền của họ Nguyễn. Đã có tất cả bảy trận ác chiến xảy ra (vào các năm 1627, 1633, 1643, 1648, 1655 - 1660, 1661-1662 và 1672). Cuộc hỗn chiến Đàng Ngoài - Đàng Trong (cũng gọi là Trịnh - Nguyễn phân tranh) đã gieo không biết bao nhiêu là đau thương và tang tóc cho nhân dân cả nước ta. Sau khi không thể tiêu diệt được nhau, hai bên đã lấy sông Gianh (ở Quảng Bình ngày nay) làm giới tuyến chia cắt. Đây là sự kiện chính trị nổi bật nhất của thế kỉ XVII, nhưng cũng rất tiếc là số lượng giai thoại của thế kỉ này không đủ để giới thiệu thành một tập sách riêng. Chúng tôi không thể có hẳn một tập giai thoại thời Trịnh - Nguyễn phân tranh như dự kiến.

Chọn tên gọi chung cho cả một tập gồm 65 giai thoại của hai thời kì với hai nội dung chính của lịch sử khác biệt nhau, quả là một công việc không dễ dàng. Trong điều kiện như vậy, chúng tôi đành gọi đây là 65 giai thoại thế kỉ XVI và XVII.

*

* *

Trong hai thế kỉ XVI và XVII, nhiều thế lực và nhân vật khá đặc biệt đã nổi lên. Vị trí của những thế lực và nhân vật này không phải lúc nào cũng đồng nhất. Với ý định cụ thể là giới thiệu những giai thoại có nguồn gốc trực tiếp từ chính sử, chúng tôi không hề làm nhiệm vụ đánh giá tổng quát về bất cứ ai. Lời bàn của chúng tôi chỉ có ý nghĩa đối với từng hành vi cụ thể được đề cập đến trong từng giai thoại mà thôi.

Chẳng bao lâu sau khi bốn tập đầu của bộ VIỆT SỬ GIAI THOẠI được phát hành rộng rãi, chúng tôi đã hân hạnh nhận được nhiều lời động viên chân tình của bạn đọc gần xa và của các nhà phê bình. Nhân dịp này, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành của mình. Cũng nhân dịp này, xin một lần nữa, cảm ơn Nhà xuất bản Giáo dục đã hết lòng giúp đỡ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tập của bộ VIỆT SỬ GIAI THOẠI lần lượt đến được với bạn đọc đúng như kế hoạch đã định.

Cuối cùng, xin bạn đọc, đặc biệt là các bậc cao minh, ghi nhận sự thành tâm của tác giả và vui lòng chỉ cho những chỗ bất cập của sách này.

Thành phố Hồ Chí Minh

26-11-1993 - 17-1-1994

NGUYỄN KHẮC THUẦN

01- CÁI CHẾT CỦA LÊ Ý

Năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lập ra nhà Mạc. Họ Mạc xưng đế và nuôi chí trị vì thiên hạ, kế cũng khá lâu dài, nhưng lịch sử nhà Mạc thực sự chỉ kéo dài hơn sáu chục năm (1527 - 1592). Từ khi chiếm giữ được vũ đài chính trị cho đến khi bị tiêu diệt hoàn toàn, họ Mạc luôn luôn phải chiến đấu chống các thế lực đối địch, mà mở đầu là thế lực của họ Lê do Lê Ý cầm đầu. Tiếc thay, Lê Ý có dư chí khí mà lại thiếu bản lĩnh và kinh nghiệm, khiến phải chết đau đớn khi sự nghiệp lớn còn dở dang. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 15, tờ 74 a-b và tờ 76 a-b) chép rằng :

"Bấy giờ, người xứ Thanh Hoa là Lê Ý, vốn dòng dõi bên ngoại của họ Lê (chỉ dòng dõi vua Lê - ND), vì căm giận họ Mạc cướp ngôi, bèn dấy quân ở Da Châu (tức châu Quan Da, sau đổi là châu Quan Hóa, thuộc tỉnh Thanh Hóa - ND), xưng niên hiệu là Quang Thiệu, được rất nhiều người theo về. Trong khoảng chưa đầy một tháng, các huyện đều hưởng ứng, quân số lên đến vài vạn người. Lê Ý bèn cùng các bộ tướng của mình như : Lê Như Bích, Lê Bá Tạo, Hà Công Liêu, Lê Tông Xá, Nguyễn Cảo... bày doanh trại, chia quân thành cơ, thành đội, thành ngũ... rồi đặt súng lệnh, giương cờ hiệu, kéo ra đóng bên bờ sông Mã. Từ đấy, hào kiệt khắp cõi đều cho là họ Lê sẽ khôi phục được cơ nghiệp, bèn cùng nhau hô hởi theo về, chưa đầy vài năm mà thanh thế (của Lê Ý) đã rất hùng vĩ"... "Mùa hạ, tháng tư (năm Canh Dần, 1530 - ND), Mạc Đăng Dung đích thân chỉ huy vài vạn quân thủy và bộ vào sông Mã để đánh Lê Ý. Quân của Mạc Đăng Dung thua luôn mấy trận, đành phải lui về kinh đô (tức về Thăng Long - ND), chỉ để bọn Thái sư là Lân Quốc Công Mạc Quốc Trinh ở lại trấn giữ dinh Hoa Lâm (thuộc Thanh Hóa - ND). Sau, Mạc Quốc Trinh lại lui về giữ vùng Tống Giang (thuộc Ninh Bình - ND).

Mùa thu, tháng 7, Lê Ý tiến quân về đóng giữ thành Tây Đô (tức thành Thanh Hóa – ND), lập hành dinh ở vùng sông Nghĩa Lộ. Bấy giờ, có người đến dâng bộ hoàng bào và hai chiếc lông vàng, binh sĩ bèn làm lễ chúc mừng rất trọng thể.

Tháng 8, ngày 23, Mạc Đăng Dung đã về đến kinh đô, sai Mạc Đăng Doanh (con trưởng của Mạc Đăng Dung, lúc này đã được Mạc Đăng Dung truyền ngôi cho – ND) đem quân vào Thanh Hóa, hội quân ở sông Hoàng Hóa (tức là sông Lạch Trường, Thanh Hóa – ND), rồi cùng tiến đánh Lê Ý. Mạc Quốc Trinh dẫn 200 chiến thuyền đi tiên phong, hẹn ba ngày sau sẽ đến sông Đa Lộc (nay thuộc Yên Định, Thanh Hóa – ND). Lúc này, Lê Ý đã dự phòng từ trước, dàn quân sẵn ở sông Đa Lộc, xong, tự mình đem quân tinh nhuệ bí mật theo đường tắt mà tiến trong đêm, tới sáng thì đến sông Yên Sơn (tên một đoạn của sông Mã – ND), nổi ba phát pháo hiệu, đánh chặn phía sau quân của Mạc Quốc Trinh. Toàn quân nhà Mạc ở đây sợ hãi mà tan vỡ, bỏ thuyền nhảy lên bờ chạy tán loạn. Lê Ý cưỡi ngựa, đốc suất các tướng xông pha trận mạc, tự tay đâm chết hơn 70 tên. Quân Mạc đại bại, Lê Ý thừa thắng đuổi đánh, chém giết vô kể.

Mãi đến giờ Ngọ (từ 11 giờ đến 13 giờ – ND), Mạc Đăng Doanh vẫn chưa biết là Mạc Quốc Trinh đã bị thua trận, bèn tự mình đốc suất các tướng là người trong tôn thất, tiến đến xã Động Bàng (thuộc Thanh Hóa – ND), tính đuổi theo quân Lê Ý. Lê Ý biết tin, bèn hăng hái xuống lệnh cho các tướng rằng :

– Nay được gặp bọn giặc lớn ở đây, nếu không quyết đánh thì không thể mong hưng phục được nhà Lê.

Các tướng nghe lệnh, đều đốc sức đánh, cả phá quân Mạc, chém được hơn một vạn tên, xác chết chồng chất lên nhau. Mạc Đăng Doanh đành lui quân cố thủ, trong lúc đó, quân Lê Ý thắng trận một ngày hai lần, uy danh vang dội, khiến cho quân Mạc phải chạy dài".

... “Bấy giờ (tháng 12 năm 1530 – ND) Lê Ý thu quân, triệt phá doanh trại, về đóng ở Da Châu, vì mới thắng luôn mấy trận nên sinh lòng kiêu ngạo, không còn lo phòng bị như trước, lại có

ý coi thường đối phương. Bởi lương ăn đã cạn, Lê Ý sai tướng sĩ vào tận núi xa để vận chuyển, quân ở lại chẳng bao nhiêu, doanh trại gần như bỏ trống, đội ngũ không chỉnh tề. Nhờ có người báo tin, Mạc Quốc Trinh biết được, bèn chọn quân tinh nhuệ, đem 50 chiến thuyền đi gấp đến đánh Da Châu. Lê Ý xông ra đánh không được, bị quân Mạc bắt sống, toàn quân Lê Ý tan vỡ tháo chạy tán loạn, kẻ sang Ai Lao, kẻ đến theo An Thanh Hầu Nguyễn Kim, kẻ thì trở về với việc đồng áng. Mạc Quốc Trinh đem Lê Ý đóng cũi chuyển về kinh. Triều đình nhà Mạc dùng xe ngựa xé xác Lê Ý ở phía ngoài cửa Nam thành”.

Lời bàn : Giữa lúc chính sự nhiễu nhương, nhân tâm li tán, nhà Mạc đã chiếm được hầu khắp cả cõi, vậy mà Lê Ý dám to gan làm chuyện chọc trời khuấy nước, chí cả ấy, kẻ cũng đáng kính lắm thay ! Song, thắng hai trận lớn liền trong một ngày, bảo Lê Ý có chút tài và gặp may cũng được, mà bảo là quân nhà Mạc trong trận này vừa dở vừa xui xẻo cũng được. Xem trận Da Châu thì rõ, Lê Ý chủ quan bất cẩn đã đành, mà các sách binh thư chứng như cũng chưa đọc kĩ, cho nên, bảo không đại bại làm sao được. Lê Ý bị xe ngựa nhà Mạc xé xác, nhưng bài học về sự cẩn trọng thì mãi còn nguyên vẹn với thiên thu. Mới hay, có chí cả không thôi chưa đủ, muốn tạo lập sự nghiệp lớn, còn cần phải có bản lĩnh cao cường nữa.

02 - LỜI KHUYÊN CỦA TRẠNG NGUYÊN NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Ngày 20 tháng 5 năm Ất Tị (1545), quan Thái tử của Nam triều là Nguyễn Kim bị viên hàng tướng của Bắc triều là Trung Hậu Hầu Dương Chấp Nhất ngầm bỏ thuốc độc giết chết, Nam triều phải một phen khủng hoảng. Con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm, sau khi đã giết con trai trưởng của Nguyễn Kim là Nguyễn Uông rồi khống chế con thứ của Nguyễn Kim là Nguyễn Hoàng và các quan văn võ khác, đã giành được quyền chi phối mọi hoạt động của Nam triều. Việc này khiến cho nhiều người, đặc biệt là Nguyễn Hoàng, hết sức lo lắng.

Để phòng thân, sau nữa là để tìm cơ hội chống lại Trịnh Kiểm, một mặt, Nguyễn Hoàng giữ sự hòa thuận và thân phục Trịnh Kiểm, nhưng mặt khác, Nguyễn Hoàng bí mật tìm nơi thích hợp để tạo dựng cơ ngơi riêng cho mình. Giữa thế cuộc điên đảo của cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều, ý định táo bạo này quả là không dễ gì thực hiện. Bản thân Nguyễn Hoàng cũng tỏ ra rất thận trọng trong công việc đặc biệt này. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 1) chép rằng:

“Đến khoảng năm Thuận Bình đời vua Lê Trung Tông (tức khoảng từ năm 1548 đến năm 1556 – ND), do có quân công, (Nguyễn Hoàng) đã được tiến phong là Đoan Quận công. Bấy giờ, Hữu tướng của triều Lê là Trịnh Kiểm (xưng là Lượng Quốc công), cầm giữ binh quyền, tự ý quyết đoán mọi việc. Tả tướng là Lãng Quận công (Nguyễn) Ưông, con trưởng của Triệu Tổ (chỉ Nguyễn Kim – ND) bị Kiểm hãm hại, Kiểm lại thấy chúa (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) công danh ngày càng lớn nên rất ghét. Chúa cũng biết vậy nên trong lòng cứ áy náy không yên, ngầm bàn mưu với Nguyễn Ư Dĩ, vờ cáo bệnh, cốt giữ mình kín đáo để họ Trịnh không nghi ngờ gì.

Chúa nghe tiếng Nguyễn Bình Khiêm (người làng Trung Am, xứ Hải Dương, Trạng nguyên của triều Mạc, từng làm đến Thái bảo, đã về trí sĩ) là người giỏi về thuật số, liền bí mật sai người tới hỏi. Bình Khiêm nhìn hờn non bộ trước sân mà ngâm rằng :

– Hoành Sơn nhất dải, vạn đại dung thân.

(Nghĩa là : một dải Hoành Sơn, dung thân muôn đời. Hoành Sơn, tên nôm là Đèo Ngang, nằm giữa Hà Tĩnh và Quảng Bình – ND). Người được sai đi đem câu ấy về thuật lại, Chúa hiểu ý (của Nguyễn Bình Khiêm). Lúc ấy tuy xứ Thuận Hóa đã được dẹp yên, nhà Lê đã đặt Tam ti (cơ quan cấp trấn, gồm Thừa ti trông coi về hành chính và thuế khóa, Đô ti trông coi về quân sự và Hiến ti trông coi về tư pháp – ND) và phủ huyện để cai trị, nhưng lòng dân vẫn còn li tán, Trịnh Kiểm cũng lấy đó làm mối lo. Chúa nhờ chị là Ngọc Bảo (vợ Trịnh Kiểm – ND) nói với Kiểm cho

mình vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Trịnh Kiểm thấy đất ấy hiểm nghèo lại xa xôi, bèn cho ngay. Khi vua (Lê) Anh Tông lên ngôi (năm 1556 – ND), Trịnh Kiểm liền dâng biểu nói :

– Thuận Hóa là nơi quan trọng, quân lính và của cải đều từ đó mà ra, buổi quốc sơ, ta cũng nhờ đó mà làm nên sự nghiệp lớn. Nay, lòng dân hãy còn tráo trở, nhiều kẻ vượt biển đi theo họ Mạc, cũng có kẻ dẫn giặc về cướp phá, nếu chẳng có tướng tài đến trấn trị để vỗ yên thì không xong. Nay, Doan Quận công ta là con nhà tướng, có mưu trí và tài lược, có thể sai đi trấn trị ở đây, cốt sao hợp sức với tướng trấn thủ Quảng Nam, như thế mới mong giữ yên mặt nam.

Vua Lê nghe theo, trao cho chúa cờ tiết của trấn, phàm mọi việc của trấn đều ủy thác cho Chúa cả, chỉ phải đóng thuế hàng năm mà thôi".

Lời bàn : Phàm là đế vương, nếu không biết sợ nhân tâm li tán, không quy tụ và trọng dụng được người tài, thì ngai vàng cũng chẳng khác gì đồng lửa, ắt sẽ có ngày thiêu cháy kẻ ngồi trên đó.

Như vua Lê Anh Tông và chúa Trịnh Kiểm, mỗi nguy chất chứa kể cũng đã nhiều, tồn tại được chẳng qua là may mắn trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế sự đó thôi. Nhưng, tồn tại như vậy, phỏng có vinh quang gì ?

Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm lánh mình đi ở ẩn, thiệt là thiệt riêng của triều Mạc, nhưng nếu đời sau không thấy đó thực sự là thiệt thòi, thì mất mát của họ còn nặng nề hơn cả triều Mạc bội phần. Ngẫm mà xem!

Chừng nào bậc chân tài còn trả lời theo lối ẩn dụ vòng vo thì chừng đó còn chưa thể nói rằng nhân tình thế thái đã hết đen bạc, kẻ cầm quyền bính nên lấy đó làm mối lo hàng đầu.

Được lời như cời tấm lòng, Nguyễn Hoàng vào Nam, thênh thang biên thùy một cõi, hổ đã gặp gió, rồng đã gặp mây, cơ nghiệp lớn thực đã bắt đầu từ đây vậy. Mới hay, một lời khuyên có thể đẩy người vào ngõ cụt và tội lỗi, một lời khuyên cũng có thể đẩy người đến chỗ mau chóng thỏa chí bình sinh. Chỉ tiếc là từ đây, mầm mống của một cuộc tranh hùng đang gấp gáp xuất hiện!

03 - VÌ SAO HOÀNG ĐỆ LÊ DUY HÀN BỊ PHẾ LÀM THỨ DÂN ?

Lê Duy Hàn là em ruột của vua Lê Anh Tông (1556-1573), vì thế, sử thường chép tên ông là Hoàng đệ Lê Duy Hàn. Bấy giờ, cuộc hỗn chiến Nam - Bắc triều (cũng gọi là cuộc chiến tranh Lê - Mạc) đang trong thời kì quyết liệt, chính sự của cả Nam triều lẫn Bắc triều đều rối bời, dân tình cả nước rất khốn khổ.

Xét về danh nghĩa, Nam triều là triều Lê nhưng quyền bính lại do Nguyễn Kim nắm giữ. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, Nam triều bị họ Trịnh chuyên quyền, ngôi Hoàng đế của họ Lê chỉ là hư vị mà thôi. Sử gọi đó là thời vua Lê - chúa Trịnh. Tất nhiên, trong tôn thất nhà Lê cũng có những người nuôi chí khôi phục quyền lực cho dòng họ mình, và trong họ Trịnh, cũng có không ít người thêm khát ngôi chúa, cho nên, họ kết bè kết cánh và tìm cách thanh trừng lẫn nhau.

Cuộc nổi da nẫu thịt lớn nhất và sớm nhất trong nội bộ họ Trịnh là cuộc hỗn chiến giữa con trưởng của Trịnh Kiểm là Trịnh Cối với con thứ của Trịnh Kiểm là Trịnh Tùng, diễn ra trong hai năm : 1569 và 1570, với kết cục là Trịnh Tùng giành được ngôi chúa từ tay anh ruột của mình. Cuộc xung đột lớn nhất và sớm nhất trong nội bộ họ Lê là cuộc xung đột giữa vua Lê Anh Tông với em ruột của nhà vua là Lê Duy Hàn. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 25a) chép như sau :

“Mùa hạ, tháng tư (năm Kỉ Tị, 1569 – ND) Lê Duy Hàn là em ruột của Nhà vua ngầm nuôi chí khác, lẻn vào cung cấm, lấy trộm ấn báu nên bị bắt, nhưng rồi được tha. Sau đó, (Lê Duy) Hàn lại phạm thêm tội giết người, (Nhà vua) đành phải giao cho đình thần nghị tội. Vua nói với Thượng tướng (chỉ Trịnh Kiểm – ND) rằng:

– Ta đang lúc tuổi trẻ, may nhờ được Thượng phụ (chỉ Trịnh Kiểm – ND) và các quan văn võ tôn làm quân trưởng, lòng những

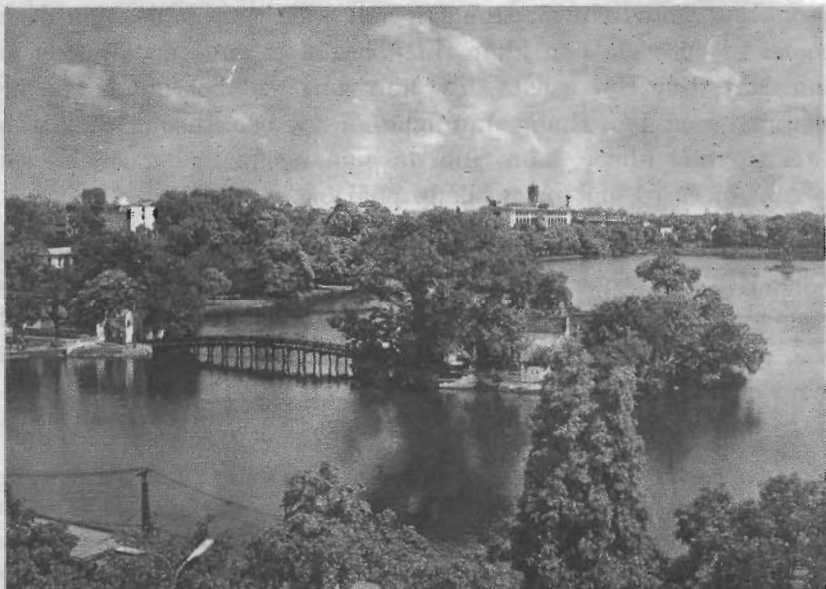
mong giữ tình thân ái, trong từ anh em ruột thịt đến gia đình, ngoài từ quốc gia đến khắp thiên hạ, ai ai cũng được hưởng an vui. Nay, Duy Hàn với ta, tuy sinh cùng một bọc nhưng cha mẹ đều mất sớm, hẳn chẳng chịu nghe lời dạy bảo, thường vụng trộm làm trò nhơ nhuốc, bầm tñnh ã gian ngoan ngu muội, lại còn phạm tội vô cơ giết người, đáng phải bắt giam lại.

Đến ngày 25 tháng 7, bọn Thiếu phó là Văn Khê Hầu Lương Quốc Hoa vâng theo thánh chỉ của vua, vào xin ý kiến của Thượng tướng, căn cứ vào phép nước mà xử (Lê Duy Hàn) phải bị thịch vào mặt sáu chữ, bắt phải phẽ làm thứ dân. Các quan bộ Hình phải chịu trách nhiệm thi hành".

Lời bàn : Lê Duy Hàn làm việc đại bất nghĩa chẳng ? Thật khó mà khẳng định như vậy. Nam triều đánh nhau với Bắc triều, anh em nhà chúa đánh nhau, anh em nhà vua đánh nhau, nơi nào cũng đánh nhau... đại nghĩa không còn đủ can đảm để trú ngụ trong các gia đình quyền thế đương thời nữa. Họ chỉ khác tên khác tuổi, chứ cái tâm thì có gì đáng gọi là khác nhau đâu.

Lê Duy Hàn là bậc đáng khen chẳng ? Chao ơi, nếu vậy thì lấy gì để phân biệt trắng đen nữa. Trộm ấn báu trong cung cấm, Lê Duy Hàn chỉ tỏ cái tham vọng làm vua, chẳng hề tỏ chút tài kinh bang tế thế nào cho thiên hạ nhờ cậy. Cả gan giết người vô tội, Lê Duy Hàn chỉ tỏ sự ngông cuồng của kẻ bất đắc chí, chẳng hề tỏ chút hào hiệp nào cho trăm họ noi theo. Chẳng biết triều đình thích những chữ gì vào mặt Lê Duy Hàn, nhưng gương mặt ấy cũng như gương mặt của triều đình bấy giờ, nhem nhuốc ã sẵn, thêm vào sáu chữ nữa, nào có đáng kể gì đâu.

Xót thương thay cho dân đen thời chính sự điên đảo. Kẻ thế phiệt nếu bị coi là phạm tội, may mà thoát chết thì thế nào cũng bị đuổi về làm thứ dân. Họ tưởng làm thứ dân dễ lắm, có biết đâu rằng, bất cứ kẻ nào có ý nghĩ tương tự, thì chẳng bao giờ chiếm được một mảy may tình cảm của dân. Với dân, họ là ai, không nói cũng đủ biết rồi. Thậm nguy, chí nguy !



Hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội)

04 - CUỘC TRANH HÙNG GIỮA TRỊNH TÙNG VỚI TRỊNH CỐI

Sách Đại Việt sử kí toàn thư (Bản kỉ tục biên, quyển 16, từ 26-b đến từ 29-a) chép rằng :

“Ngày 18 tháng 2 (năm Canh Ngọ, 1570 – ND) Thượng tướng Thái Quốc công là Trịnh Kiểm đau nặng và mất, triều đình truy tôn làm Minh Khang Thái Vương, đặt cho tên thụy là Trung Huân. Bấy giờ, có chiếu chỉ cho con trưởng (của Trịnh Kiểm) là Tuấn Đức Hầu Trịnh Cối nắm giữ binh quyền để cầm quân đánh giặc. Trịnh Cối đam mê tửu sắc, càng ngày càng ngông cuồng, kiêu ngạo, không xót thương gì đến quân lính, vì vậy, các tướng đều có ý xa lánh, lìa bỏ, kẻ theo giúp Trịnh Cối

ngày một ít đi, lòng người đổi thay, ai cũng nghĩ đến chuyện gây biến, mầm tai họa kể như đã thành hình.

Ngày mồng hai tháng tư (năm Canh Ngọ, 1570 – ND), bọn Doan Vũ Hưu là Lê Cập Đệ, Văn Phong Hưu là Trịnh Vĩnh Thiệu, Vệ Dương Hưu là Trịnh Bách, nhập với bọn Lương Quận công, Phổ Quận công và Lai Quận công là Phan Công Tích, đang đêm, dẫn gia quyến và binh sĩ dưới quyền tới nơi ở của Phúc Lương Hưu Trịnh Tùng để bàn định kế sách, ép Trịnh Tùng phải hành động. Trịnh Tùng bất đắc dĩ phải cùng với bọn (Lê) Cập Đệ, (Trịnh) Vĩnh Thiệu... thu tập binh tướng, ngay đêm đó chạy ra nơi hành tại ở Yên Trường. Sáng hôm sau, họ đến dinh Kim Thành, ép Nghĩa Quận công là Đặng Huấn cùng vào cửa khuyết để bái yết Nhà vua. Bọn Trịnh Tùng than khóc mà nói rằng :

– Anh thần là (Trịnh) Cối, vì say đắm tử sắc nên làm mất lòng người, không sớm thì muộn, thế nào cũng có biến loạn. Đêm nay, họ mưu đoạt binh lính và ấn quý của thần, bởi thế, bọn thần phải đang lúc nửa đêm mà chạy vào cửa khuyết. Vậy xin đau đớn báo tin, mong hoàng thượng thương tình mà thu nạp.

Vua nói :

– Khi Thượng phụ (chỉ Trịnh Kiểm – ND) còn sống, đâu có nông nổi này, nay phải làm sao đây ?

Phúc Lương Hưu (Trịnh Tùng), cùng bọn (Lê) Cập Đệ, (Trịnh) Vĩnh Thiệu, (Trịnh) Bách ... bí mật tâu Vua, xin dời hành tại vào cửa Vạn Lại, chia quân đóng giữ các cửa lũy để phòng bị quân giặc từ bên ngoài.

Hôm sau, Trịnh Cối thân hành đốc suất bọn Phúc Quận công là Lại Thế Mỹ, An Quận công là Lại Thế Khanh, Lâm Quận công là Nguyễn Sư Doãn, Thạch Quận công là Vương Trán, Vy Quận công là Lê Khắc Thận, Dương Quận công là Nguyễn Hữu Liêu, Hùng Trà Hưu là Phạm Văn Khoái, cùng Hoành Quận công (chưa rõ tên) và hơn một vạn quân, tiến đến phía ngoài cửa quan (chỉ nơi vua Lê và Trịnh Tùng ở – ND) và đóng dinh trại tại đấy. (Trịnh) Cối án binh bất động trong vài ngày, các tướng trong cửa

ải (của vua Lê và Trịnh Tùng) cũng không xuất quân. Hai bên sai người đưa thư qua lại, nói xấu lẫn nhau, lời lẽ rất ngạo mạn.

Ngày mồng bảy (tháng tư năm 1570 – ND), Vua sai sứ ra ngoài cửa quan chiêu dụ các tướng, bảo họ nên giảng hòa. Lại Thế Khanh thấy thế liền nói :

– Không ngờ ngày nay, bọn chúng ta hóa thành kẻ dưới quyền người khác.

Nói rồi không chịu giảng hòa, bày chiến trận, tuyên bố là sẽ đem quân đánh vào cửa khuyết. Lại Thế Mỹ vung giáo chỉ vào cửa quan nói rằng :

– Bao giờ bắt được người ở trong cửa quan thì mới nói chuyện giảng hòa được.

Vua biết không thể hòa giải, bèn sai các tướng đem quân chống lại, đánh nhau suốt ngày đêm không nghỉ. (Trịnh) Cối thấy đánh mãi không xong, lòng có ý ngần ngại, bèn lui quân về Biện Dinh, họp các tướng lại, nói rằng :

– Trong cửa quan có quân, ngoài cõi có giặc, ta ở giữa, nếu chẳng may có tai biến khẩn cấp thì khó mà chống đỡ."

...“ Trịnh Cối tự thấy không thể chống nổi, lực lượng ngày càng bị cô lập, bèn đem bọn Lại Thế Mỹ, Vũ Sư Thước, Trương Quốc Hoa... và vợ con đến hàng họ Mạc".

Lời bàn : Dân gian có câu rằng :

Chuột chủ chê khỉ rằng hôi,

Khỉ mới trả lời : Cả họ mày thối ?

Chuyện Trịnh Tùng chê Trịnh Cối đam mê tửu sắc, cũng chẳng khác gì chuyện chuột chủ chê khỉ vậy. Có điều, chuột chủ và khỉ không cùng nòi cùng giống, chứ Trịnh Cối với Trịnh Tùng thì cùng máu mủ ruột rà, và họ không chỉ chê nhau mà còn so gươm đấu sức lẫn nhau, nghĩa là còn hơn cả chuột chủ và khỉ một bậc cao nữa.

Đã đánh nhau, ắt có kẻ thắng kẻ bại. Trong chỗ không ngờ, nhà Mạc có thêm được một ít lực lượng do Trịnh Cối mang về. Vác gươm và xua quân đuổi anh ruột đi để chiếm lấy ngôi chúa, Trịnh Tùng thắng lớn trong cuộc tranh hùng nhưng lại thảm bại trong luân thường, đạo lý. Ôi, ngọn cờ chiến thắng của Trịnh Tùng mới tanh tươi làm sao.

Dân gian có câu : “Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết”, Trịnh Cối và Trịnh Tùng chẳng phải là trâu bò, dân càng không phải là ruồi muỗi, nhưng chuyện dân phải chết oan chết ức bởi cuộc tranh giành này là chuyện có thật!

05 - CHÚT KẾ MỌN CỦA LÊ CẬP ĐỆ

Lê Cập Đệ là một trong những võ tướng của Nam triều, thời vua Lê Anh Tông (1556-1573) từng được phong tới tước Quận công, sau, gia phong đến hàm Thái phó, uy danh lừng lẫy lắm. Người xưa xét tài làm tướng, thường lấy dũng và mưu làm tiêu chuẩn hàng đầu. Cái dũng của Lê tướng quân không thấy sử chép kĩ, nhưng cái mưu của Lê tướng quân thì thấy các bộ chính sử đều nhắc đến. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 30-b và 31-a) chép như sau :

“Bấy giờ (khoảng những năm 1570, 1571 – ND) họ Mạc cậy có tướng nhiều quân mạnh, quyết chí thôn tính cả đất châu Ái (chỉ Thanh Hóa – ND) và châu Hoan (chỉ Nghệ An – ND), ngày đêm đánh gấp ngay phía ngoài lũy Yên Trường. Quan quân (chỉ Nam triều – ND) thế yếu, chỉ lo đắp lũy cho cao, đào hào cho sâu, giữ vững chỗ hiểm yếu để chờ thời.

Tháng 6 (năm 1570 – ND), bọn Đoàn Vũ Hẫu là Lê Cập Đệ, dùng mẹo để đắp thêm một tầng thành lũy ở phía ngoài, dài hơn mười dặm. (Cập Đệ) sai quân lấy phen và cả vách nhà của dân, trát đất rồi cắm chông bên ngoài, nhân lúc đêm tối, đem dựng ở phía ngoài lũy. Lũy giả này chỉ làm một đêm là xong. Sáng hôm sau, Mạc Kính Điển (tướng nhà Mạc, em của vua Hiến Tông Mạc Phúc Hải – ND) trông thấy, ngỡ là thật, sợ hãi không dám đến gần, bàn với các tướng rằng :

– Chẳng ngờ ngày nay quân nhà Lê vẫn có kỉ luật và pháp lệnh nghiêm minh đến như thế. Chỉ một đêm mà đã đắp xong thành lũy, hẳn là quân cảm tử của nhà Lê còn nhiều nên mới có thể dốc sức làm nhanh được, ta thấy không yên lòng chút nào.

Nói rồi (Mạc Kính Điển) liền tự mình đốc suất tướng sĩ, ngày đêm đánh gấp, hẹn phải lấy cho bằng được (đất đai thành lũy của nhà Lê) mới thôi. Do vậy, phía tả ngạn từ Da Châu đến Tầm Châu, phía hữu ngạn từ phía trên hai huyện Lô Dương và Nông Cống đều là bãi chiến trường và mất lần hầu hết vào tay đối phương (chỉ quân Mạc – ND). Bấy giờ, nhân dân khắp xứ Thanh Hoa đều bỏ chạy vì nhà điều tàn, ruộng đồng phải bỏ hoang, nhiều người bị chết đói".

Lời bàn : Đọc đoạn sử này, hậu thế dễ có cảm tưởng rằng, chừng như sử gia xưa đã hoang phí chữ nghĩa một cách quá đáng. Cái gọi là mưu của Đoàn Vũ Hưu Lê Cập Đệ, chẳng qua chỉ là kế mọn của người cầm quân, đáng ngạc nhiên chăng thì cũng chỉ là ở chỗ, kế mọn ấy vẫn lừa được cả bậc tướng quân từng trải trận mạc như Mạc Kính Điển. Thế mới biết chính sự điên đảo, người thực tài hoặc đã bị giết, hoặc ẩn náu lánh mặt, ra chấp chính chỉ còn có những kẻ bất tài mà thôi. Dẫu sao, Đoàn Vũ Hưu Lê Cập Đệ cũng tài hơn những kẻ bất tài !

Dở cả vách nhà dân để làm thành giả mà lừa quân Mạc, khiến cho thôn xóm bị điều tàn, khối bàn cũng rõ đức độ của đội quân nhân danh việc phò vua giúp nước kia, thâm hại đến cỡ nào. Chỗ này thì hậu thế phải vạn bội cảm ơn sử thần xưa, nếu không có những dòng chữ này, làm sao hậu thế có thể hình dung được sự khốn khổ của dân tình thời loạn lạc.

Kế mọn của Lê Cập Đệ, Bắc triều chỉ bị lừa trong chốc lát, Nam triều cũng chẳng nhờ cậy được là bao, nhưng đại họa mà dân phải hứng chịu thì lớn đến độ không sao lường được. Kinh sợ thay !

06 - CHUYỆN MỸ LƯƠNG, VĂN LAN, NGHĨA SƠN VÀ NGƯỜI VỢ CỦA TRƯỞNG TRÀ

Mỹ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn là ba anh em ruột, quê ở làng Phổ Hành, huyện Khang Lộc (Thuận Hóa), không rõ họ và tên thật là gì, còn vợ của tướng quân Trương Trà, người họ Trần, quê ở làng Diêm Tràng, huyện Phú Vang (Thuận Hóa). Trong chỗ đẩy đưa không ngờ của thế cuộc, năm Tân Mùi (1571), những con người này đã gặp nhau trong một câu chuyện đáng để cho hậu

thể lưu tâm. Sách *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 28, tờ 29 và 30) ghi lại như sau :

“Mỹ Lương và hai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn, nhờ có công dâng thóc đóng góp cho họ Trịnh, nên được bổ làm quan, chuyên lo việc thu tô thuế. Sau, nhờ có công, Mỹ Lương được làm đến chức Tham đốc, còn Văn Lan và Nghĩa Sơn đều được làm tới chức Thự vệ.

Khi quân nhà Mạc vào cướp phá Nghệ An, đất Thuận Hóa cũng bị náo động. Mỹ Lương nhân đó, định đánh úp đất Vũ Xương (nay thuộc Quảng Trị – ND) rồi đem quân ra hàng nhà Mạc. Mỹ Lương sai em là Văn Lan và Nghĩa Sơn, đem quân mai phục ở Minh Linh (nay thuộc Quảng Trị – ND) còn mình thì lên theo đường núi đến khu Cầu Ngói ở huyện Hải Lăng (cũng thuộc Quảng Trị – ND), hẹn ngày cùng nhau đánh từ hai phía đánh lại.

Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) biết rõ âm mưu của chúng, bèn sai Phó tướng là Trương Trà đi đánh Nghĩa Sơn, còn Gia Dụ thì tự mình thống lĩnh quân lính, bí mật đến Cầu Ngói đánh úp Mỹ Lương, đốt hết doanh trại của chúng. Mỹ Lương chạy trốn nhưng bị Gia Dụ bắt được và đem chém.

Trương Trà đến Phúc Thị đánh nhau với Nghĩa Sơn, bị Nghĩa Sơn bắn chết. Người vợ của Trương Trà là Trần Thị, sôi sục căm thù, liền cải trang giả làm đàn ông, xông ra trận đốc chiến và bắn chết được Nghĩa Sơn. Bọn Văn Lan chạy trốn về được với họ Trịnh.

Gia Dụ kéo quân về, phong Trần Thị làm Quận Phu nhân”.

Lời bàn : Phàm là người làm quan, nếu không do dùi mài kinh sử để rồi thi cử, đỗ đạt và được bổ nhiệm, thì cũng phải là người có chút võ công trong trận mạc, may được triều đình biết đến mà ban ân huệ để rồi cũng được làm quan. Ba anh em Mỹ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn thì nhờ nạp thóc cho chúa Trịnh mà được nhận quan tước, nào có vẻ vang danh giá gì đâu ?

Thói thường, kẻ nhờ tiền của mà được chức tước thì thế nào rồi cũng dùng chức tước để kiếm thêm lợi lộc, cho nên, chuyện ba anh em Mỹ Lương, Văn Lan và Nghĩa Sơn, đang theo chúa Trịnh lại rắp tâm làm phản chúa Trịnh, chẳng có gì

là khó hiểu cả. Lấy thóc gạo để đổi lấy chút hư danh thì họ sẵn lòng, còn như đổi mạng sống để lấy hư danh thì họ quyết không làm. Nhưng, kẻ thiển lậu thì lúc nào cũng thiển lậu, lòng họ gian manh mà mưu kế không đủ để thực hiện sự gian manh, cho nên, về với tuổi vàng mà chẳng kịp nhận ra vì sao lại về sớm đến vậy. Họ bị thua mà phải chết, nhưng kẻ thắng cũng chẳng vinh quang gì. Thời mà danh phận không rõ, thuận nghịch khó phân, thì kẻ thắng chẳng qua cũng chỉ là kẻ mạnh nhất thời mà thôi.

Vợ của tướng quân Trương Trà quả là đáng phục. Chỉ một lần xông trận, bà đã trả được thù nhà, khiến cho đối phương phải một phen khiếp đảm. Bà cải trang làm dân ông, ắt là muốn cho quân sĩ tin cậy, nhưng, bà đã làm được việc mà đường đường là tướng quân như chồng bà là Trương Trà có làm nổi đâu. Trong trường hợp này, ai bảo dân bà là phái yếu thì thật là sai lầm.



Chùa Diệu Đế (Huế)

07 - VUA LÊ ANH TÔNG VÀ THÁI PHÓ LÊ CẬP ĐỆ GẶP ĐẠI HỌA

Năm 1570, sau khi đánh đuổi được anh là Trịnh Cối để giành ngôi chúa, Trịnh Tùng liền tìm đủ mọi cách thâm tóm quyền bính về tay mình, đồng thời, thủ tiêu bất cứ ai có ý định chống đối. Bấy giờ, Lê Cập Đệ vừa là chỗ dựa tin cậy của Nhà vua, lại cũng vừa là kẻ không ưa gì Trịnh Tùng, bởi vậy, Trịnh Tùng cố sức gài bẫy để giết cho bằng được Lê Cập Đệ. Đang lúc Trịnh Tùng căm ghét Lê Cập Đệ như vậy, thì vào năm 1571, Nhà vua lại định công ban thưởng những người trực tiếp đánh nhau với quân Mạc, thăng cho Lê Cập Đệ lên đến hàm Thái phó, khiến cho Lê Cập Đệ càng thêm dương dương tự đắc, khinh nhờn cả với Trịnh Tùng. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 16, tờ 35-b) chép rằng :

“Tháng ba (năm Nhâm Thân, 1572 – ND), Lê Cập Đệ ngầm có chí khác, mưu giết Tả tướng (chỉ Trịnh Tùng vì lúc này Trịnh Tùng được phong làm Tả tướng – ND), vờ rủ Tả tướng bơi thuyền ra giữa sông để giết, nhưng Tả tướng biết được nên mưu không thành. Từ đấy, hai bên thù oán nhau, ngoài thì vờ như hiệp lực để đánh giặc mà trong thì nghi kị, chỉ muốn ám hại nhau”.

Và, cuộc ám hại nhau đã diễn ra vào ngày 21 tháng 11 năm 1572. Cũng sách trên (tờ 37-a) chép tiếp :

“Lê Cập Đệ từng nuôi chí khác, mưu hại Tả tướng Trịnh Tùng, song, Tả tướng vờ như không biết, sai người đến biếu (Lê Cập Đệ) rất nhiều vàng. Lê Cập Đệ đến để tạ ơn, Trịnh Tùng liền sai đao phủ núp sẵn ở sau trướng, ra bắt và giết đi, xong lại sai người nói phao lên rằng, Vua sai Trịnh Tùng giết Lê Cập Đệ là kẻ làm phản, tướng sĩ không ai được hoang mang, ai bỏ chạy hoặc chống lại đều bị giết cả họ. Quân lính thấy đều khiếp sợ, không dám làm gì”.

Giết xong Lê Cập Đệ rồi, Trịnh Tùng liền tìm cách để bức bách Nhà vua. Tiếc thay, Lê Anh Tông đã ở thế cô, lại thêm non

yếu về bản lĩnh chính trị, đến nỗi cuối cùng cũng gặp đại họa chẳng kém gì Lê Cập Đệ. Sách trên (tờ 37a-b) viết tiếp :

“Lúc ấy, bọn bề tôi là Cảnh Hấp và Đình Ngạn đến tâu vua rằng :

– Tả tướng cầm quân, quyền thế rất lớn, bề hạ thật khó bề cùng tồn tại với ông ta được.

Nghe vậy, Nhà vua hoang mang, nghi hoặc, đang đêm mà bỏ chạy, mang theo bốn vị Hoàng tử cùng chạy vào thành Nghệ An và ở luôn tại đó. Tả tướng nói với các tướng rằng :

– Giờ đây, bởi nghe theo lời gièm pha của lũ tiểu nhân mà Nhà vua bỗng làm điều khinh suất, bỏ ngôi báu mà phiêu dạt ra ngoài. Thiên hạ không thể có một ngày không có vua. Nếu vậy, ta và quân sĩ lập công danh với ai đây ? Chi bằng hãy tìm một vị Hoàng tử, tôn lên ngôi báu để yên lòng người, sau hãy đem quân đi đón Vua cũng không muộn. Bấy giờ, Hoàng tử thứ năm, tên là Đàm đang ở xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên (nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa – ND) Trịnh Tùng cho người đón về, tôn làm vua, đó là vua Lê Thế Tông”.

Các bộ sử cũ cũng cho biết, đến ngày 22 tháng 1 năm Quý Dậu (1573), vua Lê Anh Tông bị chúa Trịnh Tùng giết, thọ 41 tuổi. Hoàng tử Lê Duy Đàm lên ngôi lúc mới sáu tuổi đầu, chính sự trong nước lớn nhỏ đều do Trịnh Tùng quyết đoán.

Lời bàn : Bấy giờ, đất đai Nam triều quản lí thì bé nhỏ, dân cư Nam triều cai trị chẳng có là bao, thế mà giặc ngoài đánh chưa xong, thù trong đã xuất hiện, trong ngoài trên dưới nhiều nhượng đến mức khó lường.

Lê Cập Đệ tuy được phong tới hàm Thái phó, vậy mà nhận thức vẫn nông cạn làm sao. Đến như anh ruột mà Trịnh Tùng còn không chút xót thương thì bảo Trịnh Tùng thương người dung nước là làm sao được. Dương dương tự đắc đã là đại, nhận vàng của kẻ mà mình biết thừa là đang lập mưu hại mình thì lại càng đại hơn, cuối cùng, tự dẫn thân vào miệng cọp, sự đại này chẳng còn ngôn từ nào để diễn đạt được nữa. Cho nên, Lê Cập Đệ chết, Trịnh Tùng nhờ được một cái gai ở trước mắt, vua Lê Anh Tông kể như bị chặt một cánh tay, còn dương thế bớt được một sinh linh tham lam và khờ khạo.

Vua Lê Anh Tông bỏ chạy vào Nghệ An, tức là đã vô tình giúp Trịnh Tùng làm một việc không dễ làm vậy. Sự hậu hĩ này của Nhà vua đối với Nhà chúa, rốt cuộc chỉ để cho hậu thế chê cười mà thôi. Hoàng tử Lê Duy Đàm được đưa lên ngôi, điều ấy cũng có nghĩa là họ Trịnh chưa muốn dứt bỏ hẳn họ Lê. Nhưng, đông tây kim cổ vẫn cho hay, được làm và làm được là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau. Làm vua như các vua Lê thời vua Lê – chúa Trịnh thì ai mà chẳng làm được. Làm vua mà chỉ biết gặt đầu theo ý chúa, có lẽ chỉ cần tìm một kẻ ngai ngất đặt lên ngai vàng cũng được. Tiện biết là bao. Sử chép, vua Lê Anh Tông bị Trịnh Tùng giết chết, nhưng thực ra Nhà vua đã thực sự sống bao giờ đâu !

08 - LẬP BẠO ĐÃ BỊ GIẾT NHƯ THẾ NÀO ?

Lập Bao là tên, còn họ là gì thì chưa rõ. Sinh thời, Lập Bao từng được Nam triều phong tới tước Quận Công, vì thế, sử vẫn thường chép là Lập Quận Công. Năm 1570, khi thấy Trịnh Kiểm mất, hai anh em Trịnh Cối và Trịnh Tùng đánh nhau để giành quyền bính, tình thế Nam triều rất phức tạp, Lập Bao bèn về đầu hàng Bắc triều. Bối cảnh quán của Lập Bao là vùng Bắc Bố Chính (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình – ND), cho nên, nhà Mạc liền sai Lập Bao dẫn quân Bắc triều vào đánh phá vùng này. Chuyến này, Lập Bao ra đi để rồi không bao giờ trở về được nữa. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 1)¹ chép chuyện Lập Bao như sau :

“Mùa thu, tháng 7 (năm 1572 – ND), tướng Mạc là Lập Bao (không rõ họ, tự xưng là Quận công) người châu Bắc Bố Chính, đem hơn 60 chiến thuyền, vượt biển vào cướp phá. Chúng đóng trại từ Hồ Xá đến đền Thanh Tương (xã Lăng Uyển), thế rất mạnh. Chúa (đây chỉ Nguyễn Hoàng – ND) đem quân chống giữ ở sông Ái Tử. Đêm đang ngủ, Chúa bỗng nghe từ giữa sông có tiếng kêu *trảo trảo*, cho là điềm lạ, liền khẩn rằng :

– Thần sông nếu có linh thiêng thì xin hãy giúp ta đánh giặc.

Đêm ấy, Chúa nằm mơ thấy một người đàn bà mặc áo xanh, tay cầm một cái quạt the, đến trước mặt mà nói rằng :

- Minh công muốn trừ được giặc thì nên dùng mĩ kế để dụ giặc đến bãi cát, thiếp sẽ giúp sức cho.

Tỉnh dậy, Chúa nghĩ rằng, người đàn bà trong mộng khuyên ta nên dùng mĩ kế, vậy phải chăng mĩ kế chính là mĩ nhân kế ? Bấy giờ, trong đám thị tì của Chúa có nàng Ngô Thị (tên là Ngọc Lâm, lại có tên gọi khác là Trà, người làng Thế Lại) đã có nhan sắc đẹp lại có tài biện bác. Chúa liền sai nàng đem vàng lụa đi dụ Lập Bạo tới chỗ khúc sông có tiếng kêu *trảo thảo* để giết hấn. Ngô Thị đến trại Lập Bạo, nói :

- Chúa công thiếp nghe tin tướng quân từ xa mới đến, liền vội sai thiếp mang chút quà mọn tới để xin giảng hòa, không đánh nhau nữa.

Lập Bạo thích sắc đẹp của Ngô Thị, nhưng vẫn còn giả vờ nói:

- Người tỉnh đến đây để làm mỗi nhữ ta có phải không ?

Ngô Thị khéo đẩy đưa thưa gửi, Lập Bạo liền tin, cho giữ lại trong trướng. Ngô Thị nhân đó, mời Lập Bạo đến bờ sông để cùng Chúa hội thề. Lập Bạo đồng ý, Ngô Thị lập tức mật báo cho Chúa hay trước. Chúa cho dựng ngay một ngôi đền tranh ở bên sông, ngay chỗ có tiếng kêu *trảo thảo* để làm chỗ hội thề, đồng thời, sai đào hầm, đặt phục binh sẵn. Đến hẹn, Lập Bạo cùng với Ngô Thị, đi trên một chiếc thuyền nhỏ, chỉ có độ vài chục người theo hầu. Tới bến, thấy dưới cờ của Chúa cũng chỉ có khoảng vài chục người theo hầu nên Lập Bạo vẫn thản nhiên, không hề ngờ vực gì cả, cứ thế mà bước thong thả vào đền. Bất ngờ, phục binh nổi dậy, Lập Bạo hoảng sợ chạy xuống thuyền thì thuyền đã ra xa ngoài bãi rồi. Lập Bạo nhảy xuống nước lao theo, nhưng chưa kịp đến nơi thì đã bị bắn chết. Chúa thừa thắng, tiến đến đánh dinh trại của quân Lập Bạo ở Thanh Tương. Khi ấy, có gió to nổi lên, thuyền giặc đắm gần hết, chúng dem nhau ra hàng. Chúa cho chúng ở đất Côn Tiên (tức cửa Tùng - ND), nay là tổng Bái Ân (thuộc Quảng Trị - ND), chia làm 36 phường. Khi về, Chúa thưởng

công cho Ngô Thị, đem Ngô Thị gả cho quan Phó đoàn Sự vệ, vệ Thiên Võ là Võ Doãn Trung, lập đền thờ và phong cho thần sông là *Trảo Trảo Linh Thu Phổ Trạch Tướng Hộ Phu Nhân*".

Lời bàn : Lập Bạo trước đã theo phò Nam triều, được Nam triều phong tới tước Quận công, nhưng khi thấy Nam triều lục đục, Lập Bạo đã vội theo Bắc triều, tình nguyện đem quân đi đánh Nam triều đang khi Nam triều gặp hoạn nạn, ấy là cơ hội và bất nghĩa. Đánh là cả Nam triều lẫn Bắc triều, chẳng ai có chính nghĩa, nhưng phạm là kẻ được sống giữa cõi trời đất, chim cho ra chim, chuột cho ra chuột, còn như cam phận làm loài dơi thì chỉ lẫn quất trong bóng tối mà thôi.

Vừa nghe Ngô Thị khéo đẩy đưa thưa gởi vài lời, Lập Bạo đã quên hết mọi lẽ. Trước, Lập Bạo bỏ Nam triều mà theo về với Bắc triều chỉ vì Nam triều lục đục, giờ Lập Bạo lại bỏ Bắc triều và định trở về với Nam triều, chẳng qua chỉ vì thanh sắc hấp dẫn của Ngô Thị đó thôi. Mới hay, trong con người Lập Bạo, sự háo sắc còn mạnh hơn cả ý chí tướng quân. Lập Bạo chết, trước hết có lẽ cũng bởi tâm địa tráo trở và sự háo sắc thái quá của ông ta.

Ngô Thị Ngọc Lâm quả cảm đem tấm thân bồ liễu giúp Chúa làm nên nghiệp lớn, đáng kính thay. Tiếc là bà sinh phải thời loạn, thời các chúa tranh hùng.

09 - ĐOẠN KẾT BI THẢM CỦA CUỘC ĐỜI VUA LÊ ANH TÔNG

Năm 1570, bởi chịu không nổi sự bức bách của Trịnh Tùng và những lời bàn ra bàn vào của bá quan văn võ, vua Lê Anh Tông hoảng hốt bỏ cả ngai vàng mà chạy vào Nghệ An. Trong lúc vội vã, nhà vua chỉ kịp mang theo bốn trong số năm vị Hoàng tử của mình. Trịnh Tùng cũng chỉ mong được như vậy mà thôi. Ngay sau đó, Trịnh Tùng cho người đến xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), đón Hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm, lúc này mới lên sáu tuổi, về lập làm vua, đó là vua Lê Thế Tông (1573 - 1599).

Bấy giờ, đất đai Nam triều quản lãnh còn nhỏ hẹp, vậy mà có đến những hai vua, sự thừa thãi đáng chí tôn quả là rất đáng sợ. Giữa hai vua, hiển nhiên Trịnh Tùng chỉ có thể chọn vua con

là Lê Thế Tông, vì Lê Thế Tông bất quá cũng chỉ là một đứa trẻ con không hơn không kém. Chọn vua con thì phải thủ tiêu vua cha, nhưng để tránh tội thí nghịch, Trịnh Tùng lại phải đặt mưu tính kế. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 2-b) chép rằng:

“Bấy giờ, Hồng Phúc Hoàng đế (chỉ vua Lê Anh Tông. Hồng Phúc là niên hiệu của Lê Anh Tông, dùng từ năm 1572 đến năm 1573 – ND) phiêu bạt đến đất Nghệ An. Các Hoàng tử là Bách, Lựu, Ngạnh và Tùng đều đi theo. Tả tướng Trịnh Tùng sai bọn Nguyễn Hữu Liêu tiến quân đến đánh thành (Nghệ An). Nhà vua chạy trốn ra ruộng mía. Bọn Hữu Liêu liền quỳ lạy ở ngoài ruộng mía và nói rằng :

– Xin bệ hạ mau trở về cung để thỏa yên lòng mong đợi của thần dân trong nước, bọn thần không hề có ý gì khác cả.

Chúng đem bốn con voi đực đi đón Vua trở về. (Trịnh Tùng) sai Bạng Quận công là Tống Đức Vị theo hầu sát ngày đêm. Ngày 22 (tháng 1 năm Quý Dậu, 1573 – ND), Vua về đến huyện Lôi Dương (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND). Hôm ấy Vua băng. Khi ấy, Tả tướng Trịnh Tùng sai Tống Đức Vị ngấm bức hại Vua, xong thì nói phao lên rằng, Nhà vua đã thất cố tự tử.”

Lời bàn : Làm thường dân mà tai thích nghe chuyện đàm tiếu thì nguy hại cho thân danh và gia giáo, đời chẳng ai ưa. Làm bậc “cha mẹ của dân” mà tai thích nghe chuyện đàm tiếu thì nguy hại cho cả một vùng, hậu quả khó mà lường trước được. Làm vua thiên hạ mà tai thích nghe chuyện đàm tiếu thì nguy hại cho cả xã tắc, trăm họ điêu đứng và ngai vàng cũng khó mà giữ được. Vua Lê Anh Tông buộc phải từ bỏ cung điện nguy nga để... vào núp trong ruộng mía, trước là bởi Trịnh Tùng bức bách, nhưng xem ra, thói quen thích nghe chuyện đàm tiếu cũng đã hại Nhà vua. Nạn nhân cũng chính là thủ phạm, thương hại thay !

Lê Anh Tông có gan và có sức chạy đến Nghệ An nhưng lại không có gan và sức để chống lại đám quân sĩ đi bắt mình. Bảo là lực lượng của Trịnh Tùng quá mạnh cũng được mà bảo là năng lực và bản lĩnh của nhà vua quá yếu cũng được. Bình sinh, Vua thích nghe lời bàn ra bàn vào, thì khi gặp nạn, chẳng ai dám cứu Vua, chuyện ấy không có gì khó hiểu cả.

Hình như Nguyễn Hữu Liêu không giết Vua ở Nghệ An là bởi sợ làm hư ruộng mía đó thôi. Chưa chắc thay !

10 - TRẬN TAM ĐIỆP

7Trong cuộc hỗn chiến Nam-Bắc triều, trận Tam Điệp (1589) là một trong những trận ác liệt nhất. Với chúa Trịnh Tùng, đây cũng là trận khắng định năng lực cầm quân, khiến cho sĩ khí Nam triều ngày càng phấn chấn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 20-b và tờ 21a-b) mô tả trận này như sau :

“Bấy giờ, họ Mạc cử binh, sai Mạc Đôn Nhượng thống suất tướng sĩ và quân khắp bốn trấn, định ngày vào Yên Mô (Ninh Bình - ND) giao chiến với quan quân (chỉ Nam triều - ND). Tiết chế Trịnh Tùng bàn với các tướng rằng :

- Nay họ Mạc đem đại binh tới, cốt để đánh một trận sống mái với ta. Dịch nhiều, ta ít, mạnh yếu cách nhau xa lắm. Nhưng, ta đang giữ đất hiểm, địch không dễ lòng. được gì. Binh pháp nói : Một người giữ được chỗ hiểm, ngàn người không địch nổi. Ta đang ứng vào câu này đây. Vậy, ta nên giả vờ rút quân để dụ chúng vào chỗ hiểm, khiến địch khinh ta mà đem quân đuổi theo, khi đó, ta dùng trọng binh đánh úp, ắt là sẽ phá được.

Canh ba (vào khoảng từ 23 giờ đến 01 giờ) đêm ấy, Tiết chế Trịnh Tùng sai Nguyễn Hữu Liêu đem một vạn năm ngàn quân tinh nhuệ và hai trăm cỗ khinh kị, đi gấp trong đêm tối, tới vùng chân núi, tìm hang động, khe suối và những nơi có lau sậy để mai phục, hẹn rằng, hễ nghe ba tiếng súng lệnh thì cho quân mai phục nổi lên đánh. Hữu Liêu đem quân đi rồi, (Tiết chế Trịnh Tùng) lại sai Trịnh Đồ, Trịnh Đồng, Trịnh Ninh đem quân chặn phía sau. Xong, (Tiết chế Trịnh Tùng) hạ lệnh cho các quân cứ theo đúng trận đồ mà rút lui, nếu thấy giặc đến thì cứ vừa đánh vừa chạy, chừng nào đến chỗ có quân mai phục, hễ nghe thấy ba tiếng súng lệnh, thì phải lập tức chuyển hậu quân thành tiền quân, đội ngũ, cờ xí tả hữu phải đúng như trận đồ đã vạch. Các tướng nhận lệnh xong, trở về doanh trại, chỉnh đốn quân sĩ để đợi giặc. (Tiết chế Trịnh Tùng) còn sai Ngô Cảnh Hựu đem quân chở lương thực, thu nhặt hết mọi

thứ vào núi Tam Diệp, cốt tỏ cho giặc biết việc lui quân, sai Trung quân và Hậu quân lần lượt rút về Tam Diệp và đóng tại đó. Tiết chế tự mình đốc suất tướng sĩ lên đường. Hôm ấy, tướng nhà Mạc sai người lên đỉnh núi cao để quan sát, thấy quân (Nam triều) kéo về thì cười mà nói rằng :

- Nó thấy quân ta tới, tự biết là không kháng cự nổi vì quân nó ít, thế nào nó cũng để Hoàng Đình Ái đi chặn hậu. Hỡi các tướng sĩ, hễ người nào dẫn thân cố sức đuổi kịp quân địch, bắt sống được tướng giặc hoặc bắt được voi là công hạng nhất, về triều sẽ tâu xin thăng chức và trọng thưởng.

Tướng Mạc cậy có quân đông, hăng hái tranh nhau tiến lên phía trước, không hề nghĩ gì đến kẻ đi sau, đua nhau đánh đuổi (quân Nam triều) đến tận chỗ hiểm của núi Tam Diệp. Ba tiếng súng lệnh nổ vang, quân mai phục nhất loạt vùng dậy. Khi ấy, Tiết chế Trịnh Tùng cũng tung đại quân ra đánh, cả bốn mặt cùng tấn công, toàn quân theo đúng trận đồ, không hề sai lạc. Giặc tan vỡ phải chạy dài, bị chém hơn một ngàn thủ cấp, bị bắt sống hơn sáu trăm tên. Tướng nhà Mạc lo sợ, thu nhặt tàn quân chạy về Kinh Ấp, quan quân (Nam triều) toàn thắng, kéo về Thanh Hoa ".

Lời bàn : Kẻ đang mạnh mà nông nổi, thường quên rằng, mình cũng từng có lúc là kẻ yếu và nếu không như vậy thì biết đâu, đến một lúc nào đó, mình cũng sẽ là kẻ yếu. Kẻ đang yếu mà nông nổi lại kém ý chí thì thường quên rằng, cũng đã có lúc mình từng là kẻ mạnh, và nếu không như vậy, thì biết đâu, đến một lúc nào đó, mình cũng sẽ là kẻ mạnh. Thiên hạ cứ đổ hết cho con tạo xoay vần, biết đâu, con tạo của ta cũng chính là ta vậy.

Trong trận này, nhà Mạc nói chung và tướng Mạc Đôn Nhượng nói riêng, đúng là kẻ mạnh mà nông nổi, thậm bại thì có gì là lạ đâu. Nam triều quyết đánh suốt mấy chục năm trời để giành quyền bá chủ, thế cũng đáng gọi là có ý chí. Trịnh Tùng dùng quân ít mà đại thắng Bắc triều quân đông, thế cũng đáng gọi là có tài. Chỉ tiếc là Bắc triều hay Nam triều thì cũng đều là dòng dõi con Hồng cháu Lạc, nào có vẻ vang gì chuyện nổi da nẫu thịt này đâu.

Đoạn sử này nhoe nhoe, hình như khi viết đến đây, sử gia xưa đã phải rầu rĩ, bất đắc dĩ mà gật đầu khen tài, để mặc cho dòng nước mắt nặng lòng thương đời chảy mãi.

11 - NGÀY TÀN CỦA HỌ MẠC

Năm Nhâm Thìn (1592) là năm ghi nhận sự tàn lụi của họ Mạc. Kể ra thì sau đó, họ Mạc vẫn còn tiếp tục xưng vương xưng đế thêm một thời gian nữa, nhưng thực lực chẳng còn, có cũng như không vậy. Mở đầu triều Mạc là Mạc Đăng Dung, nhờ có tài đánh vật mà được bổ làm quan, rồi dần dần, quật đổ cả nhà Lê mà lập ra nhà Mạc, tiệt thay con cháu chẳng nổi được chí lớn của tổ tiên, đến đây, vua của nhà Mạc là Mạc Mậu Hợp lại gục ngã bởi một người đàn bà. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 31a-b) chép rằng :

“Mạc Mậu Hợp càng ngày càng buông thả, đam mê tửu sắc một cách bừa bãi. Bấy giờ, vì vợ của Sơn Quận công Bùi Văn Khuê là Nguyễn Thị Niên có chị ruột đang là Hoàng hậu của Mạc Mậu Hợp, bởi vậy, bà vẫn thường hay ra vào trong cung. Mạc Mậu Hợp thấy bà có nhan sắc mặn mà, lòng lấy làm thích thú lắm, bèn bí mật lập mưu giết Bùi Văn Khuê để cướp vợ của ông ta. Cơ mưu bị lộ, Bùi Văn Khuê vội đem quân bản bộ chạy về huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên (nay thuộc Ninh Bình – ND) chứ không chịu ra giúp Mạc Mậu Hợp nữa. Mạc Mậu Hợp cho gọi hai ba lần mà không được, bèn sai tướng đem quân tới hỏi tội Bùi Văn Khuê.

Tháng 10 (năm 1592 – ND) một mặt, Bùi Văn Khuê đốc quân đánh quân Mạc, mặt khác lại cho con chạy vào Thanh Hoa, lay xin dầu hàng (Nam triều), khóc mà nói rằng :

– Thân phụ của thần là Bùi Văn Khuê bị họ Mạc ngằm sai quân đến bức hại. Thân phụ của thần sai thần thay mặt, liêu đến tạ tội và xin theo về với triều đình. Thần xin cúi mình hàng phục để cầu được sống, nếu triều đình ưng thuận, thần xin khắc ghi ơn nghĩa vào tận xương cốt, trọn đời cảm phục không quên. Nếu may mà thần được đội ơn đức lớn, được triều đình xét rõ lòng thành, thì xin cho một lũ quân tới cứu. Thân phụ thần là kẻ hèn mọn ở phương xa, nếu được oai trời rủ lòng thương xót đến, thì nhất định sẽ tình nguyện làm người dẫn đường (đi đánh quân Mạc), cho dầu có phải chết cũng không dám chối từ, quyết lập công báo đáp.

Tiết chế Trịnh Tùng nghe vậy, cười mà nói rằng :

- Văn Khuê về hàng, đó là ý trời muốn cho ta được thành công. Đất đai của bản triều đã có thể định ngày lấy lại hết được rồi".

Lời bàn : Mạc Mậu Hợp với Bùi Văn Khuê, tuy lúc vào triều danh phận là vua tôi, nhưng khi về nhà, nghĩa tình lại là anh em bạn rể. Mạc Mậu Hợp đã lấy chị, lại còn muốn chiếm luôn người em vợ đã có chồng, ấy là tham. Bùi Văn Khuê đang lúc giận dữ nên lách mặt không ra, Mạc Mậu Hợp không tự hồi lỗi, lại còn đem quân tới đánh, ấy là bất nghĩa và thiển lậu. Đem quân đánh Bùi Văn Khuê thì có khác gì tình nguyện giúp Nam triều chống lại chính mình ? Mối hay, chia rẽ lúc lâm nguy cũng chẳng khác gì tự sát. Lời Trịnh Tùng nói lúc con Bùi Văn Khuê đến hàng, quả là rất chí lí. Song le, làm sao có thể bắt những kẻ tranh hùng trong thời loạn, một lòng một dạ chung lưng đấu cật với nhau ?

Đánh nhau với Bắc triều của nhà Mạc, Nam triều phải hao binh tổn tướng, vất vả và không biết bao nhiêu năm trời, vậy mà trong phút chốc, chỉ vì một người đàn bà, vua Bắc triều là Mạc Mậu Hợp đã gục ngã, thương hại thay !

12 - SỐ PHẬN MẠC MẬU HỢP

Mạc Mậu Hợp là con của vua Tuyên Tông Mạc Phúc Nguyên, sinh vào năm nào không rõ, chỉ biết được lên nối ngôi từ năm 1562 và làm vua nhà Mạc từ đó cho đến năm 1592. Trớ trêu thay, tên vua là Mậu Hợp nhưng chính sự triều Mạc ở thời trị vì của vị vua thứ năm này lại là lìa tan. Có thể nói, năm 1592 là năm đánh dấu sự chấm dứt vai trò của họ Mạc trên vũ đài chính trị của nước nhà.

Sau nhiều trận đại bại liên tiếp, thế cùng lực kiệt, Mạc Mậu Hợp buộc phải rời bỏ kinh thành Thăng Long, chạy trốn lên vùng Đông Bắc. Kẻ trung thành và người theo hầu hạ ngày một ít dần, đất đai bị Nam triều chiếm lại gần hết. Cuối năm 1592, Mạc Mậu Hợp quyết chí tự mình cầm quân để đánh trận quyết định với Nam triều, nhưng cả cố gắng cuối cùng này cũng bị Nam triều đè bẹp. Bắc triều tan rã, vua quan và tướng sĩ không sao liên lạc

được với nhau nữa. Số phận của Mạc Mậu Hợp sau trận thua thảm hại này, được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 35-b) ghi chép như sau :

“Bấy giờ, Mạc Mậu Hợp buộc phải bỏ thuyền mà đi bộ, đến một ngôi chùa ở huyện Phượng Nhãn, ẩn nấu ở đó mười một ngày. Khi quan quân (chỉ Nam triều – ND) đến huyện Phượng Nhãn, có người trong thôn dẫn đường đưa quân quân vào chùa. Mạc Mậu Hợp bị bắt giải về dinh trại. Vũ Quận Công sai người lấy voi chở Mạc Mậu Hợp cùng với hai kĩ nữ về kinh đô để dâng. Mạc Mậu Hợp bị chém ở bến Bồ Đề (Gia Lâm, Hà Nội – ND), bêu đầu ba ngày, xong, đem đầu về hành tại ở Vạn Lại (Thanh Hoa), đóng đinh vào hai mắt và bỏ ở chợ”.

Các bộ sử cũ cũng cho biết, sau Mạc Mậu Hợp, đến lượt con của Mạc Mậu Hợp là Mạc Toàn cũng bị bắt và bị giết. Cuộc hỗn chiến Nam – Bắc triều đến đây, kể như kết thúc.

Lời bàn : Thế là Nam triều thắng, Bắc triều thua, nạn binh đao ở phía Bắc tạm lắng xuống. Đánh là hậu quả để lại còn nặng nề và lâu dài lắm, nhưng đầu sao thì cái chết không còn thường xuyên rình rập thiên hạ như những năm trước đó.

Đến bước đường cùng, Mạc Mậu Hợp buộc phải ẩn nấu trong chùa, cố ý mượn áo cà sa và cầu kinh niệm Phật để che mắt bụng tai thiên hạ. Cửa chùa luôn rộng mở, nhưng chỉ rộng mở với những ai biết giữ gìn sự tinh khiết cho nơi thờ Phật mà thôi. Mạc Mậu Hợp vào chùa mà còn mang theo hai kĩ nữ, đáng sợ lắm thay. Hóa ra, con người này, đến chết cái nét vẫn không chừa, dám làm ô uế nhà chùa thì bảo Phật cứu độ làm sao được ? Chẳng phải Trời Phật đứng về phía Nam triều, nhưng, bất được phe nào trong hai phe tham chiến cũng đều có ích cho sinh linh trăm họ đó thôi.

Dẫu lí giải theo cách nào đi chăng nữa, vẫn không ai chối cãi được rằng, Trịnh Tùng đã trả thù Mạc Mậu Hợp một cách hèn mạt. Hóa ra, thắng trên chiến trường đã khó mà thắng trong nhân luân lại càng khó hơn. Song le, bắt Trịnh Tùng giữ đức thì Trịnh Tùng đâu còn là Trịnh Tùng nữa.

Dem đầu Mạc Mậu Hợp về Vạn Lại, chủ ý dâng Vua của Trịnh Tùng thì ít mà chủ ý dọa Vua của Trịnh Tùng thì nhiều. Mạnh như nhà Mạc mà còn bị diệt, huống chi là những thế lực nhỏ khác. Hãy biết thân biết phận, hồi vua Lê Thế Tông – con bài chính trị ẻo lả và tội nghiệp trong bàn tay thép của Trịnh Tùng !

Ý Trịnh Tùng hẳn là chỉ đơn giản như thế mà thôi.

13 - CHUYỆN VŨ ĐỨC CUNG

Vũ Đức Cung sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết dưới thời vua Lê Thế Tông (1573 - 1599), ông từng được phong tới tước Quận công và vào năm Giáp Ngọ (1594), ông là người bỗng dưng được các sử gia đương thời đồng loạt nhắc tới. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 9 và 10) viết như sau :

“Thuở trước, Gia Quốc công là Vũ Văn Mật (bê tôi cũ của nhà Mạc – ND), vì đã sớm biết quy thuận triều đình, lại còn có công đánh bại quân nhà Mạc, nên triều đình đặc ân, cho giữ đất Đại Đồng (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang – ND), và cho được dời dờ cha truyền con nối (chức vụ ấy). Vũ Đức Cung là đời cháu, khi lên nối giữ chức quyền, đã vào châu, dâng mười mâm vàng, bạc và châu báu, thêm ba chục con ngựa hay, được triều đình (vua Lê – chúa Trịnh – ND) gia phong làm Hữu Đô đốc của phủ Đô Đốc, hàm Thái bảo, tước Hòa Quận công, lại cho đặt quân hiệu riêng, lấy tên là An Bắc Doanh. Nhận gia phong chức tước xong, Vũ Đức Cung xin triều đình cho về bản trấn để đề phòng giặc cướp.

Sau, Đức Cung ngầm thông mưu với tướng nhà Mạc là Mỹ Thọ Hầu (họ tên chưa rõ), quấy phá và cướp bóc các huyện vùng địa đầu Sơn Tây như Thanh Ba và Hạ Hòa (nay đều thuộc Phú Thọ – ND), xong, còn thúc ép dân các huyện Đông Lan và Tây Lan (nay cũng thuộc về tỉnh Phú Thọ – ND) phải đi theo chúng.

Trịnh Tùng sai bọn Nguyễn Hữu Liêu đem quân đi đánh dẹp, bắt sống được Mỹ Thọ Hầu, đánh tan quân giặc ở Đại Đồng, khiến Đức Cung phải hoảng hốt đem con em mình chạy đến đất Nghĩa Đô. Đức Cung lại sai người dâng lên triều đình vàng bạc và ngựa quý, xong thì vào kinh đô tạ tội. Triều đình ưng cho”.

Lời bàn : Thời hỗn chiến Nam – Bắc triều, bên nào cũng có các văn thần và võ tướng bị coi là ... phản. Gia Quốc công Vũ Văn Mật là một trong số những người

bị coi là làm phản như vậy. Đành rằng, sống mà cứ... “gió chiều nào che chiều ấy” là lối sống tầm thường, song, một lần cho cả một đời như Vũ Văn Mật, thì dẫu sao vẫn còn có thể tạm bỏ qua.

Vũ Đức Cung quả là người lòng dạ khó lường. Lần thứ nhất, đã thân vào kinh đô để châu, lại còn đem dâng mười mâm vàng, bạc và châu báu cùng ba chục con ngựa quý, tưởng như Vũ Đức Cung tỏ rõ chút lòng trung nhưng thực thì chừng như Vũ Đức Cung chỉ muốn tỏ cái ngông nghênh của sứ quân một vùng. Sẵn có quyền hành lại sẵn của thiên hạ, cứ làm tất cả những gì cho thỏa chí bình sinh, thế mới dâng mặt Vũ đại nhân chứ ?

Nhận sự gia phong xong, Vũ Đức Cung liền ngầm thông mưu với tướng của nhà Mạc, nghĩa là làm bạn với kẻ mà đời ông là Vũ Văn Mật từng coi khinh. Ôi, đã phản triều đình lại còn phản cả gia tiên, dẫu giải thích thế nào đi chăng nữa, thì cũng là ... vô phúc thay, họ Vũ !

Lần thứ hai, khi thế cùng lực kiệt, Vũ Đức Cung lại cậy nhờ đến vàng, bạc, châu báu và ngựa quý, nghĩa là phản bội Mỹ Thọ Hầu để cầu lấy sự sống cho riêng thân. Đáng sợ thay, Vũ Đức Cung, người phản bội tất cả những ai có quan hệ với mình.

Dân gian có câu :

*Dò sông, dò biển thì dò,
Đố ai lấy thước mà đo lòng người.*

Chỗ này, hoặc giả là dân gian nhầm, hoặc giả là Vũ Đức Cung thuộc hàng cá biệt đó thôi. Lòng dạ Vũ Đức Cung chật ních những ý đồ phản trắc, cho nên, không phải là mộng lung đến nỗi khó đo đạc, mà là làm sao dùng cái thước rõ ràng và ... cũng quá to lớn kia để mà đo được chứ.

Nhưng, sở dĩ Vũ Đức Cung là ... Vũ Đức Cung, bởi lẽ, ở thời mà mọi giá trị đều bị đảo lộn, thì trung nghĩa chỉ là món đồ chơi công cộng, ai muốn chơi kiểu nào tùy thích đó thôi. Và chẳng, cả hai lần Vũ Đức Cung về triều, vua chúa và trăm quan chỉ chăm chăm để tâm vào vàng, bạc, châu báu cùng ngựa quý của Vũ Đức Cung chứ có ai chú ý gì tới thế sự đâu.

Có nơi dơ bẩn nào mà chẳng có ruồi nhặng ?

14 - DI CHÚC CỦA MẠC NGỌC LIỄN

Sau khi Mạc Mậu Hợp bị bắt và bị giết, tôn thất nhà Mạc, có người thì theo về với Nam triều, có người thì chạy trốn sang tận đất Long Châu (Trung Quốc) và thỉnh thoảng lại đem quân về cướp bóc, có người mai danh ẩn tích để chờ thời.

Tháng 3 năm 1593, Mạc Ngọc Liễn bí mật lên vùng rừng núi Đông Bắc, dò tìm được Đôn Hậu Vương là Mạc Kính Cung (con của Mạc Kính Điển). Mạc Ngọc Liễn liền tôn Mạc Kính Cung lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Càn Thống. Dư đảng họ Mạc nghe tin này liền kéo nhau theo về. Vùng Đông Bắc lại thêm một phen binh lửa. Tháng 2 năm 1594, Mạc Ngọc Liễn bị đánh thua, phải chạy sang Tư Minh (Trung Quốc), xin làm bề tôi của nhà Minh, còn Mạc Kính Cung thì chạy đến Long Châu (Trung Quốc). Nhờ được sự trợ giúp của các quan biên ải nhà Minh, Mạc Ngọc Liễn và Mạc Kính Cung thỉnh thoảng lại đem quân về cướp phá, quấy nhiễu.

Ngày 2 tháng 7 năm 1594, Mạc Ngọc Liễn bị bệnh mà mất, các con của Mạc Ngọc Liễn chạy sang với Mạc Kính Cung. Trước khi mất, Mạc Ngọc Liễn có để lại lời di chúc cho con cái và cho Mạc Kính Cung. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 48-b) chép về lời di chúc của Mạc Ngọc Liễn như sau :

“Khi Ngọc Liễn sắp lâm chung, có di chúc để lại, khuyên Mạc Kính Cung rằng : Nay, khí vận nhà Mạc đã cạn, họ Lê hưng phục, đó là bởi số trời đã định. Dân chúng vô tội mà mắc phải nạn binh đao, thật không nỡ ! Bọn ta nên lánh ra nước ngoài, chứa uy và nuôi sức, chịu khuất để chờ thời, đợi khi nào mệnh trời tái hiện mới có thể hành động nổi. Lấy sức chọi sức là điều hoàn toàn không nên. Hai con hổ đánh nhau tất phải có một con bị thương, chẳng nên việc gì cả. Nay, nếu thấy quân họ tới thì nên tránh, chớ nên đánh nhau, cẩn thận giữ mình là hơn cả. Cuối cùng, chớ nên mời người Minh vào trong nước ta, khiến cho dân phải lắm than đau khổ. Đó là tội lớn, không có gì so được”.

Lời bàn : Lời trước lúc lâm chung, thường ở hai thái cực đối nghịch, hoặc rời rạc và ngớ ngẩn đến vô nghĩa, hoặc sâu sắc và thông thái đến độ bất ngờ. Di chúc của Mạc Ngọc Liễn đáng xếp vào loại thứ hai.

Mạc Ngọc Liễn quy hết nguyên nhân thất bại cho mệnh trời. Xin chờ trách ông vì thời ông là thời người ta thường nghĩ như vậy, ông có phải là ngoại lệ đầu, cổ nhân mà !

Phải đến lúc sắp tắt thở, Mạc Ngọc Liễn mới biết xót thương cho thân phận của dân đen, chút nhân từ đến với ông quá muộn màng, nhưng dẫu sao thì cũng đã đến, đó thực sự là phần an ủi cho chính ông, vì dưới đấng cao xanh, ông cũng là một con người !

Lời khuyên tạm lánh để chờ mệnh trời, tỏ rõ rằng đến chết, ông vẫn không quên mối thâm thù với Nam triều, nhưng, cho dẫu việc trả thù có khó khăn gian khổ đến bao nhiêu cũng không được đại dột đi cầu viện. Ất hẳn là bình sinh, ông phải nếm bao cay đắng tù nhục khi đi cầu cạnh người nên mới thấm thía mà thành thật nói lời trần trối như vậy. Vâng, quả đúng là kẻ nào vì quyền lợi ích kỷ của cá nhân và dòng họ mà cam tâm rước giặc ngoại xâm về dày xéo đất nước, thì kẻ đó đã phạm tội lớn đến độ "không gì so được", trời sẽ không dung và đất cũng chẳng tha.



Chùa Láng (Hà Nội)

Lời vàng ngọc rành rành trong sử sách, nhưng, những kẻ say sưa với cuộc tranh hùng, chỉ nhìn chăm chăm vào cổ đối phương để vung gươm lên chém, có ai ngó ngang gì tới sử sách đâu.

15 - CHUYỆN PHAN NGẠN

Phan Ngạn là tướng của Nam triều, được Nam triều phong tước Kế Quận công. Năm 1592, Nam triều kể như đã dè bẹp được Bắc triều, tuy nhiên, dư đảng của họ Mạc vẫn còn hoạt động khắp miền Đông Bắc. Trước tình hình đó, Nam triều cử Kế Quận công là Phan Ngạn, đem 300 chiến thuyền, một con voi và đông đảo lính thủy, lính bộ đi đàn áp. Cuối năm Ất Mùi (1595), Phan Ngạn đã có mặt ở Hải Dương. Ngày mồng ba tết Bính Thân (1596), Phan Ngạn đã đụng độ một trận quyết liệt với đối phương. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, từ tờ 53-b đến tờ 55-a) chép như sau :

“Khi ấy, Phan Ngạn đóng quân chưa yên chỗ, quân sĩ chưa kịp mặc áo giáp mà thuyền giặc đã tới ngoài cửa dinh, ai cũng luống cuống, chỉ có 45 người cùng đi với Phan Ngạn ra chống cự mà thôi. Có viên tướng (Nam triều), người Giao Thủy là Lễ Quận công, thấy thế giặc mạnh, tự liệu rằng quân ít, sức không chống nổi, đem quân của mình rút lui trước, Phan Ngạn cho là nhát gan, liền chém chết và rao cho mọi người biết. Nhờ vậy, ai cũng liều chết mà đánh. Đúng khi đó, có một đội thuyền nhẹ từ Tây Chân (thuộc Nam Hà cũ - ND) tiến ra. Tướng giặc ngờ là có quân cứu viện, liền tự tan vỡ, bỏ thuyền nhảy xuống sông chạy trốn. Phan Ngạn cho gọi các thuyền lớn nhỏ của mình, nhất loạt xông ra kịch chiến ở giữa sông, chém được tướng giặc là Ly Quốc công, Thái Quốc công, An Quốc công, Thụy Quận công... (tất cả đều không rõ họ tên) và hơn hai mươi viên tì tướng khác. Quân Phan Ngạn chém được 2298 thủ cấp, thu thuyền bè khí giới nhiều không kể xiết, sau lại còn bắt sống được tướng giặc là Hào Quận công (không rõ tên). Giặc tan tác chạy về bản quán của chúng.

Ngày hôm ấy, tướng giặc là Hào Quận công bị giải đến trước cửa quân. Phan Ngạn tự mình cởi trói (cho Hào Quận công) và dụ dỗ :

- Muốn sống thì hãy làm người hướng đạo cho ta, bắt được Tráng Vương (chỉ Mạc Kính Chương, kẻ cầm đầu thế lực họ Mạc lúc ấy - ND) ta sẽ tha tội chết cho.

Hào Quận công xin làm người dẫn đường, đem quân (Phan Ngạn) theo đường thủy mà men ra Quảng Yên, cố bắt Tráng Vương để báo đáp. Phan Ngạn chọn thuyền nhẹ và mấy trăm quân tinh nhuệ, cùng với năm chiến thuyền, mặc áo giáp che kín mình, giấu Hào Quận công trong thuyền rồi ra đi.

Ngày mùng bốn (tết Bính Thân - ND) Phan Ngạn bàn với các tướng rằng :

- Việc quân quý ở thần tốc. Ta lấy quân thắng trận, thừa thế chẻ tre mà tiến, đánh một trận mà thắng đến hai lần thì đó chính là trời đã giúp ta thành công to, đáng mặt để sánh với các danh tướng thuở xưa lắm. Tôi mong các tướng nghe lệnh, đồng tâm hiệp lực để lập công danh, tiểu trù được giặc nguy thì công của bọn ta không gì to bằng. Các tướng đều nói :

- Xin tuân lệnh.

Hôm ấy, Phan Ngạn chọn các tráng sĩ, vờ mang sắc áo và màu cờ của quân (Tráng Vương) Mạc Kính Chương. Phan Ngạn tự làm tiền đội, quân thủy lực tục theo sau. Đến đêm, Phan Ngạn tự đi thuyền nhẹ, xông vào, qua được hai lần cửa. Người giữ cửa hỏi, Phan Ngạn nói :

- Binh thuyền của Hào Quận công đây. Nhân thắng trận, bắt được tướng giặc là Kế Quận công (tức Phan Ngạn - ND) nên giải về để dâng nạp.

Nhờ lời này mà quân Phan Ngạn qua được hết mấy lớp cửa rồi thẳng tiến, sau ba ngày đêm thì đến xã Hương Lan, châu Vạn Ninh. Mạc Kính Chương ngỡ là Hào Quận công thắng trận trở về, liền thân ra đón. Phan Ngạn thét :

- Ta là Kế Quận công đây. Bọn người nên mau mau chịu trối để khỏi bị chém đầu.

Kính Chương nghe nói, trở tay không kịp, bỏ thuyền chạy lên bờ, vừa đến giữa bãi cát thì bị quan quân bắt được. Cùng bị bắt với Mạc Kính Chương còn có vợ cả, vợ lẽ của y, cộng 20 người. Phan Ngạn sai chém 40 tên dư đảng. Lúc ấy, quân lính (của Phan Ngạn) phần nhiều tranh nhau lấy của cải, bỏ mặc cho dư đảng (của Mạc Kính Chương) chạy tán mác vào rừng núi. Quân Phan Ngạn toàn thắng, một lúc hai trận, ai cũng vui mừng, khải hoàn về kinh đô, giải nạp Mạc Kính Chương ở dưới cửa khuyết. Hôm ấy, Tiết chế Trịnh Tùng thưởng chiến công, ban cho Phan Ngạn một tấm thẻ bài bằng vàng, cân nặng 10 cân vàng ròng, thưởng cho các tướng sĩ đã chấp hành mệnh lệnh 300 cân bạc và đặt yến lớn để khao quân".

Lời bàn : Tướng cầm quân ra trận, trước phải lo giữ quân pháp cho nghiêm. Phan Ngạn chém Lễ Quận công cũng chính là để giữ nghiêm quân pháp vậy.

Giữa chốn trận mạc, trí trá là sự thường. Đổng giả quân của Hào Quận công, Phan Ngạn cũng xử sự theo thói thường nơi trận mạc đó thôi.

Cứ xem hai việc trên, đủ biết Phan Ngạn cũng thuộc hàng dụng binh rất kiên quyết và mưu mô chẳng kém gì ai, nghĩa là cũng đáng xếp vào hàng tướng tài. Tiếc thay, ông là tướng tài thời loạn !

16 - BANG GIAO THỜI LOẠN

7rong thời Nam-Bắc triều, triều Mạc (Bắc triều) và triều Lê (Nam triều), tuy coi nhau là kẻ thù không đội trời chung, nhưng cả hai đều thần phục nhà Minh và cố tìm mọi cách để được nhà Minh ban sắc phong cho mình. Hai bên biết rõ ý định cũng như mặt mạnh và mặt yếu của nhau, cho nên đã không ngần ngại tung ra các thủ đoạn để phá hoại lẫn nhau. Nói khác hơn, ngay cả trong lĩnh vực bang giao với nhà Minh, Nam triều và Bắc triều cũng có một cuộc chiến thực sự. Một trong những đỉnh cao ác liệt

của cuộc chiến tranh này là sự kiện năm Bính Thân (1596). Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 55-b và 56-a) chép như sau :

“Bấy giờ, bọn bề tôi nhà Mạc dùng nhiều quỷ kế để tố cáo với nhà Minh rằng :

– Cái gọi là nhà Lê hiện thời, thực chất chỉ là của họ Trịnh. Chúng làm việc tranh giành, dấy binh để giết bề tôi đã thần phục của thượng quốc (ý nói giết dòng dõi của họ Lê – ND) và con cháu của họ Mạc chứ chẳng phải là quân lo hưng phục nhà Lê.

Vì lời tố cáo ấy, nhà Minh đã nhiều lần sai sứ tới cửa ải trấn Nam Giao (tức cửa ải Mục Nam Quan ngày nay – ND), mang điệp văn sang và hẹn đến cửa ải hội khám xem thực hư thế nào.

Ngày 29 (tháng giêng năm Bính Thân, 1596 – ND), vua Lê sai Hộ Bộ thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Thông Quận công là Đỗ Uông, cùng với quan Đô Ngự sử ở Ngự Sử Đài là Nguyễn Văn Giai, đi làm quan hầu mệnh, đến cửa ải trấn Nam Giao để trao đổi điệp văn và thư từ qua lại với viên Tả Giang binh tuần đạo (của nhà Minh) là Trần Đôn Lâm, lời lẽ rất khiêm nhường. Sau, (vua Lê) lại sai quan Hữu tướng là Hoàng Đình Ái, mang quân đến Lạng Sơn để làm hậu ứng, sai tộc mục là Hoàng huynh Lê Ngạnh, Hoàng huynh Lê Lựu, cùng với Công Bộ thị lang là Phùng Khắc Khoan, mang ấn An Nam Đô thống sứ ti và hai tờ có in mẫu ấn bằng mực của An Nam Quốc vương trước, 100 cân vàng, 1000 lạng bạc và mấy chục kì lão lên tận cửa ải trấn Nam Giao để chờ hội khám.

Ngày mồng 1 tháng 2, quan Tả Giang binh tuần đạo, kiêm Án sát Đề hình sứ ti, Phó sứ Trần Đôn Lâm gởi điệp văn, đòi Vua phải thân hành tới cửa ải trấn Nam Giao để cùng hội khám.

Ngày mồng năm (tháng giêng năm Bính Thân – ND), Vua đích thân đốc suất bọn Hữu tướng là Hoàng Đình Ái, Thái Úy là Nguyễn Hoàng và Nguyễn Hữu Liêu, Thái phó là Trịnh Đỗ và tướng lĩnh cùng binh lính, tổng cộng hơn một vạn người đến cửa ải trấn Nam Giao để hẹn ngày hội khám, nhưng lúc ấy nhà Minh

tìm cơ duyên đưa thoái thác, chỉ đòi lấy người vàng, ấn vàng theo lệ cũ, không đến khám, thành ra quá cả kì hạn".

Tháng chạp năm Bính Thân (1596), vua Lê lại sai quan Hộ Bộ thượng thư, kiêm Đông Các Đại học sĩ, tước Thông Quận công là Đỗ Ưông đi làm quan hầu mệnh, cùng đi còn có Quảng Quận công là Trịnh Vĩnh Lộc. Cũng sách trên (tờ 58-b) chép :

"Lúc ấy, viên thổ quan đất Long Châu của nhà Minh, vì nhận nhiều của dút lột của họ Mạc, nên cứ về hòa với họ Mạc mà thoái thác, khiến cho việc chẳng thành, trong khi đó, tết nguyên đán cũng đã đến, bọn Đỗ Ưông và Vĩnh Lộc đành phải về kinh".

Sau nhiều phen hối lộ, tốn phí không biết bao nhiêu là của cải, đến tháng 4 năm Đinh Dậu (1597), mới bang giao giữa nhà Lê với nhà Minh mới trở lại bình thường.

Lời bàn : Họ Lê và họ Mạc lớn tiếng bêu riếu nhau khắp nước vẫn chưa cảm thấy vừa lòng, cho nên mới tìm cách bêu riếu nhau trên đất thiên triều là nhà Minh. Đương thời, họ chỉ cốt nói sao cho hạ dạ cầm tức, có biết đâu, cứ mở miệng nói mãi những điều chẳng tốt lành, thân danh cũng theo đó mà tan tành tơi tả. Ở đời, có phải lúc nào trình độ học vấn và trình độ hiểu biết về văn hóa cũng tương đương với nhau đâu !

Họ Lê và họ Mạc công kích nhau, rối cuộc, chỉ có nhà Minh là thủ lợi. Quan lại thiên triều quả là thiên tài thay ! Chuyện xưa kể rằng : Hai đứa trẻ nhà nọ có một quả chuối, nhưng cả hai đều tham, sau khi đã chia đôi rồi, đứa nào cũng cảm thấy phần mình ít hơn, bởi thế, chúng nhờ một anh hàng xóm chia hộ. Anh ta gọt hai nửa quả chuối ra và hỏi hai đứa rằng phần nào nhiều. Phần này - một trong hai đứa nhanh nhẩu chỉ phần của đứa kia và nói như thế. Anh hàng xóm nhanh tay đưa lên miệng cắn một miếng thật to. Ăn xong, anh ta lại hỏi tiếp : Phần nào ? Hai đứa đồng thanh chỉ về nửa quả chuối chưa bị cắn. Anh ta cắn một miếng còn to hơn miếng trước. Cứ thế, hết cắn bên này và hỏi, rồi lại cắn tiếp bên kia, cho đến khi hai nửa quả chuối đều vào hết bụng anh ta. Bấy giờ, hai đứa trẻ mới nhận ra mình dại, bị tên đại bợm lừa cho đến nỗi mất hết cả miếng ngon, nhưng muộn mất rồi.

Họ Mạc và họ Lê không phải là hai đứa trẻ, nhưng trong phép ứng xử với nhà Minh, chúng như cũng đáng coi là trẻ con. Nhà Minh không phải chỉ là anh hàng xóm chỉ tham miếng ăn nhất thời, ngược lại, còn là con hổ, khi đói, có thể xơi luôn cả hai đứa trẻ như thường. Con hổ bao giờ cũng là con hổ, đợi đến khi nó chồm tới vỗ người mới bảo là nó dữ, phỏng có ích gì?

17 - MẠC KÍNH DỤNG BỊ MẮC MƯU

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, từ tờ 65-a đến tờ 66-b) chép rằng :

“Con của Hùng Lễ Hầu (tức Mạc Kính Chỉ – ND) là Mạc Kính Dụng, họp đảng ở huyện An Bắc (nay thuộc Lạng Sơn – ND), ngụ xưng là Uy Vương. Vì bị thua luôn lại thiếu ăn nên hấn âm mưu giết viên thổ quan Phú Lương Hầu (chưa rõ họ tên) để cướp lấy đất đai và dân vùng này, nhưng Phú Lương Hầu biết được nên mưu ấy không thành. Mạc Kính Dụng bèn đem quân đến bức bách, Phú Lương Hầu đã dùng mẹo để đánh lừa. Trước hết, ông sai vợ con ra đón (Mạc Kính Dụng) để xin hàng, vờ thú tội rằng :

– Đại vương quyền cao chức trọng, binh lính nhiều, kẻ theo hầu phục dịch ai cũng oai hùng gan dạ. Chồng thiếp chỉ là một người nhà quê, chưa từng thấy dụng binh lớn như thế này bao giờ, cho nên, vừa nghe có quân của Đại vương tới, chồng thiếp đã kinh hoàng sợ hãi, liền sai thiếp đi đón thay, xin Đại vương đóng yên dinh trại ở ngoài cõi, ban lệnh nghiêm cấm, chấn chỉnh quân sĩ cho nghiêm, cố giữ dinh trại thật cẩn thận để lỡ quân triều đình có đến thì chống lại. Xong, xin Đại vương tự chọn lấy tay chân thân cận, chẳng qua độ vài chục người, theo thiếp vào nhà, thiếp sẽ lập tức dẫn chồng ra lạy chào và dâng' nạp đất đai cũng như dân chúng trong vùng.

Uy Vương nghe nói thì cả mừng, lập tức chọn 40 người tay chân và con em thân cận, vào thôn của Phú Lương Hầu. Phú Lương Hầu sai quân canh giữ, đóng kín hết các cửa ải, rồi ra đón tiếp, quỳ lạy trước mặt Uy Vương mà nói :

– Thần ở nơi xa xôi hẻo lánh, lương đủ nhưng binh ít, Đại vương có thể tạm yên thân nơi này, nuôi quân và dưỡng sức để chờ thời, nhân thể chiêu dụ các châu huyện khác, tuyển chọn thêm sĩ tốt... thì có thể phục hưng được cơ nghiệp xưa. Nay, thần có một lung núi xa, rất sâu và rất hiểm, Đại vương nên đem vài người tới chiếm giữ chỗ sâu và hiểm ấy, thần sẽ lo cung cấp hầu

hạ, còn các tướng hiệu khác thì hãy tạm ở trong thôn của thần, thần sẽ lo cấp dưỡng và cùng lo liệu việc lớn sau này.

Uy Vương nghe vậy, tự đem bốn năm người tay chân thân tín đi chiếm lung núi. Phú Lương Hầu lập tức sai người bí mật thủ tiêu hết cả bốn chục con em và tay chân thân tín của Uy Vương mà Uy Vương không hay, đồng thời, sai người gấp chạy về kinh đô xin quân cứu viện để bắt Uy Vương. Lúc ấy, Tiết chế Trịnh Tùng sai bọn Đồ đốc là Lâm Quận công, Quảng Quận công và Hoa Dương Hầu đem quân đến thôn của Phú Lương Hầu thì quả nhiên bắt được Uy Vương giải về kinh đô. Sau, (triều đình) xét công ban thưởng, Phú Lương Hầu được thăng chức Tổng binh".

Lời bàn : Thời nhà Mạc còn thịnh vượng, trên gồm đủ triều đình và bá quan văn võ, dưới có quân mạnh và tướng tài. vậy mà vẫn còn chịu thua Nam triều, hưởng chi là thời mất vận của nhà Mạc. Nổi binh chống Nam triều lúc này, Mạc Kính Dung quả là không thức thời chút nào cả.

Quân ít lại thua luôn, lương thực thì đã cạn... lực lượng của Uy Vương Mạc Kính Dung, bất quá cũng chỉ như một đám giặc cỏ mà thôi. Đã non sức lại vô mưu, thảm bại và mạng vong là điều không sao tránh được. Hóa ra ở đời, lớn tiếng xưng này xưng nọ là chuyện của người ưa xưng, còn như xã hội thừa nhận họ tới đâu là chuyện của xã hội, mà ở dưới hai vầng nhật nguyệt, xã hội ngàn năm nghiêm khắc nhưng có bắt công bao giờ đâu !

Song le, Phú Lương Hầu dùng mưu mà hạ được lực lượng của Uy Vương Mạc Kính Dung, chẳng qua là rải thêm khăn tang cho cả một vùng, chúa Trịnh vui mừng hạ dạ, chớ đồng bào trong khắp thiên hạ, nào có ai sung sướng gì đâu.

18 - HOÀNG GIÁP PHÙNG KHẮC KHOAN VỚI CHUYẾN BẮC SỨ NĂM 1597

Phùng Khắc Khoan (1528-1613), quê ở Phùng Xá, huyện Thạch Thất (nay thuộc tỉnh Hà Tây), nguyên là học trò của Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585). Năm 1550, Phùng

Khắc Khoan vào Thanh Hoa, cùng với các cựu thần nhà Lê chống lại nhà Mạc. Năm 1580, Phùng Khắc Khoan đỗ Hoàng giáp và trở thành một trong những quan lại cao cấp của Nam triều. Bình sinh, ông từng giữ chức Thượng thư bộ Hộ và bộ Công và từng cầm đầu phái bộ sứ giả nước ta sang Trung Quốc. Lúc về hưu, Phùng Khắc Khoan đã tận tụy chỉ dẫn cho dân làng cách xây dựng hệ thống tưới tiêu, và đặc biệt, ông đã dạy cho dân Phùng Xá học nghề dệt vải, khiến cho dân Phùng Xá nổi tiếng với nghề thủ công đặc biệt này.

Ngày 10 tháng 4 năm Đinh Dậu (1597), triều đình cử một phái bộ sứ giả sang Trung Quốc để nạp cống và cầu phong. Chánh sứ của phái bộ này là Công Bộ Tả thị lang Phùng Khắc Khoan và Phó sứ là Thái thường Tự khanh Nguyễn Nhân Thiêm. Chuyến Bắc sứ này kéo dài tổng cộng gần một năm rưỡi và Phùng Khắc Khoan đã hoàn thành tốt đẹp phận sự của mình, để lại tiếng thơm ngàn đời trong sử sách. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 26) chép như sau :

“Trước đây (chỉ tháng 4 năm 1597, vì đoạn này chép việc của tháng 12 năm 1598 – ND), sứ thần là Phùng Khắc Khoan đem phẩm vật sang Yên Kinh (Trung Quốc – ND) để cống nạp. Vua Minh rất bằng lòng, hạ chiếu phong vua Lê làm Đô thống sứ của An Nam Đô thống sứ ti, được cai quản nhân dân trong nước và được ban một quả ấn bằng bạc trên có khắc chữ An Nam, sai Phùng Khắc Khoan mang về. Phùng Khắc Khoan dâng sớ biện bác rằng :

– Họ Lê là dòng chính thống của nước An Nam, vì giận kẻ bề tôi là họ Mạc bạo ngược tiếm ngôi cướp nước, nên cam chịu ném mặt nằm gai, quyết chí khôi phục cơ nghiệp của tổ tông. Họ Mạc vốn đời đời làm tôi mà dám giết vua cướp nước, rõ là có tội với thiên triều mà vẫn được phong chức Đô thống một cách ám muội. Nay, họ Lê không phải là người có tội như họ Mạc mà vẫn phải nhận chức ngang với họ Mạc, thế nghĩa là sao ? Xin bệ hạ soi xét lại.

Vua Minh thấy thế, dụ bảo rằng :

- Chúa của người không phải như họ Mạc, nhưng vì mới khôi phục được nước, lòng người chưa yên, thì hãy tạm nhận chức Đô thống, quản lý việc nước, sau sẽ gia phong cũng chưa muộn gì.

Bấy giờ, Phùng Khắc Khoan mới chịu lạy nhận sắc phong mang về. Khi sứ bộ về đến Nam Quan, thì quan Tả Giang bình tuần đạo của nhà Minh là Trần Đôn Lâm, sai liêu thuộc là Vương Kiến Lập, nhân thể, đem công văn đến nước ta. Triều đình sai Hữu tướng là Hoàng Đình Ái và Thái bảo là Trịnh Nành, lo chuẩn bị nghi trượng để đón tiếp. Nhà vua thân hành sang sông (chỉ sông Hồng - ND), tới bến Bồ Đề lạy nhận chiếu thư và rước về nội điện. Khi thấy quả ấn (nhà Minh ban cho) là quả ấn làm bằng đồng mạ bạc, nhà vua liền sai viết tờ tấu thư, giao cho Vương Kiến Lập chuyển đặt lên vua Minh. Sau, vua nhà Minh sai quan lại đến đổi cho quả ấn khác".

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 17, tờ 60-a) cho biết thêm :

"(Phùng) Khắc Khoan đến Yên Kinh vào đúng tiết Vạn Thọ của vua Minh, nhân đó, ông làm ba chục bài thơ để mừng. Quan Anh Vũ diện Đại học sĩ, hàm Thiếu bảo, kiêm Thái tử Thái bảo, chức Lại Bộ thượng thư của nhà Minh là Trương Vị, đem tập thơ Vạn Thọ ấy dâng lên. Vua Minh cầm bút phê rằng :

- Trẫm đọc thơ này, thấy rõ lòng thành của Phùng Khắc Khoan thật đáng khen ngợi.

Nói rồi, vua Minh sai người đưa xuống khắc in tập thơ (của Phùng Khắc Khoan) để lưu hành trong nước. Bấy giờ, sứ thần của Triều Tiên là Hình tào Tham phán Lý Toái Quang để tựa cho tập thơ này".

Lời bàn : Trước Phùng Khắc Khoan, đã có không ít phái bộ sứ giả giữ phép không nghiêm, trên thì làm nhục mệnh vua, dưới thì rẻ rúng xã tắc.

Thời Phùng Khắc Khoan là thời nhà Lê mới hưng phục, ứng xử của phái bộ sứ giả lúc này, dẫu muốn hay không, cũng đều can hệ tới vận mệnh của nhà Lê.

Đáng khen thay Phùng Khắc Khoan, người đã xứng đáng với niềm tin cậy của triều đình đương thời.

Dám thẳng thắn biện bác với cả thiên tử, Phùng Khắc Khoan đã tỏ được cái dũng của sử thần, làm một lúc ba chục bài thơ hay. Phùng Khắc Khoan đã tỏ được năng lực phi thường của kẻ sĩ đất ngàn năm văn hiến. Kính thay !

Ngoại giao bao giờ cũng có những chi tiết rất tế nhị, nhưng cứ xem việc vua Minh ban sắc phong và ấn tín, cũng đủ biết ý đồ của họ thô bạo đến ngần nào. Cho nên, chỉ cần mơ hồ và bất cần, không chọn đúng bậc hiền tài để đi sứ, thì quả là chí nguy !

19 - CHÍNH QUYỀN VUA LÊ - CHÚA TRỊNH THỰC SỰ CÓ TỪ LÚC NÀO ?

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Sáu năm sau, năm Quý Tị (1533), con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Ninh (cũng có tên khác là Lê Huyền), được Nguyễn Kim tôn lên ngôi vua ở Thanh Hoa, đó là vua Lê Trang Tông (1533 - 1548), người đứng đầu Nam triều. Như vậy, Nam triều là triều Lê, nhưng thực chất, mọi quyền bính đều nằm trong tay Nguyễn Kim. Năm 1545, Nguyễn Kim mất, con rể của Nguyễn Kim là Trịnh Kiểm đã thu hết quyền hành về mình. Mạnh nha của chính quyền vua Lê - chúa Trịnh bắt đầu xuất hiện kể từ đó, nhưng dấu sao thì địa vị của vua Lê cũng không đến nỗi quá kém cỏi. Các vua nối tiếp như Lê Trung Tông (1548 - 1556), Lê Anh Tông (1556 - 1573) và Lê Thế Tông (1573 - 1599), tuy bị chúa Trịnh (trước là Trịnh Kiểm, sau là Trịnh Tùng) ra sức lấn át, thậm chí là bị giết (như trường hợp chúa Trịnh Tùng giết vua Lê Anh Tông năm 1573) nhưng tiếng nói của Hoàng đế vẫn còn có người nghe và về hình thức, chính quyền vẫn là một mối, đứng đầu là vua Lê. Sau khi đã đè bẹp được những lực lượng chủ yếu nhất của Nam triều (1592), uy danh của Trịnh Tùng trở nên lừng lẫy, vua Lê Thế Tông trẻ tuổi và lắm bệnh tật, bị coi thường, thi thoảng, Trịnh Tùng chỉ hỏi qua đôi việc cho có lệ mà thôi. Năm 1599, vua Lê Thế Tông lâm bệnh

nặng và mất vào ngày 24 tháng 8, thọ 32 tuổi. Bốn tháng trước khi vua Lê Thế Tông mất, Trịnh Tùng tìm đủ mọi cách để thúc ép nhà vua phong tước vương cho mình, và ngay sau khi được phong, Trịnh Tùng đã tự ý lập phủ đệ riêng. Thực trạng cung vua phủ chúa bắt đầu có kể từ đó.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 27 và 28), đã ghi chép sự kiện này, đồng thời viết thêm *Lời phê* và *Lời can án* như sau :

“Bởi có quyền uy ngày một cao cả, Tùng muốn được phong danh vị tước Vương, bèn sai người vào xin với Nhà vua. Vua bất đắc dĩ mà phải y cho, sai quan Thái tử là Hoàng Đình Ái đem sách thư đến, phong Tùng làm Bình An Vương, lại ban thêm cả Ngọc Toàn (tức cái chén của vua dùng để rót rượu tế – ND), Mao Tiết (lá cờ nhà vua dùng khi có việc phải xuất hành, ở đầu cán có ngù, tết bằng lông – ND) và Hoàng Việt (là cái búa vàng, vật nhà vua dùng khi đi đánh dẹp – ND). Tùng được mở phủ chúa và lập bộ máy quan lại riêng. Từ đấy, chính sự trong nước do Tùng quyết định, của cải, thuế khóa và quân lính... hết thảy đều dồn vào phủ chúa. Phần vua Lê chỉ có một ngàn xã làm bổng lộc, gọi là thượng tiến, quân lính túc trực và hộ vệ trong nội điện chỉ có 5000 người, 7 thớt voi và 20 chiếc thuyền rồng. Nhà vua chỉ còn mặc áo long bào, cầm hốt ngọc để nhận lễ triều yết mà thôi.

Tùng nhận sách phong xong, thì vào triều lạy tạ vua Lê. Khi về phủ chúa, trăm quan đều lạy mừng, Tùng mở đại yến và ban thưởng tiền, lụa cho quan lại, kẻ nhiều người ít khác nhau. Họ Trịnh đời đời được tập phong tước Vương là bắt đầu từ Tùng vậy.

Lời phê : Nhà Lê lúc bấy giờ cũng chẳng khác gì nhà Chu (Trung Quốc -- ND), chỉ ngồi giữ ngôi (chứ chẳng có quyền lực gì). Khi ấy, bệ tôi đẩy cả một triều đình, vậy mà không hiểu tại sao lại để sự tệ hại chất chứa đến như thế.

Lời can án: Từ khi Tùng làm việc bạo ngược là giết vua (nói việc Trịnh Tùng giết vua Lê Anh Tông -- ND), sách này chỉ chép là Trịnh Tùng không mà thôi, tất cả quan tước của hắn đều bị tước bỏ. Đến đây, hắn còn cả gan xưng Vương, thì không

còn lời chê trách nào nặng nề hơn được nữa, bèn tước bỏ họ của hắn (là Trịnh, rồi chỉ chép tên là Tùng nữa thôi)".

Lời bàn : Các sử gia xưa nặng lời phê phán các chúa Trịnh nói chung và Trịnh Tùng nói riêng. Lời phê ấy quả là không sai, nhưng bảo là đúng thì cũng chưa hẳn. Khởi đầu, Nguyễn Kim tôn lập Lê Ninh lên ngôi, ấy là vua Lê Trang Tông, chẳng qua cũng chỉ vì Lê Ninh đích thị là dòng dõi nhà Lê mà thôi. Và chẳng, các vua Lê lúc bấy giờ đều trẻ người non dạ, lo cho riêng thân còn chưa được, huống chi chuyện lo cho giang sơn xã tắc? Vua Lê đầu có muốn thực sự làm vua cũng chẳng được. Trồng cây vào các quan ư ? Trên đời này, chẳng có gì nhọc nhằn bằng việc phải quỳ lạy những kẻ kèm cỏi hơn mình, cho nên, xin hãy rộng lòng thể tất cho các quan thuở trước.

Sử gia xưa chê Trịnh Tùng lộng quyền, quả có thể thật, nhưng nếu không như vậy, chưa dễ đã có vua Lê, cho dầu là ngôi suông. Thời loạn, mọi sự không thường đều là sự thường đó thôi.

20 - LÊ DUY TÂN BẮT NGỜ ĐƯỢC... LÀM VUA !

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 30, tờ 29) viết rằng :

“Nhà vua (chỉ vua Lê Thế Tông, làm vua từ năm 1573 đến năm 1599 – ND) bị bệnh, đến ngày 24 tháng này (tháng 8 năm 1599 – ND) thì mất. Vua ở ngôi 26 năm, hưởng thọ 32 tuổi. (Trịnh) Tùng cùng bọn bầy tôi trong triều bàn định rồi lấy cớ rằng : con trưởng của Nhà vua là Thái tử (Lê) Duy Trì không được minh mẫn, bèn rước con thứ của Nhà vua là (Lê) Duy Tân, lập lên làm vua (tức vua Lê Kính Tông). Hạ chiếu lấy năm sau (Canh Tí, 1600 – ND) làm năm Thận Đức thứ nhất, tha hết các thứ thuế của dân trong nước còn thiếu và mở rộng lòng thương xót đến những người phải phiêu bạt đó đây mới trở về bản quán, đồng thời, gia tước và cấp đất cho bọn bề tôi có công, gia phong điển lễ thờ tự cho bách thần theo thứ bậc cao thấp khác nhau. (Triều đình) lại còn định ra thể lệ để tang (Vua) : Các hàng thân vương, các quan văn võ lớn nhỏ ở trong triều cũng như ở các địa phương, để tang từ

ba năm trở xuống, nhưng theo thứ tự mà giảm dần; nhân dân cả nước để tang hai mươi bảy ngày; riêng (Trịnh) Tùng là bậc huân vương nên phải khác với trăm quan, chỉ để tang một trăm ngày mà thôi.”



Chùa Một Cột (Hà Nội)

Lời bàn : Đời cha là Lê Duy Đàm cũng không ngờ mà được làm vua. Bấy giờ (năm 1572), Lê Anh Tông vì hốt hoảng mà bỏ chạy vào Nghệ An, khi đi, đem theo bốn trong số năm vị Hoàng tử của mình. Vị Hoàng tử thứ năm là Lê Duy Đàm, lúc này mới 6 tuổi, đang ở xã Quảng Thi, huyện Thụy Nguyên (nay là huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa), được Trịnh Tùng... đẩy lên ngôi vua. Lê Anh Tông sau đó bị Trịnh Tùng giết, còn Lê Duy Đàm hiền nhiên giữ ngôi chỉ tồn suốt hai mươi sáu năm trời, đó là vua Lê Thế Tông (1573 - 1599).

Tương tự như vua cha, Lê Duy Tân cũng là phận con thứ mà gặp may. Bấy giờ, bởi anh ruột là Thái tử Lê Duy Tri, tuy đã lớn tuổi, nhưng bị chúa Trịnh Tùng coi là... không minh mẫn mà bị phế, cho nên, Lê Duy Tân mới... bất ngờ được đưa lên làm vua, đầu lúc ấy mới mười một tuổi. Đó là vua Lê Kinh Tông (1599 - 1619).

Lê Duy Tân là bậc thần đồng mẫn tuệ hơn người chăng ? Tiếc thay, sự thế lại không phải như vậy. Các tác giả sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 1-a) đã nhận xét về vua Lê Kinh Tông như sau : Nhà vua "riêng nghe mưu gian, đến nỗi có việc chẳng lành, thực đáng thương lắm". Năm 1619, Lê Kinh Tông bị chúa Trịnh Tùng giết hại. Cho nên, nói là vua không hề thông minh cũng được, mà nói là vua hèn cũng được.

Đưa Lê Duy Đàm lên ngôi vua là Trịnh Tùng, mà đẩy Lê Duy Đàm phải xuống tuổi vàng lúc mới ba mươi hai tuổi... cũng là chúa Trịnh Tùng. Mới hay, quyền sinh sát của Nhà chúa mới khủng khiếp làm sao ! Trịnh Tùng muốn vua Lê chỉ là hư vị, cho nên, tuổi Nhà vua càng nhỏ càng tốt, đầu óc Nhà vua càng u tối hoặc càng nhu nhược càng tốt. Lỗi của Nhà vua ở đây, hình như chỉ là ở chỗ, càng về sau càng lớn tuổi đó thôi !

Lê Duy Tân bất ngờ được lên ngôi rồi cũng bất ngờ bị giết hại, nghĩa là cực may với cực rủi xa cách nhau nào có là bao. Con diều giấy bay ở trên cao, có biết đâu, người ta tung mình lên thì người ta cũng có thể kéo mình xuống. Không thể tự bay như chim thì điểm trang màu mè điểm dứa cho đôi cánh giấy, nhiều lắm cũng chỉ mua vui chốc lát cho thiên hạ mà thôi.

21 - LÊ NGHĨA TRẠCH QUA MẶT NGUYỄN HOÀNG

Năm 1558, Nguyễn Hoàng vào trấn thủ xứ Thuận Hóa (vùng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay). Từ đó, quá trình xây dựng cơ sở cát cứ của họ Nguyễn bắt đầu. Tuy nhiên, từ năm 1558 đến năm 1600, bề ngoài, Nguyễn Hoàng vẫn tỏ rõ sự thần

phục đối với vua Lê - chúa Trịnh, thực hiện đầy đủ phận sự của một kẻ bề tôi. Đến đầu năm Canh Tí (1600), mượn cơ đi dẹp loạn Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn và Ngô Đình Nga ở vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, Nguyễn Hoàng đã đem hết tay chân thân tín và quân bản bộ của mình chạy về Thuận Hóa, có ý thoát hẳn ra khỏi vòng cương tỏa của vua Lê - chúa Trịnh. Bấy giờ, vì dư đảng của họ Mạc và các thế lực chống đối khác còn khá mạnh, trong khi đó, Thuận Hóa xa xôi, Nguyễn Hoàng lại là bậc lão tướng có tài, cho nên, chúa Trịnh là Trịnh Tùng chưa thể lập tức đem quân đánh vào Thuận Hóa là đất dựng nghiệp của Nguyễn Hoàng. Đó là chưa kể, xét về thế thứ họ hàng, Nguyễn Hoàng còn là cậu ruột của Trịnh Tùng, chưa gì đã vội đem quân đánh nhau là điều không nên. Không đánh nhưng lại muốn khẳng định quyền uy của mình nên Trịnh Tùng đã sai quan Thiêm đô ngự sử, tước Gia Lộc Tử là Lê Nghĩa Trạch mang thư vào cho Nguyễn Hoàng. Sự kiện này xảy ra vào cuối năm 1600. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 2-a và tờ 3 a-b) chép như sau :

“Thư ấy viết rằng : Phàm là bậc đại thần thì phải biết cùng vui cùng buồn với việc nước. Đối với nước, cậu là bậc đời đời có công dẫu. Đối với nhà, cậu là bậc tình nghĩa chí thân. Mới rồi, vì họ Mạc tiếm nghịch mà vận nước gian truân. Tiên tổ là Thái Tổ Hưng Quốc Chiêu Huân Tĩnh Công (Hưng Quốc công Nguyễn Kim là ông ngoại của Bình An Vương, cho nên Bình An Vương cũng gọi Nguyễn Kim là tiên tổ) đã có công khởi xướng đại nghĩa, giúp Trang Tông Hoàng đế trong lúc gian nan, sửa lại danh phận cho rõ ràng. Tiên tổ mất đi, tiên khảo là Minh Khang Thái vương (chỉ Trịnh Kiểm – ND) nắm giữ việc lớn của nước nhà, bởi thấy cậu là người ruột thịt nên mới trao cho cai quản hai xứ Thuận, Quảng. Từ ngày nhận chức đến nay, cậu đã vỗ yên dân địa phương, thực là có công lớn.

Tiên khảo châu trời, cháu được nắm giữ binh quyền, vẫn để cậu giữ chức vụ như cũ. (Nhưng, dù cháu đã) nhiều lần gửi thư yêu cầu cậu lo thu tiền thuế và chuyển vận lương thực để góp phần chi dùng cho nước nhà thì cậu lại thường lấy cớ đường biển

khó khăn hiểm trở để từ chối. Đến khi lấy được kinh thành, thiên hạ đã yên thì cậu mới ung dung theo về. (Dẫu vậy) triều đình vẫn một lòng ưu đãi, (trao cho cậu) quyền trông coi phủ Hà Trung và bảy huyện thuộc trấn Sơn Nam, lại phong chức Hữu tướng, có ý mong rằng, cậu sẽ cùng với Tả tướng tước Vinh Quốc công là Hoàng Đình Ái giúp rập hai bên tả hữu mà có thể hoàn thành được sự nghiệp trung hưng, vỗ yên dân chúng cả nước Nam ta.

Mới rồi, bọn nghịch thần là Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê và Ngô Đình Nga manh tâm phản bội, dấy quân làm loạn. Cháu đang cùng với cậu bàn tính việc binh, truy quét đáng nghịch, nào có ngờ đâu, cậu không đợi mệnh, tự tiện bỏ về, làm lay động lòng người, chẳng biết đó là ý cậu hay là cậu đã nghe lầm ý gian của bọn nghịch thần.

Nay, bọn Bùi Văn Khuê và Phan Ngạn đánh hại lẫn nhau và cả hai đã bị giết, thế mới hay là đạo trời luôn sáng tỏ, giáng họa không kịp trở gót, chắc cậu đã biết cả rồi. Sự việc đến thế, nếu cậu biết tỉnh ngộ và hối lỗi, nghĩ đến công lao của tiên tổ mà sai người đem thư đến hành tại để lạy trình, rồi dốc lòng lo nạp tiền thuế để chi dùng vào việc chung của nước nhà, thì hẳn nhiên là công sẽ trừ tội, triều đình ghi nhận lòng thành của cậu, công lao ngày trước của cậu được giữ vẹn toàn, công danh sự nghiệp bao đời được bền lâu mãi mãi. Nếu không làm như vậy, thì triều đình sẽ lấy thuận đánh nghịch, việc dùng binh đã có cơ rồi, danh tiết của cậu sẽ ra sao ? Trong việc quân, cậu vẫn thường lưu ý đến kinh sử, xin hãy nghĩ kĩ, chớ để hối hận về sau.

(Lê) Nghĩa Trạch vào Thuận Hóa, dò biết (Nguyễn) Hoàng vốn là bậc túc trí đa mưu, liền lấy thư (của Chúa) bỏ vào ống rồi đem giấu ở bụi rậm ngoài đồng, xong mới sai xá nhân báo tin mình đến. (Nguyễn) Hoàng nghe tin (Lê) Nghĩa Trạch tới, bèn lập mưu cướp lấy thư và làm nhục sứ giả. Đêm ấy (Nguyễn Hoàng) sai võ sĩ đến chỗ trọ (của Lê Nghĩa Trạch), cướp hết hòm xiềng mang về. Mở ra, thấy không có thư, lại sai võ sĩ tới đốt hết cả nơi trọ. (Nguyễn) Hoàng tin như thế là mọi giấy tờ đều bị lửa

thiếu hết rồi. Hôm sau, (Nguyễn) Hoàng thân hành dẫn tướng tá, chinh đồn voi ngựa và nghi vệ ra đón. Bấy giờ, thấy Lê Nghĩa Trạch hai tay bưng thư đi đến, (Nguyễn Hoàng) lấy làm kinh ngạc, nói với tướng tá của mình rằng :

- Trời sinh ra bậc chủ tướng, triều đình có người giỏi.

Từ đấy (Nguyễn Hoàng) không còn có ý ngấp nghé gì nữa".

Lời bàn : Nói chung là không ai muốn, và cũng không ai có thể phủ nhận vai trò của Nguyễn Hoàng trong việc khai mở dòng chúa Nguyễn và trong quá trình xây dựng xứ Đàng Trong. Tuy nhiên, đặt trong mối quan hệ xung đột phức tạp của xã hội đương thời, nếu đứng ở một góc độ nào đấy, cũng có thể nói Nguyễn Hoàng là một nghịch thần. Bản thân Nguyễn Hoàng cũng tự thấy, ông đã làm điều trái ý vua Lê - chúa Trịnh. Đối đầu bằng vũ lực thì chưa thể, nhưng quyết tâm rút ra khỏi vòng cương tỏa của vua Lê - chúa Trịnh thì đã rõ lắm rồi.

Phận sự của Lê Nghĩa Trạch là phải chuyển đạt cho bằng được bức thư của chúa Trịnh Tùng tới Nguyễn Hoàng, bởi đó là bức thư nói rõ lập trường của chúa Trịnh Tùng, để ít ra là cũng làm cho tay chân của Nguyễn Hoàng biết mà suy nghĩ. Công việc mới khó làm sao. Lê Nghĩa Trạch khen Nguyễn Hoàng là bậc túc trí đa mưu, nhưng xem ra, Lê Nghĩa Trạch cũng đáng được coi là người đa mưu túc trí. Ông biết giữ cái gì cần phải giữ nhất, và ông đã thành công. Ở đời, đôi khi chỉ hơn nhau ở chỗ nên giữ cái gì nhất thiết phải giữ như thế mà thôi. Kẻ đa mưu gặp kẻ đa mưu, thói thường thiên cổ vẫn là vậy, song xem suốt hành trạng của hai người, thật khó mà nói rằng, Nguyễn Hoàng cũng tương đương hoặc giả là thua kém Lê Nghĩa Trạch, dầu trong trường hợp cụ thể này, Nguyễn Hoàng đã thua. Chim ưng cũng có khi bay thấp hơn chim sẻ, nhưng, phàm đã là chim sẻ thì chẳng bao giờ bay cao hơn chim ưng.

Sử chép : "Từ đấy Nguyễn Hoàng không còn có ý ngấp nghé gì nữa". Thế là nhầm. Voi chưa cất tiếng, không có nghĩa là voi không dám gầm. Nói theo tác giả của *Tam quốc diễn nghĩa* là La Quán Trung, thì chuyện này, xin xem hồi sau sẽ rõ.

22 - CHUYỆN BÀ NGUYỄN THỊ NIÊN

Nguyễn Thị Niên là vợ của Sơn Quận công Bùi Văn Khuê. Sơn Quận công nguyên là võ tướng của nhà Mạc. Năm 1592, vì có chị ruột đang là Hoàng hậu của Mạc Mậu Hợp, cho nên, bà Nguyễn Thị Niên vẫn thường hay ra vào trong cung cấm. Thấy bà có nhan sắc mặn mà, Mạc Mậu Hợp mưu giết Sơn Quận công Bùi Văn Khuê để cướp vợ của ông ta. Cơ mưu bị bại lộ, Bùi Văn Khuê lập tức đem toàn bộ gia quyến và tướng sĩ dưới quyền, chạy về với Nam triều. Sự kiện này khiến cho cả vua Lê lẫn chúa Trịnh đều rất hồ hởi. Nhưng, ở với Nam triều chưa được mười năm, Bùi Văn Khuê đã phản Nam triều mà về với Bắc triều, đầu lúc đó Bắc triều hầu như chẳng còn chút thực lực nào đáng kể nữa. Hẳn nhiên, lấy chồng thì phải theo chồng, bà Nguyễn Thị Niên cũng bỏ Nam triều mà đi.

Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 1-b) đã chép chuyện vợ chồng Bùi Văn Khuê từ khi, về với Bắc triều như sau :

“Khi ấy (năm Canh Tí, 1600 – ND), bọn Phan Ngạn, Ngô Đình Nga và Bùi Văn Khuê đem quân lính theo về với họ Mạc, ra lời chiêu an các thành thị để mưu việc lớn, nhưng bọn Phan Ngạn lại ngờ Bùi Văn Khuê có ý khác, bèn sai người bắn chết Văn Khuê ở giữa sông. Từ đó, (Phan) Ngạn tự xưng là Tiết chế Sinh Quốc công, (Ngô) Đình Nga tự xưng là Thái bảo Hoa Quận công, còn em của Phan Ngạn (chưa rõ tên) thì xưng là Tiền Bộ dinh Quỳnh Quận công. Khi ra bằng yết thị hoặc lệnh cấm, chúng dùng niên hiệu Càn Thống của họ Mạc. (Niên hiệu này là của Mạc Kính Cung, dùng từ năm 1593 đến 1625 – ND).

Vợ Văn Khuê là Nguyễn Thị muốn báo thù cho chồng, vừa khóc vừa nói với quân lính của chồng rằng :

– Người nào dóc sức đền ơn, giết được (Phan) Ngạn thì sẽ được trọng thưởng.

Phan Ngạn nghe tin, giận lắm. Ngày 1 tháng 6 (năm 1600 - ND) Ngạn dẫn quân đến Hoàng Giang để đánh nhau, bị quân của vợ Văn Khuê bắn chết ở giữa sông".

Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 4 và 5), sau khi chép chuyện Nguyễn Thị Niên tương tự như trên, còn viết thêm một *Lời chua* khá dài như sau:

"Nguyễn Thị, tên tự là Niên, con gái thứ của tướng nhà Mạc là Nguyễn Quyện. Có một thuyết nói rằng, Ngạn nghe nói Thị Niên có sắc đẹp, bèn sai người đưa tin, ước hẹn sẽ kết duyên với nhau. Nguyễn Thị Niên giả vờ nhận lời, rồi chọn hơn mười người trẻ tuổi, đẹp trai, đóng giả con gái, làm "thị tì" cho mình và hẹn với họ rằng : hễ ai mà giết được Phan Ngạn thì sẽ trọng thưởng. Cùng lúc đó, Nguyễn Thị Niên vì muốn cho Phan Ngạn không nghi ngờ gì nên hẹn với y rằng :

- Đêm ngày nọ, tháng nọ... sẽ đi thuyền lớn đến hội kiến.

Phan Ngạn hí hửng lắm. Đến hẹn, Nguyễn Thị Niên ăn mặc lộng lẫy, đi thuyền ngược dòng, từ Hoàng Giang ra Nha Giang. Ngạn sai người do thám, thấy trong thuyền chỉ đầy những gái đẹp, nên không còn nghi ngờ gì cả, vội ra ám hiệu cho thuyền tuần tiêu bơi nhanh ra giữa sông, cắm neo gần chỗ đậu thuyền của Nguyễn Thị Niên. Sắp đặt đâu đó rồi, Ngạn mừng rỡ, lấy thuyền lớn đến gặp gỡ Nguyễn Thị Niên. Khi Ngạn đã sang thuyền mình rồi, Nguyễn Thị Niên ra dấu cho thuyền mình lui dần, còn "thị tì" thì đứng làm hai hàng để hầu rượu. Đúng lúc cuộc vui đang hồi nồng nàn nhất, đám "thị tì" rút dao giấu sẵn trong tay áo ra chặt đầu Phan Ngạn, rồi nhân lúc đang đêm, nước rút, gió thổi mạnh, bơi thuyền như bay mà về, khiến cho bọn lính tuần tiêu của Phan Ngạn cũng không hay biết gì cả. Đến nhà, Nguyễn Thị Niên đem đầu Phan Ngạn ra làm lễ tế chồng ở bàn thờ, xong, dẫn hai con đến hành tại ở An Trường để xin quy thuận vua Lê, còn mình thì lao xuống sông tự tử".

Lời bàn : Hai thuyết khác nhau về một con người, nhưng xem ra, tính cách chung của con người ấy ở trong cả hai thuyết cũng chẳng có gì khác nhau. Tự mình đốc thúc quân lính bắn chết Phan Ngạn để trả thù cho chồng hay tự mình bày mưu để cho quân lính giết chết Phan Ngạn, thì cái chí của bà Nguyễn Thị Niên cũng chỉ là một mà thôi.

Xuất giá tòng phu, bà Nguyễn Thị Niên đã nêu cao được tiết hạnh của người phụ nữ thuở trước. Bà đã cùng chồng ra sống vào chết, và cuối cùng, sau khi đã trả được thù cho chồng, thì trăm mình thủ tiết để giữ đức trung trinh. Hóa ra, bà chưa bao giờ được Vua ban tước hiệu, nhưng so với những người từng mang tước hiệu cao sang, như chồng bà là Sơn Quận công Bùi Văn Khuê chẳng hạn, thì danh giá của bà còn cao hơn hẳn nhiều lần. Bùi Văn Khuê từng bỏ nhà Mạc theo về với nhà Lê, sau lại bỏ nhà Lê theo về với nhà Mạc, lòng trung chỉ đáng giá bạc xu mà thôi. Đành là Bắc triều hay Nam triều thì cũng đều là những kẻ đắc tội với dân, nhưng, nhân thời loạn mà làm cho thời thêm loạn, chỉ những ai tâm địa khó lường mới có thể cam lòng làm như vậy. Sự thất tiết của đấng nam nhi là đấy chẳng ?

Giết được Phan Ngạn rồi, Nguyễn Thị Niên về với nhà Mạc cũng chẳng được mà về với nhà Lê cũng không xong, còn như lánh đời thì biết mai danh ẩn tích thế nào cho thoát lưới gươm cay nghiệt của cả hai bên. Không ai cổ vũ cho cái chết, nhưng đôi khi, cái chết cũng chính là sự giải thoát cần thiết đó thôi.

23 - SỰ TÍCH CHÙA THIÊN MỤ

*M*ột trong những ngôi chùa cổ kính nhất của đất Thừa Thiên - Huế (và cũng là của cả nước ta) là chùa Thiên Mụ. Hoàng đế Thiệu Trị (1841-1847) xếp chùa Thiên Mụ đứng thứ 14 trong số 20 cảnh đẹp của kinh thành Huế thuở xưa, đồng thời, viết bài thất ngôn bát cú, đề là *Thiên Mụ chung thanh* (Tiếng chuông chùa Thiên Mụ) với những xúc cảm vừa chân thành, vừa mãnh liệt. Và, ca dao ta cũng có câu :

*Bao giờ cạn nước Đồng Nai,
Nát chùa Thiên Mụ mới sai tác lòng.*

Nhưng, vì sao lại gọi là chùa Thiên Mụ, và chùa Thiên Mụ được xây tự lúc nào ? Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 1) cho biết :

“Bấy giờ, Chúa (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) đi dạo xem hình thế núi sông, thấy trên cánh đồng của xã Hà Khê thuộc huyện Hương Trà (nay là ngoại ô thành phố Huế – ND), giữa khu đất bằng phẳng nổi lên một gò cao, trông tựa như hình đầu rồng đang ngoái nhìn lại, phía trước thì có sông lớn (chỉ sông Hương – ND), phía sau thì có hồ rộng, cảnh trí rất đẹp đẽ. (Chúa) nhân đó mới hỏi chuyện người địa phương, ai cũng nói gò đất ấy rất thiêng. Tục truyền : Xưa, đang đêm bỗng có người nhìn thấy một bà già mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh gò và nói :

– Sẽ có vị chân chúa đến đây xây chùa để tụ khí thiêng, giữ bền long mạch.

Nói rồi, bà già ấy biến mất. Bấy giờ, nhân đấy mới gọi gò đất kia là gò Thiên Mụ. Chúa cũng cho là gò đất ấy có linh khí, bèn cho cất chùa, gọi là chùa Thiên Mụ”.

Lời bàn : Trong sách nói trên, sự kiện này được chép vào tháng 6 năm Tân Sửu (1601), nghĩa là chỉ mới được mấy tháng ngay sau khi Nguyễn Hoàng quyết định ở hẳn tại Thuận Hóa, không về chầu vua Lê - chúa Trịnh nữa.

Giữa vùng đất mới, mỗi bận tâm hàng đầu của Nguyễn Hoàng là lo cố kết nhân tâm, trước đã được các quan một dạ, giờ phải làm sao để trăm họ đồng lòng. Co dân là có tất cả. Thời bấy giờ, dựng chùa xây tháp chính là cách quy tụ lòng người tề nhị mà hiệu quả hơn cả. Tiếng chuông chùa, tiếng tụng kinh gõ mõ, đôi khi còn có những tác dụng tốt đẹp, vượt ra ngoài chủ đích của các nhà tu hành cao minh.

Muôn đời còn đó, chùa Thiên Mụ. Muôn đời còn đó, những danh xưng giản dị mà rất gần gũi, như Chúa Tiên, Chúa Phật, Chúa Hiền... v.v. Có thể là không hoàn toàn như vậy, nhưng quả là lắm khi, để mau chóng đến được với lòng dân, đường thẳng chưa hẳn đã là đường ngắn nhất.

24 - DI CHÚC CỦA NGUYỄN HOÀNG

Nguyễn Hoàng là con trai thứ hai của Nguyễn Kim, sinh vào tháng 8 năm Ất Dậu (1525). Năm 1558, Nguyễn Hoàng được nhận chức Trấn thủ xứ Thuận Hóa và đến năm 1570 thì kiêm luôn cả chức Trấn thủ xứ Quảng Nam. Năm 1593, Nguyễn Hoàng được phong làm Thái úy, tước Đoan Quốc công. Từ cuối năm Canh Tí (1600), Nguyễn Hoàng quyết định ở hẳn tại Thuận Hóa, không về chầu vua Lê – chúa Trịnh nữa. Bình sinh, Nguyễn Hoàng thường xưng là Chúa Tiên. Ông trấn trị đất Thuận Hóa và Quảng Nam đến tháng 6 năm Quý Sửu (1613) thì mất, thọ 88 tuổi.

Nguyễn Hoàng có 8 người con trai nhưng bốn người con đầu là Nguyễn Phúc Hà, Nguyễn Phúc Hán, Nguyễn Phúc Thành và Nguyễn Phúc Diễn thì đã chẳng may qua đời sớm. Năm 1600, khi Nguyễn Hoàng vào ở hẳn tại Thuận Hóa, ông có gởi người con trai thứ năm là Nguyễn Phúc Hải ở lại đất Bắc làm con tin, theo ông lúc đó chỉ còn người con trai thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên, con trai thứ bảy là Nguyễn Phúc Hiệp và con trai thứ tám là Nguyễn Phúc Trạch. Trong ba người con này, Nguyễn Phúc Nguyên được Nguyễn Hoàng tin cậy, giao phó cho việc trấn giữ đất Quảng Nam.

Theo *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 1), khi biết mình không thể sống được nữa, Nguyễn Hoàng đã cho gọi Nguyễn Phúc Nguyên từ Quảng Nam về, lại sai gọi những quan lại thân tín đến và dặn dò như sau :

“Ta với các ông, từng đồng cam cộng khổ đã lâu, một lòng gây dựng nghiệp lớn. Nay, ta để gánh nặng lại cho con ta, các ông nên dốc lòng giúp đỡ, quyết thành cơ nghiệp mới thôi.

Nói rồi, Chúa cầm tay Hoàng tử thứ sáu (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên. Hai chữ *Hoàng tử* là do người viết sử đời sau tự ý thêm vào – ND), dặn bảo :

– Đạo làm con thì phải hiếu, làm tôi thì phải trung, cho nên, anh em trước hết phải thương yêu nhau. Con mà nhớ được lời dặn này thì ta không còn ân hận gì.

Xong, Chúa lại nói tiếp :

- Đất Thuận Quảng, phía Bắc có Hoàng Sơn và Linh Giang (tức sông Gianh - ND) hiểm trở, phía Nam có Hải Vân và Thạch Bi (tức núi Bia Đá ở Phú Yên - ND) rất vững bền. Núi sản vàng, sản sắt, biển lắm cá, lắm muối, thật đúng là chỗ dựng võ của người anh hùng. Nếu biết luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì có thể xây dựng cơ nghiệp đến muôn đời. Vĩ bằng thế lực không chống nổi, thì cứ cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, đừng bỏ qua lời dặn của ta.

Hoàng tử thứ sáu và các quan lại thân tín đều khóc lạy mà vâng mệnh. Hôm ấy Chúa băng, ở ngôi tất cả 56 năm, thọ 88 tuổi. Đầu tiên đem táng ở núi Thạch Hãn, thuộc huyện Hải Lăng (nay thuộc tỉnh Quảng Trị - ND), sau cải táng ở núi La Khê, huyện Hương Trà (nay thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế - ND)".



Chùa Linh Ứng (Huế)

Lời bàn : Di chúc của Nguyễn Hoàng, nói gọn lại là thế không đội trời chung với họ Trịnh, mà muốn làm được điều đó, anh em phải hòa thuận, quan lại phải biết giữ lòng trung nghĩa.

Lời vĩnh quyết của Nguyễn Hoàng, lời của người thuộc hàng thượng thọ hiếm hoi ở thời loạn, quả là đáng suy gẫm lắm thay. Nghiêm dạy con mình là đó mà khéo léo kết hợp giữa động viên với răn đe những người thân tín cũng là đó.

Buồn vui khó nói, nhưng dấu sao thì di chúc của Nguyễn Hoàng cũng đã được con cháu của ông thực hiện khá trọn vẹn. Đáng sợ thay, đại lão khởi nguồn xứ Đàng Trong !

25 - LỜI TÂU CỦA QUẦN THẦN THÁNG 9 NĂM MẬU NGỌ (1618)

Bấy giờ là thời trị vì của vua Lê Kính Tông và chúa Trịnh Tráng. Sử cũ vẫn thường chép lại một số lời tâu bày của quần thần. Lời thiết thực, ý viển vông, được nghe theo hay bị dừng dung gác bỏ... đại để đều gồm đủ cả. Trong nhiều lời tâu bày đó, có lời tâu bày dâng lên vua Lê Kính Tông vào tháng 9 năm Mậu Ngọ (1618), được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 16) ghi lại như sau :

“Bầu trời ở phương Đông Nam có sắc trắng, đứng thẳng, dáng tựa như cái búa lớn, thường xuất hiện vào khoảng canh năm, kéo dài tới hơn một tháng mới dứt. Quần thần nhân đó dâng lời tâu rằng :

– Việc quan hệ giữa trời và người thật là đáng sợ lắm. Tháng 9 năm nay, cứ đến khoảng canh năm là lại có sắc trắng xuất hiện ở phương Đông Nam, hai đầu nhọn hoắt, ai trông thấy cũng phải kinh sợ. Đã thế lại còn có điềm mưa vàng như đất, mưa gạo đen như than và sấm vang trái mùa nữa. Sở dĩ có tai biến ấy, có lẽ vì trong triều đình có việc vô đạo đức, bên ngoài triều đình thì có việc không đúng với chính lệnh, giềng mối suy tàn, phép nước không chấn chỉnh, quan lại hà khắc và nhũng nhiễu, khiến cho

ngôi sao tượng trưng lòng dân bị dao động, rồi việc làm của người phần lớn là trái với hòa khí mà ra nông nổi ấy chẳng ? Chúng tôi kính xét sách *Chu thư* thì thấy có câu : “Vương tinh duy tuệ, khanh sĩ duy nguyệt, thứ dân duy tinh” (đây là câu trong thiên *Hồng phạm* của sách *Thượng thư*, dẫn lời của Cơ Tử tâu với vua Chu Vũ Vương, ý nói : Nhà vua có chức phận phải quán xuyến hết tất cả mọi việc trong nước, cũng như một năm phải gồm đủ cả bốn mùa; Khanh sĩ thì mỗi người trông coi một việc, cũng mười hai tháng khác nhau trong một năm mà mỗi người chỉ là một tháng; thứ dân trong thiên hạ cũng tương tự như các vì sao, có sao thích gió, có sao thích mưa, không ai giống ai cả – ND). Câu này ý nói : việc làm hay dở của người đều có điềm lành điềm dữ tương ứng hiện ra, người phải biết theo đó mà xử sự cho phải. Nay tai biến xảy ra luôn luôn, ý trời cao hẳn bảo đã rõ, do vậy, cần phải siêng năng kính sợ. Xin bệ hạ hãy nhân tai biến mà lo sửa đức, nghiêm khắc với bản thân, ăn chay lập đàn thành khẩn cầu trời, mong lòng trời cảm động mà ban điềm lành, những ngôi sao tai dị sẽ theo độ số mà lui, hòa khí lại hiện ra như cũ.

Nhà vua (xem xong), đem tờ tâu ấy cất vào cung”.

Chép đến đây, các tác giả của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút viết lời phê như sau :

“Việc cần kíp nhất lúc này, không gì hơn việc làm sao cho danh phận vua tôi rõ ràng và đúng mức, thế mà bấy tôi chỉ nói lời viển vông, cốt chỉ để gọi là có nói, thật đáng khinh khi và đáng chê cười”.

Lời bàn : Mức độ giá trị lời tâu của quần thần đương thời, xin hãy tạm gác sang một bên, bởi vì, thời ấy thiên hạ vẫn cho rằng nghĩ như thế là phải. Và chẳng, họ đã dẫn cả *Chu thư*, nghĩa là cũng “nói có sách, mách có chứng” đó thôi.

Quần thần khuyên Nhà vua giữ đức và lập đàn cầu trời, nhưng họ có biết đâu, trời của Vua không ở trên đầu Vua mà lại ở... dưới ngai Vua : chúa Trịnh ! Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã nói rất đúng rằng : “Việc cần kíp nhất lúc này không gì hơn việc làm sao cho danh phận vua tôi rõ ràng và đúng mức”. Mạng Vua trong tay Chúa, thử hỏi, Vua làm sao có thể thay mặt trăm họ mà cầu xin với đấng cao xanh ?

Chính sự rối bời, đạo lí tà tới ngay ở nơi chí tôn của thiên hạ, trăm quan thích hùa theo kẻ mạnh nhưng lại hay nói chuyện đức hạnh, ấy là bởi ở đời, người thiếu cái gì thì hay nói mãi về cái ấy mà thôi.

Vua cất tờ tâu ấy vào cung, vậy là xem ra, Vua cũng khôn khéo hơn người, nếu không, hậu thế làm sao có thể hiểu được thể thái đen bạc của thời Vua trị vì !

26 - NHỤC THAY, HAI VỊ CHƯỞNG CƠ LÀ NGUYỄN PHÚC HIỆP VÀ NGUYỄN PHÚC TRẠCH!

*S*ách *Dại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép rằng :

“Mùa xuân (năm Canh Thân, 1620 – ND), các quan Chưởng cơ là (Nguyễn Phúc) Hiệp và (Nguyễn Phúc) Trạch, con thứ 7 và thứ 8 của Thái Tổ (chỉ Nguyễn Hoàng –ND) âm mưu nổi loạn. Họ gửi mật thư, xin họ Trịnh phát binh và họ hứa sẽ tự mình làm nội ứng, hẹn khi thành công sẽ cùng chia đất này (chỉ đất Thuận Quảng – ND) để trấn trị. Trịnh Tráng (được thư) liền sai Đô đốc Nguyễn Khải đem 5000 quân vào đóng ở Nhật Lệ, huyện Phong Lộc (nay thuộc Quảng Bình – ND) để chờ động tĩnh.

Hiệp và Trạch sợ quan Chưởng cơ là Tôn Thất Tuyên, con thứ tư của Hòa Quận công là Tôn Thất Hà, nên không dám hành động ngay. Khi ấy, Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) họp cùng các tướng để bàn việc chống quân họ Trịnh. Hiệp và Trạch vờ dâng mưu kế rằng :

– (Tôn Thất) Tuyên trí dũng hơn người, nếu sai cầm binh đi đánh thì tất nhiên sẽ phá được địch.

(Tôn Thất) Tuyên biết rõ âm mưu (của Hiệp và Trạch), bèn nói với Chúa rằng :

– Nay nếu thần mà rời khỏi dinh thì tất sẽ có biến.

Chúa bèn sai quan Chưởng dinh là Tôn Thất Vệ, con thứ hai của Tôn Thất Hà, người bấy giờ thường được gọi là Quận công,

dem quân đi đánh (Nguyễn) Khải. Hiệp và Trạch thấy mưu không thành, bèn đem quân chiếm kho Ái Tử và đắp lũy Côn Cát để làm phản. Chúa sai người đến dỗ song họ vẫn không chịu nghe. Sau, Chúa đành phải lấy (Tôn Thất) Tuyên làm tướng tiên phong, cùng Chúa đem đại binh đi đánh. Hiệp và Trạch thua chạy, nhưng bị (Tôn Thất) Tuyên đuổi bắt được, đem dâng Chúa. Chúa trông thấy, chảy nước mắt mà nói rằng :

- Hai em sao nỡ trái bỏ luân thường ?

Hiệp và Trạch cúi đầu chịu tội. Chúa muốn tha nhưng các tướng đều cho rằng, phép nước không thể dung tha được. (Chúa) bèn đem họ giam vào ngục. Hiệp và Trạch vì quá xấu hổ mà đổ bệnh rồi mất. Nguyễn Khải nghe tin ấy liền dẫn quân về.

Chúa thấy họ Trịnh vô cớ nổi binh, cho nên, kể từ đó không chịu nạp các thứ thuế nữa".

Lời bàn : Vì tham quyền cố vị mà giết cả đồng liêu hoặc giả là làm chuyện thí nghịch, tội lớn đã không thể tha, huống nữa mưu giết anh để tranh đoạt ngôi cao như Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch? Máu tham trong con người của hai người, chẳng những làm ô uế gia phả của họ, mà còn làm hoen ố cả một đoạn sử này, đáng khinh ghét thay !

Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch thực lòng hợp mưu với nhau chăng ? Thiên hạ đâu dễ cả tin đến vậy. Ngôi chúa chỉ có một mà họ thì có đến những hai người. ai dám bảo họ chỉ giết Nguyễn Phúc Nguyên chờ chẳng hề giết nhau ?

Trong muôn cái chết, hình như chết vì xấu hổ là loại chết hiếm hoi hơn cả. Chương cơ Nguyễn Phúc Hiệp và Chương cơ Nguyễn Phúc Trạch, hậu thế chẳng biết nói thế nào về hành trạng của chư vị, đành tức tối vắt bút xuống bàn mà nghiêm giọng quát rằng : Nhục thay !

27 - CUỘC NÁO LOẠN KINH THÀNH THĂNG LONG NĂM 1619 VÀ NĂM 1623

Năm Kỷ Mùi (1619), kinh thành Thăng Long phải hai phen kinh hoàng vì tai bay vạ gió. Thứ nhất là hỏa hoạn, xảy ra vào chiều ngày 16 tháng giêng, và thứ hai là cuộc mưu sát lẫn nhau trong nội bộ cung đình, diễn ra vào tháng ba. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 18-b) cho biết như sau :

“Giờ mùi (từ khoảng 13 đến 15 giờ chiều – ND), ngày 16, tháng 1, mùa xuân : Cháy lớn. Lửa bắt đầu từ cửa vương phủ (tức phủ Chúa – ND) lan ra phố phường lân cận, cháy dần đến lầu Đoan Môn của triều đình (chỉ cung Vua – ND). Các nhà trực ở hai bên đều cháy trụi”.

“Tháng ba, Bình An Vương (tức Trịnh Tùng – ND) đến lầu ở Bến Đông xem đua thuyền. Khi về đến chỗ ngã ba, chợt có người nấp bắn vào voi của Vương. (Quân sĩ tùy tùng) bắt được kẻ bắn, bắt giam và tra khảo mới hay là Vua và Vương tử là Trịnh Xuân, ngầm thông mưu giết Vương.

Tháng tư, mùa hạ, Vương sai Thái phó là Thanh Quận công Trịnh Tráng cùng với Nội giám là Nhạc Quận công Bùi Sĩ Lâm vào nội điện tra hỏi thì biết rõ tất cả mưu mô.

Ngày 12 tháng 5, (Chúa) bức Vua phải thắt cổ tự tử mà chết. Xong, truy tôn là Huệ Hoàng đế, miếu hiệu là Kính Tông”.

Khác với hỏa hoạn, tai vạ thứ hai còn để di hại lâu dài về sau, và đến tháng 6 năm Quý Hợi (1623) thì tái phát dữ dội. Cùng sách trên, (tờ 20 a-b và tờ 21 a-b) chép rằng :

“Tháng 6, Bình An Vương bị cảm, bèn cùng với các quan văn vô chọn Thế tử.

Ngày 17, triều thần xin lập Thái phó, tước Thanh Quận công là Trịnh Tráng, cho được giữ binh quyền, đồng thời, lại lấy con thứ là Thái bảo Vạn Quận công Trịnh Xuân phụ giúp.

Ngày 18, Trịnh Xuân tự đem quân lính, voi, ngựa và súng đạn, bày trận ở Đình Ngang, sai bọn Điện Quận công và Bàn Quận công đem quân tấn công vào nội phủ, cướp đoạt voi, ngựa, vàng bạc, của cải... bức bách Vương (chỉ Trịnh Tùng - ND) phải di chuyển ra ngoài thành rồi phóng lửa đốt cháy tràn lan khắp kinh đô. Quan Chương giám, tước Nhạc Quận công là Bùi Sĩ Lâm, thấy có biến, bèn liều mình phò tá Vương lúc nguy nan.

Ngày hôm ấy, Vương Thế tử Trịnh Tráng họp bàn với các quan, sai em là Thái bảo Dũng Quận công Trịnh Khải đi đón thánh giá và theo hầu hộ vệ. Vương Thế tử Trịnh Tráng họp các quan ở chợ Nhân Mục, huyện Thanh Trì (nay thuộc ngoại thành Hà Nội - ND) để bàn việc điều quân.

Bấy giờ, Bình An Vương chạy ra xứ Quán Bạt, xã Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, sai Bùi Sĩ Lâm đưa đến dinh của em ruột là Phụng Quốc công Trịnh Đồ, rồi vờ dụ Trịnh Xuân tới đó để trao đại quyền cho. Xuân đến, miệng ngậm cỏ, mình phủ phục dưới sân. Vương kể tội, cho hấn là kẻ loạn thần tặc tử, rồi bảo Sĩ Lâm sai người chặt chân Xuân cho chết.

Lúc ấy, Trịnh Đồ sai con trai của mình là Thạc Quận công (không rõ tên) đi đón Thế tử Trịnh Tráng tới dinh của mình. Thế tử Trịnh Tráng bèn cùng với Thạc Quận công, cưới chung một con voi mà đi, nhờ có Lưu Đình Chất biết rõ rằng cha con Trịnh Đồ ngầm làm phản, nên đuổi kịp mà mật báo :

- Quận Thạc cũng là tên nghịch tặc, mình công chó nên đi với nó. Nghe vậy, Trịnh Tráng mới tỉnh ngộ, bèn bảo Thạc Quận công cứ về dinh, còn mình thì về chỉnh đốn binh mã, đóng ở Ninh Giang".

Lời bàn : Cuộc náo loạn rồi cuộc rối cũng bị dẹp yên, Trịnh Tráng vẫn giữ được ngôi vị, nhưng vết thương đạo lý thì muôn đời chưa dễ quên.

Lần trước Trịnh Tùng cho rằng vua Lê Kính Tông và con thứ của mình là Trịnh Xuân hợp mưu làm phản, nhưng Vua thì bị giết, còn con thì chỉ tống giam mấy bữa rồi thả ra và lại trao cho chức quyền, thậm chí, còn được thăng thưởng thêm. Cách xử ấy, khiến cho mọi người phải nghĩ rằng, tất cả chẳng qua là do Trịnh Tùng bày

ra, cốt để giết vua Lê sao cho hợp lễ đó thôi. Với Trịnh Xuân, mấy ngày ngồi tù bất quá chỉ là trò đùa, đã bình yên vô sự lại còn có thể bình tâm mà nghiệm ra rằng, giết Vua được thì giết Chúa là cha của mình cũng được. *Con hơn cha là nhà...*, được quá đi chứ !

Ở lần sau, Trịnh Xuân bị giết nhưng mầm bạo loạn đã đâm rễ vững chắc từ lâu làm sao mà trừ bỏ cho được. Chúa giết vua, con Chúa đánh nhau và bức bách Chúa phải bỏ chạy, em Chúa nhân đó cũng định nhảy vào tranh đoạt quyền hành, sự thế đúng là cười ra nước mắt.

Cha nào con nấy, chính là đây. Kẻ phản trắc không khi nào chỉ phản trắc một lần, chính là đây. Nỗi đau xé lòng của tất cả những kẻ chỉ biết ham tiến tài danh vọng mà rẻ rúng đạo lý, cũng chính là đây. Ôi, đáng sợ biết ngần nào !

28 - VÌ SAO NGUYỄN HỮU DẬT BỊ MẤT CHỨC ĐÚNG BA NĂM ?

Ở xứ Đàng Trong, một trong những người sớm bước vào hoạn lộ là Nguyễn Hữu Dật. Cũng ở xứ Đàng Trong, một trong những danh tướng tên tuổi lẫy lừng nhất là Nguyễn Hữu Dật. Thế nhưng, ngoài những lần bị khiển trách hoặc giả là bị giáng chức nhất thời. Nguyễn Hữu Dật từng bị ba năm mất chức (từ tháng 6 năm Quý Hợi, 1623 đến tháng 6 năm Bính Dần, 1626). Lí do mất chức của Nguyễn Hữu Dật tháng 6 năm 1623, được sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép lại như sau :

“Quý Hợi, năm thứ 10 (tức năm 1623 – ND), mùa hạ, tháng 6. Trịnh Tùng nhà Lê bệnh nặng, con thứ của Tùng là Xuân nổi loạn, phóng lửa đốt cháy Đông Đô (tức Hà Nội – ND), bức bách Tùng phải chạy đến quán Thanh Xuân ở huyện Thanh Oai (nay thuộc Hà Tây – ND) và Tùng đã chết dọc đường. Con trưởng của Tùng là Tráng lên nối ngôi, lập vợ là Ngọc Tú làm Tây cung. Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) nghe tin Tùng chết, nói với các tướng rằng :

– Tùng là kẻ không biết có vua, Xuân là kẻ không biết có cha, mới hay, đạo trời báo ứng thật chẳng sai bao giờ.

Nói rồi, sai bắn ba phát súng và kêu ba tiếng.

Văn chức là Nguyễn Hữu Dật bước ra khỏi ban và thưa :

- Trịnh Tùng thì đã chết, con nó mới được lập lên, nay Chúa muốn đánh thì đánh, muốn giữ thì giữ, cứ sao lại cho nổ súng và kêu to lên như thế ?

Chúa cười và nói rằng :

- Hữu Dật tuổi trẻ cậy ở sự hung hăng, chưa rõ lẽ gì cả.

Nhân đó, Chúa cho Dật về, bảo cha của Dật là (Nguyễn) Triều Văn dạy bảo. (Nguyễn) Triều Văn là người Gia Miêu ngoại trang, huyện Tống Sơn (nay thuộc Thanh Hóa - ND), bấy giờ đang giữ chức Tham tướng. Hữu Dật lúc ấy 16 tuổi, vì có văn học mà được bổ làm văn chức. Chúa nói với các tướng rằng :

- Ta muốn nhân cơ hội này mà nổi nghĩa binh phò vua Lê, nhưng, đánh người trong lúc có tang là bất nhân, tấn công người thừa lúc người lâm nguy là bất võ. Huống chi, ta cùng họ Trịnh vốn có nghĩa thông gia, cho nên chỉ bằng, trước hãy đem lễ đến phúng để dò xét tình hình rồi sau hãy liệu kế. Các tướng ai cũng bái phục. Chúa bèn sai sứ đi phúng điệu".

Lời bàn : Đối phương lâm nạn, trong thì đạo cha con tan tành ngoài thì nghĩa chúa tôi sụp đổ, ấy là chưa kể dư đảng của họ Mạc vẫn còn rất đáng gờm, bảo chúa Nguyễn không cả mừng làm sao được ? Song, thế của chúa Nguyễn chưa đủ mạnh, lực của chúa Nguyễn chưa đủ lớn, kĩ tài niềm vui vô bờ ở ba phát súng và ba tiếng hét giữa trời là chỉ phải, bảo chúa Nguyễn làm khác đi mà được sao ? Nguyễn Hữu Dật quả là trẻ người non dạ, thẳng thắn mà chưa đủ sâu sắc, có chí khí của con nhà tướng mà chưa đủ mưu lược của người cầm quân, bị gởi trả về cho cha dạy thêm cũng là chỉ phải.

Lời chúa Nguyễn Phúc Nguyên là lời nhân nghĩa chăng ? Cứ chữ mà suy thì quả là Nguyễn Phúc Nguyên hết sức khôn khéo. Ở đời, biết che kín sở đoản của mình cũng là thông minh. Các tướng ai cũng bái phục Chúa, ngẫm cho kĩ thì thấy... đó cũng là thông minh.

Giữa những người thông minh ngầm hiểu ý nhau, thì người thông minh trẻ tuổi lại bộc trực một cách thái quá như Nguyễn Hữu Dật, tạm thôi làm quan trong ba năm, nào có gì lạ đâu !



Tháp Rùa trên Hồ Gươm (Hà Nội)

29 - CHÚA TRỊNH ĐÃ CHUẨN BỊ KHAI CHIẾN VỚI CHÚA NGUYỄN NHƯ THẾ NÀO ?

Năm 1558, sau nhiều phen khéo léo vận động, Nguyễn Hoàng được vua Lê Anh Tông (1556 - 1573) và chúa Trịnh Kiểm (1545 - 1569) cho vào trấn thủ ở xứ Thuận Hóa. Từ đó, cơ nghiệp

riêng của họ Nguyễn bắt đầu được gây dựng. Tuy nhiên, suốt thời Nguyễn Hoàng (1558 - 1613) và cả chặng đầu của thời Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), quá trình gây dựng cơ nghiệp riêng này được tiến hành một cách âm thầm và bí mật. Chúa Trịnh Tùng (1570 - 1623) đã nhận ra khá rõ mọi điều, nhưng chưa kịp tìm ra kế sách đối phó thì mất. Ngay sau khi lên nối nghiệp, chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657) quyết chí đưa quân vào Nam để đánh họ Nguyễn. Vấn đề còn lại chỉ là tìm danh nghĩa hành quân cho cuộc tấn công này nữa mà thôi. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 22 và 23) cho biết việc chúa Trịnh Tráng chuẩn bị khai chiến với chúa Nguyễn Phúc Nguyên như sau :

“Trước đây (trước năm Đinh Mão, 1627 - ND), Tráng sai Công Khoa Cấp sự trung là Nguyễn Hữu Bản, phụng mệnh đem sắc chỉ của Nhà vua vào Thuận Hóa để truy thu tô thuế của xứ này từ năm Giáp Tí (1624) trở về trước và đón Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế (tức Nguyễn Phúc Nguyên - ND) về Đông Kinh (tức Thăng Long - ND). Vương thượng (cũng chỉ Nguyễn Phúc Nguyên - ND) thấy thế, liền cười mà nói với Hữu Bản rằng :

- Đây chẳng qua là ý riêng của họ Trịnh chớ Hoàng đế là bậc nhân từ, lẽ đâu lại ghét bỏ dòng dõi công thần đến thế.

Nói rồi, khoản đãi Hữu Bản rất trọng hậu và cho về.

Đến đây, Tráng muốn đem quân đánh Thuận Hóa nhưng lại sợ không có cơ rõ ràng, bèn lập mưu sai Lê Đại Dụng, phụng mệnh Nhà vua, đem tờ sắc dụ vào, bảo phải cho con em về châu, đồng thời đòi nộp ba chục thớt voi, ba chục chiếc thuyền đi biển để sung vào cho đủ số cống phẩm dâng nhà Minh. Vương thượng lại cười và nói:

- Thế lệ cống nạp nhà Minh chỉ có vàng tốt và kì nam mà thôi. Nay họ Trịnh muốn lấy thêm phần ngoại lệ, tôi đâu dám vâng mệnh. Vả lại, hiện nay tôi đang lo sửa sang binh khí, tu bổ việc phòng bị nơi biên cảnh, đợi vài năm nữa hãy vào châu Vua cũng không có gì đáng gọi là muợn cả.

(Lê) Đại Dụng về tâu lại những lời nói trên, Tráng bèn hạ lệnh cho bọn Nguyễn Khải, Nguyễn Danh Thế làm tướng tiên phong, đem năm ngàn quân đến đóng ở Hà Trung, Tráng thân dẫn đại binh cùng tiến. Nhân đấy, Tráng đưa Vua cùng đi, nói là đi tuần du để xem xét phong tục tập quán các nơi. Quân thủy bộ (của họ Trịnh) xuất phát.

Về phần mình, Vương thượng hạ lệnh cho Tôn Thất Vệ làm Tiết chế, quan văn là Nguyễn Hữu Dật chịu trách nhiệm quan sát tình hình, đồng thời, thống lĩnh bộ binh đi chống cự. (Vương thượng) lại còn hạ lệnh cho Hoàng tử là Trung đem thủy binh đi tiếp ứng. Quân hai bên đóng dinh trại đối diện với nhau.

Tướng bên quân Trịnh là Lê Khuê đem kị binh xông vào cướp trận địa, bị đại bác bắn lại, chúng sợ mà rút lui. Bấy giờ, Nguyễn Khải cho dàn trận ở phía Bắc sông Nhật Lệ. Nhân đêm tối lại có thủy triều lên, quân ta bắn súng để uy hiếp, khiến quân Trịnh hoảng hốt mà rối loạn đội ngũ. Trịnh Tráng bất ngờ cho quân tới tiếp ứng, thế quân Trịnh rất mạnh. Ta cho voi ra đánh chặn, quân Trịnh tan vỡ, bị giết rất nhiều. Nguyễn Hữu Dật và Trương Phúc Gia bàn mưu với nhau, nói phao lên rằng :

- (Ở kinh đô), bọn Trịnh Gia và Trịnh Nhạc đang sắp nổi loạn.

Tráng nghe tin ấy, lòng lấy làm ngờ, lại nhân vì thua luôn mấy trận, bèn rút quân về."

Lời bàn : Hai lần sai sử đi, trước thì đòi truy thu thuế, sau thì đòi cống phẩm, danh là họ Trịnh rất cần cái cơ cho mình, song cả hai cái cơ của họ Trịnh sao mà khó nghe quá. Hai lần Nguyễn Phúc Nguyên vừa cười vừa đáp lời sứ giả, sử không chép rõ tiếng cười ấy vang xa đến cỡ nào, nhưng ắt hẳn là đủ để vang thấu đến tim gan Trịnh Tráng đó thôi.

Trịnh Tráng tự biết, xuất chinh là sự chẳng hay, cho nên mới nói dối vua Lê là đi tuần du thiên hạ để xem xét phong tục tập quán các nơi. Kẻ đã dối vua thì không còn có thể trung thực với bất cứ ai nữa. Ôi, cuộc tuần du để xem xét phong tục tập quán các nơi do Trịnh Tráng tổ chức mới đáng sợ làm sao !

Vua Lê đã bao phen bị bắt làm binh phong, che chở cho những hành vi của chúa Trịnh, đến đây lại thêm một lần bị bắt làm binh phong nữa, kể cũng đáng thương, nhưng, biết làm sao được, cổ kim nào thiếu những kẻ là ... nạn nhân của chính họ.

Chúa Trịnh Tráng đã quen thói dối Vua, cho nên, dễ dàng tin ngay rằng, thiên hạ thế nào chẳng có kẻ dối chúa. Thoảng nghe tin Trịnh Gia và Trịnh Nhạc sắp nổi loạn, Trịnh Tráng đã vội lui quân ngay. Đời vẫn thế, kẻ cả tin luôn luôn là kẻ đa nghi đó thôi.

Thương thay, những kiếp người đắm chìm trong thời loạn, một khi những kẻ nhân danh quyền chân dân để xua dân vào cuộc chém giết lẫn nhau, thì chẳng còn sự vô phúc bạc phước nào tệ hại hơn nữa.

30 - ĐÀO DUY TỪ GẶP NGƯỜI TRI KỈ

*S*ách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép rằng :

“Ất Sửu, năm thứ 12 (tức năm 1625 – ND). Mùa đông, Đào Duy Từ đến theo (chúa Nguyễn). Duy Từ người xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, xứ Thanh Hoa (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND), lâu thông kinh sử lại giỏi cả thiên văn và thuật số. Năm ấy, Thanh Hoa có kì thi Hương, quan Hiến ti cho Duy Từ là con phượng chèo nên tước bỏ tên, không cho vào thi. Duy Từ bực tức trở về, nhân nghe tiếng chúa (Nguyễn) yêu dân và quý học trò, các bậc hào kiệt đều quy phục, nên quyết chí vào Nam một mình để theo.

(Đến nơi, Đào Duy Từ) ở huyện Vũ Xương đến hơn một tháng nhưng không ai biết đến cả. Lúc ấy có tin quan Khâm lí huyện Hoài Nhân là Trần Đức Hòa, giàu mưu lược, được Chúa tin dùng, (ông) bèn vào Hoài Nhân, (lúc đầu) giả thác làm người ở chăn trâu cho một nhà giàu ở xã Tùng Châu. Nhà giàu này thấy ông là người biết rộng, nghe nhiều, bèn nói với (Trần) Đức Hòa. Đức Hòa đến nói chuyện với ông, thấy ông không có điều gì là không thông suốt, lấy làm kính trọng, bèn gả con gái cho. Duy Từ từng ngâm bài *Ngọa Long Cương* để tự ví mình (với Khổng Minh Gia Cát Lượng). Đức Hòa thấy thế, nói :

– Đào Duy Từ là Ngọa Long (tức Khổng Minh – ND) đời nay chẳng ?”

Năm 1627, quân của Trịnh Tráng chủ động tấn công quân của chúa Nguyễn, nhưng trải mấy tháng trời không thể thu được thắng lợi, họ liền rút lui. Được tin này, Trần Đức Hòa từ quê nhà là Hoài Nhân ra tận phủ Chúa để chúc mừng. Cũng sách trên chép tiếp :

“Chúa hỏi cuộc sống của dân xứ Quảng Nam sướng khổ thế nào, Hòa liền thưa :

– Nhờ chúa thương rộng ban ơn huệ, lại giữ hiệu lệnh nghiêm minh nên trăm họ ai ai cũng được an cư lạc nghiệp.

Nói rồi, Đức Hòa ung dung lấy bài *Ngoạ Long Cương* từ trong tay áo ra dâng và thưa rằng :

– Bài thơ này do gia sư của tôi là Đào Duy Từ làm ra.

Chúa xem, thấy lạ, liền giục mời (Đào Duy Từ) đến. Mấy ngày sau, Đức Hòa cùng Đào Duy Từ đến ra mắt. Lúc ấy, Chúa mặc áo trắng, đứng ở cửa nách chờ, Duy Từ vừa chột nhìn thấy đã đứng lại, không chịu đi nữa. Chúa liền vào mặc áo, đội mũ chính tể để ra mời. Duy Từ lúc ấy mới rảo bước vào lạy. (Chúa và Duy Từ) cùng nói chuyện. Chúa vui vẻ hỏi :

– Khanh sao đến muộn thế ?

Nói xong, trao ngay cho chức Nha úy Nội tán, tước Lộc Khê Hầu, sai trông coi việc quân cơ trong ngoài và dự bàn việc lớn của quốc gia.

Chúa mời (Duy Từ) vào trong cung cấm để bàn bạc. Duy Từ nhân đó bày tỏ hết những điều uẩn khúc trong lòng cho Chúa hay. Chúa khen Đức Hòa là bậc biết người, bèn trọng thưởng cho ông”.

Lời bàn : Sự đời quả là còn éo le hơn cả những màn chèo mà do lí lịch xuất thân, Đào Duy Từ từng am tường cận kề. Tích xưa thường có đoạn kết rất có hậu, hậu vận của Đào Duy Từ cũng rất có hậu đó thôi.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên khen Trần Đức Hòa là bậc biết người, thật không thể nào nói khác hơn được. Kẻ bắt tài lại bắt nhân, bao giờ cũng chỉ canh cánh nỗi

lo người khác hơn mình. Họ ghen ghét đã đành, có khi còn tìm cách hãm hại, đẩy người tài đức vào chỗ chết. Khâm lý Trần Đức Hòa thì hoàn toàn ngược lại, gặp được người tài còn lấy làm vui hơn cả bắt được vàng, một lòng tận tụy bảo bọc, chỉ chờ được dịp là tiến cử, đáng kính thay! Có người sống cạnh ta cả đời mà rốt cuộc vẫn chẳng hiểu ta, nhưng cũng có người dẫu chỉ mới sơ giao, ta đã có cảm giác như họ vừa từ trong lòng ta đi ra vậy. Những người tri kỉ như vậy, đông tây kim cổ vẫn rất hiếm. Phải chăng cũng chính vì sự đặc biệt hiếm hoi ấy mà sử đã trân trọng chép cuộc gặp gỡ rất tương đắc giữa Đào Duy Từ với Trần Đức Hòa ? Nếu coi đó là hạnh phúc thì Đào Duy Từ là người vô cùng hạnh phúc vậy.

Chúa khen Trần Đức Hòa, còn hậu thế cũng xin có lời khen Chúa vậy. Vui vẻ sửa sang áo mũ chỉnh tề để tiếp bậc hiền nhân quân tử, chỉ chừng ấy thôi, Chúa cũng rất đáng mặt là Chúa rồi. Ban quyền và trao chức, ấy là Chúa thực lòng muốn trọng dụng. Hóa ra, Đào Duy Từ ít nhất cũng có đến hai người tri kỉ. Hai người tri kỉ, chừng ấy thôi cũng đủ cho một đời vui. Cứ ngoảnh đầu lại rồi suy gẫm mà xem !

31 - LẦN HIẾN KẾ LỚN ĐẦU TIÊN CỦA ĐÀO DUY TỪ

Tháng ba năm Canh Ngọ (1630), Đào Duy Từ đã lập công lớn bằng cách hiến kế cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sự kiện này đã được sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép như sau :

“Trước đó, Đào Duy Từ thường khuyên Chúa đừng nạp thuế cho họ Trịnh. Chúa nói :

– Tiên vương (chỉ Nguyễn Hoàng – ND) tài trí hơn người mà cũng còn phải chịu đi lại thông hiếu. Ta nay nhỏ kém không thể sánh với Tiên vương, đất đai và binh sĩ khí giới lại không bằng một phần mười của Đông Đô (đây chỉ chúa Trịnh – ND), nếu không nạp thuế thì lấy gì để giữ đất và nổi nghiệp ?

Duy Từ thưa rằng :

– Thần nghe, trí tuệ chẳng bằng năm được thời thế. Tiên vương sẵn uy vũ anh hùng, mưu kế sáng suốt, chẳng phải là không thể

riêng giữ đất đai, nhưng thời ấy, thuộc tướng ở Tam ti (tức Thừa ti, Đô ti và Hiến ti – ND) đều do họ Trịnh cất đặt, ví như thời vua Lê Thế Tông có Mai Cầu làm Tổng binh Thuận Hóa, thời vua Lê Kinh Tông có Vũ Chân làm Hiến sát Thuận Hóa...v.v, nhất cử nhất động đều bị họ chú ý kiểm chế, cho nên, Tiên vương mới chịu nhẫn nại như vậy. Nay, Chúa thượng chuyên chế cả một phương, quan thuộc đều tự quyền cất đặt, dầu nói một lời cũng không ai dám trái. Thần xin được hiến kế, theo đó thì không phải nạp thuế mà vẫn giữ được đất đai, lại còn có thể dựng nên nghiệp lớn.

Chúa hỏi :

- Đó là kế gì ?

(Đào) Duyệt thưa :

- Muốn mưu đồ bá vương, cần phải có kế vẹn toàn. Người xưa nói rằng, nếu không có một lần khó nhọc thì không thể ngồi nghỉ lâu dài, nếu không chịu phí tổn nhất thời thì không thể có yên ổn mãi. Thần xin được hiến bản vẽ, đem quân dân hai trấn đến đắp một cái lũy dài, trên nối với núi Trường Dục, dưới kéo đến bãi cát Hạc Hải, nhân theo thế đất mà đặt chỗ hiểm để giữ vững biên cảnh, quân địch dầu có đến cũng không làm gì được.

Chúa theo kế ấy, huy động quân dân đắp lũy Trường Dục, hơn một tháng thì xong. Chúa lại hỏi (Đào) Duyệt về cách trả lại tờ sắc phong, Duyệt thưa :

- Nên đúc một cái mâm đồng hai đáy, giấu sắc phong ở giữa, xong, sắm đầy đủ lễ vật, lấy tướng Thần Lại là Văn Khuông (chưa rõ họ) làm sứ giả đi tạ ơn. Thần xin nghĩ sẵn hơn mười câu hỏi và trả lời để trao cho sứ giả mang đi, đến nơi sẽ tùy cơ ứng biến. Hễ đem xong mâm đồng cho họ Trịnh thì mau tìm cách về. Làm như thế, họ Trịnh sẽ mắc mưu ta.

Chúa theo lời, sai Văn Khuông đi Đông Đô. Văn Khuông đến, Trịnh Tráng mời vào yết kiến và hỏi :

- Trước đây đã đòi mà Chúa phương Nam không chịu nạp lễ vật để cống nhà Minh là sao ?

Văn Khuông đáp :

- Lệ cống nhà Minh không có voi và thuyền, sợ người truyền lệnh nói không thật nên không dám vâng mệnh.

Hỏi :

- Tại sao (Chúa phương Nam) không cho con em đến làm con tin?

Đáp :

- Nam Bắc nghĩa như một nhà, một lòng thành tin cậy lẫn nhau thì còn dùng con tin làm gì nữa ?

Hỏi :

- Hoàng đế sai mời Chúa phương Nam đi đánh Cao Bằng, cứ sao lại không chịu đến ?

Đáp :

- Giặc ở Cao Bằng là giặc dã sức cùng lực kiệt, sức của quân ở Trung Đô cũng đã thừa sức đánh. Chúa tôi vâng mệnh giữ hai xứ Thuận Quảng, phía Nam thì phải chống Chiêm Thành, phía Bắc lại phải đề phòng nhà Mạc, chỉ vì sợ không thể giữ yên bờ cõi nên mới không dám đi.

Hỏi :

- Đắp lũy Trường Dục là có ý muốn chống mệnh Vua hay sao ?

Đáp :

- Đã chịu mệnh giữ đất thì phải phòng bị bờ cõi cho chắc, sao lại gọi là chống mệnh Vua ?

Hỏi :

- Tướng tá ở phương Nam thế nào ?

Đáp :

- Tài kiêm văn võ như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật thì không dưới vài chục người.

Hỏi :

- Người ta nói Chúa phương Nam là bậc anh hùng hào kiệt, sao không nghĩ đến việc đánh giặc lập công ?

Đáp :

- Chúa tôi không mê tầu sắc, không thích đàn hát, chỉ muốn đem ân huệ vô về dân chúng, lấy uy tín để cảm phục người xa. Ở phương Đông thì Ma Cao và Lạc Già (tức Ma-lác-ca - ND) là thuộc quốc của Tây Dương, ở phương Tây thì Vạn Tượng và Ai Lao... không đâu là không thần phục. Nếu như thực có bọn Vương Mãng, Tào Tháo... tiếm lạm danh nghĩa và giết hại sinh dân thì (Chúa tôi) nhất định vì nghĩa mà xuất chinh, xây nền cơ nghiệp, không có gì sánh bằng.

Trịnh Tráng nghe vậy thì lặng yên, lát sau, quay lại bảo triều thần rằng :

- Sứ giả phương Nam ứng đối lưu loát như nước chảy, người phương Bắc ta không thể sánh kịp được.

Nói rồi, tiếp đãi (Văn Khuông) rất hậu.

Văn Khuông bưng mâm đồng chứa đầy vàng bạc dâng lên. Tráng nhận lấy. Ngay hôm đó, Văn Khuông lên ra khỏi cửa đô thành, theo đường biển mà trở về. Người họ Trịnh thấy cái mâm đồng hai đáy thì lấy làm lạ, bèn tách ra xem thì thấy ở trong có tờ sắc phong và một tấm thiếp viết :

*Mâu nhi vô địch,⁽¹⁾
Mịch phi kiến tích,
Ái lạc tâm trường,
Lực lai tương địch.*

Bây tôi dâng lên, Tráng hỏi nhưng không ai hiểu được. Thiếu úy là Phùng Khắc Khoan nói rằng :

- Đó chẳng qua là ẩn ngữ của mấy chữ *Dư bất thụ sắc* (nghĩa là ta không nhận sắc - ND).

Tráng giận lắm, sai người bắt Văn Khuông nhưng không kịp. Tráng muốn lập tức đem quân vào đánh phương Nam, nhưng lúc bấy giờ ở Cao Bằng và Hải Dương đều có tin cáo cấp nên thôi.

Khi Văn Khuông về, Chúa (Nguyễn Phúc Nguyên) cả mừng, nói :

– Duy Từ quả như Tử Phòng, Khổng Minh ngày nay vậy. (2)

Nói rồi, trọng thưởng (cho Đào Duy Từ) và thăng Văn Khuông lên chức Cai hợp".

Lời bàn : Đào Duy Từ, người mà chúa Trịnh khinh khi chỉ vì ông là con phường chèo, chẳng dè lại là người mưu sâu kế hiểm, chúa Nguyễn sánh ông với Tử Phòng và Khổng Minh thì có thể là chưa đúng, nhưng chắc chắn là cũng chẳng sai bao nhiêu. Hóa ra, xét người mà không xét ở cái đầu và cái tâm, chỉ lo xét ở những trang gia phả của họ, thì nếu đúng cũng chỉ là sự may trong muôn một mà thôi.

Những cuộc gặp gỡ tương đắc bao giờ cũng đem lại những kết quả to lớn không ngờ, đôi khi sức lực và trí tuệ không phải chỉ là cộng lại, mà là nhân lên, mạnh mẽ gấp bội phần. Nguyễn Phúc Nguyên và Đào Duy Từ, cuộc gặp gỡ của họ cũng có thể nói là rất tương đắc vậy.

Chúa Nguyễn Phúc Nguyên không sinh ra Đào Duy Từ, nhưng người làm cho trí tuệ của Đào Duy Từ sinh sôi nảy nở đến tột đỉnh lại chính là Nguyễn Phúc Nguyên đó thôi.

Chú thích (1) :

– Câu 1 : *Mâu nhi vô dịch* : chữ *mâu* mà không có dấu phẩy (ở bên nách) là chữ dư, nghĩa là *ta*.

– Câu 2 : *Mịch phi kiến tích* : chữ *mịch* mà không có chữ *kiến* (ở phía dưới) thì thành ra chữ *bất*, nghĩa là *không*.

– Câu 3 : *Ái lạc tâm trường* : chữ *ái* mà để rơi mất chữ *tâm* (ở giữa) thì thành ra chữ *thụ* nghĩa là *chịu* hay *nhận*.

– Câu 4 : *Lục lai tương dịch* : chữ *lục* nếu đem ghép với chữ *lai* thì thành ra chữ *sắc* nghĩa là *sắc phong*, *tờ sắc* ...v.v.

Tóm lại, đây là câu chơi chữ, ghép nghĩa của từng câu sau khi đã chú thích, sẽ được câu hoàn toàn mới là *ta không nhận sắc*.

Chú thích (2) :

- Từ Phòng tức Trương Lương, một bề tôi trung thành, có nhiều mưu hay chức lạ của Hán Cao Tổ.

- Khổng Minh tức Chu Cát Lượng (cũng đọc là Gia Cát Lượng), quân sư của Lưu Bị (nước Thục thời Tam Quốc).

32 - CHUYỆN VUA LÊ THẦN TÔNG LẬP HOÀNG HẬU

Vua Lê Thần Tông, tên thật là Lê Duy Kỳ, con trưởng của vua Lê Kính Tông và bà Đoan Từ Hoàng hậu. Vua sinh ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi (1607), mất ngày 22 tháng 9 năm Nhâm Dần (1662), thọ 55 tuổi. Lê Thần Tông là vị vua duy nhất của triều Lê được lên ngôi hai lần. Lần thứ nhất, từ năm 1619 đến năm 1643, tổng cộng 24 năm, sau đó, nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (tức vua Lê Chân Tông) để lên làm Thái thượng hoàng trong sáu năm (1643 - 1649). Năm 1649, Lê Chân Tông mất, Lê Thần Tông lại làm vua thêm 13 năm nữa (1649 - 1662). Như vậy, tổng cộng, Lê Thần Tông đã ở ngôi chí tôn liên tục trong 43 năm.

Bình sinh, Lê Thần Tông là người nhu, nhược, làm việc gì cũng chỉ cầu cho qua chuyện mà thôi. Có lẽ cũng vì thế mà Nhà vua được ở yên trên ngôi vị. Cứ xem chuyện Lê Thần Tông lập Hoàng hậu cũng đủ rõ bản lĩnh chung của Nhà vua như thế nào. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 19 a-b và tờ 27-a) viết:

“Mẹ ngài (chỉ vua Lê Thần Tông - ND) là bà Đoan Từ Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trinh, con gái thứ của Thượng phụ Bình An Vương (tức chúa Trịnh Tùng - ND), sinh Vua vào ngày 19 tháng 11 năm Đinh Mùi, niên hiệu Hoàng Định thứ tám (1607 - ND). Khi vua Lê Kính Tông băng (thực ra là bị bức tử vào năm 1619 - ND), Bình An Vương tôn lập ngài làm vua”.

“Năm Canh Ngọ, niên hiệu Đức Long thứ hai (niên hiệu của vua Lê Thần Tông, dùng từ năm 1629 đến năm 1643, năm thứ hai là năm 1630 – ND), ứng với niên hiệu Sùng Trinh năm thứ ba của nhà Minh. Mùa hạ, tháng 5, Vua lấy con gái của Vương (chỉ Trịnh Tráng, lúc này được phong làm Thanh Đô Vương – ND) là Trịnh Thị Ngọc Hạnh, lập làm Hoàng hậu.

Trước đây, Ngọc Hạnh đã lấy bác họ của Vua là Cường Quận công Lê Trụ và đã sinh hạ được bốn người con. Khi ấy, Lê Trụ bị giam trong ngục, Vương đem Ngọc Hạnh gả cho Vua, Vua liền nhận vào cung. Triều thần là bọn Nguyễn Thục (người xã Vân Diêm, huyện Đông Ngàn, nay vùng này thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm Ất Mùi, 1595 – ND) và Nguyễn Danh Thế (người xã Vân Nội, huyện Chương Đức, nay thuộc Hà Tây – ND) nhiều lần dâng sớ can ngăn, nhưng Vua đã không nghe, lại còn nói rằng :

– Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy.

Từ hôm ấy trở đi, trời mưa dầm ngày đêm không ngớt”.

Lời bàn : Lê Duy Kỳ, mới mười hai tuổi đầu, “nhờ” chúa Trịnh Tùng giết cha mà được lên làm vua, nếu không thì thật khó mà nói trước được hậu vận sẽ như thế nào. Ôi, cái “được” này mới chưa chat và xót xa làm sao !

Bởi cái gọi là “chút hàm ơn” nói trên, Chúa có bắt làm gì, Lê Duy Kỳ cũng làm, nói chi chuyện lấy giúp một người con gái của Chúa, lúc này đang ở vai bác họ của Lê Duy Kỳ và đã có những bốn con ! Thiên hạ háo sữ, bảo Lê Duy Kỳ làm vậy kì quá, chứ Kỳ có thấy gì đáng gọi là kì đâu ?

Cha lấy con Trịnh Tùng, con lấy con của con Trịnh Tùng, thế thứ đảo lộn nên các quan một mực can ngăn. Hóa ra, các quan biết một mà không biết hai, thấy gần mà không thể thấy xa được : giữa cuộc dâu bể, luân thường đạo lí có tan tành tới tã là sự thường thôi. Xã tắc chìm đắm trong thời loạn kể cũng đã lâu, thêm mấy trận mưa dầm thì có gì là đáng kể ?

Vua nói : “Xong việc thì thôi, lấy gượng vậy” nhưng xem ra chẳng hề có chút gượng ép nào. Nhân tình thế thái điên đảo nhưng ngai vàng của Lê Thần Tông vẫn được vững vàng đó thôi.



Chùa Báo Quốc (Huế)

33 - ĐÀO DUY TỪ VỚI VIỆC ĐẮP LŨY NHẬT LỆ

Năm 1630, theo đề nghị của Đào Duy Từ, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho đắp lũy Trường Dục (ở Quảng Bình). Nhưng, trước quyết tâm gây chiến khó bề lay chuyển của họ Trịnh, Đào Duy Từ thấy cần phải đắp thêm chiến lũy nữa. Giữa năm 1631, Đào Duy Từ xin chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho đắp lũy Nhật Lệ. Lũy này, về sau dân thường gọi là dãy Trường Thành Quảng Bình. Nhìn Trường Thành Quảng Bình với những dấu tích còn lại, không ai nghĩ rằng, để có nó, Đào Duy Từ đã phải tìm đủ mọi cách để thuyết phục chúa Nguyễn Phúc Nguyên như thế nào. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép việc này như sau :

“Lúc đầu, Chúa sai Đào Duy Từ và Nguyễn Hữu Dật đi Quảng Bình để xem xét hình thế núi sông. Bọn Đào Duy Từ đến Quảng

Bình, nắm rõ địa thế cao thấp, rộng hẹp. Khi về, Đào Duy Từ thừa rằng :

- Thần xem, từ cửa biển Nhật Lệ đến núi Đâu Mâu, ngoài có nước khe, bùn lầy ngập ngụa, có thể nhân đó tạo thành hào rãnh, trong thì cho đắp lũy mới, hình thế có thể nói là hiểm yếu gấp mười lần lũy Trường Dục.

Chúa ngại khó (nên không quyết). Đào Duy Từ nhân đó cáo ốm rồi làm nhiều bài ngâm vịnh, kí thác ý mình vào đó, lời lẽ rất thiết tha. Chúa biết được, liền cho làm.

(Đào) Duy Từ cùng với (Nguyễn) Hữu Dật trông coi việc đắp lũy. Duy Từ họp dân, tính toán công việc để cho khởi đắp. Lũy cao một trượng năm thước, ngoài đóng gỗ lim, trong đắp đất, có năm bậc lên xuống, voi và ngựa có thể đi được. Lũy đắp men theo khe, dài hơn 3000 trượng, cứ mỗi trượng đặt một khẩu súng quá sơn (súng có thể bắn qua núi, tức súng bắn tầm xa - ND), cách ba trượng hoặc năm trượng (tùy chỗ) thì lập một pháo đài, ở trong có đặt một khẩu súng nòng lớn. Thuốc đạn chứa như núi. Trải mấy tháng mới đắp xong, lũy ấy thành nơi ngăn chia hai miền Nam, Bắc. (Đào Duy Từ) lại còn cho đặt xích sắt chắn ngang cửa biển Nhật Lệ và cửa Minh Linh."

Lời bàn : Chúa Nguyễn Phúc Nguyên hậu đãi Đào Duy Từ chỉ vì biết rõ Đào Duy Từ sẽ dốc lòng phò tá mình. Chí lớn của Nguyễn Phúc Nguyên là làm sao để chống chọi với họ Trịnh. Nói Đào Duy Từ dốc lòng phò tá, tức là dốc lòng phò tá chí lớn này của Chúa. Nhưng, bản thân Chúa cũng có lúc nhụt chí và ngại khó đó thôi. Nghiệp lớn đôi khi bị sụp đổ bởi sự nhụt chí nhất thời ấy. Thế ra, trong chỗ không ngờ, hậu đãi mà chẳng khác gì không tin dùng, đáng đại trượng phu đâu mong như vậy.

Ở đời, hình như chẳng có gì khó bằng việc khuyên bảo người trên. Thông minh mà thẳng thắn một cách thái quá, đôi khi chỉ mang họa, cho nên, Đào Duy Từ cáo ốm để tìm cách khuyên Chúa, ấy là khôn khéo tìm sự thắng khi ngỡ như đã thất bại rồi đó thôi. Vấn đề không phải là sang bên kia bờ mà là ở chỗ tìm cách nào hay nhất để vượt sông. Cách làm của Đào Duy Từ là mẫu mực chăng ? Chứng như cách ấy chỉ dùng với lúc ấy và với con người cụ thể là Nguyễn Phúc Nguyên mà thôi.

Đem nước mắm cà cuống cho kẻ tịt mũi, đem đàn gảy vào lỗ tai trâu, phỏng có ích gì ? Hóa ra, hiểu chúa Nguyễn Phúc Nguyên thì chỉ có Đào Duy Từ, và hiểu Đào Duy Từ cũng chỉ có chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Đương thời, thành lũy vững chãi nhất của Đàng Trong chính là ở chỗ này.

34 - CUỘC KÌ NGỘ GIỮA ĐÀO DUY TỪ VỚI NGUYỄN HỮU TIẾN

7ừ khi có Đào Duy Từ, chúa Nguyễn Phúc Nguyên như được thêm nguồn sinh lực lớn, nhưng, tuổi của Chúa và của Đào Duy Từ kể cũng đã cao, nếu có mệnh hệ nào thì cơ nghiệp họ Nguyễn khó bề giữ được, bởi vậy, Nguyễn Phúc Nguyên vẫn chưa thực sự an lòng. May sao, đúng lúc đó, một tài năng trẻ tuổi mà xuất chúng đã xuất hiện. Người đó là Nguyễn Hữu Tiến. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép :

“Chúa cùng với Đào Duy Từ ngày đêm mưu tính việc chống lại họ Trịnh. Duy Từ mong có người hiền tài để tiến dẫn cho Chúa. Một hôm, Duy Từ nằm mộng thấy một con hổ đen từ phía Nam tiến vào, ông liền xua quân vây bắt. Bỗng, con hổ mọc cánh, nhảy lên không trung mà vừa bay vừa múa. Tỉnh dậy, Duy Từ ăn mặc chỉnh tề để ngồi chờ. Chợt có một người quê ở xã Văn Trai, huyện Ngọc Sơn xứ Thanh Hoa là Nguyễn Hữu Tiến (biểu danh là Thuận Nghĩa), từ phía ngoài vào, mình mặc áo đen, tay cầm quạt lông, đến bái yết dưới thềm. Duy Từ thấy dáng vẻ khác thường, hỏi thì xưng tên họ, hỏi tuổi thì nói sinh năm Nhâm Dần, lòng lấy làm vui mừng vì cho như thế là hợp với mộng, bèn giữ lại để đàm đạo.

(Nguyễn) Hữu Tiến là người thông minh, khỏe mạnh và có mưu lược, Duy Từ rất yêu quý, đem con gái gả cho rồi tiến cử lên Chúa. Chúa cho (Nguyễn Hữu Tiến) làm đội trưởng, coi thuyền Dịch Cản trong quân Nội Thủy. Hữu Tiến thường đêm đêm dẫn tập quân lính. Một hôm, ở trong quân có kẻ làm trái luật, ông

liền chém viên Kỳ trưởng (người lo giữ hiệu cờ trong quân đội xưa – ND) để giữ nghiêm mệnh lệnh, khiến cho toàn quân đều sợ. Duy Từ biết chuyện, lấy làm kinh ngạc, vội vào hầu Chúa. Lúc ấy, Chúa đang đọc *Chiến quốc sách* (một tác phẩm của Trung Quốc – ND), nên (nhân có Đào Duy Từ vào, hai người) cùng bàn về binh pháp cổ kim. Duy Từ ung dung nói chuyện Tôn Võ Tử đang giảng giải về các phép chiến sự ở cung vua Ngô mà chém vợ yêu của Vua. Chúa nghe, khen vua Ngô là người quyết đoán, Tôn Võ Tử là người nghiêm, có thể mới dựng nên nghiệp bá. Duy Từ nhân đấy mới đem chuyện Hữu Tiến chém người Kỳ trưởng để xin tội, Chúa nói :

– Binh không đều thì giết, còn tội gì ?

Từ đó, Chúa thẳng dẫn Hữu Tiến lên đến chức Cai đội, sĩ tốt ai ai cũng phục".

Lời bàn : Đã có lòng thành, lại luôn canh cánh nỗi lo tìm cho bằng được người hiền tài, thì sớm muộn thế nào người hiền tài cũng đến. Đào Duy Từ lo và cả ăn khi ngủ nên mới có giấc mộng lạ đó thôi.

Sự trùng hợp ngẫu nhiên giữa mộng và thực, nhiều lắm cũng chỉ là điều gọi cảm. Phải đàm đạo mới rõ Nguyễn Hữu Tiến là người thế nào, cho nên, đọc chuyện này mà ai đó dám bảo Đào Duy Từ là người... mê tin, thì tiếc cho họ lắm thay.

Tiến cử người tài là chuyện giản đơn nhưng lại cực kì khó, bởi vì trong muôn người, may ra mới có một vài người tài và trong muôn người tài, may ra mới có một vài người có khả năng dang tay đón nhận những người tài khác. Cổ kim vẫn cho thấy, chỉ những ai thực sự giàu tài năng xuất chúng mới có thể biết trọng và biết dung người tài.

Một lần nữa, Đào Duy Từ đã tỏ rõ sự khôn khéo trong cách lựa lời kính tâu với Chúa. Lời cần nói, nếu nói đúng lúc, đúng nơi và đúng người cần nghe, bao giờ cũng là lời có hiệu quả cao nhất. Bảo rằng đó là lời Đào Duy Từ bảo vệ cho con rể cũng được, mà bảo rằng đó là lời Đào Duy Từ bảo vệ cho một tài năng mới cũng được. Hai mà là một đó thôi.

Nguyễn Hữu Tiến được thăng chức, trước là vì Nguyễn Hữu Tiến có tài, sau nữa là vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng muốn đề cao kỉ luật quân đội. Một trong những nguyên nhân khiến quân họ Trịnh không thể thành công khi Nam chinh, có lẽ là ở đây.

35 - THỰC TRẠNG CHÍNH QUYỀN THỜI VUA LÊ THẦN TÔNG – CHÚA TRỊNH TẠC

Sách Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 27-b) nhận xét về nhân cách của quan lại triều đình như sau :

“Bấy giờ, bọn Khâm sai và võ tướng, phần nhiều cậy thế có công, lại được thân cận (với Vua và Chúa), cho nên, không chịu tuân theo chiếu chỉ, mệnh lệnh, lấy lạm của dân, công nhiên hối lộ, tự tiện sa thải người già hoặc miễn bất lính (cho người này người nọ), làm cho thiên hạ điên đảo vì bất công, nhiều phen bị chất vấn, quả trách mà vẫn không chữa. Quá quắt nhất là quan lo việc duyệt tuyển ở Thanh Hoa : Thái Bá Kỳ. Duy chỉ có các quan Cao Ty, Trần Vỹ, Lã Thì Trung, Nguyễn Quang Minh, Nguyễn Tài Toàn, Nguyễn Khắc Văn, Nguyễn Trùng... là biết thận trọng giữ phép nước, không làm điều sai quấy, được lòng người nên dân rất ca ngợi”.

Vì thực trạng nói trên, tháng 4 năm Nhâm Thân (1632), triều đình vua Lê-chúa Trịnh phải bãi chức của một số quan lại cao cấp, mong lấy đó làm gương để răn đe kẻ khác. Sách trên (tờ 31-b) chép:

“Mùa hạ, tháng tư, bãi chức của Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại. Bấy giờ, bọn Lại bộ Tả thị lang là Nguyễn Tuấn và (Lại Bộ) Hữu thị lang là Nguyễn Lại, khi tuyển bổ các chức, thường hay nhũng lạm. Quan lại của triều đình là Nguyễn Thực và Nguyễn Khải hặc tội họ, họ liền bị bãi chức, nhưng rồi lại cho tiếp tục làm công việc tuyển dụng quan lại, và họ lại ngang nhiên ăn của đút. Lúc ấy, có người làm câu hát rằng :

*Các chức bị viên
Lương Bọt tận điền.*

Nghĩa là : Nếu các chức mà tuyển bổ được đầy đủ, thì hai làng là Bọt Thượng và Bọt Hạ (*Lương Bọt* là từ chỉ chung hai làng Bọt này) sẽ hết sạch cả ruộng. (Nguyễn Lại quê ở làng Bọt

Thượng. Hai câu nói trên có ý chỉ việc Nguyễn Lại ăn hối lộ nhiều, do đó sẽ thừa tiền để mua hết đất của hai làng Bọt)".

Lại cũng sách trên (tờ 30-a), đã ghi một sự kiện khá độc đáo về việc xử lý quan lại mắc lỗi lầm như sau :

"Đổi ngang chức cho Trần Nghi ra làm Tham chính xứ Sơn Tây, đưa Phạm Phúc Khánh lên làm Hiến sát xứ Lạng Sơn, Đặng Phi Hiến làm Hiến sát xứ Tuyên Quang, Lê Phan Lân làm Hiến sát xứ Yên Quảng. Lí do : vì bọn (Trần) Nghi không biết giữ phép nước khi làm quan".

Lời bàn : Thuở ấy, quan lại được coi là "dân chi phụ mẫu" (cha mẹ của dân). Hành trạng của họ, sai quấy mức nào, sử đã chép rành rành ra đó. Từng nghe : cha mẹ trách phạt con cái, chứ chưa từng nghe con cái trách phạt cha mẹ, cho nên, nếu các quan phạm tội mà vẫn được nhón nhơ yên vị, ấy cũng bởi cái sự từng nghe đã nói ở trên.

Triều đình bãi chức của Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại, song, vẫn cho họ được tiếp tục làm công việc cũ, ấy chẳng qua là *khéo nhấc* hai bậc đại thần Nguyễn Thực và Nguyễn Khải, rằng quyền trong tay Chúa, các người hãy liệu chừng ! Bọn Nguyễn Tuấn và Nguyễn Lại *ăn hối lộ cũng cứ mặc họ*, các người chớ có quên câu nói nổi tiếng của Trần Khánh Dư thuở nào : "Tướng là chim ưng, quân dân là vịt. Lấy vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ ?"

Còn như việc đổi ngang chức cho bọn Trần Nghi, Phạm Phúc Khánh, Đặng Phi Hiến, Lê Phan Lân... *là việc cực kì sòng phẳng*. Nếu không đổi ngang chức, chẳng lẽ để họ phải thua thiệt trong sự... lột da dân nước hay sao ? Trao cho họ chức Hiến sát (trông coi về luật pháp) cũng là cực kì chí lí. Họ *không biết giữ phép nước nên phải mạnh dạn giao cho họ chức này*, đó là thượng sách. *Giao cho những người biết giữ phép nước thì chỉ tổ làm cho triều đình thêm rối ren bởi cái chứng lí sự của họ mà thôi*.

Con cô khôn ngoan là con cô biết tạo ra và biết lợi dụng cảnh nước đục. Dân gian vẫn nói : "đục nước béo cò" đó thôi. Thương hại thay, lũ cò thời này béo quá, cất cánh không nổi, chết rũ xương trong sử sách, mở ra trông thấy mà kinh hồn. Những kẻ đang mong được làm "cò" như các quan thuở trước, dẫu chỉ là "cò con"... xin hãy đọc kĩ đoạn này, làm như bản sử sách là tội lớn, muôn đời chưa dễ rửa được đâu.

36 - NGUYỄN PHÚC ANH VÀ VĂN CHÚC LÝ MINH VỚI BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG

Nguyễn Phúc Anh là con trai thứ ba của Nguyễn Phúc Nguyên, còn Lý Minh là tên, chưa rõ họ là gì, nhưng vì ông được phong làm Văn chúc nên sử cũ thường gọi ông là Văn chúc Lý Minh. Cuối đời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, Văn chúc Lý Minh làm việc ở Quảng Bình, còn Nguyễn Phúc Anh thì trấn giữ đất Quảng Nam. Cách nhau xa xôi như vậy nhưng cả hai lại luôn gặp gỡ nhau trong ý định giành ngôi chúa cho Nguyễn Phúc Anh. Mưu phản nghịch này của hai người được sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép lại như sau:

“Mùa thu, tháng tám (năm Quý Dậu, 1633 – ND), triệu trấn thủ xứ Quảng Bình là Tôn Thất Tuấn về, cho Nguyễn Phúc Kiều ra thay. Tuấn trấn trị Quảng Bình, hiệu lệnh nghiêm minh, quân dân đều được yên ổn.

Bấy giờ, (Nguyễn Phúc) Anh ở Quảng Nam đã ngầm có chí khác, muốn được ra trấn trị Quảng Bình để tiện bề liên lạc với họ Trịnh, bèn bí mật sai người ra bàn mưu tính kế với Văn chúc Quảng Bình là Lý Minh (chưa rõ họ). Lý Minh tập hợp những kẻ bất mãn trong hạt của mình lại, khiến họ viết đơn kiện, vu cho Tuấn tội lẩn xén của công và hà khắc với trăm họ, vậy, xin đổi Tuấn đi nơi khác và cho (Nguyễn Phúc) Anh ra thay.

Lúc đầu, Chúa tin lời, bãi chức của Tuấn rồi cho (Nguyễn Phúc) Anh ra thay. Nhưng cũng lúc ấy, (Nguyễn Phúc) Anh đã tự ý bỏ trị sở đi săn đến hơn một tuần (tức là hơn mười ngày – ND) vẫn chưa về, Chúa biết được, giận lắm, bèn cho (Nguyễn Phúc) Kiều ra thay. Kiều đến trấn, rộng lòng thương yêu quân dân, người người đều tin phục. (Nguyễn Phúc) Anh thất vọng, lại sai người ra (Quảng Bình) hỏi kế Lý Minh, Lý Minh gửi thư mật, nói :

– Nguyễn Phúc Kiều mới lại, lòng dân đang ái mộ, hưởng chỉ hấn lại là người họ ngoại của Chúa, thế rất khó lung lay. (Thực

ra, Kiều là con rể của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, chồng của Nguyễn Thị Ngọc Đình – ND). Nhưng (Kiều) là người nhút nhát, nếu có quân Bắc đến bức bách thì hẳn sẽ là người bỏ chạy trước. Lúc đó muốn mưu kế gì mà chẳng được ?

(Nguyễn Phúc) Anh nghe nói thì mừng rỡ, tức thì sai người đem thư của mình đến xin quy thuận họ Trịnh".

Lời bàn : Chúa Trịnh từng đem binh hùng tướng mạnh vào đánh Quảng Bình, nhưng quan trấn trị xứ ấy vẫn bình thần chống trả, trên được Chúa khen, dưới được dân phục, chức vị chẳng hề lung lay. Đến đây, chỉ mấy câu xúc xiểm của bọn bất mãn, chỉ mấy lời vu cáo của lũ phản nghịch, thế mà quan trấn trị là Tôn Thất Tuấn đánh phải cam chịu mất chức, lùi thủi đi về, la thay. Hóa ra, lời của bọn phản bạn còn ghê gớm hơn cả hàng vạn binh lính đối phương. Tôn Thất Tuấn mà còn giữ được tấm thân, ấy là nhờ phúc ăm của tổ tiên bao đời để lại, nếu không, nguy hại chẳng thể lường.

Ồ dòi, mắc lỗi cũng là sự thường, song, mắc lỗi như kiểu Nguyễn Phúc Nguyên thì không thể coi là sự thường được. Tin Văn chức Lý Minh là tin lũ bất lương, phản trắc, tin ở Nguyễn Phúc Anh là tin kẻ bất hiếu, bất trung. Hai lần trao niềm tin sai địa chỉ trong gần như cùng một lúc, chứng đó cũng đủ thấy rõ lỗi của Chúa lớn đến cỡ nào.

37 - CUỘC ÁC CHIẾN LẦN THỨ HAI GIỮA HỌ TRỊNH VÀ HỌ NGUYỄN

Cuộc ác chiến lần thứ nhất (1627) kết thúc vừa được sáu năm thì họ Trịnh và họ Nguyễn lại xua quân đánh nhau lần thứ hai. Lần này, Trịnh Tráng không phải mất công tìm cơ hành quân như lần trước nữa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 28) chép về cuộc ác chiến lần thứ hai, nổ ra vào năm Quý Dậu (1633) như sau :

"Bấy giờ, con thứ ba của Vương thượng (chí Nguyễn Phúc Nguyên – ND) là Anh, đang làm Trấn thủ xứ Quảng Nam, ngầm

nuôi lòng bội nghịch, bí mật viết thư, hẹn với Trịnh Tráng đem quân vào, hễ nghe có tiếng pháo nổ là Anh lập tức làm kẻ nội ứng từ bên trong. Trịnh Tráng tin lời, liền tự mình thống lĩnh đại quân tiến thẳng vào cửa biển Nhật Lệ. Hy Tông Hiếu Văn Hoàng đế ta (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) hạ lệnh cho bọn Nguyễn Văn Thắng và Nguyễn Hữu Dật đem quân ra chống cự. Quân sĩ hai bên dinh lũy đối nhau. Quân Trịnh bắn pháo ra hiệu nhưng không thấy bọn Anh đâu cả. Trịnh Tráng sinh nghi, bèn lui quân ra xa dinh trại để chờ, hơn một tuần (tức hơn mười ngày – ND), quân Trịnh vì thế mà sinh ra trễ biếng. Quân ta (chỉ quân của chúa Nguyễn – ND) xông ra đánh tới tấp, quân Trịnh tan vỡ bỏ chạy, bị giết hơn một nửa. Tráng cho Nguyễn Khắc Liệt ở lại giữ Bắc Bố Chính (Quảng Bình – ND) rồi dẫn quân về”.

Lời bàn : Thoạt tiên, bề tôi chia bè kết cánh và mưu hại lẫn nhau, chính sự theo đó mà ngày một rối bời. Thử đến, một nước nhỏ mà có đến mấy vương triều chia nhau cai trị, cuộc tương tàn khiến cho thể nước suy vi, dân tình khốn khổ. Sau cùng, nước đã có vua lại còn có chúa, chúa Trịnh ở phương Bắc chưa đủ, thêm chúa Nguyễn ở phương Nam, lưỡi gươm tranh hùng của họ nào phải chỉ để chém nhau đâu ? Giếng mối và cương thổ, phép nước và đạo lý, nghĩa tình và cơ nghiệp... tất cả đều bị vằm nát đó thôi.

Trách Nguyễn Phúc Anh phản nghịch, cam tâm chống lại đấng sinh thành của mình chẳng ? Phải quá, nhưng xem kĩ mới rõ... mạch phản nghịch vốn chất chứa đã lâu, từng len lỏi khắp hoàng cung và phủ Chúa, nào có thấy ai đứng ra ngăn nó, không cho chảy về phương Nam đâu. Vẫn biết thời loạn là thời chất chứa những nỗi đau, song, đến cả con mà cũng ngầm thông mưu với kẻ thù để chống lại cha đẻ của mình, thì sự thể chẳng còn biết nói thế nào cho phải nữa. Đang sợ lắm thay !

Vết thương lớn nhất của cuộc ác chiến này, hình như không phải ở trên thể xác của một ai, mà là ở luân thường đạo lý, ở tình cảm ruột thịt thiêng liêng.

38 - LỜI CAN CỦA QUAN NỘI TÁN VÂN HIÊN HẦU

2uan giữ chức Nội tán, tước Vân Hiên Hầu là người họ Phạm nhưng tên thật là gì, sinh và mất năm nào thì chưa rõ. Sử cũ chỉ cho biết đại để, ông làm quan trải thờ hai đời chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Nguyên và Nguyễn Phúc Lan, chức và tước nói trên của quan họ Phạm là do chúa Nguyễn Phúc Lan phong cho. Sinh thời, quan họ Phạm vốn rất tận tụy, có nhiều đóng góp cho xứ Đàng Trong, nhưng nổi danh với đời hơn cả có lẽ là lời ông thẳng thắn can ngăn sự ăn chơi xa hoa của chúa Nguyễn Phúc Lan, năm Canh Thìn (1640). Sự kiện này được sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 3) chép lại như sau :

“Bấy giờ, Chúa thấy ở biên cương không có gì đáng lo (Thực ra, hai bên Trịnh – Nguyễn đang chuẩn bị cho cuộc ác chiến lần thứ ba, 1643 – ND), cho nên, thường hay tổ chức vui chơi, đãi yến tiệc và sai xây dựng liên tiếp nhiều cung thất, công quán...v.v. Quan giữ chức Nội tán, người họ Phạm, lúc này đã được ban tước Vân Hiên Hầu, thấy vậy liền can rằng :

– Thần nghe, bậc vương giả lấy người hiền tài làm cột, lấy đức tốt làm thành, (như thế thì) dầu ung dung rũ áo chấp tay (ý nói rằng không phải lo nghĩ bận tâm gì – ND) mà rốt cuộc (xả tấc) vẫn vững bền như núi Thái Sơn. Xưa kia, vua Nghiêu, vua Thuấn ở nhà lợp cỏ tranh không xén, xà ngang bằng gỗ không đẽo, vậy mà chư hầu vẫn cảm phục, bốn rợ đều mến đức, thế thì hà tất cứ phải nhà cao cửa rộng ? Nay họ Trịnh, ở trên thì lấn ép vua Lê, ở dưới thì ức hiếp công khanh, lại vốn có ý dòm ngó chúng ta, Chúa nên vì thế mà siêng năng lo lắng, xem xét thời cơ rồi mở mang bờ cõi. Nếu không nghĩ đến điều ấy mà chỉ chăm việc thổ mộc, thì thần cũng chẳng rõ rồi sẽ ra sao.

Chúa nghe, đổi sắc mặt mà nói :

– Việc này do thiên hạ xúi bẩy mà ra, thực ý ta không phải như vậy đâu.

Nói xong, lập tức ra lệnh bãi bỏ các việc”.

Lời bàn : Nước lên thì thuyền cũng lên, Chúa ăn chơi thì quần thần cũng có dịp để vợ vét, ấy là lẽ thường của thế sự, mấy thời nào thoát được đâu ?

Quan Nội tán người họ Phạm quả là cương trực, đáng khen lắm. Can Chúa khi Chúa mới thoảng có ý định dã khố, can Chúa khi Chúa quyết đoán mọi sự rồi thì lại càng khó hơn. và can Chúa khi Chúa đang cho tiến hành công việc, nghĩa là biến ý định thành hiện thực, thì mỗi nguy hại đối với người dám can ngăn thật khó mà lường. Nếu không có dũng khí hơn người, không thể nói được lời như vậy. Văn Hiến Hầu đâu không có ý để chỉ ở sự lập ngôn, thì lời ông vẫn còn mãi với thiên cổ. Sù quên chép tên ông, ắt là bởi đồng cảm với ông một cách mãnh liệt quá, kính lời ông một cách đặc biệt quá mà để xảy ra vô ý lúc nào không hay đó thôi.

Chúa nghe mà đổi sắc mặt, dầu sù chẳng nói thêm thì ai cũng rõ, sắc mặt của Chúa sau khi nghe lời can ngăn là sắc mặt đầy vẻ hối lỗi, và đó là sắc mặt đẹp nhất của chúa Nguyễn Phúc Lan. Nhận được lời can đúng là vội sửa ngay, các đảng chúa tể đồng tây ít ai xử sự được như vậy. Trời sinh quan Nội tán họ Phạm thì trời cũng sinh ra chúa Nguyễn Phúc Lan. Đa tạ tạo hóa vô cùng.



Chùa Tam Thai (Quảng Nam)

39 - BỊ KỊCH CUỘC ĐỜI NGUYỄN KHẮC LIỆT

Nguyễn Khắc Liệt là con của Nguyễn Khắc Kham, hai cha con đều là tướng của chúa Trịnh. Năm 1633, chúa Trịnh đem quân tấn công vào Đàng Trong lần thứ hai nhưng không thu được kết quả gì nên phải rút quân về, để Nguyễn Khắc Liệt ở lại giữ đất Bắc Bố Chính (Quảng Bình). Chưa đầy một năm sau, Nguyễn Khắc Liệt đã mưu phản chúa Trịnh. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 2) chép :

“Tướng Trịnh là Nguyễn Khắc Liệt bí mật sai người tâm phúc đến hẹn sẽ phản lại họ Trịnh mà theo về (với chúa Nguyễn). Chúa nhận lời và hẹn Khắc Liệt đến họp. Khắc Liệt thân hành đến kết ước. Khi trở về (Khắc Liệt) cho đắp thêm lũy Phật Cương và chia quân đóng giữ ở Hoành Sơn. Trịnh Tráng biết tin nhưng sợ rằng đánh ngay sẽ có biến, đành tạm cho yên. Khắc Liệt lấy đó làm điều đặc chí, càng ngày càng kiêu ngạo, càn quấy. Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) thấy vậy cũng không tin nữa”.

... “Chúa (chỉ Nguyễn Phúc Nguyên – ND) không được khoẻ, cho triệu Thế tử Nhân Lộc Hầu (tức Nguyễn Phúc Lan – ND) và Tôn Thất Khê vào hầu. Chúa bảo Khê rằng :

– Ta vâng mệnh nối giữ nghiệp trước, chỉ chỉ cốt phò vua và cứu sinh linh dân nước. Nay, Thế tử chưa phải là người từng trải, cho nên, mọi việc lớn của nước nhà, ta ủy thác hết cho hiền đệ định đoạt.

(Tôn Thất) Khê cúi đầu, vừa khóc vừa nói :

– Thần dám đâu lại không đem sức ngựa hèn ra báo đáp ?

Chúa lại nói :

– Khắc Liệt là đứa tiểu nhân phản trắc, trước kia ta có cùng nó ước hẹn, chẳng qua chỉ là kế tạm chiêu nạp mà thôi. Các người chớ nên quá tin lời nó mà để mối lo ngại về sau. Thế tử và Khê lạy khóc để nhận mệnh. Hôm ấy Chúa băng, ở ngôi 22 năm, thọ 73 tuổi”.

Cùng sách trên, quyển 3, chép tiếp :

“Trịnh Tráng triều Lê giết chết tướng của họ là Nguyễn Khắc Liệt. Nguyên xưa, Khắc Liệt có đi lại với ta, Hy Tông (miếu hiệu của Nguyễn Phúc Nguyên – ND) từng vỗ về nó. Đến khi Chúa lên ngôi (chỉ việc Nguyễn Phúc Lan nối nghiệp Chúa năm 1635 – ND), Khắc Liệt đem lòng nghi sợ, lại cho quân quấy rối châu Nam Bố Chính. Quan lại biên thủy đem việc báo về, Chúa giận lắm, bèn họp các tướng để bàn. Nguyễn Hữu Dật nói :

– Khắc Liệt là đứa tiểu nhân phản bội, Trịnh Tráng dù bề ngoài có tin dùng thì bề trong vẫn nghi ngờ và ghét bỏ. Thần xin làm kế phản gián, nói phao để họ Trịnh tin rằng Khắc Liệt đã cùng ta kết ước, giả làm bất hòa với quân ta, đợi khi quân ta đánh úp thì nó sẽ tìm cách dụ Tráng đến cho ta giết. Đó chẳng qua là cách làm cho Tráng thêm giận (Khắc Liệt). Ta cũng nhân đó cho quân bí mật vượt sông Gianh, gặp Khắc Liệt và nhắc lại lời hẹn ước cũ. Thừa lúc (Khắc Liệt) không phòng bị, ta đánh úp luôn. Làm như vậy, nếu Khắc Liệt không bị ta bắt cũng bị họ Trịnh giết.

Chúa theo kế ấy. Trịnh Tráng nhận được thư (phản gián), quá nhiên rất giận, tức thì sai Thái úy là Trịnh Kiều đem 5000 quân vào châu Bắc Bố Chính để bắt Khắc Liệt. Khi (Trịnh Kiều) đến nơi thì Khắc Liệt đã bị các tướng của ta là Nguyễn Phúc Kiều và Trương Phúc Phấn đánh cho chạy rồi. Trịnh Kiều cho rằng Khắc Liệt chỉ giả vờ thua, liền bắt giải về cho Trịnh Tráng giết”.

Lời bàn : Thời Trịnh – Nguyễn phân tranh, đất hai bờ Nam Bắc sông Gianh là đất trọng yếu nhất, tương trấn giữ ở đây đều là loại tin cẩn. Đánh rằng lúc ấy chính nghĩa chẳng thuộc về ai, nhưng phạm đã là người thì phải giữ chữ tín, kẻ rắp tâm nuôi lòng phản trắc, muốn dối chẳng có ai thương. Nguyễn Khắc Liệt trước phản chúa Trịnh, sau phản chúa Nguyễn, lòng dạ quả thật khó lường, bị giết kể cũng là đang tội lắm.

Có bao nhiêu kẻ phản trắc thì có bấy nhiêu kẻ phải sống trong bi kịch, Nguyễn Khắc Liệt chẳng phải là trường hợp cá biệt đâu. Hầu như chưa từng có một ngoại lệ nào, vàng, hầu như...

Nước sông Gianh ngàn đời vẫn chảy, vậy mà có giúp hồn thiêng của Nguyễn Khắc Liệt rửa sạch được nỗi hổ thẹn đâu. Mỗi hay, chim cho ra chim, chuột cho ra chuột, làm loài dơi thì sống trong đêm, chết cũng chết trong bóng đêm đó thôi.

40 - VÌ SAO TRỊNH LỊCH VÀ TRỊNH SÂM BỊ GIẾT ?

Trịnh Lịch và Trịnh Sâm đều là con của chúa Trịnh Tráng (1623 - 1657). Năm Nhâm Ngọ (1642), nghĩa là đúng một năm trước khi xuất quân gây cuộc ác chiến lần thứ ba (1643) với họ Nguyễn, Trịnh Tráng cho các con của mình đi trấn giữ các địa phương hiểm yếu, cốt để bảo đảm an toàn cho hậu phương. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 31, tờ 30) cho biết :

“Tráng lấy cớ rằng, việc xét xử sao cho trôi chảy, ngăn chặn và nã bắt kịp thời bọn trộm cướp, chính là giềng mối của nước nhà, vì thế, bổ dụng các con như sau :

- Thái úy, Tây Quận công là Trịnh Tạc : trấn thủ Sơn Nam.
- Thái bảo, Phù Quận công là Trịnh Lịch : trấn thủ Sơn Tây.
- Quỳnh Nham công là Trịnh Lệ : trấn thủ Kinh Bắc.
- Thiếu úy, Hoa Quận công là Trịnh Sâm : trấn thủ Hải Dương.

(Trịnh Tráng) lại còn ra lệnh cho quan Thái thường tự khanh là Phạm Công Trứ, quan Binh bộ Hữu thị lang là Nguyễn Trừng, quan Công bộ Hữu thị lang là Nguyễn Bính, quan Hộ khoa Cấp sự trung là Nguyễn Nhân Trứ... cùng sung chức Tán lí ở bốn trấn.

Nhiệm vụ của các quan nói trên là sửa chữa hoặc thay đổi những chính lệnh thối nát, vô vể và an ủi nhân dân các địa phương".

Trong số các con nói trên của Trịnh Tráng, thì Trịnh Tạc là con trưởng, lại thêm có chút công lao trong cuộc ác chiến lần thứ ba với họ Nguyễn, cho nên, quyền uy ngày một lớn thêm. Tháng 4 năm Ất Dậu (1645), Trịnh Tạc được tấn phong tới chức Tả tướng Tiết chế Thủy Bộ Chư Dinh, được mở phủ đệ riêng, cho lấy tên là Khiêm Định. Trịnh Tráng tuy vẫn ở ngôi chúa, nhưng quyền bính trong nước đều ủy thác cho Trịnh Tạc lo liệu. Hi vọng chiếm đoạt ngôi chúa của Trịnh Lịch và Trịnh Sầm tiêu tan, bởi vậy, họ liền nổi loạn. Sự kiện này xảy ra vào năm 1645 và cũng được sách trên (quyển 32, tờ 2) ghi lại như sau :

"Đến đây, Trịnh Tạc được tiến phong làm Thái úy, giữ chính quyền trong nước, khiến bọn (Trịnh) Lịch và (Trịnh) Sầm mất hết hi vọng, bèn cất quân nổi loạn. (Trịnh) Tráng sai (Trịnh) Tạc đem quân đi đánh, bắt được Trịnh Lịch, còn Trịnh Sầm thì bỏ chạy vào Ninh Giang. (Trịnh) Tráng sai Thái bảo là Trịnh Trượng đuổi, đến Chúc Sơn thì bắt được, giải về kinh đô. Bọn Lịch và Sầm đều bị giết chết".

Chep đến đây, các tác giả của sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút viết lời phê như sau :

"Gia đình bọn bấy tôi phản nghịch bao giờ cũng sinh ra những đứa con phản nghịch. Có thể nói rằng, họ Trịnh là dòng họ đời nọ thừa kế ác nghiệp của đời kia".

Lời bàn : Trịnh Tráng không tin trăm họ yên bề chịu đựng nên mới chia con đi trấn giữ các nơi, thế là chỉ phải. Con người ấy đang ngồi trên đồng lửa, và cũng công khai thừa nhận rằng mình đang ngồi trên đồng lửa, chứ chẳng hề màu mè bảo rằng mình đang ngồi trên nhung lụa mát mẻ và êm ái. Tiếc thay, Trịnh Tráng đã trao niềm tin sai địa chỉ, đến nỗi, chỉ chút xiu nữa là ngậm hờn nuốt tủi mà về với tuổi vàng.

Cứ theo sử cũ mà lần, thì đời ông của Trịnh Tráng là Trịnh Kiểm đã tranh đoạt chức quyền của em vợ, đời cha của Trịnh Tráng là Trịnh Tùng đã tranh đoạt chức

quyền của anh là Trịnh Cối, vậy thì đời con của Trịnh Tráng là Trịnh Lịch, Trịnh Sấm... có tranh đoạt chức quyền với anh là Trịnh Tạc, thì cũng là... huyết thống di truyền đó thôi. Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* rõ ràng là không hề sai khi viết lời nghiêm phê như đã trích dịch ở trên.

Trịnh Lịch và Trịnh Sấm bị giết vì can tội phản nghịch chăng ? Quả có vậy thật, nhưng suy cho cùng thì người tạo ra hình hài và người tạo ra nhân cách cho họ cũng đều là Trịnh Tráng đó thôi. Cứ ngẫm mà xem !

41 - THẾ TỬ NGUYỄN PHÚC TÂN VỚI TRẬN HẢI CHIẾN NĂM 1644

Năm 1556, người Hà Lan đã làm cách mạng tư sản và cũng kể từ đó, Hà Lan trở thành một quốc gia có vị trí rất quan trọng ở châu Âu nói riêng, thế giới nói chung. Từ đầu thế kỉ XVII, thương thuyền Hà Lan đã có mặt ở nước ta, họ buôn bán đủ thứ hàng hóa, nhưng đặc biệt nhất vẫn là vũ khí. Khi chiến tranh Trịnh-Nguyễn nổ ra, nếu như người Bồ Đào Nha đã liên minh với chúa Nguyễn ở Đàng Trong thì người Hà Lan đã liên minh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, khiến cho cuộc phân tranh giữa họ Trịnh và họ Nguyễn vừa thêm phần ác liệt, vừa có những biểu hiện phức tạp, vượt ra ngoài khuôn khổ của một cuộc nội chiến thông thường. Điều rất bất ngờ là một hạm đội Hà Lan đã bị đánh tan tành ở hải phận Đàng Trong mà chỉ huy trận đánh này là một thanh niên 24 tuổi : Thế tử Nguyễn Phúc Tần !

Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 3) chép như sau :

“Thế tử Dũng Lễ Hầu (huý là Phúc Tần, sau được tôn phong là Thái Tông Hiếu Triết Hoàng đế) đánh giặc Ô Lan ở cửa Eo (tức là cửa Thuận An) (giặc Ô Lan tức giặc Hà Lan – ND). Bấy giờ, tàu giặc Ô Lan đậu ở ngoài biển, cướp bóc kẻ bán người buôn, quân tuần tiễu ngoài biển báo tin này về phủ Chúa. Chúa họp bàn kế đánh giặc. Thế tử tức thì mật báo với Chương cơ Tôn Thất Trung (con thứ tư của Hy Tông), hẹn sẽ cùng đem thủy quân ra

đánh. Trung lấy cớ là chưa có mệnh Chúa nên chưa dám quyết, cứ ngẩn ngại trừ trừ mãi. Thế tử tự đốc suất chiến thuyền của mình tiến ra, khiến Trung bất đắc dĩ phải đi theo. Khi thuyền Trung đến cửa biển thì thuyền của Thế tử đã ra tận ngoài khơi rồi. Trung dùng cờ vẫy, bảo quay lại, nhưng Thế tử không nghe. Trung bèn thúc binh thuyền bơi theo, chiến thuyền trước sau lướt như bay. Giặc trông thấy thì cả sợ, bỏ chạy thẳng về phía Đông, bỏ rơi lại một chiếc thuyền khá lớn. Thế tử thúc quân vây bắt. Tướng giặc thế cùng phải tự thiêu. Thế tử thu quân về.

Chúa chợt nghe tin Thế tử đi có một mình, rất lấy làm lo lắng, bèn tự đem đại binh đi tiếp ứng, nhưng vừa tới cửa biển, nhìn ra xa đã thấy khói đen bốc mù trời. Chúa hạ lệnh cho quân tiến tới. Khi nghe tin thắng trận, Chúa mừng lắm, kéo quân về bờ biển để chờ. Thế tử tới bái yết, Chúa giận, trách rằng :

– Con là Thế tử, sao không biết giữ thân ?

Chúa lại trách cứ Trung về tội sao không vào bẩm mệnh. Trung cúi đầu tạ tội hồi lâu, rồi nhân đó, tìm cách khen ngợi oai phong của Thế tử, cho là không ai có thể sánh kịp. Chúa cười nói rằng :

– Trước kia, Tiên quân của ta đã từng đánh giặc biển, nay con ta cũng như thế, ta không còn lo ngại gì nữa.

Nói rồi, trọng thưởng cho (Thế tử) và trở về cung”.

Lời bàn : Trong mọi thứ luật, quân luật phải là thứ cần được nghiêm giữ hàng đầu, bởi vì nếu quân luật không nghiêm, mỗi nguy không phải chỉ là của riêng quân đội mà còn là của chung xã tắc, sau, đâu có muốn hỏi cũng chẳng kịp nữa. Thế tử Dũng Lễ Hầu Nguyễn Phúc Tấn, chưa bẩm mệnh Chúa đã tự ý ra đi, vậy là đã coi thường quân luật, lỗi không thể bỏ qua. Chúa giận mà trách, ấy cũng là sự hợp lẽ thôi.

Nhưng, biển xa nào động, giặc ngang nhiên cướp phá dân lành, cảm lạnh ngồi nhìn thì không phải là mắc lỗi mà là phạm đại tội, mang danh là tướng, mặt mũi nào còn dám sống giữa trời cao đất dày ? Có biến mới hay, khoảng cách khí phách giữa Thế tử Nguyễn Phúc Tấn với Chương Cơ Tôn Thất Trung là xa lắm. Người Hà Lan

sợ, trước hết là sợ khí phách lạ lùng này, họ hốt hoảng bỏ chạy tán loạn khi chưa kịp nhận ra vị tướng chỉ huy lực lượng tấn công họ là ai.

Dừng thay, Dừng Lễ Hầu !



Chùa Tường Vân (Huế).

42 - TỜ SẮC PHONG ... ĐẠI BỊP !

Giữa thế kỉ thứ XVII, người Mãn đã tiến hành cuộc chiến tranh lật đổ nhà Minh, và cuối cùng, họ đã lập ra triều Mãn Thanh – triều đại phong kiến cuối cùng của Trung Quốc (1649 - 1911).

Năm 1643, khi vua Lê Thần Tông nhường ngôi cho con là Lê Duy Hựu (tức vua Lê Chân Tông) để làm Thái thượng hoàng, thì ở Trung Quốc, vua nhà Minh đã bị đánh bật ra khỏi kinh thành,

phải chạy về Phúc Kiến lánh nạn, tình hình Trung Quốc đang trong lúc hết sức rối ren. Mặc dù biết rõ như vậy, triều Lê vẫn cử Nguyễn Nhân Chính làm Chánh sứ, Phạm Vĩnh Miên, Trần Khải và Nguyễn Cồn làm Phó sứ, sang Phúc Kiến để cầu phong cho Lê Chân Tông !

Tháng 5 năm Đinh Hợi (1647), sứ nhà Minh là quan Hàn lâm Học sĩ Phan Kỳ và quan Khoa đài Lý Dụng Tiếp mang tờ sắc phong sang. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 39-b và 40a-b) viết như sau :

“Sứ nhà Minh làm lễ ban sắc phong, tuyên đọc lời chế như sau : Trẫm nghĩ, đế vương dựng nghiệp, trước phải vỗ về cỗi xa. *Xuân Thu* là nghĩa lớn, phải tận lo nhớ lệ tôn vương. Xưa, đức Hoàng Tổ ta mở cõi, chân trời góc biển đều trong bản đồ. Nước An Nam người từng hưởng thanh giáo, lễ nhạc, mũ áo đã dần quen, chịu ơn đã trăm đời, để phúc đã mấy kiếp. Đô thống ti Lê Hựu sớm tỏ tài lành, một niềm cung thuận, nêu đức từ cỗi hoang, để tiếng tốt thấu vào cửa khuyết. Đang khi Long Vũ Hoàng đế ta ngự ở đất Mân, một mình nước người cho quan vượt biển sang triều cống. Tuy thiên triều chẳng quý của cải ở cỗi xa, nhưng kẻ bề tôi mà dâng cống để tỏ lòng thành thờ nước lớn, thực là rất đáng khen.

Nghĩ cỗi xa cũng là con đỏ, ta ban đất cấp tước, chính là lấy đức để vỗ về. Trẫm là cháu đích tôn của Thần Tông Hoàng đế, được thần dân trong nước suy tôn, nối giữ nghiệp lớn, cai trị muôn phương, xa thì ngưỡng mộ truyền thống Đường Nghiêu hòa hợp, gần thì nhớ oai phong Hán Tuyên Đế trị đời. Nay, loài hôi tanh làm phản, bốn biển đều thù ghét chúng. Tráng sĩ Sở - Thục nổi như mây, cờ nghĩa Ngô - Việt cùng hưởng ứng.

Trẫm rất mến yêu, khen người trung thành, vì thế, sai quan Hàn lâm Phan Kỳ, quan Khoa đài Lý Dụng Tiếp, đem phù tiết sang phong người làm An Nam Quốc Vương. Ôi, phẩm phục nhận lấy, ấy là vâng mệnh trời, ngọc khuê bích này sẽ truyền tới con cháu. Người được làm vua nước người, chăn dân nước người, khiến

cho kẻ nông tang cùng được hàm ơn đế đức. Côi xa về châu, trấn phiên tới cống, ngọc cung cầu chớ biếng chức xưa...”.

Sau khi đà phong Lê Duy Hựu làm An Nam Quốc Vương, tháng 10 năm Tân Mão (1651), nhà Minh lại sai sứ sang phong Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc Vương ! Tờ sắc phong này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 41-b và tờ 42a-b) chép như sau :

“Trẫm nghĩ : Tổ tông dựng nên bờ cõi, thanh giáo ban ra khắp nơi, lấy lễ và tín mà đối đãi với ngoại phiên để giữ gìn phen giậu cho nhà nước. An Nam Quốc Vương, người họ Lê của nước người, ở nơi cõi Nam xa xôi, đời đời thần phục, đức nặng lòng trung, luôn kính vâng mệnh. Xét ra, sở dĩ được như thế là bởi có công của các đời ông cha Phụ quốc chính là Trịnh Tráng người, chung thủy khuông phò, công giúp rập được ghi để lưu truyền, tỏ rõ lòng trung với nước. Đến đời Trịnh Tráng nhà người, công danh rực rỡ, dân chúng xiêu lòng, người phò vua giúp dân, lo tròn phận sự, trẫm đã biết rõ.

Mới rồi, trẫm đóng tại Việt Tây (chỉ vùng Quảng Tây, Trung Quốc – ND) mưu việc khôi phục, sớm khuya lo nghĩ, tính đã 5 năm. Nay, bề tôi cũ là những bậc danh thần ở vùng Xuyên Sở (vùng phía Nam Trung Quốc – ND) đều lũ lượt tới giúp. Đại quân đi đến đâu, muôn bếp khói tụ, thế quân lừng lẫy.

Cũng như những người phò tá trước kia, Trịnh Tráng người đã dâng biểu nạp cống, dẫu chân có mỏi cũng không dám để thiếu, trẫm rất khen ngợi. Đành vẫn có kẻ gièm pha, trẫm vẫn không chấp nhất. Vậy, đặc biệt ban ân điển riêng, tấn phong người làm An Nam Phó Quốc Vương, ban cho sắc và ấn, người hãy kính nhận lấy.

Ôi, triều đình đặt phiên trấn ở cõi ngoài, cốt vỗ yên kẻ xa, mở rộng phen giậu. Khi yên ổn thì thấm nhuần giáo hóa, khi đánh dẹp thì giúp thêm minh uy. Đã là cánh, là thành thì trong ngoài như nhau. Người nhận được mệnh ban tôn quý, phải gắng

giữ trung trinh, giúp đỡ họ Lê, giữ bền chức cống, làm phen giầu cõi Nam cho trăm đời đời. Hãy kính theo".

Lời bàn : Nhà Minh đã bị đẩy xuống vực thẳm của sự diệt vong, mọi cố gắng níu giữ đều trở nên vô ích. Nhưng, ... đến chết mà nét vẫn không chừa, vẫn cố làm thêm một trò đại bịp, chỉ tổ mua cười cho hậu thế mà thôi. Các sử gia thời Nguyễn, tác giả của bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, đã có lời phê rất chí lí như sau : "Một nước không thể nào có đến hai vua (chỉ việc nhà Minh vừa phong cho Lê Duy Hựu làm An Nam Quốc Vương lại còn phong cho Trịnh Tráng làm An Nam Phó Quốc Vương – ND). Bấy giờ, nhà Minh chỉ còn như một nhúm tro tàn, chẳng qua chỉ giở trò ăn xin để mong làm vui lòng người khác, tiện việc cho mình mà không biết rằng, như thế là đã hết sức giúp cho chúa Kiệt (tức vua Kiệt, tên vua nổi tiếng tàn bạo của Trung Quốc cuối đời Hạ – ND) để chúng có thể làm điều dữ. Khinh bỉ thay !" (Chinh biên, quyển 32).

Nói cho ngay thì... đại bịp lại gặp đại bịp. Một bên thì lợi dụng cấu phong mà ban sắc để kiếm của cống nạp, một bên thì muốn dùng tờ sắc phong để lòn thiên hạ rồi nhân đó mà làm điều cần quấy. Khéo gộp thay !

43 - NHỜ TÀI VĂN CHƯƠNG, NGUYỄN HỮU DẬT ĐƯỢC THOÁT NẠN

Nguyễn Hữu Dật là con của Nguyễn Triều Văn, người làng Gia Miêu ngoại trang. Nguyễn Triều Văn là bề tôi thân tín của chúa Nguyễn Hoàng và chúa Nguyễn Phúc Nguyên, bởi lẽ đó, ngay từ lúc mới 15 tuổi, Nguyễn Hữu Dật đã được bổ làm Văn chức trong phủ chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Năm 16 tuổi (1623), vì nói lời can trái ý chúa, Nguyễn Hữu Dật bị bãi chức ba năm. Từ tháng 6 năm 1626, Nguyễn Hữu Dật được phục chức và được Chúa ngày một tin dùng. Ông làm quan trải thờ ba đời chúa là Nguyễn Phúc Nguyên (1613 - 1635), Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648) và Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687). Các con ông là Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh cũng là những bậc danh tướng của thế kỉ XVII - XVIII.

Dưới thời trị vì của chúa Nguyễn Phúc Tần, Nguyễn Hữu Dật có lúc được cử làm Kí lục châu Bố Chính (vùng này nay thuộc Quảng Bình) và cũng chính thời gian này, Nguyễn Hữu Dật bị vu oan và bị tống giam vào ngục. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 4) chép sự việc này như sau :

“Canh Dần, năm thứ hai (tức năm 1650 – ND), mùa xuân, tháng 2, quan giữ chức Kí lục châu Bố Chính là Nguyễn Hữu Dật từng sai tướng sĩ giả làm áo mũ của quân sĩ Bắc Hà (tức của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài – ND), định mưu làm cho quân sĩ của chúa Trịnh bị rối loạn. (Nguyễn Hữu Dật) lại giả làm thư xin đầu hàng quân Trịnh, ước hẹn sẽ làm nội ứng cho quân Trịnh (khi quân Trịnh đánh vào). Bấy giờ, quan Tham tướng là Tôn Thất Tráng vì có hiềm khích riêng với Nguyễn Hữu Dật, bèn nhân đó gièm pha (với chúa Nguyễn Phúc Tần) rằng :

– Hữu Dật đang toan tính mưu theo về với Bắc Hà.

Chúa nghe vậy, liền sai bắt trói Nguyễn Hữu Dật tống giam vào ngục. (Nguyễn) Hữu Dật bèn dựa theo cốt chuyện của tập *Anh liệt chí* đời Minh (Trung Quốc – ND) mà làm thành tập *Hoa vân cáo thị* để bày tỏ cái chí của mình. Làm xong (ông) nhờ người cai ngục dâng lên (Chúa). Chúa xem (hiểu ý) mà tha cho, bổ ông làm Văn chức ở Chính Dinh, và vẫn ưu đãi như trước”.

Lời bàn : Phàm là tướng, nhất là tướng của thời trận mạc triển miên, cốt cách của họ có thể thiếu mặt này mặt nọ, song, quyết không thể thiếu dũng và mưu. Vô dũng, không thể ra trận, vô mưu ắt sẽ bị đối phương lừa như lừa đứa trẻ con.

Vâng mệnh Chúa ra trấn giữ chốn biên thù là nơi ác liệt nhất, rõ là Nguyễn Hữu Dật cũng thuộc hàng dũng tướng. Ấy là chưa kể trước đó ông đã bao phen xông pha trận mạc, cái dũng nào phải chỉ gồm chừng đó đâu.

Trá hàng để đánh lừa đối phương, khó có thể nói đó là diệu kế, nhưng, đó cũng là mưu. Xem suốt hành trạng một đời cầm quân của ông, hậu thế cũng có thể xếp ông vào hàng những tướng mưu lược. Tiếc thay, Nguyễn Hữu Dật lúc này đã phạm một lúc hai sai lầm khó tha thứ. Một là mưu lớn, có can hệ đến vận mệnh của xứ Đàng Trong mà ông bỏ qua việc bẩm xin mệnh Chúa. Hai là ông cũng chẳng

bản bạc gì với những người cộng sự có trách nhiệm. Hóa ra, sự hiềm khích đôi khi vẫn có thể làm cho người ta mất sáng suốt.

Tồn Thất Tráng chỉ vì hiềm khích riêng mà vu hãm, đẩy người trung chính vào chốn tù ngục, tội thật khó dung tha. Khiếp thay cái lưới lắt léo của lũ tiểu nhân, nó có thể đẩy vi dùng tướng đa mưu vào chỗ chết, nghĩa là có thể làm được việc mà binh hùng tướng mạnh của đối phương không dễ gì làm được. Trách Nguyễn Hữu Dật có sao không lo phòng bị từ trước ư ? Thì cũng đúng vậy, nhưng ở đời, thử hỏi là còn có gì rẻ rúng hơn, khi mà ta phải luôn luôn cảnh giác với đồng liêu và bè bạn của mình ?

May sao, Chúa sớm nhận ra, đâu là lời gièm pha, đâu là lời của bậc trung nghĩa. Sự hơn thua cao thấp của đấng chăn dân, thường thì cũng ở chỗ tỉnh táo như thế đó thôi.

Khéo khen Nguyễn Hữu Dật có tài văn chương. Bị tổng giam mà vẫn ung dung tự tại, cảm khái mà viết nên lời thống thiết, khiến cho Chúa phải nhận ra lỗi lầm của mình, cổ kim được vậy, chẳng phải là nhiều đâu. Cũng khéo khen chúa Nguyễn Phúc Tần thông hiểu văn học, chẳng vậy, có khi Nguyễn Hữu Dật không được tha mà còn mang tiếng xấu là kẻ... đem đàn gảy tai trâu.

44 - NỖI ĐAU THỊ THỪA

Người con gái ấy tên là Thừa nên sử chép là Thị Thừa, còn như họ của cô là gì thì không ai rõ. Thị Thừa quê ở Nghệ An, có nhan sắc lại có tài hát xướng, và không hiểu vì sao, cô đã lưu lạc vào Nam, trở thành con hát trong phủ chúa Nguyễn Phúc Tần. Lúc đầu, Thị Thừa được Chúa yêu mến, nhưng rồi đột ngột, Chúa thay đổi hẳn tâm tính, Thị Thừa vì thế mà bị chết oan. Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép rằng :

“Nhâm Thìn, năm thứ tư (tức năm 1652-ND), Chúa chăm việc chính trị, không chuộng yến tiệc vui chơi như trước nữa. Bấy giờ, có người con hát ở Nghệ An tên là Thừa, nhan sắc xinh đẹp, được Chúa lấy vào phủ. Chúa đọc sách *Quốc ngữ*, tới chuyện vua Ngô yêu nàng Tây Thi thì chợt tỉnh ngộ (việc mình yêu Thị Thừa là sai), lập tức, sai Thị Thừa mang áo ngự đến cho Nguyễn Phúc Kiều, nhưng lại giấu để bức thư ở trong áo, ngầm sai (Nguyễn Phúc) Kiều đem nước để giết (Thị Thừa) đi”.

Lời bàn : Chúa chăm lo việc chính trị, không chuộng yến tiệc như trước nữa, đó là điều đáng khen. Cổ kim vẫn cho hay, kẻ đắm mình trong yến tiệc, làm người thường còn khó nổi, huống chi là làm Chúa thiên hạ. Và chẳng, nếu Chúa cứ đam mê tửu sắc, trăm họ cũng quyết không để Chúa yên, bởi lẽ, có ai lại trao vận mệnh một cõi sơn hà cho kẻ suốt đời chỉ biết có ăn chơi.

Nhưng, để tỏ là chăm lo việc chính trị, không chuộng yến tiệc như trước nữa, Chúa đã đang tâm sai Nguyễn Phúc Kiểu giết chết Thị Thừa, ấy là phạm tội ác không thể tha. Chúa đọc *Quốc ngữ* mà chợt tỉnh ngộ, nhưng buồn thay, Thị Thừa nào phải là Tây Thi, chưa từng thấy nàng để tâm hay can thiệp vào công việc của Chúa cả. Riêng chuyện này, Chúa sợ Thị Thừa cũng sẽ như Tây Thi, nhưng xem ra, Chúa lại chưa thể sánh được với vua Ngô thuở nào.

Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn nói Thị Thừa bị Nguyễn Phúc Kiểu đánh thuốc độc chết chứ không phải là chìm nước, nhưng, chết cách nào thì Thị Thừa cũng là người bị giết oan.

Chúa đọc sách, hiểu chuyện ngàn xưa mà chẳng hiểu chuyện mình. Mời hay, đọc sách mà không cất công suy gẫm trước sau, thì thà cam phận làm kẻ đốt nát, cả đời không cầm lấy sách còn hơn.

45 - HOÀNG QUAN HOÀNG NHÂN DŨNG BỊ NGHIÊM TRỊ

Năm Nhâm Thìn (1652), triều đình vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đã xử một vụ án khá lớn mà bị cáo là Trịnh Lâm. Thực ra, bị cáo người họ Hoàng, họ và tên thật là Hoàng Nhân Dũng. Bấy giờ, Hoàng Nhân Dũng là hoạn quan, chuyên lo phục dịch trong phủ chúa Trịnh, được chúa Trịnh Tráng đặc biệt thương mến, cho đổi thành họ Trịnh và ban cho chức tước lớn. Đáp lại, Hoàng Nhân Dũng đã... âm mưu nổi loạn. Việc bị phát giác và Hoàng Nhân Dũng bị xử tử. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* (Bản in tục biên, quyển 18, tờ 42-b) viết :

“Mùa xuân, tháng ba, Hoàng Nhân Dũng mưu nổi loạn, bị giết.

Nhân Dũng vốn là một tên hoạn quan được Chúa yêu, làm đến chức Chuồng tư lễ giám, hàm Thiếu bảo, tước Quận công, được ban họ tên là Trịnh Lâm.

Bởi quyền cao, lộc nhiều, (Hoàng Nhân Dũng) ngày càng kiêu căng, sống phóng túng. Hắn bí mật thông mưu với Trần Nhân Liễn, lén lút nuôi kẻ có tài yêu thuật là Tuyên Đức để hòng khởi loạn. Việc ấy bị phát giác, Hoàng Nhân Dũng bị đưa xuống để triều thần xét tội. Hắn bị chém đầu đem đi bêu, còn bọn Trần Nhân Liễn và Tuyên Đức đều bị tòng xẻo và bêu cho thiên hạ thấy".

Lời bàn : Hẳn nhiên, nhân cách của vua Lê và chúa Trịnh là chẳng tốt đẹp gì. Cũng hẳn nhiên, nhân cách của phần lớn quan lại trong triều đình lúc ấy là chẳng tốt đẹp gì. Nhưng ở đời, không phải lúc nào người chống cái xấu cũng đều là người tốt. Ai bảo kẻ thù của kẻ thù là bạn, thì cứ để mặc họ say sưa với những ý nghĩ ngây thơ và tội nghiệp của họ. Cuộc đời không đơn giản như thế đâu.

Hoàng Nhân Dũng chấp nhận kiếp... hoạn quan để được cù cung tận tụy phục vụ trong phủ Chúa, đáp lại, chúa Trịnh Tráng cũng đã tỏ ra rất rộng rãi với Hoàng Nhân Dũng. Vô tưởng một đời vào sống ra chết, vẫn quan tể đồ đại khoa và một lòng phò vua giúp nước đến tận lúc tóc bạc răng long, vẫn chưa chắc đã có quyền cao chức trọng, vậy mà Hoàng Nhân Dũng... ! Hóa ra, được lòng bệ trên là được tất cả. Bằng cấp, tài năng và công lớn, chưa dễ sánh với một câu nói làm mất dạ đáng chúa tể thiên hạ. Chưa xót thay !

Song le, Chúa thương vì sự đẹp lòng, thì Chúa ghét cũng bởi sự không đẹp lòng đó thôi. Một chút dễ mắt của Chúa, đủ để Hoàng Nhân Dũng hưởng vinh hoa phú quý một đời, và một thoáng trừng mắt của Chúa cũng đủ để Hoàng Nhân Dũng tan thân trong chốc lát. Biết nói sao cho phải bây giờ, hồi hồn thiêng hoạn quan Hoàng Nhân Dũng. Ở đời, có ai thương kẻ phản trắc đâu !

46 - NỖI LÒNG TỔNG THỊ

Tổng Thị (người đàn bà họ Tống), chưa rõ tên là gì, chỉ biết bà là con gái của Cai cơ Tống Phước Thông, vì thế, sử chép về bà chỉ gồm hai chữ gọn gàng là Tống Thị.

Tống Thị từng là vợ của Nguyễn Phúc Kỳ, đã sinh hạ cho Nguyễn Phúc Kỳ những ba người con trai. Nguyễn Phúc Kỳ là con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Nguyên, bởi thế, chẳng những Tống Thị mà cả gia đình Tống Phước Thông cũng mừng, họ khắp khởi chờ ngày Tống Thị trở thành bà chúa. Chẳng dè, Nguyễn Phúc Kỳ mất, ngôi chúa hiển nhiên là phải về tay Nguyễn Phúc Lan, Tống Thị và cả nhà thành ra thất vọng. Tống Phước Thông trong cơn buồn bã, đã đem cả nhà ra cửa Eo (tức là cửa Thuận An) rồi lên thuyền chạy ra Bắc, bỏ Tống Thị ở lại, khiến bà đã cô đơn lại càng thêm cô đơn.

Mùa xuân năm Kỷ Mão (1639), Tống Thị vào yết kiến chúa Nguyễn Phúc Lan (lúc này đã 38 tuổi, ở ngôi chúa được 4 năm). Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 3) chép rằng :

“Tống Thị xinh đẹp, khéo ứng đối, từng nhân việc vào ra mắt mà đem tình trạng đau khổ của mình ra than vãn. (Tống Thị) lại còn đem một chuỗi bách hoa (chuỗi ngọc nhiều màu, trông như trăm thứ hoa - ND) dâng lên. Chúa thương tình, cho được ra vào cung phủ. Thị thần cũng có người can nhưng Chúa không nghe”.

Tham vọng làm bà chúa của Tống Thị lớn lắm, nếu như không phải là bà chúa với danh nghĩa chính phi, thì Tống Thị cũng phải làm bà chúa với danh nghĩa là chủ của kho báu mới được. Điều này khiến cho bá quan trong phủ Chúa rất căm phẫn, có người quyết chí phải giết cho bằng được Tống Thị mới thôi. Cũng sách trên chép tiếp :

“Trước kia, Tống Thị đã được vào hầu trong phủ Chúa. Nhờ khéo ăn khéo nói, Tống Thị thu được của cải nhiều như núi. Quan Chương cơ là Tôn Thất Trung tính giết đi, Tống Thị sợ, bèn nhân

có cha là Tống Phước Thông đang được Trịnh Tráng tin dùng, Tống Thị bí mật gửi thư, lại đem một chuỗi bách hoa bằng trân châu, sai người tới biểu chúa Trịnh, xin Trịnh Tráng cất quân. Tống Thị hứa đem gia tài giúp vào việc quân. Tráng nhận thư, liền bàn việc xâm lấn miền Nam”.

Quân Trịnh vào Nam (năm 1643) nhưng không thu được thắng lợi gì. Tống Thị cũng may mà không bị chúa Nguyễn Phúc Lan trị tội. Tháng 4 năm Giáp Ngọ (1654), Tống Thị lại phạm tội một lần nữa. Nguyên trước kia, khi Tống Thị làm chuyện chẳng hay với chúa Nguyễn Phúc Lan (cũng vốn là em chồng của mình), quan Chưởng cơ Tôn Thất Trung muốn giết đi. Tống Thị sợ quá, bèn tìm cách chiêu chuộng Tôn Thất Trung, rốt cuộc, hai người tư thông với nhau. Nghe lời Tống Thị, Tôn Thất Trung tính làm chuyện phản nghịch. Cơ mưu bị bại lộ, Tôn Thất Trung bị tổng giam còn Tống Thị thì bị giết, tài sản bị tịch thu.

Lời bàn : Những gia đình có giáo dục đảng hoàng chưa hẳn đã có được những đứa con tử tế, nhưng, những đứa con tử tế bao giờ cũng là sản phẩm của một quá trình giáo dục đảng hoàng. Như Tống Phước Thông, nếp nghĩ ấy, tâm địa ấy... đòi con ông đảng hoàng thì có khác gì đòi loài cọp con phải nhân từ ?

Một lần Tống Thị đẩy đưa với em chồng, thôi thì cứ cho là khát khao chưa dứt, lầm lỡ đầu nặng cũng có thể tạm bỏ qua. Thêm một lần quan hệ bất chính với Tôn Thất Trung, thôi thì cứ cho là vì sự sống còn của riêng thân mà dùng vũ khí tạo hóa ban cho để thoát nạn. Đến như hai lần làm chuyện phản nghịch, thì Tống Thị hồi, ngàn năm không ai hiểu cho bà. Nỗi lòng Tống Thị, khó nói thay !

Một người đàn bà góa bụa, từng sinh hạ những ba người con trai, thế mà từ chúa Nguyễn Phúc Lan tới võ tướng cao cấp là Tôn Thất Trung phải xiêu lòng, cả đến chúa Trịnh xa tít ở Đàng Ngoài cũng phải tin lời mà xuất chinh vất vả. Khiếp thay !

47 - BÀI THƠ THẦN NHÂN TẶNG HIỀN VƯƠNG NGUYỄN PHÚC TÂN

*S*ách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 4) chép rằng :

“Bấy giờ, Nam Bắc dụng binh, Chúa bận tâm lo nghĩ, làm sao tìm được người hiền tài để ủy thác mọi việc ở biên cương. (Một hôm) Chúa nằm mơ thấy có thần nhân đến, đưa cho bài thơ như sau :

*Tiên kết nhân tâm thuận,
Hậu thi đức hóa chiêu,
Chữ diệp kham tôi lạc,
Căn bản dã nan dao.*

Nghĩa là :

Trước là tập hợp lòng người, sao cho hòa thuận,
Sau là thi hành đức hóa sao cho rõ ràng,
Cành và lá có khi còn rơi gãy,
Rễ và gốc kia khó mà lung lay.

Chúa cho rằng, bài thơ ấy (có chữ *thuận* và chữ *chiêu*) ứng với Thuận Nghĩa và Chiêu Vũ. Bấy giờ, Nguyễn Hữu Tiến là Thuận Nghĩa Hầu, Nguyễn Hữu Dật là Chiêu Vũ 'Hầu,' cho nên, phàm là việc binh thì nên bàn trước với hai người này.

Tháng ba (năm Ất Mùi, 1655 - ND), Chúa sai Nguyễn Hữu Dật đi tuần ở biên giới. Hữu Dật đến dinh Bố Chính, nắm rõ tình hình. Khi về, Chúa triệu đến hỏi, Hữu Dật đáp :

- Thần có một kế, nếu theo thời có thể bắt Trịnh Đào dễ như trở bàn tay.

Chúa hỏi kế gì, Hữu Dật đáp :

- Bao năm nay dụng binh mà quân ta chưa từng tiến ra Bắc. Nay, thần xin chia quân làm ba đạo. Thượng đạo thì tiến lên trước, đánh vào Tất Đồng. Trung đạo thì tiếp ngay sau để làm

thanh ứng. Trịnh Đào ở đất Hà Trung, nhận tin này thì thế nào cũng đoán chắc là ta chỉ đánh vào Tất Đồng mà thôi, cho nên sẽ không bỏ thành lũy mà đi cứu viện. Ta nhân đó, cho quân hạ đạo tiến đến Hoành Sơn để đánh úp Lê Hữu Đức rồi thừa thế mà cướp lấy dinh Hà Trung. Đó là kế *điệu hổ xuất sơn, dẫn xà nhập huyệt* (nghĩa là lòi con cọp ra khỏi rừng, đưa con rắn vào hang - ND), đánh một trận mà đã có thể toàn thắng.

Chúa mừng nói :

- Khanh bàn việc binh, mầu nhiệm như thần, dù là Tử Phòng (tức là Trương Lương, danh tướng của nhà Hán, Trung Quốc - ND) hay Bá Ôn (tức Lưu Cơ, người đã giúp Minh Thái Tổ thống nhất Trung Quốc - ND) cũng không thể hơn được.

(Nguyễn) Hữu Dật lại xin đặt các hỏa đài làm hiệu ở các cửa biển Quảng Bình để tiện việc báo tin biên cương cho chóng và xin dựng kho Trường Dục để chứa lương thực. Ngoài ra, ông còn xin hạ lệnh cho sĩ tốt các dinh ở Quảng Bình và Bố Chính, lo chinh đồn quân nhu để đợi lúc cần đến thì xuất ra. Chúa đồng ý tất cả, và cử Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết chế, Nguyễn Hữu Dật làm Đốc chiến".

Lời bàn : Có những điều, ta tập trung suy nghĩ hết ngày này sang ngày nọ vẫn chẳng ra, vậy mà bất chợt trong mơ, ta bỗng tìm được lời giải rất sâu sắc. Kẻ hậu học này cũng từng có, mà không phải một lần đâu, chỉ khác ở chỗ tự mình thấy mình đang nghĩ và tự mình tìm ra, mừng quá mà tỉnh giấc, chớ chưa may mắn được thần nhân nào mách bảo hay thân hành đem lời đáp đến tận nơi cho mình cả. Có lẽ là tại mình không phải Chúa.

Bài thơ có được trong mơ của Chúa, rằng hay thì chẳng phải là hay, nhưng cái tâm của người làm Chúa thiên hạ kí tài trong những câu có vần nói trên, quả là đáng kinh lắm. Người như vậy, không thể nói là không có đức được, chẳng thể vì Chúa là người cầm đầu một trong những thế lực nội chiến mà bỏ qua lời này.

Thuận Nghĩa Hầu không thể gọi tắt là *thuận*, Chiêu Vũ Hầu cũng không thể gọi tắt là *chiêu*, uốn lời vần theo ý riêng của mình như thế là gượng. Nhưng, thả vì thịnh tình, gượng ép lời vần cho hợp với sự trôi chảy, còn hơn là lấy cái uy của Chúa để bắt ép sự đời, bất chấp gượng gạo, miễn sao cho hợp với sự trôi chảy của lời vần !

Nguyễn Hữu Dật được Chúa tin dùng, và Chúa đặt niềm tin như vậy là đúng địa chỉ, nhưng trong phút mơ màng, kẻ hậu học này cũng có thấy Chúa đến, dặn phải viết thêm câu này : Ta chỉ làm theo mơ khi nào tỉnh táo ta thấy rõ giấc mơ ấy đúng, còn như ngôi vị ở đời là ngôi vị thật, kẻ nào bắt chước ta, ngồi trên ngôi vị mà lúc nào cũng như mơ, ta quyết lời cổ về âm phủ để nghiêm trị chứ chẳng thể tha.

Xin kính chép thêm lời Chúa... trong mơ, và xin miễn bàn thêm.

48 - LỜI TÂU CỦA NGUYỄN HỮU DẬT

Tháng ba năm Ất Mùi (1655), cuộc ác chiến lần thứ năm giữa Đàng Trong với Đàng Ngoài bùng nổ. Đây là lần đầu tiên cũng là lần duy nhất, Đàng Trong chủ động đem quân tấn công Đàng Ngoài. Đến tháng 2 năm Bính Thân (1656), quân Đàng Trong do Nguyễn Hữu Tiến làm Tiết chế, Nguyễn Hữu Dật làm Đốc chiến, đã o ạt tiến đánh tới tận Nghệ An, giành được nhiều thắng lợi rất quan trọng. Tin ấy báo về, khiến chúa Nguyễn Phúc Tần mừng vui phấn chấn. Tháng 6 năm 1656, Nguyễn Phúc Tần thân đem đại binh ra châu Bắc Bố Chính để tiếp ứng và cũng tại đây, chúa Nguyễn Phúc Tần đã nhận được lời tâu chí tình và sâu sắc của quan Đốc chiến là Nguyễn Hữu Dật. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 4) cho biết :

“Nguyễn Hữu Dật đến hành tâu tại để yết kiến. Chúa hỏi về việc binh, Hữu Dật liền đem hết mọi tình trạng ra tâu bày. Nhân đó, Hữu Dật tâu rằng :

– Dụng binh đã hai năm nay mà chỉ mới lấy được bảy huyện của Nghệ An. Thắng đã khó mà chi phí cũng rất nhiều. Nay, thế chưa thể cho phép nhân đó mà đánh tiếp được, vậy, xin đắp lũy ở phía nam sông Lam để giữ đất chờ thời. Vả chăng, việc dụng binh trước hết phải nhờ đến tướng. Nay, những người cầm quân phần nhiều là bậc thân cận (của Chúa), có người không giữ kỉ luật, đi đứng không phải phép, có người dụng túng cho quân sĩ

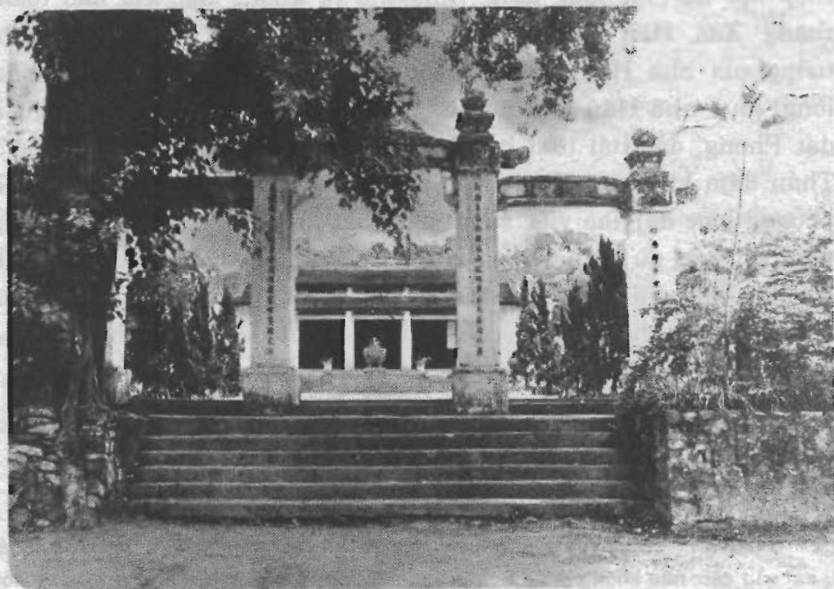
cướp bóc để mất lòng dân... như thế là không hợp với đạo toàn thắng. Xưa, Hàn Tín, Bành Việt và Anh Bố (cả ba đều là danh tướng của nhà Hán, Trung Quốc - ND) là tướng trí dũng, (một lòng) giúp nhà Hán làm nên cơ nghiệp, mà họ nào có ai là người đất Phong, đất Bái (đất quê hương của Hán Cao Tổ - ND) đâu ? Thần dám kính xin Chúa, nên cẩn thận chọn kĩ các tướng có tài phương lược để giao việc cầm quân, bất kể đó là thân hay sơ, còn những người dù là họ hàng cố cựu mà không hiểu việc binh thì chỉ nên hậu đãi bổng lộc suốt đời chứ không thể để họ giữ binh quyền. Được như vậy, việc sai dùng người đều xứng tài của họ, đánh đâu thắng đó.

Chúa khen là phải, thưởng cho (Nguyễn Hữu Dật) vàng bạc và thanh bảo kiếm rồi sai đến quân thứ".

Lời bàn : Đánh giá của Nguyễn Hữu Dật về cuộc tiến quân ra Bắc lúc ấy quả là rất sâu sắc, nếu không phải là người cương trực và khách quan, quyết không nói nổi. Nhưng, đáng suy gẫm hơn cả vẫn là ý kiến về phép chọn tướng của ông.

Chọn người làm quan mà chỉ căn cứ vào mức độ gần gũi họ hàng thì công đường rồi cuộc cũng chỉ là một gia đình đặc biệt. Và chẳng, một khi mức độ thân sơ họ hàng được coi là chuẩn, thì mọi chuẩn mực khác như tài năng, đức độ... đều bị coi thường, thậm chí là bị bỏ rơi. Mà ở đời, có gì đáng sợ hơn, khi mà tài năng và đức độ bị rề rúng ? Chúa nghe, vừa khen vừa thưởng cho Nguyễn Hữu Dật, tiếc là không thấy xử chép việc Chúa đã làm gì với đám tướng lĩnh vốn là họ hàng thân cận của Chúa nhưng lại... bất tài. Trong cơ thể người ta, hình như cái tai là cơ quan mất cân đối nhất : lỗ tai thì nhỏ mà vành tai thì to, lại gồm đến mấy vòng. Chỉ trừ tai điếc, còn thì mọi âm thanh hay dở đều có thể vào được. Cho nên, nghe lời hay nào có khó gì ? Cái khó muôn đời vẫn là làm theo lời hay kia. Mà, việc này lại không thuộc chức phận của tai.

Xin chớ trách Nguyễn Hữu Dật khi thấy ông đề nghị hậu đãi bổng lộc suốt đời cho họ hàng nhà Chúa. Vào thời *một người làm quan, cả họ được nhờ*, chuyện... ăn theo như thế có gì là lạ. Và lại, nếu như không nói kèm câu đó, liệu cái đầu của Nguyễn Hữu Dật có còn được nữa hay không ? Có những điều người ta nói ra không phải vì người ta thực lòng muốn vậy, ngầm mà xem !



Chùa Thuyền Tôn (Huế)

49 - CÁI CHẾT CỦA TRỊNH TOÀN

Trong số bảy trận ác chiến giữa họ Trịnh với họ Nguyễn, trận thứ năm (1655-1660) là trận lâu dài, gay go và quyết liệt nhất. Đây là trận đầu tiên, cũng là trận duy nhất, quân Nguyễn chủ động tấn công vào quân Trịnh. Một vùng rộng lớn của lãnh thổ do họ Trịnh cai quản, từ Nghệ An trở vào, bị quân Nguyễn chiếm đóng trong một thời gian khá dài. Các chúa Trịnh là Trịnh Tráng (1623-1657) và Trịnh Tạc (1657- 1682) phải một phen kinh hoàng. Tất cả các vị tướng nổi tiếng tài ba đều được chúa Trịnh điều động vào vùng Nghệ An và Hà Tĩnh để đối phó với quân Nguyễn, trong số đó, có con của Trịnh Tráng (và là em của Trịnh Tạc) là Trịnh Toàn.

Trịnh Toàn là người vừa lắm mưu lược lại vừa được lòng binh sĩ, vì thế mà bị ghen ghét, khiến cho “chữ tài liền với chữ tai một vần”. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 32, tờ 18) chép về đoạn cuối cuộc đời Trịnh Toàn như sau :

“Trước đây (trước năm Đinh Dậu, 1657 – ND), Thái úy, tước Ninh Quốc công là Trịnh Toàn ở Nghệ An, chăm lo võ về tướng sĩ một cách rất tử tế, khiến cho ai cũng được vui lòng, vì thế, Trịnh Tạc đem lòng ngờ vực và ghen ghét. Tạc bèn sai con mình là Thái bảo, Phù Quốc công Trịnh Căn đem các tướng vào Nghệ An để chia xẻ bớt quyền hành của Trịnh Toàn, nhưng lại vờ hợp lực với Trịnh Toàn để trông nom việc quân. Tạc lại còn sai tiếp các con thứ của mình là Thái bảo, Thọ Quận công Trịnh Lệ; Thiếu phó, Vũ Quận công Trịnh Đống làm đốc suất; các quan Thái bộc Tự khanh là Phan Hưng Tạo, Lễ Khoa Cấp sự trung là Trần Văn Tuyển, Hộ Khoa Cấp sự trung là Phùng Viết Tu là Đốc thị... cùng đem quân thuộc của mình đi tiếp ứng. Tất cả tiến qua phía nam sông Lam.

Trịnh Toàn đóng quân ở Quảng Khuyển, Trịnh Căn đóng quân ở Bạt Trạc (Quảng Khuyển và Bạt Trạc nay đều thuộc huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh – ND), bắt quân đào hào đắp lũy và chia nhau chiếm giữ những nơi hiểm yếu. Trịnh Toàn trong lòng tự thấy bần khoản, bèn dẫn quân về Yên Trường, Trịnh Căn cũng nhân đó, đem quân về Phù Long để nghe ngóng mọi sự động tĩnh của Trịnh Toàn.

(Trịnh) Tạc sai người đến trách cứ (Trịnh) Toàn về tội nghe tin cha (là Trịnh Tráng – ND) mất mà không về chịu tang, đồng thời, triệu Trịnh Toàn về kinh. Những thuộc tướng của Trịnh Toàn như Trịnh Bàn và Trương Đắc Danh, vì sợ vạ lây đến mình, bèn đem quân đến gặp Nguyễn Hữu Tiến (là tướng của chúa Nguyễn – ND) xin hàng. (Trịnh) Toàn lo sợ, đem hết binh mã của mình giao nộp cho (Trịnh) Căn. Căn nói :

– Việc đã đến nước này thì giờ đây chỉ nên về cửa khuyết mà chầu mệnh thôi.

(Trịnh) Toàn về kinh, chẳng bao lâu thì bị thù diệt nên tội mưu phản nghịch, bị giam vào ngục và chết ở trong đó. Tạc cho Căn thay Toàn thống lĩnh quân sĩ, giữ chức trấn thủ Nghệ An và vỗ về dân ở đó, lại cho Hoàng Nghĩa Giao làm Đô đốc Đồng tri, Phan Kiêm Toàn làm Đốc thị".

Lời bàn : Lúc Trịnh Toàn vào Nghệ An để lo cứu vãn tình hình cũng là lúc chúa Trịnh Tráng đang sống những ngày cuối cùng. Trịnh Tạc lo nối ngôi Chúa hơn là lo giữ gìn cương thổ, phải Trịnh Toàn đi là để tránh mối họa gần, lại cũng có thể nhân đó mà mượn tay kẻ thù để tiêu diệt đối thủ, chớ đâu có phải chọn đất cho Trịnh Toàn khoe tài ! Hóa ra, xét cho cùng thì Trịnh Toàn cũng là người thiện lậu. Giữa thời loạn, binh hùng tướng mạnh của kẻ thù chưa dễ đã nguy hiểm bằng vài kẻ thân cận, vì ghen ghét mà lập mưu hãm hại ta. Xưa nay, có bao nhiêu kẻ nhỏ nhen là có bấy nhiêu kẻ bất chấp ruột rà máu mủ, cha con Trịnh Tạc và Trịnh Căn có phải là ngoại lệ đâu.

Trịnh Căn là con trưởng của Trịnh Tạc, hẳn nhiên là phải một lòng một dạ làm đẹp ý Trịnh Tạc. Chẳng phải đó là đức hiếu thảo đối với đấng sinh thành, ngược lại, đó chính là một trong những cách hữu hiệu nhất, khiến Trịnh Căn có thể được nối ngôi chúa sau này.

Trịnh Toàn bị tống giam rồi bị chết ở trong ngục, chẳng qua chỉ vì Trịnh Toàn bị nghi là phản nghịch đó thôi. Đấng trị vì ở ngôi cao mà đem lòng nghi kị ai, thì kẻ đó sống mới là lạ, chớ chết thì có gì là lạ đâu. Thế mới biết làm Chúa thực là khó, bởi vì muốn làm Chúa, trước phải biết vứt bỏ đạo lý, chém giết thân thuộc không gớm tay. Hèn gì, chỉ có một Chúa mà thôi.

50 - NGUYỄN HỮU DẬT VỚI HAI LẦN XEM THIÊN VĂN TRƯỚC LÚC XUẤT QUÂN

7Trong hàng tướng lĩnh của các chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Dật là một trong những người có tài năng đa dạng và nổi bật nhất. Từ năm 1655 đến năm 1660, khi cuộc ác chiến lần thứ năm giữa chúa Nguyễn và chúa Trịnh nổ ra, Nguyễn Hữu Dật là võ quan giữ chức Đốc chiến. Ông đã lặn lội khắp các chiến trường

từ Nghệ An trở vào, khi thì trực tiếp chỉ huy, khi thì đóng góp nhiều ý kiến rất xuất sắc cho bộ chỉ huy quân đội của Đảng Trong, được chúa Nguyễn Phúc Tần nhiều lần khen ngợi và ban thưởng rất hậu. Điều ít ai ngờ là Nguyễn Hữu Dật rất có tài xem thiên văn và chính biệt tài này đã khiến ông hai lần nổi danh trong thiên hạ. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 4) chép rằng:

“Mùa thu, tháng 9 (năm Đinh Dậu, 1657 – ND), Nguyễn Hữu Dật đánh phá được lũy Đồng Hôn (nay thuộc Hưng Nguyên, Nghệ An – ND). Lúc bấy giờ, Trịnh Căn sai tướng là Thắng Nham (không rõ họ) đóng quân ở lũy Đồng Hôn. Nơi ấy, đất ẩm thấp, mùa thu (thường có lụt lội), vì thế mà chúng sợ ta đánh úp, bèn bàn nhau dời đồn đến ở phía dưới Núi Đất. Thám tử của ta biết được, báo cho Hữu Dật biết. Hữu Dật nói với Hữu Tiến (tức Nguyễn Hữu Tiến, người đang giữ chức Tiết chế quân đội của Đảng Trong đi đánh Nghệ An – ND) rằng :

– Tôi đã suy tính kĩ. Ngày 25 này là ngày Quý Hợi, ngày sao Chẩn chiếu, tất sẽ có mưa to gió lớn. Đã thế, lại có vệt khí đen chạy băng qua khu vực sao Bắc Đẩu và mây trắng che kín cung Chấn, như vậy thì ở phía Tây Bắc nhất định sẽ có lụt lội. Ta nếu biết nhân đó mà đánh đồn của Thắng Nham thì sẽ chắc thắng.

Đến sau, quả đúng ngày ấy (25 tháng 9 – ND) thì mưa to gió lớn, nước sông đầy tràn. Hữu Dật đưa quân đánh thẳng vào lũy Đồng Hôn, nhờ nước lụt mà thắng lớn. Thắng Nham lên Núi Đất chạy trốn. Ta thu được rất nhiều khí giới. Hữu Tiến cả mừng, nói với Hữu Dật rằng:

– Ông tính toán cứ như thần.

Hữu Dật đáp :

– Trên nhờ uy linh của Chúa thượng, dưới thì nhờ có sức mạnh của chư tướng, chứ Hữu Dật này thì tài cán gì ?”.

... “Phạm Phụng đến chỗ đóng quân của Nguyễn Hữu Tiến và nói :

– Năm ngoái (năm 1657 – ND), tướng Trịnh là Thắng Nham giữ lũy Đồng Hôn, bị Đốc chiến (tức Nguyễn Hữu Dật – ND) đánh thua. Trịnh Căn sai tướng giữ chức Tham đốc là Văn Khả (không rõ họ) đến lãnh quân thay giữ. Văn Khả là kẻ tham lam bạo ngược, vậy, xin mau định kế để đánh.

(Nguyễn) Hữu Tiến sai (Phạm) Phụng đến nói với Nguyễn Hữu Dật. Hữu Dật mừng mà nói rằng :

– Ta vừa xem thiên văn, thấy mây đen che khuất sao Khôi. Đến ngày 11 tháng này (11 tháng 9 năm 1658 – ND) là ngày Mậu Thìn, ngày của lục long (ngày của sáu con rồng cùng làm việc nên mưa nhiều – ND) cho nên sẽ có mưa lũ, nếu ta nhân nước lũ mà đánh thì tất thắng.

Nói rồi, ông hẹn với Hữu Tiến cùng hội quân. Đến ngày đó, quả có mưa to. Hữu Dật đem quân đến đánh lũy Đồng Hôn trước. Quân Trịnh sợ hãi tan vỡ, Văn Khả trốn về An Trường. Hữu Dật rút quân về. Trịnh Căn lại sai tướng là Miện (không rõ họ, bấy giờ thường gọi là Quận công), đến giữ lũy Đồng Hôn".

Lời bàn : Binh pháp cổ thường nhấn mạnh đến thiên thời, địa lợi và nhân hòa. Nắm được thiên văn cũng tức là đã nắm được một phần của thiên thời rồi vậy.

Nguyễn Hữu Dật lúc mới 15 tuổi đã được làm quan, thoát nghe cử ngộ *con ông cháu cha* hẳn nhiên là vậy, chẳng dè chúa Nguyễn chọn người trao chức quả không nhầm. Lúc này, Nguyễn Hữu Dật sắp bước vào tuổi ngũ tuần nhưng đã có đến hơn ba mươi năm làm quan, bận rộn đêm ngày không nghỉ, cái chết thì luôn cận kề, vậy mà ông vẫn không quên học hỏi. Tinh thông thiên văn như ông, thời ấy không dễ kiếm, sử phải trang trọng dành chỗ để ghi lời của Nguyễn Hữu Dật.

Kính thay, sở học của quan Đốc chiến Nguyễn Hữu Dật ! Kính thay, con người giàu bản lĩnh, không sống bằng hào quang của cha, cũng không hề tự mãn với tờ sắc phong tước vị cao sang mà Chúa đã ban tặng ! Giá thời ông chẳng phải là thời loạn, sự nghiệp của ông nào phải chỉ đường này ...!

51 - LẠI CHUYỆN NGUYỄN HỮU DẬT BỊ GIỀM PHA

Năm 1650, khi còn giữ chức kí lục châu Bố Chính, vì bị Tôn Thất Tráng gièm pha, Nguyễn Hữu Dật bị tống giam vào ngục một thời gian. Lần ấy, nhờ tài văn chương, ông được chúa Nguyễn Phúc Tần hiểu và tha cho. Tiếc thay, Chúa hiểu ông mà không hiểu hết lòng dạ của Tôn Thất Tráng và bọn tiểu nhân bất tài. Sách *Đại Nam thực lục* (Tiền biên, quyển 4) chép việc Nguyễn Hữu Dật bị gièm pha khi ông đang giữ chức Đốc chiến trong đạo quân của chúa Nguyễn tiến ra Bắc Hà (từ 1655 đến 1660) như sau :

“Mùa thu, tháng tám (năm Kì Hợi, 1659 – ND), Trịnh Tạc thấy quân mình liên tiếp bại trận, lòng rất lấy làm lo ngại, bèn tìm cách để chiêu dụ Nguyễn Hữu Dật về hàng. (Trịnh Tạc) sai người đem một gói trân châu, cùng với năm khối vàng mã đề (vàng khối, hình như cái móng ngựa – ND) và một bức mật thư đưa cho (Nguyễn Hữu) Dật. Hữu Dật nhận được thư, cả giận nhưng vẫn giả vờ nói (với sứ giả) rằng :

– Tháng sau, xin vương hãy đem quân đến đón tôi ở trên sông.

Sứ giả đi rồi, Hữu Dật lập tức đem tất cả thư từ và các thứ họ Trịnh gửi biếu, dâng lên Chúa và tâu :

– Thần thờ Chúa thượng, ơn nghĩa như cha con, dám đâu có chí khác. Nhưng nay muốn mượn kế giặc để đánh giặc, lại sợ không tâu bày rõ ràng từ trước thì mang tội không gì lớn bằng.

Chúa trả lời :

– Ta vẫn biết khanh trung thành. Mọi thứ họ Trịnh tặng, khanh cứ nhận lấy, đừng nghĩ ngại bận tâm làm gì.

Hữu Dật nghe vậy thì mừng lắm”.

...“Mùa đông, tháng 11 (năm Kỷ Hợi, 1659 – ND) có người từ Bắc Hà đến, tên là Tộ Long, nói với Nguyễn Hữu Dật rằng :

– Người ở Bắc đều cho rằng, việc binh quý ở sự thần tốc, thế mà nay các tướng cứ ngần ngại không tiến, bỏ lỡ cơ hội, thật đáng tiếc.

Hữu Dật hậu đãi người ấy rồi cho về. Xong, ông đến dinh của Hữu Tiến bàn việc xuất quân, nhân đó, thuật lại lời của Tộ Long. Hữu Tiến hỏi rằng :

– Bây giờ Tộ Long ở đâu ?

Hữu Dật đáp :

– Đã cho về rồi.

Nghe thế, Hữu Tiến im lặng, có vẻ không bằng lòng. Bọn Tôn Thất Tráng, Tống Hữu Đại và Phù Dương đều nói :

– Đại binh đi chinh phạt thì lệnh ở Nguyên soái (chỉ Nguyễn Hữu Tiến, vì lúc này Nguyễn Hữu Tiến giữ chức Tiết chế – ND), sao Đốc chiến lại tự ý cho Tộ Long về ? Vả chăng, trước đây đã có bức mật thư, chúng tôi chưa hiểu hư thực thế nào, nay, chỉ một lời của Tộ Long, ai mà dễ tin được ? Chi bằng hãy đóng quân để chờ thời.

Hữu Tiến nói :

– Phải.

Hữu Dật đứng phắt dậy và nói :

– Tôi cùng chư tướng vâng mệnh ra quân, quyết chí báo đền ơn nước. Vừa đây, họ Trịnh gửi mật thư để chiêu dụ tôi thì tôi đã tức tốc báo lên, chính vì muốn tương kế tựu kế mà làm việc lớn, các ông không nên ngờ vực nhau như thế.

Hữu Tiến nói :

– Bọn chúng ta chịu ơn nặng với nước nhà nên mới cùng nhau dốc lòng báo đáp chứ có nghĩ ngờ gì. Nhưng, các tướng bàn nên đợi thời, kể cũng có lí, Đốc chiến nên theo là phải.

Hữu Dật nghe vậy, uất ức mà thành bệnh".

... "Bấy giờ, quân đóng lại (ở đất Bắc) đã lâu, có ý (nhớ nhà) nên muốn về, quân Nghệ An mới đến hàng cũng có nhiều người trốn. Nguyễn Hữu Dật háng hái muốn tiến đánh, nhưng các tướng khác thì phần lớn lại không hợp ý. Nguyễn Hữu Tiến thấy Nguyễn Hữu Dật nhiều lần được khen thưởng nên sinh lòng ghen ghét. Phù Dương nói với Hữu Tiến :

- Hữu Dật chẳng qua là đứa học trò mặt trắng, nhờ khéo nói năng mà được tin dùng, tự ví mình với Quán Trọng (mưu sĩ của nước Tề Trung Quốc thời Xuân Thu - ND) và Nhạc Nghị (mưu sĩ của nước Yên, Trung Quốc thời Chiến Quốc - ND), bọn chúng tôi vẫn lấy đó làm điều xấu hổ. Đã thế lại còn có sứ Trịnh bí mật đi lại, sợ có ý khác đấy.

Hữu Tiến giả vờ cự lại rằng :

- Ông nói sai rồi. Đạo làm tôi lấy trung ái làm đầu. Trung để thờ vua, ái để kết bạn, cơ sao ông lại nghi kị nhau mà phụ lòng tin cậy ủy thác của Chúa ?

Mùa thu, tháng tám (năm Canh Tí, 1660 - ND), Nguyễn Hữu Tiến đem quân sang sông Tam Chế để đánh tướng Trịnh là Lan (không rõ họ, bấy giờ gọi là Quận công) ở xã Do Nha. Quân Nghệ An mới đến hàng, phần lớn đều không có chí đánh nhau, nhiều người bỏ trốn, nên Hữu Tiến rút quân về đóng ở bờ nam của sông. Lan đem quân giữ lũy Đồng Hôn. Trước đó, Hữu Tiến cùng các tướng họp quân nhưng không cho Hữu Dật biết. Đến khi Hữu Dật nghe tiếng súng nổ, sai người chạy đến hỏi thì Hữu Tiến mới cho Hữu Dật đem quân đến đánh lũy Đồng Hôn. Hữu Dật lập tức đem quân bản bộ đánh nhau với Lan. Lan thua chạy".

... "Mùa đông, tháng 10 (năm Canh Tí, 1660 - ND), từ sau khi tướng Trương Phúc Hùng (tướng của chúa Nguyễn - ND) thua trận, Hữu Tiến dò biết được rằng, tướng sĩ Nghệ An mới hàng đều mang chí khác, bèn họp các tướng lại để hỏi kế. Tổng Hữu Đại nói :

- Binh cần phải nghiêm, xin tra xét trong quân, hễ có kẻ mưu phản thì giết ngay một vài tên để răn bảo kẻ khác.

Tôn Thất Tráng cũng dựa theo lời (Tống Hữu Đại) mà khuyên như thế. Nguyễn Hữu Dật nói :

- Lời hai ông vừa nói chỉ hợp với phép hành binh chứ việc dụng binh thì cốt yếu lại là ở nhân hòa. Hễ có nhân hòa thì đánh đâu thắng đó. Vậy, chỉ nên lấy ơn nghĩa mà thu dụng, lấy sự tin cậy mà cảm hóa, như thế người ta ắt sẽ vui theo, chém giết mà làm gì ?

Tướng giữ chức Tham mưu là Võ Đình Phương nói :

- Nay, bọn dã hàng thì hai lòng, thế địch thì còn mạnh, cho nên, tốt hơn cả là hãy rút quân về, sau sẽ tính tiếp.

Hữu Tiến thấy bàn bạc không xong, bèn định ngày bí mật rút quân nhưng vẫn giận lời nói của Nguyễn Hữu Dật".

... "Nguyễn Hữu Tiến đã quyết định rút quân, nhưng vẫn nói phao là sai các tướng theo đường thủy, đường bộ mà tiến, đã thế, còn bảo cho Nguyễn Hữu Dật đem quân đến tiếp ứng, hẹn đến trống canh ba hôm sau thì cùng tiến tới An Trường để đánh quân Trịnh. Xong, Nguyễn Hữu Tiến dặn riêng các tướng đợi đến đêm thì rút quân về châu Nam Bố Chính, chỉ không cho một mình Nguyễn Hữu Dật biết mà thôi.

Đêm ấy, Hữu Dật sửa soạn binh giáp để chờ, khi biết tin Hữu Tiến rút quân rồi thì quân Trịnh đã sang sông, tiến sát phía ngoài dinh trại (của Hữu Dật). Hữu Dật liền giả vờ cho hát xướng và bí mật rút lui. Trịnh Căn ở ngoài, nghe tiếng đàn sáo thì ngờ vực, không dám đến gần. Hữu Dật nhân đó, thông thả rút quân về, đến Hoành Sơn thì gặp Nguyễn Hữu Tiến. Quân Trịnh đuổi gấp nên theo kịp, hai bên giao chiến, quân Trịnh bị thương và chết rất nhiều. Trịnh Căn cho lui lại hai mươi dặm rồi mới đóng đồn. Hữu Tiến cũng lui đóng ở cửa Nhật Lệ, để Hữu Dật ở lại phía sau. Hữu Dật liền sai người kéo cành cây, chạy trong rừng, cát bụi mù mịt, lại cho treo nhiều cờ lên cây để nghi binh. Tướng Trịnh là Nguyễn Đễ thấy vậy, lấy làm ngờ vực, không dám tiến, các tướng nhờ đó rút quân an toàn về châu

Nam Bố Chính. Việc này báo lên, Chúa hạ lệnh chia quân đóng đồn ở những nơi hiểm yếu để phòng ngự. Từ đấy, bảy huyện Nghệ An lại trở về Bắc Hà".

Lời bàn : Trong chiến tranh, chỉ có một sự trung thực duy nhất, đó là quyết thắng, còn nhu để đạt tới sự trung thực duy nhất này, muốn lường gạt đối phương bao nhiêu cũng mặc, chẳng ai coi đó là gian xảo. Nhưng cũng trong chiến tranh, đồng đội cùng chiến lũy, các tướng trong một bộ chỉ huy... mà không tin nhau, lại còn lừa nhau và hại nhau, thì quả là không còn gì rẻ rúng hơn nữa. Câu *nối giáo cho giặc* chính là để chỉ những trường hợp đại loại như thế này.

Ai tin kẻ tiểu nhân, hào phóng đem tặng nghĩa tình một cách vô lối cho kẻ tiểu nhân, thì đây là lỗi của họ, còn như kẻ tiểu nhân thì bao giờ cũng rất kiên trì, đã nuôi tâm hại ai là hại đến cùng, không khi nào chỉ hại một lần rồi thôi. Cứ xem hành trạng của tướng Tôn Thất Tráng thì rõ. Trong vòng chưa đầy mười năm, Tôn Thất Tráng đã mấy lần hãm hại Nguyễn Hữu Dật, lúc thì phải ngồi tù, lúc thì chỉ chửi xiu nữa là phải bỏ thân nơi chiến trận. Khiếp thay !

Có bao nhiêu kẻ tiểu nhân thì cũng có bấy nhiêu kẻ mệnh yếu, xem ra chúng sống được chẳng qua là nhờ sự hà hơi tiếp sức của những người hẹp hòi và ưa ganh tị đó thôi. Trong số những người hẹp hòi lúc này, tiếc thay, có cả quan giữ chức Tiết chế là Nguyễn Hữu Tiến. Mới hay, quyền cao chức trọng mà sao lòng việc tu thân, khiến cho cái đức bị mòng dần, thì thiên hạ một thời vì sợ mà làm như kính, con hậu thế thì khinh. Nhục lắm !

Không có gì thử thách khắc nghiệt như chiến tranh. Hai bên Trịnh - Nguyễn không ai dễ bẹp được ai, bao sinh linh bị hại, bao của cải bị cướp, thế nước bị suy... nghĩa là thiệt hại đủ đường, nhưng xem ra thì kho kinh nghiệm nhìn đời được bổ sung không phải là ít. Ngẫm mà xem !

52. PHÙNG VIẾT TU VÀ TRƯƠNG VĂN LĨNH BỊ XỬ TỬ

Tháng 9 năm Nhâm Dần, niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 5 (1662), chúa Trịnh Tạc đã sai triều đình đem ra xét xử một vụ án khá lớn mà cả ba bị can đều là ba bậc quan lớn và kết quả là hai

người bị xử tử. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 65-b và tờ 66-a) cho biết như sau :

"Quan giữ chức Thiêm đô Ngự sử là Phùng Viêt Tu, vì tội bê cong phép nước, ăn của đút lót, bị phát giác nên xử phải thắt cổ mà chết. Quan giữ chức Thừa chính sứ của xứ Sơn Tây là Quách Đồng Đức cũng vì tội ăn hối lộ mà bị bãi chức. Vụ án này có liên quan đến viên quan Đồng tri phủ là Trương Văn Lĩnh. Khi còn nhậm chức ở phủ Quốc Oai, (Trương Văn Lĩnh) có nhận của đút lót nên bị xử tử. Văn Lĩnh tuy đã ngoài bảy mươi tuổi mà vẫn bị đem ra hành hình, người đương thời ai thấy cũng thương".

Lời bàn : Với thiên hạ, ba người không phải là nhiều, nhưng với lực lượng ăn hối lộ, nhất là khi toàn bộ lực lượng này chỉ gồm toàn quan lớn, thì trăm lạy các quan, ba người cũng đủ khủng khiếp lắm rồi.

Ba người phạm cùng một tội danh, nhưng hai người bị xử tử, một người bị bãi chức, nặng nhẹ có khác nhau như vậy, âu cũng bởi triều đình muốn tỏ quyền uy hơn là tỏ sự công minh, cho ai sống, buộc ai chết, tất cả đều tùy hứng.

Nhà nọ ở ven rừng, có phát được một ít nương rẫy, lòng lấy làm thích chí lắm. Có đứa trẻ nghịch ngợm bê mất mấy cành cây mới trồng, chủ rẫy bắt được, đánh cho mấy roi tứa máu. Hôm sau, có con voi từ trong rừng ra, phá nát hết cả rẫy, chủ rẫy có súng trong tay mà vẫn bỏ chạy thực mạng. Hàng xóm cười thì ông ta lại bảo : "Tránh voi có xấu mặt nào".

Phùng Viêt Tu, Quách Đồng Đức và Trương Văn Lĩnh, đối với dân đen thấp cổ bé miệng là quan lớn, nhưng đối với triều đình thì cũng kể như đứa trẻ trong câu chuyện nói trên mà thôi. Xã tắc đã bị vua chúa phá nát như con voi phá nát nương rẫy, vậy mà trăm quan vẫn cứ thay nhau tung hô vạn tuế, không chạy thực mạng mà cũng như chạy thực mạng, chẳng khác gì ông chủ rẫy, nào có ai đủ can đảm để nói lời phản bác đâu. Hóa ra, chẳng có gì khủng khiếp hơn, khi mà chân lí chính là sở thích của kẻ mạnh.

Phùng Viêt Tu và Trương Văn Lĩnh bị xử tử là phải lắm. Đừng tưởng hậu thế ghét hôn quân ám chúa mà rộng tình với kẻ ăn hối lộ của dân. Sử viết "người đương thời ai thấy cũng thương", song, không phải là thương xót mà là thương hại. Vâng, thương hại thay, quan lớn người họ Trương ! Ngài đã thọ đến quá tuổi cổ lai hi, vậy mà vẫn chưa biết sống nghĩa là gì. Bình sinh, ngài là người mà sao chẳng giống người, bị hành hình rồi, ngài về âm phủ, ắt làm ma mà cũng chẳng giống ma !

53 - VUA LÊ HUYỀN TÔNG ĐƯỢC LÊN NGÔI NHƯ THẾ NÀO ?

Ngày 12 tháng 5 năm Kỷ Mùi (1619), vua Lê Kính Tông bị giết, con trưởng của Vua là Lê Duy Kỳ, lúc này mới 12 tuổi được đưa lên ngôi, đó là vua Lê Thần Tông.

Lê Thần Tông là vị vua duy nhất của họ Lê được lên ngôi hai lần. Lần đầu, từ năm 1619 đến năm 1643. Bấy giờ, con trưởng của Nhà vua là Lê Duy Hựu đã 13 tuổi, ắt cũng dễ cầu được yên thân với chúa Trịnh, Nhà vua liền truyền ngôi cho Lê Duy Hựu (ấy là vua Lê Chân Tông), còn mình thì làm Thái thượng hoàng. Năm 1649, Lê Chân Tông mất, hưởng thọ ... mười chín tuổi. Chúa Trịnh Tráng liền đến đón Lê Thần Tông trở lại ngôi vua, và Lê Thần Tông ở ngôi cho đến năm 1662 mới qua đời, thọ năm mươi lăm tuổi.

Sinh thời, Lê Thần Tông có lập Lê Duy Tào làm Thái tử... Các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cũng đã cất công tra cứu để biết Lê Duy Tào là ai nhưng không được, đành phải viết *Lời chua* rằng : "Duy Tào là người khác họ, việc này không khảo cứu được" (Chính biên, quyển 32, tờ 41). Như vậy, đúng lẽ thì Lê Duy Tào phải là người lên nối ngôi vào năm 1662, nhưng rất tiếc, ngôi vua lại bất ngờ về tay Lê Duy Vũ là con thứ của Lê Thần Tông, em của vua Lê Chân Tông, lúc này mới lên tám tuổi. Lê Duy Vũ lên ngôi vào tháng 11 năm 1662, đó là Lê Huyền Tông.

Việc Lê Huyền Tông lên ngôi được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 18, tờ 65 a-b) chép như sau :

"Tháng 9 (năm Nhâm Dần, 1662 - ND), Vua nhiễm bệnh ung thư, xuống chiếu đổi niên hiệu là Vạn Khánh năm thứ nhất. Đại xá.

Bấy giờ, Vua còn chưa khỏi bệnh, nên có chỉ dụ cho Thượng sư Tây Vương (chỉ Trịnh Tạc - ND) rằng :

- Trước đây, vì chưa có con nối dõi, cho nên mới lấy Duy Tào là người khác họ làm Thái tử. Nay, vì lo việc về sau, trên sợ anh linh của tổ tông đang ở cõi trời, không dám khinh suất, đem ngôi lớn phó thác cho người khác họ. Vậy, hãy phế Duy Tào đi rồi cho hấn theo về với họ mẹ. Nay, con đích (thực ra là con thứ, nhưng vì anh là Lê Duy Hựu tức vua Lê Chân Tông đã mất nên con thứ được coi là con đích - ND) là Duy Vũ đã lên chín tuổi, đã bắt đầu trưởng thành, nhờ Vương (tức Trịnh Tạc - ND) giúp đỡ nên người để nối nghiệp lớn, giữ yên lòng thần dân.

Vương thấy việc này rất hệ trọng, bèn sai các quan văn võ vào thêm son để đợi mệnh, đồng thời, ủy cho bọn Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ, Thiếu bảo, tước Yên Quận công là Phạm Công Trứ, cùng các quan Hữu Đô đốc kiêm Thái giám, tước Bái Quận công là Lê Viết Đăng, Hằng Quận công là Lê Đăng Tiến, vào chỗ Vua nằm để đợi cố mệnh. Nhà vua khẩn khoản hiểu dụ đến hai ba lần, y như lời dụ trước đó (với Thượng sư Tây Vương Trịnh Tạc). Phạm Công Trứ đem lời Vua trình lại cho Vương hay. Vương và các quan tôn lập Hoàng tử Duy Vũ làm Thái tử, phế Duy Tào làm thứ nhân, cho theo về với họ mẹ".

Cũng sách trên cho biết, ngày 22 tháng 9 năm 1662, vua Lê Thần Tông mất, Lê Duy Vũ lên nối ngôi vào tháng 11 năm 1662, lấy năm sau (1663) làm năm Cảnh Trị thứ nhất.

Lời bàn : Thêm một lần nữa, hoàng tộc nhà Lê có người bất ngờ ... được làm vua. Bấy giờ, ngôi vua chẳng qua là đồ trang sức cho phủ Chúa, ai hợp ý Chúa, kẻ đó được làm Vua, thế thôi. Làm Vua như thế, dễ thay ! Nếu thiên hạ không bận việc cuộc cày, lại thêm chút liêu lĩnh và ham vui nữa, tất tất đều có thể ngồi lên ngai vàng.

Xem ra, các chúa Trịnh thuở xưa cũng có tài vật, đại để như tài tôn lập hoặc thi vua, tài tạo ra những màn kịch bi hài cho cung đình. Trăm quan đặt ra, chẳng qua chỉ cốt để cho thêm đông người biết ngoan ngoãn nghe lời chúa Trịnh mà thôi. Giả thử chúa Trịnh nói rằng con trâu sẽ biết bay, ắt trăm quan chẳng những tin con trâu sẽ biết bay mà còn tin là loài chim sẽ nhất định kéo được cày. Chúa đã bảo mà !



Chùa Quốc Ân (Huế)

54 - THƯƠNG HẠI THAY, CHƯ VỊ SINH ĐỒ !

Thế kỉ XVII là thế kỉ loạn li, dẫu vậy, sĩ tử bốn phương cũng chẳng hề vì thế mà sao nhãng việc dùi mài kinh sử để sẵn sàng ứng thí. Tuy nhiên, thời loạn đến đó đã có bề dày lịch sử cả trăm năm, sự nhiễu nhương đã có quá đủ điều kiện để thấm khắp mọi ngóc ngách của đời sống xã hội, kể cả các trường thi, nhất là trường thi Hương. Tháng tư năm Giáp Thìn (1664), triều đình vua Lê Huyền Tông và chúa Trịnh Tạc đã buộc phải tổ chức cho một loạt sinh đồ thi lại. Chuyện này được sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 19, tờ 7-b) chép như sau :

"Mùa hạ, tháng tư, sai quan Phó tướng, hàm Thiếu phó, tước Tông Quận công là Trịnh Hoành, cùng với quan Bồi tụng, chức Lễ

bộ Tả thị lang, tước Phong Lộc Tử là Ngô Tuấn, ra bãi sông Nhị để phúc khảo lại Sinh đồ các xứ.

Trước đó, phép thi còn rất lỏng lẻo, cho thí sinh mang sách vào trường thi. Từ năm Canh Tí (tức năm 1660 – ND) đến nay, tuy đã cấm chỉ, nhưng lệnh ấy vẫn chưa được áp dụng nghiêm ngặt, khiến cho kẻ đồ đạt phần nhiều dốt nát, thậm chí, có kẻ còn nhờ người làm bài giúp, dư luận rất xôn xao.

Đến đây, triều đình sai quan phúc khảo Sinh đồ đã đỗ trong ba khoa là Đinh Dậu (tức năm 1657 – ND), Canh Tí (tức năm 1660 – ND) và Quý Mão (tức năm 1663 – ND). Đề thi phúc khảo dùng một bài thơ Đường luật, một bài ám tả chính văn kiêm đại chú trong Kinh và Truyện. Ai đỗ thì vẫn được coi là sinh đồ, ai hỏng phải ở lại học tiếp ba năm nhưng vẫn được cho miễn tạp dịch. Sau, nếu thi lại lần nữa mà vẫn không đỗ mới bắt về làm dân, chịu tạp dịch như mọi dân đình khác. Bấy giờ, người hỏng thi (phúc khảo) tính ra cũng đến quá nửa".

Lời bàn : Bấy giờ, nói đi học là học để làm quan, để được bước vào hoạn lộ mà tìm tiền tài và danh vọng. Đỗ Sinh đồ (về sau đổi là Tú tài), tuy chỉ là đỗ thấp nhất trong hệ thống học vị của giáo dục Nho học, nhưng cũng đã có thể được bổ làm quan huyện, bởi vậy, đây chính là mục tiêu phổ biến nhất của sĩ tử thuở xưa. Kẻ biết mình không thể vươn xa thường tìm đủ mọi cách để giành cho được học vị này. Tệ nạn trường thi Hương ngày một nặng nề. Bỏ ra ba quan để hồi lộ là đã có thể có học vị Sinh đồ, dân gian mai mỉa gọi đó là *Sinh đồ ba quan*, kẻ cũng chẳng sai chút nào.

Kẻ dốt nát mà đỗ đạt, đâu phải chỉ khiến cho đội ngũ những kẻ cầm quyền thiếu năng lực đâu. Con đồ thừa kẻ chặn dất nhưng lại thiếu cái ăn, thương thay. Nếu đồng tây kim cổ mà vẫn có nơi tự hào là may mắn có làm quan, thì thiên hạ thời ấy cũng đã có thể ngậm đắng nuốt cay, gặt nước mắt mà tự hào, dâng này ... !

Triều đình bắt sĩ tử thi lại là cốt để chọn cho bằng được đáng chân tài chẳng ? Than ôi, nếu có tài thì họ đã chẳng cam lòng mua học vị Sinh đồ làm gì. Có kẻ đọc miệng bảo rằng, dấy chẳng qua là bởi triều đình kiếm cớ để nhận hối lộ lần thứ hai, ngạo mạn và vô lễ quá, nhưng, kẻ hậu sinh thẳng thắn, soi đèn tìm khắp sử sách mà vẫn chẳng thấy chữ nào có thể bào chữa cho triều đình. Tiếc thay. Thôi thì đành dùng bút làm nhang, kính cẩn thỉnh hương hồn chư vị quan phúc khảo thuở nào, về ngay đoạn này, đọc lại, suy gẫm và tự bào chữa cho mình vậy. Còn như chư vị sinh

đồ ba quan trước năm Đinh Dậu (1657) và sau năm Quý Mão (1663) xin chớ có vội cả mừng vì thoát nạn. Sử gia thuở xưa thì ít mà công việc thì nhiều, không làm sao chép hết sự nhiều như trong thiên hạ, song, hậu thế xét người tử công đức chớ có phải từ mảnh bằng của chư vị đâu. Khi cất công tìm kiếm mà chẳng thấy công đức, thì chư vị là ai, không nói cũng biết rồi. Phải không ?

55 - NGUYỄN ĐỨC TRUNG MẮC ĐẠI HỌA !

Tháng tám năm Mậu Thân (1668), triều đình vua Lê Huyền Tông (1662 - 1671) và chúa Trịnh Tạc (1657 - 1682) đã xử một vụ án khá lớn mà bị can của vụ án này lại chính là Thụy Quận công Nguyễn Đức Trung – con rể của chúa Trịnh Tạc. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Bản kỉ tục biên, quyển 19, tờ 20-b và 21-a) chép như sau :

“Tước bỏ quan tước của Nguyễn Đức Trung.

Đức Trung người làng Quế Ổ, huyện Lôi Dương (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa – ND), là con của quan Thái bảo Hào Quận công Nguyễn Đức Nghiệp. Đức Trung từng theo đi đánh dẹp, là người quả cảm và thiện chiến, được thăng quan tới chức Đồng tri Đô đốc, tước Thụy Quận công. Vương (chỉ Trịnh Tạc – ND) đem con gái thứ là Trịnh Thị Ngọc Lanh gả cho. Nhưng, Trung vốn tính tàn nhẫn, thường cậy có công lao mà kiêu ngạo và ngang tàng, phủ đệ của y lộng lẫy, tiếm lạm cả danh phận kẻ trên. Cha con Trung lại ngầm chứa khí giới, lén đem phân phát cho dân, ngầm mưu làm điều phi pháp. Việc bị phát giác, triều đình xét tội, thấy rõ dấu vết của sự làm phản, nhưng Vương thương (cha con Nguyễn Đức Trung) là người có công đánh giặc, tha cho tội chết, chỉ tước bỏ quan tước mà thôi. Nhưng ba người con (của Nguyễn Đức Trung) là bọn Nguyễn Đức Kiêm thì bị giết”.

Lời bàn : Cha con Nguyễn Đức Nghiệp và Nguyễn Đức Trung phạm hai sai lầm lớn. Một là cả tin ở triều đình, cứ cung tận tụy đem thân trâu ngựa ra phục dịch, gian nan không sợ, hiểm nguy chết chóc cũng không từ, cứ tưởng sáng danh vua

chúa là rạng rỡ tên mình, nào có biết đâu, ơn mưa móc của thời loạn chỉ có trong ngôn từ, chẳng dễ gì nhuần thấm kẻ có công lao. Hai là khi đã may mắn có chút vinh hoa phú quý thì ngây ngất mà quên rằng, triều đình cho được thì triều đình cũng có quyền lấy lại được, mà triều đình thì bao giờ cũng thích lấy hơn là thích cho. Khoe khoang chỉ tổ làm cho mâu thuẫn của đẳng chi tôn đốn dập tăng lên, mang đại họa là cái chắc.

Con rể của Chúa chỉ có thể làm cho thiên hạ sợ uy, có đâu lại làm cho Chúa sợ được ? Trên Chúa còn có cả Vua, vậy mà Chúa còn không sợ, dám giết cả Vua, huống nữa là sui gia và con rể, vai vế chẳng thể sánh với Chúa?

Nguyễn Đức Nghiệp và con là Nguyễn Đức Trung mất chức, triều đình bớt được hai suất lương, thiên hạ bớt được hai kẻ dám kiêu rông với Chúa, và thương thay, Nguyễn tộc mất ba mạng sống của anh em Nguyễn Đức Kiêm. Đại họa của đại họa chính là ở chỗ này !

Trách chúa Trịnh Tạc sao mà tệ bạc vậy chăng ? Xin chớ phung phí lời nhân nghĩa làm gì, bởi lẽ, nếu không biết tệ bạc đến tận cùng của sự tệ bạc, làm sao có thể gọi là Chúa ? Tệ bạc là bài học khai tâm của Chúa thuở thiếu thời đó thôi.

Suy cho cùng, Chúa ấy thì có tôi (Nguyễn Đức Trung) như thế ấy, có gì là lạ đâu.

56 - HẬU VẬN CỦA VŨ CÔNG TUẤN

Vũ Công Tuấn là con của Vũ Công Đắc. Vũ Công Đắc là cháu bốn đời của Vũ Đức Cung (xem thêm *Chuyện Vũ Đức Cung*). Năm 1594, Vũ Đức Cung từng làm phản, trong thì làm ô nhục gia phong, ngoài thì khiến cho triều đình phải cử binh phạt tội. Nhờ rút lót tiền của và ngựa quý mà Vũ Đức Cung được tha chết, nhưng nổi hổ thẹn để lại, nào phải chỉ một đời. Tiếc thay, hậu duệ của Vũ Đức Cung là cha con Vũ Công Đắc và Vũ Công Tuấn lại tái phạm lỗi lầm của tổ tiên.

Tháng 9 năm Kỷ Dậu (1669), Vũ Công Đắc (lúc này đang là Thiếu phó, trông coi đất Tuyên Quang) ngầm thông mưu với Ma Phúc Trường và cấu kết với dư đảng của họ Mạc để chống lại triều đình. Cơ sự chưa đâu vào đâu thì Vũ Công Đắc mâu thuẫn với Ma

Phúc Trường. Trong cơn lo sợ, Vũ Công Đắc đã tìm đường về triều đình để tự thú và xin tha tội, nhưng chưa đến nơi thì bị giết chết. Người đương thời cho rằng, chủ mưu vụ ám hại này, rất có thể là Ma Phúc Trường.

Được tin này, triều đình nghĩ rằng, dấu sao thì Vũ Công Đắc cũng là người có chút công lao trấn trị vùng Tuyên Quang nên không nỡ dứt tình, bèn bổ dụng con của Vũ Công Đắc là Vũ Công Tuấn làm Đô đốc Thiêm sự, ban cho tước Khoan Quận công, cho được ở lại kinh đô, ngoài ra, còn tuyển dụng con trai con gái của Vũ Công Đắc, giao cho chức phận khác nhau. Tiếc thay, đến tháng 5 năm Mậu Thìn (1688), Vũ Công Tuấn lại làm phản, chạy sang Trung Quốc đầu hàng rồi ngầm câu kết với một số thổ tù vùng biên giới và dư đảng của họ Mạc để chống lại triều đình. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 20, 21 và 22) chép như sau :

"Hai châu của Tuyên Quang là Vị Xuyên và Bảo Lạc cùng với châu Thủy Vĩ của Hưng Hóa giáp giới với phủ Khai Hóa của nhà Thanh. Bấy giờ, Vũ Công Tuấn đã chạy sang Vân Nam (Trung Quốc - ND), muốn nhờ Vân Nam giúp sức. Nhân cơ này, Thổ ti của phủ Khai Hóa bèn ép dân đi đánh chiếm cả ba châu (Vị Xuyên, Bảo Lạc và Thủy Vĩ - ND), đặt sở tuần ti ở biên giới để thu thuế người buôn bán.

Quan trấn thủ Hải Dương là Lê Huyền được lệnh đi làm Trấn thủ xứ Tuyên - Hưng (tức Tuyên Quang và Hưng Hóa - ND). (Lê) Huyền bèn cùng với quan Đốc đồng là Đặng Đức Nhuận và Trần Thọ gởi thư sang Vân Nam để tranh biện về việc này, đồng thời, hiểu dụ dân các động phải trở về, nhưng Thổ ti Vân Nam không chịu nghe theo, thành thử, cả ba châu biên giới phải mất về tay nhà Thanh, suốt thời nhà Lê vẫn không sao lấy lại được".

... "(Vũ) Công Tuấn sau khi đã lẩn lút sang Vân Nam thì phải đến nương nhờ viên Thổ ti là Nùng Tiên Lai. Công Tuấn tự xưng là Giao Cương Vương, ngầm cùng bọn (Mạc) Kính Châu và (Mạc) Kính Thọ là dư đảng của họ Mạc, tập hợp binh lính đất ấy, cùng

với người Nùng di cướp bóc vùng Tuyên Quang và Hưng Hóa. Trấn thủ Nguyễn Công Triều đem quân đến đánh nhưng không dẹp được. Sau, triều đình phải sai Đốc suất là Lê Hải, Đốc thị là Đặng Đình Tường đem quân đến tăng cường để lo xếp đặt công việc ở khu vực này.

Bọn Lê Hải nhiều phen đưa thư sang cho Tổng đốc Vân Nam, nhưng viên quan phủ của phủ Khai Hóa (thuộc Vân Nam – ND) không chịu giúp việc chuyển đạt. Sau, (bọn Lê Hải) phải dùng vải, lụa và bạc để giao kết một cách hậu hĩ với viên Thổ ti đất Mông Tự là Lý Thế Bình, Thế Bình mới chịu chuyển đạt cho. Viên Tổng đốc Vân Nam (được thư), bèn hạ lệnh cho quan ba phủ là Khai Hóa, Lâm An và Quảng Nam (tất cả đều thuộc Vân Nam – ND) đi tra xét cho rõ, bắt phải giao trả (bọn lưu vong là Vũ Công Tuấn) tổng cộng lớn bé hơn 120 người. Bọn Lê Hải hẹn với phiên thân là Nông Văn Cương hội họp ở biên cảnh, bắt Vũ Công Tuấn giết đi, khiến cho đồ đảng của hắn bị tan rã. Bấy giờ, bọn Lê Hải mới kéo quân về".

Lời bàn : Cứ sử mà xét thì họ Vũ quả là đáng trách. Thời bấy giờ, vua Lê – chúa Trịnh nếu có bạc bẽo với trăm họ, thì dẫu gì, họ Vũ cũng là họ thứ ... 101, được hưởng ơn mưa móc chớ có phải thiệt thòi gì đâu. Nếu quả thấy vua Lê – chúa Trịnh bất nghĩa, cần phải loại trừ, thì hãy hiên ngang dựng cờ khởi binh, có đầu nường nấu vào đám Thổ ti hạng quèn để làm chuyện cướp bóc xứ sở ?

Vũ Công Tuấn mắc bốn đại tội liền. Một là tiếp tục bôi đen gia phả của họ Vũ một cách thậm tệ. Hai là làm việc phản nghịch với triều đình. Ba là tạo cơ hội cho quân Thanh xâm lấn lãnh thổ. Bốn là cướp bóc chính dân lành của mình. Mắc bốn đại tội "trời không dung, đất không tha" như vậy, còn mặt mũi nào mà sống với đời nữa, bị giết cũng là phải lắm thay !

Xưa nay, kẻ phản quốc chẳng bao giờ được ai xót thương.

57 - VŨ DUY CHÍ VỚI LỜI CAN NGĂN CHÚA TRỊNH TẠC

Vũ Duy Chí người xã Mộ Trạch, huyện Đường An, sinh và mất năm nào không rõ, chỉ biết ông từng làm quan dưới thời vua Lê Huyền Tông (1662 - 1671) và chúa Trịnh Tạc (1657 - 1682). Năm 1664, Vũ Duy Chí được trao chức Thượng thư Bộ binh và đến năm Kỷ Dậu (1669) thì được dự bàn các việc của phủ Chúa. Bởi được chúa Trịnh Tạc đặc biệt ưu ái, hoạn lộ của Vũ Duy Chí luôn rộng mở thênh thang, và điều này đã khiến cho bá quan không khỏi dị nghị. Nhưng, Vũ Duy Chí có thực xứng với chức tước hay không ? Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 33, tờ 27) chép rằng :

"Duy Chí là người kín đáo, làm việc có cân nhắc, tính toán cẩn thận, rất thông hiểu việc trị dân. Đã thế, ông lại là người có văn học, cho nên, ngay từ khi còn là Thế tử, Trịnh Tạc đã có lòng tin cẩn và yêu mến ông. Duy Chí được thăng dần đến chức Thượng thư, tước Phương Quận công, đến nay, Duy Chí lại được cùng với Đặng Tuyền (tức Trần Đăng Tuyền, người xã Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, nay thuộc Hà Nội, đỗ Tiến sĩ năm 1643, nguyên Thượng thư bộ Hộ - ND) và Duy Hiệu (tức Lê Duy Hiệu, nguyên Thượng thư bộ Công - ND) vào trông coi các việc trong phủ Chúa. Có người bàn luận về tư cách của Duy Chí, Trịnh Tạc bèn làm bài *Luận giải nghi* (luận giải chỗ còn ngờ), mượn việc làm của Tiêu (tức Tiêu Hà, danh thần Trung Quốc đời Hán - ND), Tào (tức Tào Tham, cũng là danh thần Trung Quốc đời Hán - ND), Phòng (tức Phòng Huyền Linh, danh thần Trung Quốc đời Đường - ND) và Đỗ (tức Đỗ Như Hối, cũng là danh thần Trung Quốc đời Đường - ND) để làm sáng tỏ (việc cất nhắc Vũ Duy Chí) và làm yên lòng quan lại.

Lúc Vũ Duy Chí làm việc trong phủ Chúa, gặp tiết Nguyên đán, trăm quan vào chầu mừng vua Lê và chúa Trịnh. Theo lệ, chầu Vua trước, vào phủ Chúa sau, và khi vào phủ Chúa thì mọi

người phải thay triều phục rồi mới làm lễ lạy mừng. Trịnh Tạc bắt trăm quan cứ mặc nguyên triều phục. Duy Chí nói :

- Lễ mừng ở phủ Chúa nên dùng áo thanh cát mới đúng, không thể làm trái phép cũ được.

Trịnh Tạc nghe vậy bèn thôi. Bấy giờ, người ta bảo Duy Chí rất có phong độ của một bầy tôi biết can ngăn".

Lời bàn : Sử cũ cho hay, Vũ Duy Chí xuất thân Lại điển, nghĩa là làm quan được thăng dần chứ không phải là xuất thân khoa bảng tức là nhờ đỗ cao mà được tuyển dụng. Sử cũ phân biệt là chuyện của sử cũ, thiên hạ xét quan trước sau đều chỉ ở tài và đức mà thôi. Tài ở đây là tài xét việc, đức ở đây là đức thương dân. Mảnh bằng tài đức vô hình mà thiên hạ cấp, xem ra còn ngàn lần giá trị hơn mảnh bằng của các trường thi. Vũ Duy Chí tuy chưa được thiên hạ cấp cho mảnh bằng tài đức vô hình ấy, nhưng ít ra thì ông cũng được chúa Trịnh Tạc xét tài không phải từ học vị mà từ công việc cụ thể ông đã làm. Bài *Luận giải nghi* quả đúng là bài chuyển tải chút lòng đặc biệt ưu ái mà Chúa đã dành riêng cho ông vậy. Cảm cái nghĩa ấy, nếu Vũ Duy Chí có dốc lòng cúc cung tận tụy với Chúa, coi mệnh Chúa là ... mệnh trời, lẽ cũng dễ hiểu thôi.



Chùa Từ Đàm (Huế)

Lời can ngăn chúa Trịnh Tạc mà Vũ Duy Chí đã nói là lời nghiêm nghị và thẳng thắn, đáng làm mẫu mực cho một thời chẳng ? Hẳn nhiên là chưa đến mức ấy, song, trước là chỗ thân tình thuở còn chưa tức vị, sau là chỗ tương hợp chúa tôi tâm đắc. Vũ Duy Chí vẫn chẳng hề vì nặng ơn nghĩa riêng mà coi thường quốc lễ, đáng khen thay !

Vua chúa xưa vẫn thường cầu lời nói thẳng, miễn là lời nói thẳng ấy không làm ảnh hưởng gì đến ngôi vị đế vương. Có được lời như lời của Vũ Duy Chí, nào khác gì được thêm một vật lạ để trang trí trong cung. Hóa ra, can ngăn người khác mà khôn khéo thì kẻ thu lợi đôi khi lại là chính mình. Các quan thời ấy khen Vũ Duy Chí là người có được phong độ của bấy tôi biết can ngăn, thật chí phải.

Nghe đâu về sau, có người học đòi mà can chúa nên nghĩ ngợi để lo dưỡng sức, vì sức khỏe của chúa cũng là tài sản của xã tắc, phung phí vào sự cần mẫn thái quá, thiệt cho trăm họ lắm thay !

58 - TRỊNH TẠC VÀ CUỘC TRANH BIỆN VỚI SỨ GIẢ NHÀ THANH NĂM 1669

7ừ năm 1592, cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều về cơ bản đã chấm dứt. Cầm đầu Bắc triều là họ Mạc phải bôn tẩu khắp đó đây, tuy cũng có gây cho Nam triều chút ít khó khăn, nhưng nói chung, cơ hội phục hồi hoàn toàn không còn nữa. Một bộ phận con cháu của họ Mạc đã chạy sang Trung Quốc, lúc đầu thì cầu cứu nhà Minh đã tàn tạ, sau thì bám lấy nhà Thanh vừa được dựng lên. Bấy giờ, triều đình Mãn Thanh cũng muốn lợi dụng con bài họ Mạc để tiến hành những mưu đồ chính trị lâu dài ở nước ta, bởi vậy, bang giao giữa đôi bên cũng khá căng thẳng. Năm Kỷ Dậu (1669), vua Mãn Thanh là Khang Hy sai Lý Tiên Căn và Dương Doãn Kiệt sang nước ta. Một cuộc tranh biện gay gắt giữa sứ giả của Mãn Thanh với triều đình vua Lê Huyền Tông và chúa Trịnh Tạc đã nổ ra. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 33, tờ 25 và 26) viết :

"Trước đây, Mạc Kính Diệu đầu hàng nhà Thanh, nhưng chưa kịp nhận phong tước thì đã mất. Con của (Mạc) Kính Diệu là

(Mạc) Kính Vũ nổi nghiệp cha, tiếm xưng niên hiệu là Thuận Đức, lấy tên giả là Nguyên Thanh. Nhà Thanh trao cho (Mạc Kính Vũ) chức An Nam Đô thống sứ, cho theo như hiệu cũ mà nhà Minh đã phong cho (Mạc) Đăng Dung thuở xưa. Đến đây, quan quân (chỉ quan quân của vua Lê, chúa Trịnh – ND) đã thu phục được Cao Bằng và sai Vũ Vinh Tiến làm Đốc trấn để cai trị. Kính Vũ chạy sang nhà Thanh kêu cứu thảm thiết. Quan Tổng đốc Lương Quảng (của nhà Thanh) đem việc này tâu lên. Vua Thanh cho Kính Vũ được đầu hàng và hạ lệnh cho Kính Vũ đến ở tạm tại Nam Ninh (Trung Quốc – ND) rồi ra đặc chỉ cho quan Nội viện Thị độc là Lý Tiên Căn và quan Binh bộ Chủ sự là Dương Doãn Kiệt sang nước ta để dụ bảo triều đình, bắt phải trả lại đất Cao Bằng cho họ Mạc.

Tháng giêng năm ấy, sứ nhà Thanh đến Thăng Long, triều đình nhà Lê dùng đủ lí lẽ để biện bác. Phải hơn mười ngày mới có thể tuyên bố sắc văn, sau lại bàn cho họ Mạc giữ một châu Thạch Lâm (nay thuộc về Cao Bằng – ND), nhưng bọn Lý Tiên Căn kiên quyết không chịu, thành ra phải bàn cãi hơn bốn mươi ngày. Sau, (Trịnh) Tạc nói :

– Thờ nước lớn thì phải kính theo mệnh lệnh !

Lấy cơ đó, (Trịnh) Tạc tâu Vua nên gắng theo lời. Triều đình bèn lấy bốn châu thuộc Cao Bằng (là Thạch Lâm, Quảng Yên, Thượng Lang và Hạ Lang – ND) cho Kính Vũ, và triệu (Vũ) Vinh Tiến (ở Cao Bằng) về. Sau đó, Vinh Tiến chết".

Lời bàn : Đầu năm 1594, sau bao phen thất bại nhục nhã, Mạc Ngọc Liên mệt mỏi, mang bệnh rồi mất. Trước phút lâm chung, Mạc Ngọc Liên có để lại di chúc, khuyên con cháu nhà Mạc không nên cầu cứu nhà Minh, càng không nên rước quân Minh về nước. Tiếc thay, lời di chúc đúng đắn đó chẳng được nghe theo. Việc làm của Mạc Kính Vũ lúc này, dầu muốn hay không thì cũng đã xúc phạm tới tổ tiên của chính Mạc Kính Vũ rồi vậy.

Vật đổi sao dời, hết triều Minh lại đến triều Thanh cai trị Trung Quốc, nhưng tâm địa của kẻ cầm quyền thì trước sau vẫn là một đó thôi. Năm ngay lấy con bài họ Mạc, Hoàng đế Khang Hy muốn gì, khỏi bàn cũng đã rõ. Gớm thay !

Triều đình vua Lê – chúa Trịnh, đã cất công biện bác lần đầu những mười ngày, lần sau lại kéo dài đến hơn bốn mươi ngày nữa, vậy mà rốt cuộc vẫn phải chịu chào thua. Cái họ thiếu không phải là lí lẽ mà là sức mạnh và bản lĩnh. "Thờ nước lớn thì phải kính theo mệnh lệnh!". Lời bác nhược ấy của Trịnh Tạc đã khiến cho cuộc tranh biện đang hồi gay cấn phải chấm dứt một cách mau chóng và buồn bã. Trịnh Tạc vẫn còn chút lòng trắc ẩn nào đấy với họ Mạc chăng? Hẳn nhiên là không. Song, đạo thờ nước lớn trong tâm Trịnh Tạc mạnh quá, nếu không có lời ngăn chặn của bá quan, giá thử sứ giả nhà Thanh có đòi thêm điều gì nữa, ắt Trịnh Tạc cũng xuôi lòng đó thôi. Mạc Kính Vũ được hưởng phúc bởi đạo thờ nước lớn của Trịnh Tạc.

Có điều, phàm là kẻ đội trên, ai mà chẳng đạp dưới, chính sự thời này đổ nát, có gì là lạ đâu!

59 - CUỘC BẠO LOẠN ĐẦU TIÊN CỦA ƯU BÌNH

Bởi cuộc hỗn chiến kéo dài triền miên, các guồng máy chính quyền ở nước ta trong khoảng thế kỉ XVI và XVII đã thực hiện chính sách bắt lính rất gắt gao. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* (Binh chế chí) của Phan Huy Chú, lính của Nam triều được chia làm hai loại. Loại tuyển ở vùng Thanh Nghệ (vùng lập nghiệp của Nam triều) gọi là *ưu binh*, loại tuyển từ đất tứ trấn (tức bốn trấn thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ ngày nay, vốn là vùng bị Bắc triều chiếm giữ khá lâu dài), thì gọi là *nhất binh*. Tuy đều cùng là lính của Nam triều nhưng *ưu binh* bao giờ cũng được hưởng chế độ đãi ngộ khá hơn *nhất binh*. Điều này cũng dễ hiểu, bởi lẽ *ưu binh* được thành lập sớm hơn, từng trải trận mạc nhiều hơn, và do đó, cũng có nhiều công lao hơn. Chế độ đãi ngộ này, cùng với một loạt những nguyên nhân khác, đã dần dần biến *ưu binh* thành *kiêu binh*. Họ ngang tàng can rỡ, trên thì coi thường vua chúa và bá quan văn võ, dưới thì ức hiếp nhân dân, chính sự vốn đã rối ren lại càng thêm rối ren hơn nữa. Năm Giáp Dần (1674), *ưu binh* đã thực hiện cuộc bạo loạn đầu tiên, khiến cho kinh thành Thăng Long phải một phen điều

đúng. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 33, tờ 36 và 37) viết :

"Lúc bấy giờ, ưu binh Thanh Nghệ cậy có công lao nên sinh ra kiêu ngạo và phóng túng. (Nguyễn) Quốc Trinh (người làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì, nay thuộc ngoại thành Hà Nội, đỗ Trạng nguyên khoa Kì Hợi, 1659. Chữ *Trinh* thường bị chép nhầm thành chữ *Khôi*) cùng với (Phạm) Công Trứ (Người xã Liêu Xuyên, huyện Đường Hào, thuộc tỉnh Hải Hưng cũ, đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, 1628) bàn cách kìm hãm bớt sự ngông cuồng của chúng, vì thế, ưu binh không bằng lòng. Đúng lúc ấy, các quan là Phạm Kiêm Toàn và Lê Hiệu vì mắc tội, bị giáng chức nên có ý bất mãn. Hai người nhân đà bất bình của ưu binh, nói khích thêm vào, khiến họ bị kích động, reo hò ầm ỹ, đón đường giết chết (Nguyễn) Quốc Trinh, rồi xông đến cướp phá nhà (Phạm) Công Trứ. Công Trứ phải chạy trốn ra ngoài mới thoát được nạn. Trịnh Tạc sợ quá, sai quan đi phủ dụ và cấp tiền cấp bạc cho họ, bấy giờ, họ mới tạm chịu ngưng.

(Trịnh) Tạc mời (Phạm) Công Trứ vào trong phủ, ban cho một ít vàng để an ủi, sau đó, (Trịnh) Tạc sai bắt giết ba tên lính cầm đầu cuộc nổi loạn để tế (Nguyễn) Quốc Trinh, truy tặng (Nguyễn) Quốc Trinh chức Binh bộ Thượng thư, tước Tri Quận công, lại đặt cho tên thụy là Cương Trung và cho lục dụng con cháu.

Khi làm quan ở triều, (Nguyễn) Quốc Trinh là người khẳng khái, dám nói điều chưa phải (của vua và chúa cùng các quan), nay chết trong đám loạn quân nên ai cũng thương tiếc. Còn bọn (Phạm) Kiêm Toàn và Lê Hiệu cũng bị trị tội vì có dự mưu chung với loạn quân".

Lời bàn : Nổi giận giết chết cả đại thần, ưu binh quả có làm điều không phải, nhưng có thể, thời loạn mới ra thời loạn đó thôi. Trách họ không biết giữ kỉ cương và phép nước chăng ? Thì đành vậy, nhưng kỉ cương và phép nước đã bị vua chúa xé nát đã lâu, còn đâu mà bảo họ giữ. Lẽ thường, hễ có vay là có trả, phủ Chúa và cung Vua được xây bằng xương máu của họ, trong phút nổi giận không kiềm chế được, họ lấy lại có chừng ấy, nào thấm tháp gì đâu. Kể thì họ cũng có lỗi vì đã lấy sai địa chỉ, nhưng biết sao hơn được, lính mà.

Khả thương cho Nguyễn Quốc Trinh, hoạn lộ đang khi rộng mở, chưa kịp đắc chí đã phải dẫu rơi máu chảy, ngậm hận lớn mà về với tuổi vàng. Cũng khá thương cho Phạm Công Trứ, lấy cớ cao niên để xin trí sĩ mà vẫn không yên, bị triệu ra nhận chức, chưa được một năm đã phải hủ vía vì loạn ưu binh, không nhờ phúc tổ và chút tài chạy lánh nạn, ắt đã về âm phủ cùng lượt với Nguyễn Quốc Trinh rồi !

Chúa Trịnh Tạc phải cậy nhờ đến tiền bạc mới có thể khiến cho quân sĩ tạm yên. Thế mới biết, khi mà đạo nghĩa bị chà đạp, chỉ có tiền mới xoay chuyển được tất cả. Ôi, *thương thay cũng một kiếp người !*

60 - BUỒN THAY, CHƯ VỊ ĐẠI NHÂN !

Năm 1683, khi cảm thấy không thể lợi dụng con bài chính trị là phe đảng họ Mạc được nữa, nhà Mãn Thanh liền bắt tất cả lực lượng này đem trả cho vua Lê - chúa Trịnh. Tiếc thay, sự kiện có phần tích cực rất đáng được ghi nhận ấy lại diễn ra một cách không bình thường. Không ít chư vị đại nhân của cả đôi bên để lại tiếng xấu khó bề bỏ qua được khi vâng mệnh của triều đình thực thi công vụ này. Buồn thay !

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 13 và 14) chép sự kiện này như sau :

"Tháng sáu năm trước (năm 1682 - ND), vua nhà Thanh hạ lệnh cho các quan ở Quảng Tây (Trung Quốc - ND) phải trao trả tù binh, gồm tất cả những người nhà Mạc là bọn Kính Liêu. Quan Tuần phủ tỉnh Quảng Tây là Thích Dục liền báo tin này cho ta hay. Triều đình sai quan Phó Đô ngự sử là Vũ Duy Đoán và Trấn thủ Lạng Sơn là hoạn quan Thân Đức Tài, cùng đến cửa ải biên giới để nhận tù binh.

Khi trao đổi công văn, tên của Duy Đoán đứng dưới tên của Đức Tài, đến nay (tháng 6 năm 1683 - ND), triều đình lại sai Vũ Duy Đoán và Vũ Công Đạo đi nhận tù binh. Vũ Duy Đoán đã thăng chức Thượng Thư, còn Vũ Công Đạo thì chỉ là quan Đô ngự sử, nhưng chúa Trịnh Căn lại muốn giữ nguyên thứ tự tên của Vũ Duy Đoán như trong công văn cũ. Vũ Duy Đoán khẳng khái nói :

- Tôi lấy làm xấu hổ vì chức Thượng thư của tôi chẳng qua là Chúa đặt ra cốt cho đủ lệ bộ mà thôi. Những tướng, Vương thượng coi *Nam nha* (chỉ các quan văn võ nói chung - ND) cao quý hơn hẳn *Hoàng môn* (chỉ hoạn quan - ND), nào ngờ giờ đây *Hoàng môn* lại ở trên *Nam nha*, cho nên tôi không dám vâng mệnh.

Vũ Công Đạo cũng cố biện bác, nói là không nên làm (trái thứ bậc) như vậy. (Trịnh) Căn giận lắm, bèn bãi chức của cả hai người rồi ra lệnh cho quan Bồi tụng là Nguyễn Quai cùng với các quan Cấp sự trung là Trần Thế Vinh, Đặng Đình Tướng và (Trần) thủ Lạng Sơn là hoạn quan) Thân Đức Tài đi thay.

Quan Thông phán ở Nam Ninh (Trung Quốc) là Vương Quốc Trinh được triều Mãn Thanh ủy thác việc trao trả tù binh, muốn mọi việc sẽ được tiến hành ở cửa Thủy Khẩu (Cao Bằng). Hắn làm sẵn nhà ở nơi đó để đợi phái bộ của ta. Bọn Nguyễn Quai viện lẽ rằng, Cao Bằng không phải là nơi giao nhận, nên không thể theo. (Vương) Quốc Trinh trong lòng thì căm tức nhưng vẫn phải gượng nghe theo mà đến trấn Nam Quan. Đến nơi, hắn thả cho lính của hắn đánh bừa vào quân ta, đâm thủng cả hai lần áo cừu của (Đặng) Đình Tướng, đã thế lại còn đòi nạp phạt 5.500 lạng bạc về khoản di chuyển hành lí (từ Cao Bằng sang Nam Quan).

Số tù binh người nhà Mạc mà họ trao trả, lớn nhỏ tổng cộng là 350 người. (Thân) Đức Tài kiểm xét xong, phân phối cho về ở lẫn với dân Lạng Sơn, cốt cho họ yên phận, riêng bọn Kính Liêu (là bọn đầu sỏ) gồm cả thầy 121 người thì dẫn giải về kinh, dâng ở dưới cửa khuyết. Nhà vua ngự đến điện Càn Nguyên để nhận tù binh, sau lại sai dẫn chúng đến phủ Chúa để chúng chịu tội. Tất cả bọn họ đều được tha, riêng bọn Kính Liêu, tổng cộng ba người, còn được triều đình trao cho quan chức, số còn lại, phân phối cho đi ở lẫn với dân các nơi trong xứ, hàng năm giúp đỡ cho họ chút ít vải vóc và tiền bạc.

Sau, triều đình xét thấy (Đặng) Đình Tướng đưa số bạc cho (Vương) Quốc Trinh của nhà Thanh nhiều quá nên giáng bớt một trật, Nguyễn Quai và (Trần) Thế Vinh vì có bệnh, không dự vào

việc họp bàn giao bạc cho (Vương) Quốc Trinh nên bị phạt tiền nhiều ít có khác nhau.

Xong, triều đình đưa thư sang nhà Thanh nói rõ tình trạng yêu sách nhiều và thiếu lễ độ của bọn (Vương) Quốc Trinh. Viên Tổng đốc Lương Quảng (của nhà Thanh) là Ngô Hưng Tộ xét hỏi và dâng án (Vương) Quốc Trinh về triều đình, khiến Quốc Trinh bị khép vào tội trăm giam hậu (bị xử tội chém, nhưng còn giam lại để sau có thể xét lại – ND), còn số bạc mà Quốc Trinh thu được đều bị đem sung công”.

Lời bàn : Quan Thượng thư là Vũ Duy Đoán trọng vị thế của mình hơn công việc của quốc gia, đành rằng trước đó Trịnh Căn cũng có lỗi, nhưng bãi chức của Vũ Duy Đoán là phải lắm. Vũ Công Đạo may nhờ Vũ Duy Đoán được thăng chức Thượng thư nên mới được giữ chức Đô ngự sử của Vũ Duy Đoán trước đó, bởi vậy, nói lời ủng hộ Vũ Duy Đoán là lẽ tất nhiên, và tất nhiên, bị bãi chức cũng là chí phải.

Chỉ mỗi việc đi nhận một đám tù binh mà quan Thượng thư Tiến sĩ là Vũ Duy Đoán, quan Đô ngự sử là Vũ Công Đạo bị bãi chức, quan Bồi tụng Tiến sĩ là Nguyễn Quai, quan Cấp sự trung Tiến sĩ là Đặng Đình Tướng, cùng chư vị quan lớn khác, kẻ bị giáng, người bị phạt, lạ thay ! Nghe đâu đương thời, có người đã sắp hương án, lạy riêng chư vị Tiến sĩ mỗi người trăm lạy, kính thỉnh chư vị cất kị mãnh bằng, kéo nó bốc mùi, làm ô uế cả núi rừng biên cương và đất đai xã tắc.

Quan Cấp sự trung là Tiến sĩ Đặng Đình Tướng bị đâm suýt chết mà vẫn ngoan ngoãn nạp tiền phạt cho kẻ vô lễ đâm mình, xin kịnh bẩm, rằng chẳng hay khí phách của ngài đáng giá bao nhiêu ?

Khéo góp sao, thiên triều cũng có Vương Quốc Trinh. Thiên triều khép ngài vào tội trăm giam hậu, nhưng ngài đã tự giết ngài từ trước rồi, phải không ?

Ôi, buồn thay, chư vị đại nhân !

61 - TRĂM LẠY HAI VỊ TƯỚNG QUÂN

Sách Đại Nam thực lục (Tiền biên, quyển 6) đã chép khá nhiều đoạn về hoạt động của quân đội Đảng Trong tại Gia Định. Hai trong số các vị tướng được nhắc nhở tới nhiều hơn cả là Mai

Vạn Long và Nguyễn Hữu Hào, chỉ tiếc là nhắc tới với nhiều việc làm không hay. Xin tóm lược sách trên mà kể như sau :

Năm 1679, các tướng Dương Ngạn Dịch (cũng gọi là Dương Nhị) và Hoàng Tiến đem quân đến Mỹ Tho, tổ chức khai khẩn đất đai vùng này. Năm 1688, Hoàng Tiến nổi loạn, giết chết Dương Ngạn Dịch, và điều ấy khiến cho chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687 – 1691) rất lo ngại. Chúa đang bàn kế đối phó thì có chức Đội trưởng là Trương Thiêm Lộc xin tiến cử Mai Vạn Long cầm quân vào Nam. Bấy giờ, Mai Vạn Long đã ngót sáu chục tuổi, sức đã yếu, Chúa có ý ngần ngại, nhưng Trương Thiêm Lộc ví Mai Vạn Long cũng chẳng kém gì Mã Viện của Trung Quốc thuở nào nên Chúa đã chấp thuận. Trương Thiêm Lộc cố sức tiến cử Mai Vạn Long, chẳng qua cũng chỉ vì Mai Vạn Long là cậu ruột, và quan trọng hơn, Trương Thiêm Lộc nghe đồn rằng Gia Định là đất giàu có, Mai Vạn Long mà vào đó thì thế nào Trương Thiêm Lộc cũng được nhờ. Đến nơi, Mai Vạn Long đã lập mưu và trừ được Hoàng Tiến, nhưng rồi ông lại bị một người dân bà tên là Chiêm Rao Luật (cũng viết là Chiêm Dao Luật) mê hoặc, khiến cho quân sĩ dưới quyền bất bình, bởi Mai Vạn Long chỉ mới làm được một việc trong số nhiều việc Chúa giao mà đã lo nghĩ ngơi vui thú.

Chúa Nguyễn Phúc Trăn hay tin, giận lắm, liền sai tướng Nguyễn Hữu Hào (anh của Nguyễn Hữu Cảnh, con của Nguyễn Hữu Dật) cầm quân vào Nam, nhân danh Chúa, cách chức Mai Vạn Long và làm nốt những việc còn lại. Nguyễn Hữu Hào vào, lúc đầu, ông đã tuyên bố nhiều câu có vẻ rất kiên quyết thực thi mệnh chúa, nhưng rồi Chiêm Rao Luật tới, nói mấy lời nỉ non đưa đẩy, Nguyễn Hữu Hào cũng bị ngã quy, chẳng khác gì Mai Vạn Long. Tin chẳng lành này chẳng mấy chốc đã bay về phủ Chúa.

Sách trên cho hay, chúa Nguyễn Phúc Trăn tức giận, liền lột hết chức tước và đuổi Nguyễn Hữu Hào về làm thứ dân.

Mai Vạn Long và Nguyễn Hữu Hào, thân là tướng cầm quân, mà tai thích nghe lời nỉ non, lòng còn mãi mê vui thú, thì trước sau gì cũng thân bại danh liệt.

Khi người phụ nữ có nhan sắc, lại có tài sử dụng nhan sắc cho những ý đồ mãnh liệt của họ, thì xin hãy liệu chừng hơi tất cả nam nhi. Dững mãnh như Mai Vạn Long tướng quân và Nguyễn Hữu Hào tướng quân mà còn phải đầu hàng nữa là ...

Trăm lạy hai vị tướng quân !



Cầu Thê Húc (Hồ Gươm - Hà Nội)

62 - BÁN MỘT DẢI GIANG SƠN LẤY 4000 LẠNG BẠC !

*C*hép việc của tháng 10 năm Kỷ Tị (1689), sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 23 và 24) có đoạn như sau :

"Thôn Na Oa, châu Lộc Bình (Lạng Sơn) là nơi đất đai rộng rãi và mầu mỡ, nằm tiếp giáp với châu Tư Lăng (của Trung Quốc - ND). Thổ tù là Vi Đức Thắng dời dời cư ngụ ở đất này.

Gần đây, vì biên giới phương Bắc bất ổn, đất đai phần nhiều bị bỏ hoang, nhân cơ hội ấy (Vi) Đức Thắng bèn xâm chiếm luôn bảy thôn của châu Tư Lăng rồi chiêu tập dân ở biên giới đến lập thành thôn trại.

Thổ tù châu Tư Lăng là Vi Vinh Diệu đem việc này tố cáo với quan Tổng đốc Quảng Tây (của nhà Thanh) là Ngô Hưng Tộ. Vả chăng, (Vi) Vinh Diệu thấy đất Na Oa mầu mỡ nên cũng muốn nhân đó để lấy hết về cho mình. Việc này, triều đình đã từng cho đưa công văn lên để cùng khám xét, nhưng suốt cả mấy năm trời vẫn chưa xong.

Sau, triều đình sai Đoàn Tuấn Khoa cùng với quan Giám sát Ngự sử là Lê Chí Tuân sang phủ Tư Thành (thuộc Quảng Tây - ND) của nhà Thanh để hội khám. Có viên quan trong quân phủ của nhà Thanh là Lân Sần hỏi Vi Đức Thắng rằng :

- Bên tả và bên hữu của động núi thì gọi là gì ?

(Vi) Đức Thắng không sao trả lời được, thành ra cuộc hội khám này bất thành. Triều đình đành đành chỉ chức Bồi tụng của (Đoàn) Tuấn Khoa.

Đến đây, triều đình lại sai (Đoàn) Tuấn Khoa đi hội khám. Về phía nhà Thanh, nhà Thanh cử viên quan trong quân phủ của phủ Tư Minh là người họ Trần, cùng với viên quan trong quân phủ của dinh Quý Đạo là người họ Trương (cả hai đều chưa rõ

tên). Lúc ấy, (Đoàn) Tuấn Khoa giấu (Vi) Đức Thắng ở một nơi riêng, không cho hội kiến. Mỗi khi người nhà Thanh hỏi việc gì, (Vi) Đức Thắng phải giả vờ câm, nhờ phiên dịch trả lời thay.

Tới lúc đi cắm cột mốc phân chia ranh giới, Vi Vinh Diệu chỉ một ngọn núi cao, trên có con sư tử đá màu trắng, lấy đó làm chỗ phân chia hai nước. Quan của nhà Thanh được cử đi hội khám nói :

– Giới mốc ở núi này, tại sao lại tranh xuống đến đất Na Oa? Có phải người cây thế là người của thiên triều để xâm chiếm đất đai An Nam hay không ?

Hai bên bèn quyết định lấy đất Na Oa trả về cho châu Lộc Bình (là một châu thuộc Lạng Sơn của ta – ND). (Vi) Vinh Diệu tự nghĩ, đã không chiếm được Na Oa thì cũng chẳng tham gì bầy thôn hoang vu kia, bèn bỏ luôn một thế. (Đoàn) Tuấn Khoa cùng người nhà Thanh lập mốc đá rồi về.

Về đất bầy thôn mà ta được nhận, tất cả đều hoang vu, không hề có bóng người, không hề thấy khói bếp, chỉ có đất Na Oa là rộng rãi, người đông, mỗi lợi thu được khá lớn. Trịnh Căn khen về việc này, bèn phục chức Bồi tụng cho (Đoàn) Tuấn Khoa.

Về sau, Thổ ti của châu Tư Lăng cứ kiện tụng mãi, triều đình phải sai quan Bồi tụng là Nguyễn Đình Hoàn cùng với quan Đốc trấn Lạng Sơn là Đinh Phụ Ích đi khám xét. Viên thổ tù của châu Tư Lăng là Vi Thế Hoa đem 4000 lạng bạc đến làm tin, để ở thôn Na Oa, (thổ tù của Na Oa) là Vi Phúc Kiêm tự ý ưng thuận. (Vi) Thế Hoa bèn đào hào và dựng ba bia đá ở xã An Khoái, châu Lộc Bình (làm địa giới mới). Từ đấy, đất Na Oa lại bị nhà Thanh chiếm mất".

Lời bàn : Vi Đức Thắng trước đã cho nói mà nói chẳng nên lời, vì thế, sau có bị đóng vai người câm cũng là chí phải. Cha ông vẫn dạy : *biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe* đó thôi !

Quan Bồi tụng là Đoàn Tuấn Khoa bị thua cuộc trong chỗ không ngờ, cho nên mới quyết chí lập công chuộc tội, kể cũng đáng khen. Chúa Trịnh Căn tái cử ông đi hội khám, thế cũng đáng cho là hiểu rõ liêu thuộc của mình vậy. Cái kế mà Đoàn

Tuần Khoa thi hành, chẳng qua cũng chỉ là kẻ mọn, nhưng biết làm sao hơn được, kẻ tiểu nhân vẫn thường sợ mọn vật hơn sợ sự đường đường chính chính đó thôi.

Tiếc thay, chỉ 4000 lạng bạc của Vi Thế Hoa mà Vi Phúc Kiêm đã mờ mắt, cam lòng đem đất Na Oa mầu mỡ cho nhà Mãn Thanh. Một dải giang sơn thiêng liêng là vậy mà sao nỡ rẻ rúng đến vậy. Cầm giận thay !

Nhưng, giận riêng Vi Phúc Kiêm mà được chăng ? Trên Vi Phúc Kiêm còn có quan Đốc trấn Lạng Sơn là Đinh Phụ Ích, trên Đinh Phụ Ích còn có quan Bồi tụng là Nguyễn Đình Hoàn, và trên Nguyễn Đình Hoàn lại còn có cả Vua lẫn Chúa cùng bá quan văn võ đó thôi.

Gớm thay đồng bạc, kẻ tham dẫu gần hay xa đều mờ mắt vì nó cả !

63 - CHUYỆN NĂM GIÁP TUẤT (1694) Ở BỘ LẠI

Tháng 7 năm Giáp Tuất (1694) một loạt các vị quan lớn của bộ Lại như Tả thị lang là Nguyễn Danh Nho, Hữu thị lang là Ngô Sách Tuân và Lại Khoa Cấp sự trung là Nguyễn Đình Trụ ... cùng đồng thời bị giáng chức, khiến cho bộ Lại phải một phen lao đao.

Xưa, bộ Lại là cơ quan chuyên trách việc tuyển bổ quan viên, quyền uy hơn hẳn nhiều bộ khác, bởi lẽ này, đây là nơi thường có lắm chuyện chẳng hay, như hối lộ và nhận hối lộ, quen biết và gởi gắm, nịnh hót và mua chuộc ... v.v. Sự kiện tháng 7 năm Giáp Tuất (1694) có thể coi là một ví dụ tiêu biểu. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 33 và 34) viết rằng :

"Tả thị lang bộ Lại là Nguyễn Danh Nho lo việc tuyển bổ quan chức. Có người tố cáo rằng, việc tuyển bổ này nhúng lăm và bừa bãi, phần nhiều không hợp lệ. Quan Hữu thị lang là Ngô Sách Tuân thì tư túi, tự ý tuyển bổ hai người học trò của mình. Việc này buộc phải để triều đình xét xử. Kết quả : (Nguyễn) Danh Nho bị giáng làm Hữu thị lang Bộ Hình, (Ngô) Sách Tuân làm Tham chính Lạng Sơn. Quan Lại Khoa Cấp sự trung là Nguyễn Đình Trụ, do không biết đàn hặc và bắt bẻ việc tuyển bổ ấy, nên bị giáng làm Hiệu thảo. Việc này, có đến hai mươi bốn người bị truy cứu và bị tịch

thu giấy cao thân (đại để cũng như quyết định tuyển bổ in sẵn, đồng ý tuyển bổ ai thì họ cứ để tên người đó vào – ND).

Ngô Sách Tuân tố cáo rằng : Lê Hy khi còn đang làm việc ở bộ Lại cũng tư túi, lén lút làm việc cầu cạnh gởi gắm cho con là Lê Thuyên và cho học trò là Tô Hình. Việc này cũng được (Chúa) giao xuống cho bầy tôi trong triều đình bàn xét, nhưng lời của (Ngô) Sách Tuân chẳng có gì làm bằng cứ, cho nên (Ngô) Sách Tuân lại phải giáng làm Đô cấp sự trung.

Nguyễn Đình Trự từ khi bị giáng chức, được rồi rãi nên dạy bảo, rèn luyện cho học trò có đến cả ngàn người, nhiều người thành đạt, đỗ đại khoa trước sau đến hơn bảy chục người".

Lời bàn : Quan lại mà cố ý làm sai chức trách, tư túi hoặc kéo bè kết đảng ... là tội không thể tha. Việc họ làm vừa khiến cho chính sự rối ren và thối nát, lại vừa xúc phạm đến đạo lý và nhân luân, trên thì hại nước đối vua, dưới thì khiến cho bậc chân tài bị vùi lấp, rốt cuộc, chỉ có lũ tiểu nhân là đắc chí, đáng khinh thay !

Song, xét xử như triều đình đương thời, tốt nhất là không nên xét xử. Nguyễn Danh Nho đang là Tả thị lang bộ Lại (kể như Thứ trưởng thứ nhất của bộ Lại – ND), bị giáng làm Hữu thị lang bộ Hình (kể như là Thứ trưởng thứ hai của bộ Hình – ND). Bộ Hình là bộ chuyên trông coi việc xét xử, án kiện và ngục tụng. Chẳng hay quan lớn Nguyễn Danh Nho sẽ xét xử ra sao ?

Ngô Sách Tuân ở triều thì mang tội tư túi, cho đi làm Tham chính ở Lạng Sơn, được toàn quyền quyết định mọi việc cả một vùng biên ải, liệu cái tình tắt mắt tư túi của quan lớn Ngô Sách Tuân có bớt được chăng ?

Ra biên ải, Ngô Sách Tuân lại tố cáo quan trong triều, triều đình xét xử, lại đưa Ngô Sách Tuân về giữ chức Đô cấp sự trung ở kinh thành, lời thôi như vậy, liệu phép nước có đủ sức giúp Ngô Sách Tuân sửa mình được không ?

An phận hơn cả là Nguyễn Đình Trự. Ông về mở trường dạy học, học trò đông, kẻ đỗ đại khoa cũng nhiều. Hồi ấy, người ta đi học là để học làm quan, chẳng hay, thấy Nguyễn Đình Trự sẽ giảng giải như thế nào về thành ý và chính tâm, về việc chung thân giữ lòng cương trực ?

64 - DẤU CHẤM HẾT CUỘC ĐỜI CỦA NGÔ SÁCH TUÂN

Ngô Sách Tuân người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn (nay thuộc tỉnh Bắc Ninh), đỗ Tiến sĩ khoa Bính Thìn (1676), làm quan thời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn, từng được thăng tới chức Hữu thị lang bộ Lại. Tháng 7 năm Giáp Tuất (1694), Ngô Sách Tuân bị giáng làm Đô ngự sử. Tháng 12 năm Bính Tí (1696), Ngô Sách Tuân lại phạm tội, và lần này thì ông bị giết. Chuyện này được sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (quyển 34, tờ 39) chép như sau :

"Lúc ấy, (Ngô) Sách Tuân giữ chức Phó chủ khảo trường thi ở Thanh Hoa. Trước khi đi Thanh Hoa, (Ngô) Sách Tuân có đến yết kiến quan Tham tụng là Lê Hy. Lê Hy bèn đem hình dáng giấy đóng quyển thi của các con mình cho (Ngô) Sách Tuân biết. Nhưng, sau vì thấy quyển thi của các con Lê Hy không được xếp vào hạng trúng cách (Ngô) Sách Tuân muốn nhân dịp này xóa mỗi hiềm khích với Lê Hy (tháng 7 năm 1694, Ngô Sách Tuân tố cáo Lê Hy lén lút làm chuyện gởi gắm con là Lê Thuyên và học trò là Tô Hình, nhưng triều đình xét thấy không đủ bằng cớ - ND), bèn lấy quyển thi của con Lê Hy đưa cho các quan giám khảo, báo họ phê lấy dở. Quan Đề điệu trường thi này là Phó đô ngự sử Ngô Hải biết chuyện, có thể với (Ngô) Sách Tuân là sẽ giấu kín việc này. Nhưng, quan Tham chính Thanh Hoa là Phan Tự Cường phát giác được, tâu lên. Triều đình giao cho các quan văn võ họp bàn, khép Ngô Sách Tuân vào tội giảo (nghĩa là bắt phải thất cổ mà chết - ND), Ngô Hải vì không biết lòng chính trực nên bị bãi chức, các quan giám khảo và phúc khảo đều bị phạt, còn (Phan) Tự Cường được thăng chức Thiêm đô ngự sử".

Chép xong chuyện này, các sử gia thời Nguyễn đã có *Lời cần án* rất sắc sảo như sau :

"Lê Hy làm Tổ tướng một nước, thế mà gởi gắm con mình cho viên quan giữ việc chấm thi và (Ngô) Sách Tuân xu nịnh với

riêng bậc đại thần mà mình nhận lời kí thác, đặt trong phép nước mà xét thì tội hai người như nhau, vậy mà chỉ mình (Ngô) Sách Tuân bị trị còn cha con Lê Hy thì không ai xét hỏi gì đến, như thế thì còn gọi là phép nước làm sao được nữa !

Phan Tự Cường biết hạch tội (Ngô) Sách Tuân mà không một lời nào đả động đến Lê Hy, thế thì so với người nịnh hót Lê Hy cũng chẳng hơn kém nhau bao nhiêu vậy. (Phan) Tự Cường cũng cùng một loại với (Ngô) Sách Tuân mà thôi".

Lời bàn : Có mỗi một khoa thi Hương, kẻ đỗ cao nhất cũng chỉ là Cử nhân, vậy mà hồng một cách thảm hại lại là bốn vị Tiến sĩ lừng danh : Lê Hy, Ngô Sách Tuân, Phan Tự Cường và Ngô Hải, nhục thay !

Chư vị sử gia thời Nguyễn, sắc sảo thì quả là thật sắc sảo, song, chừng như chư vị chỉ muốn mượn *Lời cần án* để kí thác chút tâm sự với thời cuộc đó thôi. Tự cổ, búa rìu của phép nước vẫn giáng từ trên xuống, có đâu lại vung từ dưới lên, vung lên như thế, lờ bay đầu Tể tướng, bay luôn đầu cả Chúa lẫn Vua, thiên hạ như gà con mất mẹ, biết nương tựa vào đâu. Và chẳng, vung lên lâu ngày quen tay thành tật, chư vị ngồi trong kinh thành, nhờ bị họa lây thì lấy ai mà viết sử ?

Kẻ hậu sinh này viết tới đây, ngẩn ngơ mà tình cờ dừng lại, ngắm mãi cái gì đen đen trong trang sử cũ, một lúc sau mới chợt nhận ra đó chính là xác Tiến sĩ Ngô Sách Tuân đang treo lủng lẳng, khô như một nét sổ của trang chữ Hán lạnh lùng. Mao muối dích ra quốc ngữ, lại nhìn kĩ lần nữa, thì chao ơi, cái xác treo lủng lẳng ấy bay vào trang đánh máy, chẳng khác gì cái dấu chấm than. Hóa ra, dấu chấm hết cuộc đời của Tiến sĩ Ngô Sách Tuân lại là dấu chấm than!

65 - PHÉP NƯỚC ĐỜI VUA LÊ HY TÔNG VÀ CHÚA TRỊNH CẦN

7heo thông lệ, hàng năm, hoặc giả là vài ba năm, triều đình vua Lê – chúa Trịnh lại tổ chức khảo quan. Đại để, đây là một hình thức khảo xét quan lại các cấp để quyết định việc thăng hoặc giáng cấp của họ. Cũng có năm, việc khảo quan được tiến hành chẳng khác gì một kì thi, nghĩa là cũng có bài thi viết, có người được triều đình cử làm giám khảo để chấm hẳn hoi.

Cuộc khảo quan năm Bính Tí (1696) dưới thời vua Lê Hy Tông (1675 – 1705) và chúa Trịnh Căn (1682 – 1709) cũng có thể coi là một ví dụ tiêu biểu. Tiếc thay, cuộc khảo quan ngỡ như chặt chẽ này lại tỏ rõ phép nước lúc ấy bị khinh nhờn quá mức. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 34, tờ 36), khi chép việc của tháng 8 năm Bính Tí (1696) đã cho biết như sau :

"Giáng chức của Nguyễn Quan Nho từ Tham tụng xuống hàng Tả thị lang bộ Binh, liền đó lại cho làm chức Đô ngự sử.

(Nguyễn) Quan Nho là người giản dị. Bấy giờ, sắp có cuộc khảo quan ở kinh thành và các trấn, chúa Trịnh Căn triệu (Nguyễn) Quan Nho và Lê Hy vào phủ để nghị sẵn đề thi, đồng thời căn dặn rằng :

- Không được tiết lộ cho ai biết.

(Nguyễn) Quan Nho ngồi nói chuyện chơi với Đặng Đình Tướng, có vô ý làm lộ một phần đề thi. Quan Thái giám là Ngô Phan Lân, vốn từ lâu đã không bằng lòng với (Nguyễn) Quan Nho, liền đem việc này tố cáo. Trịnh Căn giận lắm, bèn biếm chức của (Nguyễn) Quan Nho, nhưng rồi ngay hôm sau, vì có quan Đô ngự sử là Nguyễn Quý Đức bị giáng chức, Trịnh Căn cho (Nguyễn) Quan Nho làm Đô ngự sử".

Về chuyện Nguyễn Quý Đức bị giáng chức, cũng sách trên cho biết như sau :

"Con em của Đô ngự sử Nguyễn Quý Đức có người nhận của đứt lót từ người bị kiện. (Nguyễn) Quý Đức biết chuyện, đem tang vật trình nạp và tâu bày mọi lẽ, nhưng triều đình xét thấy (Nguyễn) Quý Đức xử kiện không đúng lẽ, số tang vật đem trình nạp cũng không đầy đủ, nên giáng (Nguyễn) Quý Đức làm Tả thị lang bộ Binh".

Chép đến đoạn sử này, các tác giả sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã hạ bút viết một lời phê rất nghiêm khắc như sau : "Việc làm của họ Trịnh đều không đáng bàn luận làm gì".

Lời bàn : Chu vị sử gia thời Nguyễn, nói là không bàn luận, nhưng thực thì đã bàn luận đó thôi.

Nội một chuyện khảo quan không thôi cũng đủ thấy phép nước thời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn đã bị coi thường đến cỡ nào rồi. Nặng nhẹ tuy có khác nhau, nhưng lỗi của Nguyễn Quan Nho và Nguyễn Quý Đức là điều không thể chối cãi, họ bị hặc tội rồi bị giáng chức là lẽ tất nhiên. Nhưng, lỗi mình mà mình chẳng thấy, tội mình mà mình chẳng nghiêm với mình, thì thử hỏi, được giữ chức Đồ ngự sử là chức chuyên hặc tội người khác, chuyên lo xét xử người khác, quan lớn Nguyễn Quan Nho sẽ làm sao? Chúa lấy quyền uy nhất thời của Chúa mà xét xử, thăng giáng, ... hậu sinh lấy khí khái của người học sử mà nghiêm phê rằng chính Chúa là người bề cong phép nước đó thôi.

Còn như hoạn quan Ngô Phan Lân, dẫu làm đến chức Thái giám, thì tâm địa nhỏ nhen vẫn cứ là tâm địa nhỏ nhen.

Chao ôi, vừa mở sử ngó vào triều vua Lê - chúa Trịnh một chút mà đã thấy ử tai hoa mắt. Chi tệ, thậm chí tệ !



Chùa Chúc Thánh (Quảng Nam)

THẾ THỨ CÁC TRIỀU VUA VÀ CHÚA THẾ KỈ XVI - XVII

*Từ năm 1527 trở đi, ở nước ta có nhiều hệ thống chính quyền khác nhau cùng đồng thời tồn tại. Để bạn đọc (nhất là những người chưa có dịp làm quen với sử cũ) tiện theo dõi, chúng tôi xin giới thiệu thêm phần **Thế thứ các triều vua và chúa thế kỉ XVI – XVII**. Phần này được trình bày theo trật tự trước sau của từng dòng, còn như việc đối chiếu thời gian nắm quyền tương ứng của các dòng, chúng tôi nghĩ là không cần thiết.*

A - THẾ THỨ CÁC TRIỀU VUA

I - THẾ THỨ CÁC VUA NHÀ MẠC

01 - MẠC THÁI TỔ (1527 - 1529)

– Tên thật : Mạc Đăng Dung.

– Nguyên quán : Cổ Trai, Nghi Dương (nay thuộc Hải Phòng).

– Thuở nhỏ, Mạc Đăng Dung sống bằng nghề đánh cá ở quê nhà, sau, nhờ thi đỗ lục sĩ, Mạc Đăng Dung được làm quan cho nhà Lê. Dưới thời Lê Tương Dực (1509 - 1516), Mạc Đăng Dung được phong chức Đô chỉ huy sứ, tước Vũ Xuyên Bá. Mạc Đăng Dung làm quan trải thờ ba đời vua Lê là Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông (1516 - 1522) và Lê Cung Hoàng (1522 - 1527). Thời Lê Cung Hoàng, Mạc Đăng Dung được phong tới tước An Hưng Vương.

– Tháng 6 năm Đinh Hợi (1527), Mạc Đăng Dung cướp ngôi của nhà Lê rồi làm vua từ tháng 6 năm 1527 cho đến tháng 12 năm 1529, sau đó, nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh để lên làm Thượng hoàng.

– Mạc Đăng Dung mất ngày 22 tháng 8 năm Tân Sửu (1541). Do không rõ năm sinh nên không rõ Mạc Đăng Dung thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi (1527 - 1529), Mạc Đăng Dung chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Minh Đức.

02 - MẠC THÁI TÔNG (1530 - 1540)

- Tên thật : Mạc Đăng Doanh, con trưởng của Mạc Đăng Dung.

- Được truyền ngôi ngày 1 tháng 1 năm Canh Dần (1530) và ở ngôi 10 năm (1530 - 1540), mất ngày 15 tháng 1 năm Canh Tí (1540). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Đăng Doanh thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Đăng Doanh chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Đại Chính (1530 - 1540).

03 - MẠC HIỂN TÔNG (1540 - 1546)

- Tên thật : Mạc Phúc Hải (con trưởng của Mạc Đăng Doanh).

- Lên ngôi cuối tháng 1 năm 1540, ở ngôi 6 năm (1540 - 1546), mất ngày 8 tháng 5 năm Bính Ngọ (1546). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Phúc Hải thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Phúc Hải chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Quảng Hòa (1540 - 1546).

04 - MẠC TUYÊN TÔNG (1546-1561)

- Tên thật : Mạc Phúc Nguyên (con trưởng của Mạc Phúc Hải).

- Lên ngôi tháng 5 năm 1546, ở ngôi 15 năm, mất tháng 12 năm Tân Dậu (1561). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Phúc Nguyên thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Phúc Nguyên đã đặt ba niên hiệu sau đây :

- Vĩnh Định (1547)
- Cảnh Lịch (1548-1553)
- Quang Bảo (1554-1561).

05 - MẠC MẬU HỢP (1562-1592)

- Mạc Mậu Hợp là họ và tên thật, không phải là miếu hiệu, nhưng vì Mạc Mậu Hợp bị giết nên sử cũ theo đúng điển lễ xưa, chỉ chép họ và tên mà thôi.

- Mạc Mậu Hợp là con trưởng của Mạc Phúc Nguyên, lên ngôi vào tháng 1 năm Nhâm Tuất (1562), ở ngôi 31 năm, sau, bị Trịnh Tùng giết vào tháng 12 năm Nhâm Thìn (1592). Do chưa rõ năm sinh nên không rõ Mạc Mậu Hợp thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Mậu Hợp đã đặt 6 niên hiệu sau đây :

- Thuần Phúc (1562-1565)
- Sùng Khang (1566-1577)
- Diên Thành (1578-1585)
- Đoan Thái (1586-1587)
- Hưng Trị (1588-1590)
- Hồng Ninh (1591-1592)

Khi Mạc Mậu Hợp bị giết, vị trí của họ Mạc trên vũ đài chính trị của nước nhà không có gì đáng kể nữa. Tuy nhiên, dư đảng của họ Mạc vẫn còn tiếp tục hoạt động cho đến nửa sau của thế kỉ XVII. Dưới đây là thế thứ thời suy tàn của họ Mạc.

06 - MẠC TOÀN (1592-1593)

- Con trưởng của Mạc Mậu Hợp, được Mạc Mậu Hợp truyền ngôi vào tháng 11 năm Nhâm Thìn (1592).

- Bị Trịnh Tùng bắt và giết vào tháng 1 năm Quý Tị (1593), vì chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Toàn thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Toàn có đặt một niên hiệu là Vũ An.

07 - MẠC KÍNH CHỈ (1592-1593)

- Con của Mạc Kính Điển, cháu nội của Mạc Phúc Hải (chú ruột của Mạc Toàn).

- Lên ngôi ngay sau khi Mạc Mậu Hợp bị giết (tháng 12 năm 1592), dẫu trước đó một tháng, Mạc Toàn đã được cha là Mạc Mậu Hợp truyền ngôi cho.

- Bị Trịnh Tùng bắt và giết cùng với Mạc Toàn vào tháng 1 năm 1593. Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Kính Chỉ thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Chỉ có đặt hai niên hiệu sau đây:

- Bảo Định (1592)
- Khang Hựu (1593 - vừa đặt xong thì bị giết).

08 - MẠC KÍNH CUNG (1593-1625)

- Tự lập làm vua vào năm Quý Tị (1593) và ở ngôi 32 năm.

- Bị Trịnh Tráng bắt được và giết vào tháng 5 năm Ất Sửu (1625). Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Kính Cung thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Cung chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Càn Thống.

09 - MẠC KÍNH KHOAN (1623-1638)

- Tự lập làm vua ngay khi Mạc Kính Cung còn ở ngôi, cho nên từ năm 1623 đến năm 1625, họ Mạc có đến hai người cùng làm vua.

- Năm 1625, Mạc Kính Khoan đầu hàng Trịnh Tráng, được Trịnh Tráng cho lên giữ đất Cao Bằng. Ngay khi đến Cao Bằng, Mạc Kính Khoan lại xưng đế như cũ. Nhưng, cũng vì sự kiện này, một số sử sách cho rằng Mạc Kính Khoan chỉ xưng đế đến năm 1625 mà thôi.

- Mạc Kính Khoan mất vì bệnh vào tháng 3 năm Mậu Dần (1638).

Do chưa rõ năm sinh nên không biết Mạc Kính Khoan thọ bao nhiêu tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Khoan có đặt một niên hiệu là Long Thái.

10 - MẠC KÍNH VŨ (1638 -1677)

- Mạc Kính Vũ (còn có tên khác là Mạc Kính Hoàn) là con của Mạc Kính Khoan.

- Nối ngôi sau khi Mạc Kính Khoan mất (1638), ở ngôi 39 năm (1638-1677). Sau, bị chúa Trịnh Tạc đánh, phải bỏ chạy sang Trung Quốc, không rõ sống chết ra sao.

- Năm 1667, Mạc Kính Vũ có đầu hàng chúa Trịnh Tạc, nhưng ngay sau đó lại tổ chức lực lượng chống lại Trịnh Tạc và tiếp tục xưng đế như cũ. Vì sự kiện này, một số sử sách cho rằng Mạc Kính Vũ chỉ xưng đế đến năm 1667 mà thôi.

- Trong thời gian ở ngôi, Mạc Kính Vũ chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Thuận Đức.

II - THẾ THỨ CÁC VUA TRIỀU LÊ

Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, triều Lê vì thế bị gián đoạn một thời gian. Từ năm 1533, nhờ công giúp rập của Nguyễn Kim và nhiều cựu thần khác, triều Lê lại được dựng lên tại Thanh Hóa. Tuy nhiên, cũng kể từ đây, cuộc hỗn chiến Nam-Bắc triều (hay còn gọi là chiến tranh Lê-Mạc) bắt đầu diễn ra. Nam triều tuy đã giành được thắng lợi, nhưng quyền lực của vua Lê thì bị mất dần. Cuối cùng, vua Lê chỉ còn là hư vị mà thôi.

Trong hai thế kỉ XVI và XVII, triều Lê gồm có các vua sau đây :

01 - LÊ TRANG TÔNG (1533-1548)

- Tên thật : Lê Ninh (lại có tên khác là Lê Huyền), con của vua Lê Chiêu Tông (1516-1522) và Phạm Thị Ngọc Quỳnh (Hoàng hậu của Lê Chiêu Tông). Sử cũ chép Lê Trang Tông sinh năm Ất Hợi (1515) nhưng chúng tôi lấy làm ngờ, bởi vì năm này, Lê Chiêu Tông mới được 8 tuổi, làm sao có con !

- Lên ngôi năm Quý Tị (1533) tại Thanh Hóa và là vị vua đầu tiên của Nam triều.

- Ở ngôi 15 năm, mất ngày 29 tháng 1 năm Mậu Thân (1548), thọ 33 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Ninh chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Nguyên Hòa.

02 - LÊ TRUNG TÔNG (1548-1556)

- Tên thật : Lê Huyền (con trưởng của Lê Trang Tông).

- Lên ngôi năm 1548, ở ngôi 8 năm, mất năm 1556, thọ 22 tuổi. Vua không có con nối dõi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Trung Tông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất là Thuận Bình.

03 - LÊ ANH TÔNG (1556-1573)

- Tên thật : Lê Duy Bang (cháu 5 đời của Lê Trừ, mà Lê Trừ là anh của Lê Lợi).

- Vua sinh năm 1532, lên ngôi năm 1556, ở ngôi 17 năm, bị giết năm 1573, thọ 41 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Anh Tông đã đặt ba niên hiệu sau đây :

- Thiên Hựu (1556-1557)
- Chính Trị (1558-1571)
- Hồng Phúc (1572-1573).

04 - LÊ THẾ TÔNG (1573-1599)

- Tên thật : Lê Duy Đàm (con thứ 5 của Lê Anh Tông).

- Vua sinh năm 1567, lên ngôi năm 1573, ở ngôi 26 năm, mất năm 1599 vì bệnh, thọ 32 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Thế Tông có đặt 2 niên hiệu sau đây :

- Gia Thái (1573-1577)
- Quang Hưng (1578-1599).

05 - LÊ KÍNH TÔNG (1599-1619) :

- Tên thật : Lê Duy Tân (con thứ của Lê Thế Tông).
- Vua sinh năm 1588, lên ngôi năm 1599, ở ngôi 20 năm, bị giết năm 1619, thọ 31 tuổi.
- Trong thời gian ở ngôi, Lê Kính Tông đã đặt hai niên hiệu sau đây :
 - Thận Đức (1600-1601)
 - Hoàng Định (1601-1619).

06 - LÊ THẦN TÔNG (1619-1643 và 1649-1662)

- Tên thật : Lê Duy Kỳ (con trưởng của Lê Kính Tông).
- Vua sinh năm 1607, lên ngôi vua hai lần.
- Lần thứ nhất : từ năm 1619 đến năm 1643. Năm 1643, Lê Thần Tông nhường ngôi cho con trưởng là Lê Duy Hựu (tức vua Lê Chân Tông) để làm Thượng hoàng 6 năm.
- Lần thứ hai : từ năm 1649 đến năm 1662. Năm 1649, vì con là Lê Duy Hựu mất, Lê Thần Tông lại tiếp tục làm vua.
- Trong thời gian hai lần ở ngôi, Lê Thần Tông đã đặt 6 niên hiệu sau đây :

- Vĩnh Tộ (1619-1629)
- Đức Long (1629-1643)
- Khánh Đức (1649-1653)
- Thịnh Đức (1653-1658)
- Vĩnh Thọ (1658-1662)
- Vạn Khánh (1662). Niên hiệu vừa đặt xong thì Lê Thần Tông qua đời.

07 - LÊ CHÂN TÔNG (1643-1649)

- Tên thật : Lê Duy Hựu (con trưởng của Lê Thần Tông).
- Vua sinh năm 1630, được truyền ngôi năm 1643, ở ngôi 6 năm, mất năm 1649, thọ 19 tuổi. Nhà vua không có con nối dõi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Chân Tông chỉ đặt một niên hiệu duy nhất : Phúc Thái (1643-1649).

08 - LÊ HUYỄN TÔNG (1662-1671)

- Tên thật : Lê Duy Vũ (con thứ của vua Lê Thần Tông, em của vua Lê Chân Tông).

- Vua sinh năm 1654, nối ngôi năm 1662, ở ngôi 9 năm, mất năm 1671, thọ 17 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Huyền Tông chỉ đặt một niên hiệu là Cảnh Trị (1662-1671).

09 - LÊ GIA TÔNG (1671-1675)

- Tên thật : Lê Duy Cối (cũng có tên khác là Lê Duy Khoái).

- Vua sinh năm 1661, lên ngôi năm 1671, ở ngôi 4 năm, mất năm 1675, thọ 14 tuổi. Vua vốn là con thứ của Lê Thần Tông, em của Lê Chân Tông.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Gia Tông có đặt hai niên hiệu sau đây:

- Dương Đức (1672-1674)
- Đức Nguyên (1674-1675).

10 - LÊ HY TÔNG (1675-1705)

- Tên thật : Lê Duy Hiệp (con thứ của Lê Thần Tông, chào đời sau khi Lê Thần Tông mất được 6 tháng).

- Vua sinh năm 1663, lên ngôi năm 1675, ở ngôi 30 năm. Năm 1705, vua nhường ngôi cho con là Lê Duy Đường (tức Lê Dụ Tông) để làm Thượng hoàng 11 năm (1705-1716). Vua mất năm 1716, thọ 53 tuổi.

- Trong thời gian ở ngôi, Lê Hy Tông có đặt hai niên hiệu sau đây :

- Vĩnh Trị (1676-1679)
- Chính Hòa (1680-1705).

Sau Lê Hy Tông, nhà Lê còn có 6 đời vua nữa, đó là : Lê Dụ Tông (1705-1729), Lê Đế Duy Phường (1729-1732), Lê Thuần Tông (1732-1735), Lê Ý Tông (1735-1740), Lê Hiến Tông (1740-1786) và Lê Chiêu Thống (1786-1788). Tuy nhiên, tất cả những vị vua này đều thuộc khung lịch sử của thế kỉ XVIII, chúng tôi sẽ giới thiệu ở tập sau.

B - THẾ THỨ CÁC ĐỜI CHÚA

Từ thế kỉ thứ XVI trở đi, bên cạnh các vua triều Mạc và triều Lê, guồng máy chính trị nước nhà còn có thêm các đời chúa Trịnh và chúa Nguyễn nữa. Trong thực tế, không phải ai cũng công khai nhận mình là chúa, nhưng, xem xét hành trạng của họ, ta chỉ có thể nói họ là chúa mà thôi. Cũng trong thực tế, có người đã bước đầu được trao quyền làm việc như chúa, nhưng do ảnh hưởng của họ quá ít ỏi, chúng tôi không liệt kê tên tuổi của họ ở đây.

I - THẾ THỨ CÁC ĐỜI CHÚA TRỊNH

01 - TRỊNH KIỂM (1545-1569)

- Trịnh Kiểm sinh năm nào không rõ, chỉ biết năm 1545, sau khi Nguyễn Kim mất, ông trở thành người nhân danh vua Lê để điều khiển Nam triều.

- Trịnh Kiểm làm chúa 24 năm, mất năm 1569, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

02 - TRỊNH TÙNG (1570-1623)

- Con thứ của Trịnh Kiểm, đánh đuổi anh là Trịnh Cối để giành ngôi chúa.

- Làm chúa 53 năm, mất vì bệnh năm 1623, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

03 - TRỊNH TRẮNG (1623-1657).

- Con trưởng của Trịnh Tùng.
- Nối ngôi chúa năm 1623, ở ngôi chúa 34 năm, mất năm 1657, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.
- Thời Trịnh Tráng là thời mở đầu của các cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

04 - TRỊNH TẠC (1657-1682)

- Con trưởng của Trịnh Tráng.
- Nối ngôi chúa năm 1657, ở ngôi chúa 25 năm, mất năm 1682, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.
- Thời Trịnh Tạc là thời diễn ra những cuộc giao tranh ác liệt cuối cùng giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

05 - TRỊNH CẦN (1682-1709)

- Con trưởng của Trịnh Tạc.
- Nối ngôi chúa năm 1682, ở ngôi chúa 27 năm, mất năm 1709, không rõ thọ bao nhiêu tuổi.

Sau chúa Trịnh Cần, họ Trịnh còn có 7 đời chúa nữa, đó là : Trịnh Cương (1709-1729), Trịnh Giang (1729-1740), Trịnh Doanh (1740-1767), Trịnh Sâm (1767-1782), Trịnh Cán (1782), Trịnh Khải (1782-1786) và Trịnh Bồng (1786). Tuy nhiên, những đời chúa Trịnh này đều thuộc khung lịch sử của thế kỉ XVIII, chúng tôi sẽ giới thiệu ở tập sau.

II - THẾ THỨ CÁC ĐỜI CHÚA NGUYỄN

01 - NGUYỄN HOÀNG (1558-1613)

- Con thứ của Nguyễn Kim, sinh năm 1525.
- Được vua Lê Anh Tông cho vào trấn thủ Thuận Hóa năm 1558, và đến năm 1570 thì kiêm luôn cả trấn thủ Quảng Nam.
- Năm 1593 được vua Lê Thế Tông phong làm Thái úy, tước Đoan Quốc công.
- Nguyễn Hoàng mất năm 1613, thọ 88 tuổi.

02 - NGUYỄN PHÚC NGUYỄN (1613-1635)

- Con thứ 6 của Nguyễn Hoàng, sinh năm 1563.
- Nối nghiệp cha từ năm 1613 cho đến năm 1635 thì mất, thọ 72 tuổi.
- Thời Nguyễn Phúc Nguyên là thời mở đầu cho những cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

03 - NGUYỄN PHÚC LAN (1635-1648)

- Con thứ của Nguyễn Phúc Nguyên, sinh năm 1601.
- Nối nghiệp chúa từ năm 1635, ở ngôi chúa 13 năm, mất năm 1648, thọ 47 tuổi.

04 - NGUYỄN PHÚC TẦN (1648-1687)

- Con thứ của Nguyễn Phúc Lan, sinh năm 1620.
- Nối nghiệp chúa năm 1648, ở ngôi chúa 39 năm, mất năm 1687, thọ 67 tuổi.
- Thời Nguyễn Phúc Tần là thời kết thúc những cuộc giao tranh ác liệt giữa Đàng Ngoài với Đàng Trong.

05 - NGUYỄN PHÚC TRẦN (1687-1691)

- Con thứ của Nguyễn Phúc Tần, sinh năm 1649.
- Nối nghiệp chúa từ năm 1687, ở ngôi chúa 4 năm, mất năm 1691, thọ 42 tuổi.

06 - NGUYỄN PHÚC CHU (1691-1725)

- Con trưởng của Nguyễn Phúc Trần, sinh năm 1675.
- Nối nghiệp chúa năm 1691, ở ngôi chúa 34 năm, mất năm 1725, thọ 50 tuổi.

Sau Nguyễn Phúc Chu, họ Nguyễn còn có ba đời chúa nữa, đó là Nguyễn Phúc Chú (1725-1738), Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) và Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777). Tuy nhiên, cả ba đời chúa này đều thuộc khung lịch sử của thế kỉ XVIII, chúng tôi sẽ giới thiệu ở tập sau.

LỜI CHÚ CUỐI SÁCH

Để bạn đọc đỡ mất công tra cứu, chúng tôi viết thêm phần Lời chú cuối sách. Với phần này, chúng tôi cố gắng giải nghĩa một cách gọn gàng mà đầy đủ những khái niệm ngày nay không còn thông dụng nữa. Tuy nhiên, chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, tất cả những lời giải nghĩa dưới đây chỉ phù hợp với khung lịch sử nước ta trong hai thế kỷ XVI và XVII. Những con số đặt trong ngoặc đơn, nằm sát ngay sau các khái niệm được chú thích là số thứ tự của các giải thoại trong sách này.

AI LAO (31) : Tên vương quốc cổ. Nay, lãnh thổ của vương quốc này thuộc về Lào.

ÁI TỬ (08) : Tên đất, cũng là tên sông. Sông Ái Tử chảy qua tỉnh Quảng Trị. Sát sông này có xã tên là Ái Tử. Xưa, Ái Tử từng được chọn làm nơi đặt thủ phủ chung cho cả hai trấn là Thuận Hóa và Quảng Nam.

AN NAM ĐÔ THỐNG SỬ TI (18) : Cơ quan thống trị, chịu trách nhiệm về mọi vấn đề của xứ An Nam. *An Nam* là từ chỉ nước ta, vốn có từ thời Đường (năm 679) còn như *Đô thống sử ti* là từ chỉ chung triều đình của nhà Lê. Lúc này, Trung Quốc không chính thức thừa nhận vua Lê nên mới phong vua Lê làm Đô thống sứ và gọi triều đình của vua Lê là An Nam Đô thống sứ ti.

AN THANH HẦU NGUYỄN KIM (01) : Ông Nguyễn Kim, tước Hầu, có hiệu là An Thanh. Xưa, tước bao giờ cũng ghép với hiệu và để ở sát ngay sau hiệu.

ÁN SÁT ĐẾ HÌNH SỬ TI (16) : chức đứng đầu cơ quan trông coi về xét xử và án kiện của một khu vực rộng lớn gồm hai hoặc nhiều địa phương, do triều đình (đây nói triều đình nhà Minh) lập ra.

BẮC TRIỀU (02) : chỉ triều Mạc, mở đầu là Mạc Đăng Dung. Lúc này, nhà Mạc chiếm giữ chủ yếu là vùng phía Bắc nước ta nên sử cũ thường gọi nhà Mạc là Bắc triều.

BINH BỘ HỮU THỊ LANG (40) : Trong các bộ của triều đình xưa, đứng đầu là chức Thượng thư, sau chức Thượng thư là hai chức Tả và Hữu thị lang. Chức Tả bao giờ cũng lớn hơn chức Hữu. Như vậy, chức Binh bộ Hữu thị lang là chức đứng hàng thứ ba trong bộ Binh, sau chức Thượng thư và chức Tả thị lang.

BÌNH AN VƯƠNG (21) : Tước Vương, hiệu hai chữ là Bình An. Đây chỉ Trịnh Tùng (1570-1623). Tước luôn đi đôi với hiệu và để ở sát ngay sau hiệu, nhưng, trong cùng một tước, hiệu càng ít chữ thì thứ bậc của tước càng cao hơn.

BỒI TỤNG (60), (62) : Chức quan sau chức Tham tụng. Thời này có sự lẫn lộn giữa chức và quyền. Thực ra, Tham tụng và Bồi tụng lúc này là *quyền*, không phải *chức*. Chúa chọn viên quan nào đó xét thấy có thể đảm đương được việc điều hành công việc chung của các bộ, thì trao quyền Tham tụng, đồng thời cử một số viên quan khác, trong đó có người được làm Bồi tụng, để phụ giúp công việc chung. Quyền của Tham tụng và Bồi tụng rất lớn, không khác Tế tướng và Á tướng bao nhiêu.

BỒI TỤNG, CHỨC LỄ BỘ TẢ THỊ LANG (54) : Viên quan giữ chức Tả thị lang của bộ Lễ (là chức lớn thứ hai sau chức Thượng thư của bộ Lễ) được trao quyền làm Bồi tụng.

CAI ĐỘI (34) : Chức võ quan, đứng đầu một đội quân. Chúa Nguyễn chia quân thành các dinh, đứng đầu mỗi dinh có chức Chưởng dinh, trong mỗi dinh lại có nhiều đội, đứng đầu mỗi đội có chức Cai đội.

CAI HỢP (31) : Chức quan có vị thế tương tự như là phó của chức Cai đội.

CẤP SỰ TRUNG (60) : Trong triều đình lúc này, dưới cấp bộ còn có hai cơ quan trực thuộc là Khoa và Tự. Quan được giữ chức Cấp sự trung là quan làm việc ở các Khoa, thường có hàm Chánh bát phẩm.

CON ĐỎ (54) : nguyên nghĩa là con mới sinh ra, sắc da còn đỏ, âm Hán Việt của từ này là *xích tử*. Sách *Đại học* (một trong *Tứ thư*) có nói đến *cửu thường* (chín điều tâm niệm của quân tử), trong *cửu thường* có *Tử thứ dân* (nghĩa là thương dân như con),

và khi phân tích về *Tử thứ dân*, sách này cũng nói rõ là phải *Bảo xích tử* (nghĩa là phải thương như thương đứa trẻ sơ sinh). Nho gia từ đó gọi dân là con đỏ.

CON HỒNG CHÁU LẠC (10) : Chỉ chung nhân dân nước ta. Tổ tiên ta vẫn coi mình là dòng dõi Lạc Hồng, cho nên nói con Hồng cháu Lạc cũng tức là nói chung toàn thể nhân dân nước ta.

CÔNG BỘ HỮU THỊ LANG (40) : Chức quan hàng thứ ba trong bộ Công, sau chức Thượng thư và chức Tả thị lang của bộ này.

CÔNG BỘ TẢ THỊ LANG (18) : Chức quan đứng hàng thứ hai của bộ Công, sau chức Thượng thư của bộ này.

CÔNG KHOA CẤP SỰ TRUNG (29) : Chức quan làm việc ở Công Khoa. Ở dưới các bộ của triều đình lúc này là các Khoa và các Tự. Công Khoa là Khoa của bộ Công.

CƠ TỬ (25) : Tên một viên quan có tài của Chu Vũ Vương (Trung Quốc cổ đại).

CUNG CHẤN (50) : Trong *bát quái*, chấn là phương đông. Cung chấn ở đây chỉ vòm trời phía đông.

CỬA KHUYẾT (04) : Ở phía nam của hoàng thành thường có một cửa lớn, trên cửa có lầu. Cửa ấy gọi là cửa khuyết, cũng tức là cửa quyết. Lầu ấy gọi là lầu khuyết hay lầu quyết. Đây là nơi ban bố mọi mệnh lệnh của triều đình cho thiên hạ hay.

CHU THU (25) : Sách (của Trung Quốc) thời nhà Chu.

CHU VŨ VƯƠNG (25) : Tức Tây Bá Phát, vị vua đầu tiên của nhà Chu, người đã giết vua Trụ tàn bạo của nhà Ân (cũng tức là nhà Thương). Nhà Chu là một trong *tam đại* (Hạ, Thương, Chu) của Trung Quốc cổ đại.

CHỨC SƠN (40) : Cũng tức là Chúc Động, tên một xã thuộc huyện Chương Đức, tỉnh Hà Đông cũ, nay thuộc tỉnh Hà Tây.

CHƯỜNG CƠ (26) : Chức võ quan cao cấp nhất của các chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong.

CHƯỜNG ĐÌNH (26) : Chức quan (thường là võ quan) đứng đầu một dinh. Dinh là đơn vị hành chính địa phương lớn nhất của xứ Đàng

Trong. Mỗi dinh cũng là một đơn vị quân đội. Chức Chưởng dinh cũng đồng thời là chức đứng đầu đơn vị quân đội này.

CHUÔNG GIÁM (27) : Tên chức quan, chức này thường được dùng để ban cho người đứng đầu một Khoa của một bộ nào đấy.

CHUÔNG TƯ LỄ GIÁM (45) : Chức quan đứng đầu bộ phận trông coi về việc hành lễ ở bộ Lễ.

DA CHÂU (05) : Cũng tức là châu Quan Da, nay thuộc Thanh Hóa.

ĐẤT MÂN (42) : Vùng đất nay thuộc tỉnh Phúc Kiến của Trung Quốc. Lúc này, vì bị nhà Thanh tấn công, triều đình nhà Minh phải bỏ kinh thành mà chạy về Phúc Kiến.

ĐOAN VŨ HẦU (04) : Tước Hầu, hiệu là Đoan Vũ. Đây chỉ tước của Lê Cập Đệ.

ĐÔ ĐỐC (26) : Chức võ quan cao cấp, ngang với các hàm Thái tử Thái sư, Thái tử Thái phó và Thái tử Thái bảo của văn quan. Đô đốc có hai viên là Tả và Hữu, cùng có hàm tòng Nhất phẩm.

ĐÔ ĐỐC ĐỒNG TRI (49) : Chức võ quan cao cấp, ở dưới chức Đô đốc thường có hàm tòng Nhị phẩm.

ĐÔ THỐNG SỨ (18) : Tên quan chức của nhà Minh, nhưng đây lại là chức vụ mà nhà Minh phong cho vua Lê, coi vua Lê cũng chỉ như một viên quan của nhà Minh mà thôi.

ĐÔ THỐNG TI (42) : Chỉ triều đình nước ta. Đô thống ti Lê Hựu là triều đình Lê Hựu (tức triều đình vua Lê Chân Tông : 1643-1649).

ĐỐC ĐỒNG (56) : Chức quan trông coi việc xét xử, án kiện ở các trấn. Những quan có hàm từ Ngũ phẩm đến Tứ phẩm đều có thể được trao chức này.

ĐỐC THỊ (49) : Quan trông coi các vấn đề về biên cương ở các trấn tiếp giáp với nước ngoài. Những người có hàm từ Tứ phẩm đến Tam phẩm đều có thể được trao chức này.

ĐỐC CHIẾN (50) : chức võ quan, chỉ đặt ra trong khi có chiến trận. Chức này lớn nhỏ tùy quy mô của chiến tranh, đại để, nhiệm vụ của Đốc chiến là đốc thúc quân sĩ theo đúng mệnh lệnh mà chiến đấu.

ĐỐC SUẤT (56) : Chức võ quan, chỉ đặt ra khi có chiến trận, đại để cũng gần giống như Đốc chiến.

ĐỐC TRẤN (58) : Chức võ quan, được bổ nhiệm làm người đứng đầu của một trấn.

ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ (16) : Học sĩ làm việc ở Đông Các thì gọi là Đông Các Học sĩ. Quan Đông Các Đại học sĩ là quan có hàm lớn nhất trong số các quan làm việc ở Đông Các, quan này thường có hàm từ tòng Tứ phẩm trở lên.

ĐỒNG TRI ĐÔ ĐỐC, TƯỚNG THỤY QUẬN CÔNG (55) : Chức quan dưới chức Đô đốc, tước Quận công, hiệu là Thụy. Chức Đồng tri Đô đốc thường do văn quan nắm giữ.

GIA ĐỊNH (61) : Tên đất. Tên đất này bắt đầu có kể từ năm 1698, dùng để chỉ vùng tương ứng với miền Đông Nam Bộ ngày nay, nhưng rồi dần dần, được dùng để chỉ toàn bộ Nam Bộ. Năm 1832, nhà Nguyễn chia Nam Bộ làm sáu tỉnh, gọi là Nam Kỳ Lục tỉnh. Trong số sáu tỉnh này, có tỉnh Phiên An. Năm 1836, tỉnh Phiên An đổi gọi là tỉnh Gia Định. Thời Pháp, Gia Định là tên một tỉnh nhỏ mà cơ quan đầu não của tỉnh này đặt ở khu vực quận Bình Thạnh (thành phố Hồ Chí Minh) ngày nay.

HẠC HẢI (31) : Tên bãi cát ở Quảng Bình.

HÀN LÂM HỌC SĨ (42) : Học sĩ làm việc tại viện Hàn Lâm. Thường thì các học sĩ đều là Tiến sĩ.

HÁN TUYẾN ĐẾ (42) : Vị Hoàng đế thứ bảy của nhà Tiền Hán (Trung Quốc), làm vua từ năm 73 trước Công nguyên đến năm 49 trước Công nguyên.

HIẾN SÁT (31), (35) : Viên quan chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của quan lại từ cấp trấn trở xuống, đồng thời, trông coi các việc xét xử và án kiện của các trấn. Quan Hiến sát thường có hàm Chánh lục phẩm.

HÌNH TÀO THAM PHÁN (18) : Chức vụ của triều đình Triều Tiên, chưa rõ cụ thể như thế nào. Tuy nhiên, có thể suy đoán rằng, sử cũ đã chọn một chức vụ tương đương ở nước ta cho viên sứ giả người Triều Tiên này. Nếu suy đoán này đúng, thì Hình tào Tham phán tương đương với chức đứng đầu cơ quan bộ Hình nhưng lại làm việc trong phủ chúa. (Bộ Hình của triều đình chỉ tồn tại trên

đanh nghĩa chứ không có vị trí gì, tất cả công việc của bộ Hình thực chất là do Hình tào của phủ chúa đảm trách).

HIỆU THẢO (63) : Chức quan lo việc đọc lại để kiểm tra độ chính xác của các văn kiện. Mỗi một Khoa đều có chức quan này. Hiệu thảo làm việc dưới quyền chỉ huy của các quan Cấp sự trung.

HY TÔNG HIẾU VĂN HOÀNG ĐẾ (29) : Miếu hiệu được truy tôn của Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635).

HOÀNG GIANG (22) : Tên sông ở Hà Nam.

HỒ XÁ (08) : Tên đất ở Quảng Bình.

HỔ GẬP GIÓ, RỒNG GẬP MÂY (02) : Dịch từ câu *Hổ tàng phong, long tàng vân*, ý nói cơ may đã đến.

HỘ KHOA CẤP SỰ TRUNG (40), (49) : Chức quan Cấp sự trung làm tại Hộ Khoa. (Xem thêm : *Cấp sự trung*)

HUÂN VƯƠNG (20) : Vị vương tước có công lao. Đây chỉ chúa Trịnh Tùng (1570-1623), tước Bình An Vương.

KÊ NÔNG TANG (42) : Kê làm ruộng và trồng dâu, đây ý muốn chỉ những người có địa vị thấp hèn trong xã hội cũ.

KINH ẤP (10) : cũng tức là kinh đô. Đây chỉ Thăng Long.

KINH BẮC (40) : Tên trấn. Trấn Kinh Bắc xưa có đất đai đại để tương ứng với vùng Hà Bắc cũ.

LAI QUẬN CÔNG (04) : Tước Quận công, hiệu là Lai. Đây chỉ tước của Phan Công Tích.

LAI BỘ HỮU THỊ LANG (35) : Chức vụ ở hàng thứ ba của bộ Lại, sau Thượng thư và Tả thị lang.

LAI BỘ TẢ THỊ LANG (35) : Chức vụ đứng hàng thứ hai của bộ Lại, sau Thượng thư.

ANH VŨ ĐIỆN ĐẠI HỌC SĨ, HÀM THIẾU BẢO, KIÊM THÁI TỬ THÁI BẢO, CHỨC LẠI BỘ THƯỢNG THƯ (18) : Quan đứng đầu bộ Lại (đây chỉ bộ Lại của Trung Quốc), được phong hàm Thiếu bảo, lại kiêm thêm cả hàm Thái tử Thái bảo (tức là kiêm giữ những hàm lớn nhất trong hệ thống các hàm thuở xưa), cũng là bậc Đại học sĩ của điện Anh Vũ (vinh quang dành riêng cho những người được tôn là bậc hiền tài của triều đình).

LỄ KHOA CẤP SỰ TRUNG (49) : Quan Cấp sự trung, làm việc tại Lễ Khoa. (Xem thêm : *Cấp sự trung*)

LÔI DƯƠNG (05) : Tên huyện. Huyện này nay thuộc Thanh Hóa.

LŨY PHẬT CƯƠNG (39) : Tên một chiến lũy ở phía Bắc sông Gianh (Quảng Bình). Lũy này do quân Trịnh đắp nên.

LƯƠNG QUẬN CÔNG (04) : Tước Quận công, hiệu là Lương.

MINH LINH (33) : Tên đất, nay thuộc Quảng Bình.

NAM TRIỀU (02) : Túc triều Lê nhưng thực quyền lúc đầu nằm trong tay Nguyễn Kim, sau đó lại nằm trong tay Trịnh Kiểm (là con rể của Nguyễn Kim) và con cháu của Trịnh Kiểm. Sở dĩ gọi là Nam triều vì lúc này, triều Lê mới được dựng lại, chỉ chiếm được vùng phía Nam, còn vùng phía Bắc thì vẫn do triều Mạc (Bắc triều) nắm giữ.

NỘI GIÁM (27) : Quan Thái giám, làm việc dưới quyền của quan Tổng thái giám, chuyên lo giúp việc chủ yếu trong nội phủ.

NỘI TÁN (38) : Tên chức quan thời chúa Nguyễn, phẩm hàm tương đối cao, tuy nhiên, công việc và vị trí cụ thể như thế nào, hiện vẫn chưa rõ.

NỘI THỦY (34) : Tên đơn vị quân đội. Số lính của mỗi quân thường hay thay đổi, tuy nhiên, đại để thì mỗi quân gồm có từ 2 thuyền trở lên, mỗi thuyền vẫn thường có khoảng 500 người.

NỘI VIỆN THỊ ĐỘC (58) : Tên chức quan của nhà Minh. Những người có hàm từ Chánh ngũ phẩm trở lên đều có thể được bổ nhiệm giữ chức này.

NÔNG CỐNG (05) : Tên một huyện ở Thanh Hóa.

NÚI ĐÀU MÂU (33) : Tên núi ở Quảng Bình, gần cửa Nhật Lệ.

NÚI TRƯỜNG DỤC (31) : Tên núi ở Quảng Bình.

NHA GIANG (22) : Tên sông đổ ra cửa Đại Yên (hay cửa Liêu) ở Nam Hà cũ.

NHA ỦY NỘI TÁN (30) : Chức võ quan cao cấp của chúa Nguyễn, được quyền hầu cận và bàn việc quân cơ với chúa.

NHÂN MỤC (27) : Tên chợ, cũng là tên làng, tục gọi là làng Mọc, nay là xã Nhân Chính, ngoại thành Hà Nội.

NHẬT LỆ (33) : Tên sông, cũng là tên cửa biển ở Quảng Bình.

NGỌC CUNG CẦU (42) : Chưa rõ điển tích, chỉ biết cả câu này ý nói phải thực hiện đúng phận sự của mình.

NGÔ-VIỆT (42) : Nước Ngô và nước Việt, hai nước nhỏ ở Trung Quốc thời Xuân Thu. Đây chỉ đất xưa của nước Ngô và nước Việt, nơi vua nhà Minh đang bôn tẩu tới để lánh nạn và mong hưng phục cơ nghiệp cho mình.

NGŨ (19) : Vật trang sức, thường có hình cầu, dưới có dính tua đủ màu.

PHỤ QUỐC CHÍNH (42) : Chức tự phong của Trịnh Tráng. Với chức đó, Trịnh Tráng có danh nghĩa lớn là giúp vua trị nước, nhưng thực chất, Trịnh Tráng đã nắm hết mọi quyền bính trong tay.

PHỔ QUÂN CÔNG (4) : Tước Quận công, hiệu là Phổ.

QUYỂN THỦ (Lời trích ở trang đầu của sách) : Quyển mở đầu. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm có : 1 quyển thủ, 5 quyển ngoại kỉ (giới thiệu lịch sử nước ta từ đầu đến Ngô Quyền), 10 quyển bản kỉ (giới thiệu lịch sử nước ta từ Ngô Quyền đến hết thời Lê Lợi), 5 quyển bản kỉ thực lục (giới thiệu lịch sử nước ta từ Lê Thái Tông đến hết thời Lê Cung Hoàng) và 7 quyển bản kỉ tục biên (giới thiệu lịch sử nước ta từ nhà Mạc đến giữa thế kỉ XVII), tổng cộng 28 quyển.

Quyển thủ là quyển giới thiệu lời tựa, lời biểu dâng sách, phạm lệ và mục lục.

SAO BẮC ĐẤU (50) : Là chòm sao ở phía Bắc, gồm có 7 vì sao, cho nên cũng gọi là chòm Thất tinh.

SAO CHẨN (50) : Tên của một ngôi sao trong Nhị Thập Bát Tú.

SAO KHÔI (50) : Tên một ngôi sao trong số 7 ngôi sao Bắc Đẩu.

SÔNG TAM CHẾ (51) : Tên sông ở Hà Tĩnh.

SỞ-THỰC (42) : Tên hai nước chư hầu ở Trung Quốc thời Xuân Thu. Đây chỉ vùng đất từ tỉnh Tứ Xuyên sang phía Đông, giáp với Phúc Kiến, vốn là đất của nước Thục và nước Sở cũ.

TÀ THỊ LANG BỘ BÌNH (65) : Chức vụ hàng thứ hai, sau Thượng thư của bộ Bình.

TÀ GIANG BÌNH TUẤN ĐẠO (16) : Chức vụ của nhà Minh đặt ra khi cử quan đi kiểm tra tình hình ở phía tả ngạn sông Trường Giang.

TẢ TƯỚNG TIẾT CHẾ THỦY BỘ CHƯ DINH (40) : Chức Tả tướng, nắm giữ quyền chỉ huy tất cả các dinh quân, thủy cũng như bộ. Chức này chỉ có Tả mà không có Hữu, chỉ dành riêng cho chúa mà thôi.

TÀM CHÂU (5) : Tên đất, nay thuộc Thanh Hóa.

TÁN LÍ (40) : Chức quan giúp việc cho các quan trấn thủ ở các xứ. Sau, chức này bị bãi bỏ, chỉ khi nào xuất quân đi xa mới đặt chức Tán lí, để giúp việc cho chủ tướng mà thôi. Hết việc phải xuất quân, chức Tán lí đương nhiên bị bãi bỏ.

TÀO THÁO (31) : Tên nhân vật nổi tiếng của Trung Quốc thời Tam Quốc. Lúc đầu, Tào Tháo chỉ là quyền thần thời Hán Hiến Đế, sau, Tào Tháo cùng Lưu Bị và Tôn Quyền cùng tranh hùng, tạo ra cuộc hỗn chiến Tam Quốc (Ngụy, Thục và Ngô). Đến khi con của Tào Tháo là Tào Phi cướp ngôi vua của nhà Hán, Tào Tháo được truy tôn là Vũ Đế.

TAM TÌ (31) : Ba cơ quan cùng trông coi việc nước ở một trấn. Tam ti gồm : Thừa ti (trông coi về hành chính và thuế khóa), Hiến ti (trông coi về tư pháp, xét xử và án kiện), Đô ti (trông coi về quân sự).

TÂY DƯƠNG (31) : Chỉ chung các nước phương Tây. Lúc này, thực dân phương Tây đang tìm cách bành trướng mạnh mẽ sang phương Đông.

TẮT ĐỒNG (47) : Vùng đất tiếp giáp giữa Hà Tĩnh với Quảng Bình ngày nay.

TIÊN KHẢO (21) : Người cha đã khuất. Trịnh Tùng là con thứ của Trịnh Kiểm, mà Trịnh Kiểm thì đã mất (năm 1569), nên Trịnh Tùng gọi Trịnh Kiểm là tiên khảo.

TIỀN BỘ DINH, QUỲNH QUẬN CÔNG (22) : Chức quan chỉ huy dinh Tiền Bộ, tước Quận công, hiệu là Quỳnh.

TIẾT CHẾ (10) : Người đứng đầu lực lượng vũ trang.

TIẾT CHẾ SINH QUỐC CÔNG (22) : Người đứng đầu lực lượng vũ trang, tước Quốc công, hiệu là Sinh. Đây là chức hiệu tự xưng, không phải chức hiệu chính thức của nhà nước.

TÔN VÔ TỬ (34) : Cũng tức là Tôn Vô hay Tôn Tử, nhà binh pháp nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ đại.

TỔNG BINH (31) : Chức võ quan đứng đầu lực lượng vũ trang của một xứ nào đó.

TƯỚNG THẦN LẠI (31) : Chức quan chuyên lo việc thuế khóa.

TRẦN THỦ (36) : Người đứng đầu một trấn.

TRUNG ĐẠO (47) : Quân đội xưa thường chia làm năm đạo (hoặc năm dinh hay năm quân), gồm : Tả, Hữu, Tiền, Hậu và Trung. Vậy, Trung Đạo là một trong năm đạo quân đương thời của chúa Nguyễn.

THÁI BẢO (02) : Một trong *Tam thái* (Thái sư, Thái phó và Thái bảo). Tuy nhiên, đây chỉ là vinh hàm ban riêng cho đại thần, không phải là thực hàm.

THÁI BỘC TỰ KHANH (49) : Chức quan đứng đầu một Tự trong triều đình. (Xem thêm : *Cấp sự trung*). Chức này thường có hàm từ Ngũ phẩm trở lên.

THÁI TẾ HƯNG QUỐC CHIÊU HUÂN TĨNH CÔNG (21) : Tước và hiệu của Nguyễn Kim.

THÁI THƯỜNG TỰ KHANH (18), (40) : Tên chức quan làm việc trong các Tự của triều đình. (Xem thêm *Cấp sự trung*)

THAM CHÍNH (35) : Chức quan ở địa phương cấp trấn, sau chức Trấn thủ, thường có hàm Tứ phẩm.

THAM ĐỐC (6) : Chức quan giúp việc cho quan Trấn thủ ở các trấn.

THAM TỤNG, LỄ BỘ THƯỢNG THƯ, KIỂM ĐỒNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ, THIẾU BẢO, TƯỚC YÊN QUẬN CÔNG (53) : Chỉ chức tước của Phạm Công Trứ. Ông có tước Quận công, hiệu là Yên, hàm Thái bảo, là Thượng thư bộ Lễ, kiêm coi Đông Các Viện, lại được giao giữ chức Tham tụng.

THANH ÚNG (47) : Đây nói tạo ra sự hỗ trợ khi cần thiết cho nhau.

THANH TƯỚNG (8) : Tên đất ở Quảng Bình.

THIỆM ĐÔ NGỰ SỬ (21) : Tên chức quan làm việc ở Ngự Sử Đài, dưới quyền của Đô ngự sử, chức này thường dùng những người có hàm chánh Ngũ phẩm.

THỎ TI VÂN NAM (56) : Chức quan trông coi đất Vân Nam của Trung Quốc.

THUYỀN ĐỊCH CẢN (34) : Thuyền là đơn vị quân đội xưa, nếu đầy đủ thì mỗi thuyền có chừng 500 người. Địch Cản là tên riêng của đơn vị quân đội (thuyền) này.

THỤ VỆ (6) : Tên chức quan Vệ là vệ quân (thường có quân số tương đương với một thuyền). Mỗi vệ có chức Chuồng vệ (là chức đứng đầu) và chức Thụ vệ (là chức phó, giúp việc cho Chuồng vệ).

THƯỢNG PHỤ (3) : Tiếng tôn xưng, đây chỉ Trịnh Kiểm.

THƯỢNG SU TÂY VƯƠNG (53) : Tước và hiệu Trịnh Tạc tự phong cho mình vào tháng 9 năm 1659.

THƯỢNG TƯỚNG THÁI QUỐC CÔNG (4) : Chức Thượng tướng, tước Quốc công hiệu là Thái. Đây chỉ Trịnh Kiểm.

VẠN TƯỢNG (31) : Tên tiểu vương quốc. Lãnh thổ của vương quốc này nay thuộc Lào.

VĂN CHÚC (36) : Tên chức quan, chưa rõ cụ thể ra sao.

VĂN PHONG HẦU (4) : Tước Hầu, hiệu là Văn Phong

VỆ DƯƠNG HẦU (4) : Tước Hầu, hiệu là Vệ Dương.

VIỆC THỔ MỘC (38) : Chỉ việc xây cất.

VIÊN KÌ TRƯỞNG (34) : Người chịu trách nhiệm chính trong việc cầm cờ hiệu của quân đội xưa.

VƯƠNG MÃNG (31) : Viên quyền thần dưới thời Ai Đế nhà Tây Hán. Năm 8, Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, lập ra nhà Tân. Nhà Tân tồn tại từ năm 8 đến năm 25.

XỨ ĐÀNG TRONG (24) : Vùng đất do chúa Nguyễn cai quản, gồm từ sông Gianh trở vào.

MỤC LỤC

	Trang
Lời tựa	5
01 - Cái chết của Lê Ý	7
02 - Lời khuyên của Trạng nguyên Nguyễn Bình Khiêm	9
03 - Vì sao Hoàng đế Lê Duy Hàn bị phế làm thứ dân	12
04 - Cuộc tranh hùng giữa Trịnh Tùng với Trịnh Cối	14
05 - Chút kể mọn của Lê Cập Đệ	17
06 - Chuyện Mỹ Lương, Văn Lan, Nghĩa Sơn và người vợ của Trương Trà	18
07 - Vua Lê Anh Tông và Thái phó Lê Cập Đệ gặp đại họa	21
08 - Lập Bạo đã bị giết như thế nào	23
09 - Đoạn kết bi thảm của cuộc đời vua Lê Anh Tông	25
10 - Trần Tam Diệp	27
11 - Ngày tàn của họ Mạc	29
12 - Số phận Mạc Mậu Hợp	30
13 - Chuyện Vũ Đức Cung	32
14 - Di chúc của Mạc Ngọc Liên	34
15 - Chuyện Phan Ngạn	36
16 - Bang giao thời loạn	38
17 - Mạc Kính Dung bị mắc mưu	41
18 - Hoàng Giáp Phùng Khắc Khoan với chuyến Bắc sứ năm 1597	42
19 - Chính quyền vua Lê - chúa Trịnh thực sự có tự lúc nào	45
20 - Lê Duy Tân bất ngờ được làm vua	47
21 - Lê Nghĩa Trạch qua mặt Nguyễn Hoàng	49
22 - Chuyện bà Nguyễn Thị Niên	53
23 -- Sự tích chùa Thiên Mụ	55
24 - Di chúc của Nguyễn Hoàng	57
25 - Lời tâu của quần thần tháng 9 năm Mậu Ngọ (1618)	59
26 - Nhục thay, hai vị Chương cơ là Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch !	61
27 - Cuộc náo loạn kinh thành Thăng Long năm 1619 và năm 1623	63
28 - Vì sao Nguyễn Hữu Dật bị mất chức đúng ba năm	65
29 - Chúa Trịnh đã chuẩn bị khai chiến với chúa Nguyễn như thế nào ?	67
30 - Đào Duy Từ gặp người tri kỷ	70
31 - Lấn hiên kế lớn đầu tiên của Đào Duy Từ	72
32 - Chuyện vua Lê Thần Tông lập Hoàng hậu	77

33 - Đào Duy Từ với việc đắp lũy Nhật Lệ	79
34 - Cuộc kì ngộ giữa Đào Duy Từ với Nguyễn Hữu Tiến	81
35 - Thực trạng chính quyền thời vua Lê Thần Tông - chúa Trịnh Tạc	83
36 - Nguyễn Phúc Anh và Văn chức Lý Minh với bước đường cùng	85
37 - Cuộc ác chiến lần thứ hai giữa họ Trịnh và họ Nguyễn	86
38 - Lời can của quan Nội tán Văn Hiến Hầu	88
39 - Bi kịch cuộc đời Nguyễn Khắc Liệt	90
40 - Vì sao Trịnh Lịch và Trịnh Sầm bị giết	92
41 - Thế tử Nguyễn Phúc Tần với trận hải chiến năm 1644	94
42 - Tờ sắc phong... đại bịp !	96
43 - Nhờ tài văn chương, Nguyễn Hữu Dật được thoát nạn	99
44 - Nỗi đau Thị Thừa	101
45 - Hoạn quan Hoàng Nhân Dững bị nghiêm trị	102
46 - Nỗi lòng Tống Thị	104
47 - Bài thơ thần nhân tặng Hiến Vương Nguyễn Phúc Tần	106
48 - Lời tâu của Nguyễn Hữu Dật	108
49 - Cái chết của Trịnh Toàn	110
50 - Nguyễn Hữu Dật với hai lần xem thiên văn trước lúc xuất quân	112
51 - Lại chuyện Nguyễn Hữu Dật bị giam pha	115
52 - Phùng Viêt Tu và Trương Văn Lĩnh bị xử tử	119
53 - Vua Lê Huyền Tông được lên ngôi như thế nào ?	121
54 - Thương hại thay, chư vị sinh đồ !	123
55 - Nguyễn Đức Trung mắc đại họa !	125
56 - Hậu vận của Vũ Công Tuấn	126
57 - Vũ Duy Chí với lời can ngăn chúa Trịnh Tạc	129
58 - Trịnh Tạc và cuộc tranh biện với sứ giả nhà Thanh năm 1669	131
59 - Cuộc bạo loạn đầu tiên của ưu binh	133
60 - Buồn thay, chư vị đại nhân !	135
61- Trăm lạy hai vị tướng quân	137
62 - Bán một dải giang sơn lấy 4000 lạng bạc !	140
63 - Chuyện năm Giáp Tuất (1694) ở bộ Lại	142
64 - Dấu chấm hết cuộc đời của Ngô Sách Thuận	144
65 - Phép nước đời vua Lê Hy Tông và chúa Trịnh Căn	145
Thế thứ các triều vua và chúa thế kỉ XV - XVII	148
Lời chú cuối sách	159

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THUY

Biên tập nội dung và tái bản :
TRẦN KIM NHUNG

Biên tập kĩ thuật :
TRẦN THÀNH TOÀN

Trình bày bìa :
VÕ THANH HÙNG

Sửa bản in :
THANH TÂM

Sắp chữ tại :
PHÒNG SCĐT - CN.NXBGD - TP. HỒ CHÍ MINH

VIỆT SỬ GIAI THOẠI TẬP 6

Mã số: 8H100t5 - CNH

In 3.000 bản, khổ 14.3 x 20.3 cm tại Công ty Cổ phần
In Gia Định, số 9D Nơ Trang Long, Q. Bình Thạnh, TP.
Hồ Chí Minh. Số in: 244/05 HĐGC. Số xuất bản: 21/477-05.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2005.



Cùng tác giả
(tại Nhà xuất bản Giáo dục) :

- VIỆT SỬ GIAI THOẠI (8 tập)
- THẾ THỨ CÁC TRIỀU VUA VIỆT NAM
- DANH TƯỚNG VIỆT NAM
(Trọn bộ 5 tập - Đã in và tái bản 3 tập)
- ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ VĂN HÓA VIỆT NAM
(Trọn bộ 5 tập - Đã in 2 tập)
- TRÔNG LẠI NGÀN XƯA
(Trọn bộ 3 tập - Đã in 2 tập)
- KỂ CHUYỆN DANH NHÂN NƯỚC NHÀ
(Bộ truyện tranh lịch sử nhiều tập)
Đã xuất bản 2 tập :

Trần Hưng Đạo : Phần 1 : Thời ấy giang sơn

Trần Hưng Đạo : Phần 2 : Đất nước đại phong ba

越
史
佳
話



8 934980 524787



viết sử giai thoại 16

1

005051

200675

11 000 VND



Giá: 11.000d